

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
VIỆN KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI

NGUYỄN XUÂN THẮNG - NGUYỄN HỒNG SƠN (Đồng chủ biên)



**KINH TẾ, CHÍNH TRỊ  
THẾ GIỚI NĂM 2006  
và TRIỂN VỌNG NĂM 2007**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
VIỆN KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI**

**NGUYỄN XUÂN THẮNG - NGUYỄN HỒNG SƠN  
(Đồng chủ biên)**

**KINH TẾ, CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI NĂM 2006  
VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2007**

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI  
HÀ NỘI - 2007**

**Các tác giả:**

1. PGS.TS. Nguyễn Xuân Thắng
2. PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn
3. TS. Nguyễn Văn Tâm
4. TS. Nguyễn Trần Quế
5. TS. Nguyễn Thanh Đức
6. TS. Nguyễn Hồng Nhung
7. TS. Nguyễn Bình Giang
8. Ths. Phạm Hồng Tiến
9. Ths. Đặng Phương Hoa
10. CN. Ngô Thị Trinh
11. CN. Lê Thu Hà
12. CN. Phạm Anh Tuấn

# MỤC LỤC

	Trang
<b>Mục lục</b>	5
<b>Danh mục các từ viết tắt</b>	11
<b>Mở đầu</b>	13

## *Chương I*

### **Tổng quan về kinh tế và chính trị thế giới năm 2006**

I. Tổng quan về kinh tế thế giới năm 2006	17
II. Tổng quan về chính trị thế giới năm 2006	45

## *Chương II*

### **Những đặc điểm chủ yếu của các quan hệ kinh tế quốc tế năm 2006**

I. Thương mại quốc tế	52
II. Tài chính-tiền tệ quốc tế	67
III. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	87

## *Chương III*

### **Những đặc điểm chủ yếu của chính trị quốc tế năm 2006**

i. Những điểm sáng - sự tiếp nối trào lưu tiến bộ của thời đại	95
--	----

II. Những mảng tối - những thách thức chiến lược đối với thế giới trong năm 2006	107
III. Một số điểm đáng chú ý khác.	116

#### *Chương IV*

### **Triển vọng kinh tế và chính trị thế giới năm 2007 và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam**

I. Triển vọng kinh tế thế giới 2007	128
II. Triển vọng chính trị thế giới 2007	146
III. Những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam từ khía cạnh kinh tế và chính trị thế giới	154
<b>Kết luận</b>	160
<b>Phụ lục</b>	165
Phụ lục 1: Kinh tế một số nước trên thế giới năm 2006 và triển vọng năm 2007	167
Phụ lục 2: Một số đặc điểm kinh tế Việt Nam năm 2006 và chỉ tiêu phát triển năm 2007	189
Phụ lục 3: Một số số liệu thống kê cơ bản về kinh tế thế giới và Việt Nam	200
<b>Tài liệu tham khảo</b>	242
<b>Các bảng, đồ thị và hộp</b>	
<b>Các bảng</b>	
I.1: Tăng trưởng kinh tế thế giới : Thời kỳ 2001-2007 (%)	19

I.2: Tăng trưởng việc làm và tỷ lệ thất nghiệp ở các nền kinh tế phát triển: Thời kỳ 2001-2007 (%)	28
I.3: Lạm phát ở một số nền kinh tế trên thế giới: Thời kỳ 2001-2007 (%)	30
I.4: Cán cân tài khoản vãng lai ở một số nền kinh tế trên thế giới: Thời kỳ 2001-2007 (% GDP)	37
I.5: Tăng trưởng thương mại thế giới: Thời kỳ 2001-2007 (%/năm)	41
II.1: Thương mại thế giới: Thời kỳ 2001-2007 (% so với năm trước)	53
II.2: Chỉ số giá cả hàng hóa phi năng lượng của IMF: Thời kỳ 2002-2006	60
II.3: Chỉ số thị trường chứng khoán thế giới năm 2006	69
II.4: Lạm phát tại khu vực Châu Á năm 2006	77
II.5: FDI phân theo khu vực tiếp nhận và các nước tiếp nhận lớn: Thời kỳ 2004-2006 (Tỷ USD)	89
II.6: M & A xuyên biên giới tới và từ các nước OECD (Tỷ USD)	94
IV.1: Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2007 (%/năm)	129
IV.2: Một số chỉ tiêu kinh tế Việt Nam năm 2006	189

## **Đô thị**

I.1: Tăng trưởng kinh tế thế giới : Thời kỳ 2001-2007 (%)	18
I.2: Tăng trưởng kinh tế của Mỹ, EU và Nhật Bản: Thời kỳ 2001-2007 (%)	23
I.3. Lạm phát thế giới: Thời kỳ 1998-2007 (%)	29
I.4. Tăng trưởng thương mại thế giới (%): Thời kỳ 2002-2007	40
I.5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới: Thời kỳ 2005-2008	43
II.1: Giá dầu thế giới thời kỳ 2001-2006	56
II.2: Thị trường chứng khoán chủ chốt thế giới năm 2006	69
II.3: Giá vàng thế giới: thời kỳ 2000-2006 (Đơn vị: USD/ounce)	71
II.4: Sự gia tăng lạm phát ở các nền kinh tế chủ chốt thế giới	76
II.5: Sự gia tăng lãi suất của các ngân hàng trung ương trên thế giới: Thời kỳ 2002-2006	78
II.6: Tỷ giá hối đoái các đồng tiền chủ chốt năm 2006	81
II.7: Dự trữ ngoại hối của các quốc gia Châu Á (đơn vị: tỷ USD)	84

## **Hộp**

I.1: Tác động của sự phục hồi kinh tế Nhật Bản đến Châu Á	21
---	----

I.2: Thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa giá trị gia tăng cao và đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài ở Trung Quốc	24
I.3: Sự kết thúc của chính sách nới lỏng khối lượng tiền tệ (quantitative easing) ở Nhật Bản - Một số hàm ý đối kinh doanh chênh lệch giá đồng Yên (yen carry trade) trong các nền kinh tế đang nổi ở Châu Á	32
IV.1: Triển vọng của giá dầu mỏ	133
IV.2: Điều chỉnh thị trường nhà ở và thâm hụt kép - nguy cơ tiềm ẩn của nền kinh tế Mỹ	137



## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DTNN	Đầu tư nước ngoài
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATC	Hiệp định dệt may
AU	Liên minh Châu Phi
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
DDA	
EU	Liên minh Châu Âu
EUR	Đồng tiền chung Châu Âu Euro
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục dự trữ Liên bang Mỹ
G-8	Nhóm các nước công nghiệp phát triển
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HĐBA LHQ	Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc
IFP	Viện dầu mỏ Pháp
IFPRI	Viện nghiên cứu chính sách thực phẩm quốc tế
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
IT	Công nghệ thông tin

LDCs	Các nước kém phát triển nhất
LHQ	Liên hợp quốc
M&A	Mua lại và sáp nhập
NAMA	Tiếp cận thị trường đối với hàng phi nông sản
NATO	Khối quân sự Bắc Đại Tây Dương
NHTƯ	Ngân hàng Trung ương
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ
PNTR	Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn
SAARC	Hiệp hội hợp tác khu vực Nam Á
SCO	Tổ chức hợp tác Thượng Hải
SNG	Cộng đồng các quốc gia độc lập
TNCs	Các công ty xuyên quốc gia
TTCK	Thị trường chứng khoán
UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
USD	Đôla Mỹ
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VND	Đồng Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới

## MỞ ĐẦU

*Kinh tế, chính trị thế giới năm 2006 và triển vọng năm 2007* là nhiệm vụ do Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam giao cho Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới chủ trì thực hiện hàng năm với **mục tiêu**: Cung cấp các thông tin đã được phân tích chuyên sâu về kinh tế và chính trị thế giới 2006-2007, cũng như đưa ra một số gợi ý chính sách cho Việt Nam trên cơ sở phân tích những đặc điểm, xu hướng phát triển cơ bản của kinh tế và chính trị thế giới năm 2006, dự báo tình hình kinh tế và chính trị thế giới năm 2007 và đánh giá những vấn đề đặt ra đối với nền kinh tế Việt Nam nhìn từ khía cạnh kinh tế và chính trị thế giới. Trên cơ sở mục tiêu đó, cuốn sách này đã làm sáng tỏ những vấn đề sau:

i) Những đặc điểm và xu hướng phát triển cơ bản của kinh tế thế giới trong năm 2006.

ii) Những đặc điểm và xu hướng phát triển cơ bản của chính trị thế giới trong năm 2006.

iii) Dự báo tình hình kinh tế và chính trị thế giới trong năm 2007 (những đặc điểm và xu hướng phát triển chủ yếu).

iv) Đánh giá những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam nhìn từ khía cạnh kinh tế và chính trị thế giới và đưa ra một số kiến nghị về đối sách của Việt Nam.

**Để làm sáng tỏ những vấn đề nêu trên, cuốn sách đã:**

- Trình bày khái quát bức tranh kinh tế và chính trị thế giới trong năm 2006, tập trung phân tích *theo những chủ đề chung*, không đi sâu vào tình hình kinh tế và chính trị của các nước;

- Trong mỗi vấn đề, tập trung phân tích *những đặc điểm cơ bản trong năm, nhưng gắn kết với xu hướng phát triển cơ bản của kinh tế và chính trị thế giới*;

- Khi phân tích tình hình và lựa chọn các đặc điểm để phân tích *chú trọng những vấn đề có liên quan nhiều đến Việt Nam*;

- Đưa ra những dự báo trên cơ sở tổng hợp và phân tích các dự báo của các tổ chức quốc tế và các chuyên gia về kinh tế quốc tế;

- Đánh giá những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam nhìn từ khía cạnh kinh tế và chính trị thế giới đến Việt Nam;

- Xây dựng một hệ thống phụ lục về kinh tế của một số nước tiêu biểu, các biểu bảng, số liệu thống kê cơ bản về kinh tế thế giới và Việt Nam.

Trong những phân tích và đánh giá của mình, các tác giả đã cố gắng sử dụng những số liệu có tính hệ thống (như của Quỹ Tiền tệ quốc tế), kết hợp với số liệu của các tổ chức quốc tế khác (WB, OECD, ADB, UN, UNCTAD, WTO...), số liệu chính thức của các quốc gia và của các tổ chức kinh tế tư nhân khác. Tuy nhiên, do phương pháp nghiên cứu của các tổ chức này khá khác nhau, số liệu lại được thu thập từ nhiều nguồn nên đôi chỗ khó tránh khỏi sự khác biệt và không thống nhất. Thêm vào đó, do mục tiêu chủ yếu của cuốn sách này là tập trung vào nghiên cứu những vấn đề chung nhất của

nền kinh tế thế giới nên các số liệu được sử dụng chủ yếu là số liệu của IMF (Quỹ Tiền tệ quốc tế), bởi vì đây là tổ chức quốc tế chuyên nghiên cứu về các vấn đề kinh tế vĩ mô của các nước trên thế giới, số liệu của họ mang tính hệ thống cao, từ số liệu của nền kinh tế thế giới nói chung cho tới số liệu của các nước cụ thể theo khu vực địa lý hoặc theo trình độ phát triển.

### ***Nội dung cuốn sách bao gồm 4 chương:***

*Chương 1 nghiên cứu tổng quan về kinh tế và chính trị thế giới và khu vực năm 2006.* Phần này sẽ đưa ra một bức tranh toàn cảnh nhưng ngắn gọn, súc tích về kinh tế và chính trị thế giới năm 2006 trên các khía cạnh cơ bản như các đặc điểm kinh tế vĩ mô, thương mại, đầu tư, tài chính-tiền tệ; các vấn đề về an ninh, hoà bình và xung đột, các vấn đề về cục diện và trật tự chính trị thế giới...

*Chương 2 nghiên cứu một số đặc điểm chủ yếu của quan hệ kinh tế quốc tế năm 2006.* Phần này đi sâu vào nghiên cứu những đặc điểm nổi bật nhất trong năm trên các khía cạnh như thương mại, đầu tư và tài chính-tiền tệ.

*Chương 3 nghiên cứu những đặc điểm chủ yếu của chính trị thế giới năm 2006.* Phần này cũng sẽ đi sâu vào nghiên cứu những đặc điểm nổi bật trong năm trên các khía cạnh như cục diện và trật tự chính trị thế giới, các vấn đề về an ninh, xung đột và hoà bình....

*Chương 4 đánh giá triển vọng của kinh tế và chính trị thế giới năm 2007* trên các khía cạnh cơ bản như các đặc điểm kinh tế vĩ mô, thương mại, đầu tư, tài chính-tiền tệ; các vấn

đề về an ninh, hoà bình và xung đột, các vấn đề về cục diện và trật tự chính trị thế giới...Trên cơ sở đó, đánh giá những triển vọng đặt ra đối với nền kinh tế Việt Nam nhìn từ khía cạnh kinh tế và chính trị thế giới và đưa ra một số khuyến nghị về đối sách cho Việt Nam.

Ngoài các phần nội dung, cuốn sách còn có Phụ lục về kinh tế một số nước năm 2006 và triển vọng năm 2007 (Mỹ, Nhật Bản, Khu vực đồng Euro, Trung Quốc, Ấn Độ và ASEAN); Một số đặc điểm kinh tế Việt Nam năm 2006 và chỉ tiêu phát triển năm 2007; Thống kê tình hình kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam, gồm hệ thống các bảng biểu minh họa cho những nhận định trong những chương trên, đồng thời là cơ sở dữ liệu tương đối hệ thống và cập nhật hàng năm, giúp cho những người nghiên cứu và quan tâm đến kinh tế thế giới có thêm tư liệu để phân tích, đối chiếu, tham khảo.

Chúng tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đối với GS.TS. Đỗ Hoài Nam, PGS.TS. Võ Đại Lực, PGS.TS. Lê Bộ Lĩnh, PGS.TS. Lưu Ngọc Trinh, PGS.TS. Hoàng Thanh Nhân; PGS.TS. Nguyễn Quang Thuấn; GS.TS. Nguyễn Thiết Sơn; TS. Trần Quang Minh; TS. Chu Đức Dũng; TS. Phạm Thái Quốc đã đọc và góp nhiều ý kiến quý báu cho cho nhóm tác giả trong quá trình hoàn thiện cuốn sách này.

Do phạm vi các vấn đề đề cập trong cuốn sách này rất rộng nên không thể tránh khỏi hạn chế và sai sót cả về nội dung và trình bày. Kính mong các quý vị góp ý và chỉ giáo. Xin chân thành cảm ơn!

NHÓM TÁC GIẢ

## Chương I

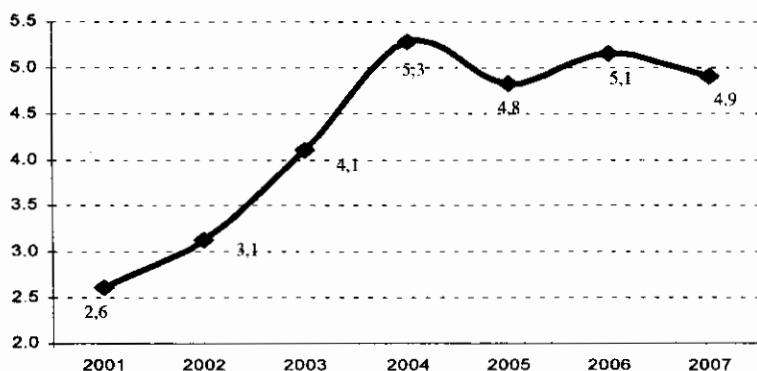
# TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI NĂM 2006

## I. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2006

*Năm 2006 là năm mà nền kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng cao với mức lạm phát vẫn trong vòng kiểm soát, bất chấp sự bất ổn định địa-chính trị ở nhiều khu vực trên thế giới (vấn đề hạt nhân ở bán đảo Triều Tiên và Iran; xung đột vũ trang Israel-Li Băng cũng như trong nội bộ Palestin; sự lan rộng của khủng bố ở Irắc; bất ổn định chính trị ở Thái Lan...) cũng như sự tăng cao và bất ổn định của giá dầu mỏ, giá các nguyên liệu thô, xu hướng thắt chặt tiền tệ ở nhiều nước trên thế giới và sự bế tắc của Vòng đàm phán Đôha về tự do hóa thương mại toàn cầu. Hỗ trợ cho sự tăng trưởng đó là sự gia tăng mạnh mẽ của thương mại, đầu tư quốc tế và sự phát triển tương đối thuận lợi của các thị trường tài chính toàn cầu.*

**Kinh tế giới năm 2006 tiếp tục tăng trưởng mạnh với xu hướng tái cân bằng (rebalancing) trong tăng trưởng giữa các nền kinh tế phát triển nhất.**

**Đồ thị I.1: Tăng trưởng kinh tế thế giới (%):  
thời kỳ 2001-2007**



**Nguồn:** IMF (2006), *World Economic Outlook*, September 2006. Washington D.C.

Theo tính toán của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), năm 2006 là năm thứ 4 (kể từ năm 2003) nền kinh tế thế giới liên tục đạt mức tăng trưởng cao: 5,1%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2005. Đây còn là mức tăng trưởng cao thứ 2 trong vòng 30 năm qua. Trong đó, tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển đạt mức 3,1%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2005; các nền kinh tế thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển vẫn duy trì được mức tăng trưởng cao gần như tương đương với năm 2005 (7,3% năm 2006 so với mức 7,4% năm 2005).



**Bảng I.1: Tăng trưởng kinh tế thế giới  
(% so với năm trước): thời kỳ 2001-2007**

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
<b>Thế giới</b>	2,6	3,1	4,1	5,3	4,9	<b>5,1</b>	<b>4,9</b>
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	1,2	1,5	1,9	3,2	2,6	<b>3,1</b>	<b>2,7</b>
Mỹ	0,8	1,6	2,5	3,9	3,2	3,4	2,9
Khu vực đồng Euro	1,9	0,9	0,8	2,1	1,3	2,4	2,0
Liên minh Châu Âu	2,0	1,3	1,4	2,4	1,8	2,8	2,4
Nhật Bản	0,4	0,1	1,8	2,3	2,6	2,7	2,1
<b>Các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển</b>	4,4	5,1	6,7	7,7	7,4	7,3	7,2
Châu Phi	4,2	3,6	4,6	5,5	5,4	5,4	5,9
Trung và Đông Âu	0,3	4,5	4,7	6,5	5,4	5,3	5,0
Cộng đồng các quốc gia độc lập	6,3	5,3	7,9	8,4	6,5	6,8	6,5
Châu Á	6,1	7,0	8,4	8,8	9,0	8,7	8,6
<i>Trung Quốc</i>	8,3	9,1	10,0	10,1	10,2	<b>10,0</b>	<b>10,0</b>
<i>Ấn Độ</i>	4,1	4,3	7,2	8,0	8,5	<b>8,3</b>	<b>7,3</b>
Trung Đông	3,0	4,1	6,4	5,5	5,7	5,8	5,4
Mỹ-Latinh	0,5	0,1	2,2	5,7	4,3	4,8	4,2

*Nguồn: IMF (2006). World Economic Outlook. September 2006. Washington, D.C.*

Có một điểm đáng lưu ý là *tăng trưởng giữa các nền kinh tế lớn đang có xu hướng tái cân bằng*<sup>1</sup>. Mặc dù vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong số các nền kinh tế phát triển nhưng tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ đã có xu hướng chậm lại ngay trong năm 2006 (đạt mức 3,4% chỉ tăng có 0,2 điểm phần trăm so với năm 2005). Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Liên minh Châu Âu và Nhật Bản lại khá bền vững và đạt mức gần tương đương nhau (2,7% và 2,8% theo thứ tự; khu vực đồng Euro: 2,4%). Đối với khu vực đồng Euro đây là mức tăng trưởng khá cao nếu so sánh với mức tăng trưởng của 6 năm qua. Còn đối với nền kinh tế Nhật Bản thì đây là pha phục hồi dài nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II (xem bảng I.1 và đồ thị I.2). Thêm vào đó, *tăng trưởng của Châu Âu và Nhật Bản cũng đã bắt đầu dựa nhiều hơn vào sự gia tăng của tổng cầu trong nước và do đó đã phần nào làm giảm bớt sự phụ thuộc về thương mại của các nền kinh tế này đối với Mỹ*. Sự tái cân bằng trong tăng trưởng giữa các nền kinh tế phát triển nhất là xu hướng tích cực đối với nền kinh tế thế giới (Xem hộp I.1.), bởi vì nếu sự tái cân bằng này tiếp tục diễn ra xuôn sẻ, sự "hạ cánh nhẹ nhàng" của nền kinh tế Mỹ sẽ không gây ra những tác động tiêu cực tới nền kinh tế toàn cầu cũng như giúp giảm bớt sự mất cân bằng trong cán cân tài khoản vãng lai của Mỹ - sự mất cân bằng toàn cầu lớn nhất hiện nay.

---

1. Jean-Philippe Cotis (2006), Smooth Rebalancing?. [www.oecd.org](http://www.oecd.org).

## **Hộp I.1: Tác động của sự phục hồi kinh tế Nhật Bản đến Châu Á<sup>1</sup>**

*Sự phục hồi của nền kinh tế Nhật Bản - kéo dài liên tiếp trong 4 năm qua - đang có những tác động lan toả tích cực đến phần còn lại của Châu Á. Kể từ lúc bắt đầu phục hồi vào năm 2002, tăng trưởng GDP của Nhật Bản đã đóng góp trung bình 1 điểm phần trăm vào sự tăng trưởng chung của toàn khu vực. Xu hướng này được dự đoán là sẽ tiếp tục trong năm 2006, và sự tăng trưởng nhanh hơn của Nhật Bản sẽ giúp duy trì sự tăng trưởng của Châu Á một khi mức tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại.*

*Nhập khẩu từ Châu Á gia tăng mạnh, thể hiện cầu nội địa của Nhật Bản tăng và các mối liên kết thương mại và đầu tư của Nhật Bản với Châu Á trở nên chặt chẽ hơn. Tỷ trọng hàng hoá của Châu Á trong nền kinh tế đã tăng 50% trong ba năm vừa qua. Phần nhiều trong số tăng lên này là nhờ trao đổi thương mại với Trung Quốc - thể hiện một nguồn sản xuất bên ngoài (outsourcing) vững chắc. Trên thực tế, Trung Quốc - cùng với Hồng Kông - đã chiếm tới hơn 50% dòng FDI của Nhật Bản vào Châu Á. Sự tham gia của Nhật Bản trong khu vực là rất vững chắc, chẳng hạn, trong các năm 2004 và 2005, các công ty của Nhật Bản đã tăng gấp đôi đầu tư kinh doanh của họ vào các nền kinh tế Châu Á khác. Kết quả của sự có mặt liên tục trong khu vực là các chi nhánh (subsidiaries) của các công ty Nhật Bản đã liên kết chặt chẽ với các công ty mẹ, và giao dịch thương mại*

---

1. Tác giả chính của Hộp này là Chris Faulkner-MacDonagh.

với Nhật Bản đã chiếm tới gần 1/4 doanh số bán hàng của các công ty này<sup>1</sup>.

*Các mối liên kết tài chính chặt chẽ hơn giữa Nhật Bản và phần còn lại của Châu Á cũng đang được hình thành<sup>2</sup>. Các báo cáo quyết toán tốt hơn (stronger balance sheets) trong nước đã tạo nên tảng cho sự quay trở lại khu vực của các ngân hàng Nhật Bản. Trong ba năm vừa qua, nguồn tín dụng của các ngân hàng Nhật Bản đổ vào các nước Châu Á đã tăng lên trung bình 14%/năm, và đây là sự mở rộng thị trường nhanh nhất trong tất cả các khu vực có sự hoạt động của các ngân hàng Nhật Bản (ngoại trừ một số khoản cho vay đặc biệt với một số trung tâm bên ngoài). Thị trường Châu Á-Thái Bình Dương tuy vẫn còn nhỏ - chỉ bằng khoảng 1/6 so với thị trường Bắc Mỹ và Châu Âu - nhưng đã nhanh chóng đạt kết quả nổi bật về hoạt động của các ngân hàng. Về cơ bản, các ngân hàng Nhật Bản tập trung vào cung cấp các dịch vụ cho vay, phái sinh (derivatives) và quản lý tiền mặt. Trung Quốc, Hàn Quốc và các nền kinh tế lớn nhất Đông Nam Á là những khu vực được quan tâm nhất. Tuy nhiên, gần đây, Ấn Độ và Việt Nam cũng đã gia nhập vào nhóm này. Các ngân hàng Nhật Bản ngày càng tỏ ra quan tâm hơn đến việc tăng cường sự hiện diện của họ trên các thị trường, chẳng*

---

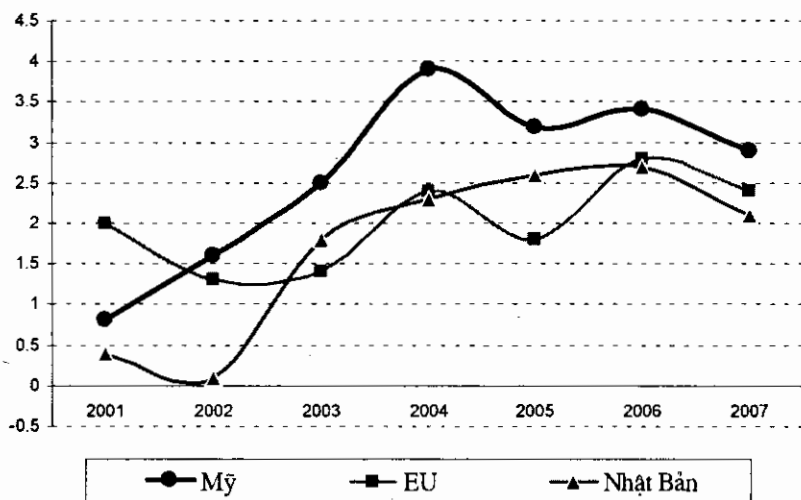
1. Trong khi đó, thương mại với Nhật Bản của các chi nhánh công ty Nhật đóng tại các nơi khác trên thế giới chỉ chiếm khoảng 2% doanh số bán hàng của các công ty này. Nguồn: Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản, Quarterly Survey of Overseas Subsidiaries.

2. Báo cáo quốc gia IMF No. 06/276.

hạn như cung cấp dịch vụ cho các khách hàng không phải người Nhật, dàn xếp các khoản vay hiệp hội (syndicated loan arrangement) và các sản phẩm tài chính theo cấu trúc (structured finance products) cho các nhà đầu tư trong khu vực.

*Nguồn: IMF (2006): Regional Economic Outlook: Asia and Pacific, May 2006.*

**Đồ thị I.2: Tăng trưởng kinh tế của Mỹ, EU và Nhật Bản (%) : Thời kỳ 2001-2007**



*Nguồn: IMF (2006), World Economic Outlook, September 2006. Washington D.C.*

Trong số các nước có nền kinh tế thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển, các nền kinh tế đang phát

triển Châu Á có tốc độ tăng trưởng cao nhất và tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm 2006 (8,7% so với mức 5,4% của Châu Phi; 5,3% của Trung và Đông Âu; 5,8% của Trung Đông; và 4,8% của Mỹ-Latinh). Trong đó, Trung Quốc và Ấn Độ, hai nền kinh tế lớn của Châu Á, vẫn tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng cao (10% và 8%, theo thứ tự). Tăng trưởng kinh tế của các nước ASEAN đạt mức 6,27%, thấp hơn mức trung bình của các nền kinh tế có thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển. Tốc độ tăng trưởng cao, một mặt, đang cho phép các nước trong khu vực, từng bước giải quyết tốt các vấn đề xã hội, đặc biệt là giảm đói nghèo (Trung Quốc, Việt Nam...), mặt khác, cũng đang đặt ra vấn đề phát triển bền vững đối với những nước này, đặc biệt đối với Trung Quốc (Xem hộp I.2).

**Hộp I.2: Thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa giá trị gia tăng cao và đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài ở Trung Quốc.**

Năm 2006, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc đạt 1,77 nghìn tỷ USD, tăng 24,5% so với mức trung bình hàng năm. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 960 tỷ USD, tăng 26,8% so với mức trung bình hàng năm; kim ngạch nhập khẩu đạt 810 tỷ USD, tăng 22%. Thặng dư thương mại đạt 150 tỷ USD, tăng hơn 40 tỷ USD so với mức kỷ lục đạt được năm 2005 (108 tỷ USD). Với con số trên, kim ngạch ngoại thương của Trung Quốc đã chiếm tới 80% GDP, tăng gấp đôi so với mức 40% GDP của năm 2001. Đồng thời, Trung Quốc đã trở thành nước lớn thứ 3 thế giới về kim ngạch ngoại thương so với mức thứ 6 trong 5 năm qua và chiếm 24,6% tổng kim ngạch thương mại toàn cầu.

Điểm đáng chú ý trong hoạt động xuất khẩu của Trung Quốc trong năm 2006 là *xuất khẩu các sản phẩm máy móc, điện tử và hàng công nghệ cao tăng nhanh*. Trong 4 tháng đầu năm 2006,

xuất khẩu của Trung Quốc tăng 25,8%, trong đó tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm truyền thống như giấy dếp và may mặc chỉ lần lượt là 19% và 24%, thấp hơn mức tăng trưởng xuất khẩu bình quân. Trái lại, mức tăng trưởng của sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp nặng và khoa học công nghệ cao đã cao hơn nhiều so mức tăng trưởng xuất khẩu bình quân: xuất khẩu điện cơ tăng 32%, đồng hồ điện tử tăng 46%, xe ô tô và linh kiện tăng 43%, máy bay và phụ kiện tăng 79%, tàu thuyền tăng 73%.

Tuy nhiên, các quan chức Bộ Thương mại Trung Quốc vẫn cho rằng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao nhưng lợi nhuận chưa thỏa đáng, vì hàng xuất khẩu chưa đạt giá trị gia tăng cao và đây là thời điểm cần phải chuyển hướng từ số lượng sang chất lượng. Bộ này đã khuyến khích các doanh nghiệp chú trọng hơn đến sáng tạo công nghệ và đẩy mạnh việc thiết lập thương hiệu hàng xuất khẩu. Đồng thời, Trung Quốc sẽ duy trì tốc độ tăng nhập khẩu một cách hợp lý. Với mức tăng trưởng thương mại hàng năm 10%, Trung Quốc phấn đấu đưa tổng kim ngạch ngoại thương lên 2.300 tỷ USD và đạt cân bằng cán cân xuất nhập khẩu vào năm 2010 (Theo kế hoạch 5 năm lần thứ 11 của Bộ Thương mại Trung Quốc).

Năm 2006, mặc dù Trung Quốc thu hút khoảng 70 tỷ USD và là nước đứng đầu Châu Á về thu hút FDI, nhưng dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc đang có xu hướng giảm. Trong 8 tháng đầu năm 2006, vốn đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc đạt mức 37,19 tỷ USD, giảm 2,1% so với cùng thời gian năm 2005. Sự giảm sút này nằm trong nỗ lực chung của Trung Quốc nhằm "hạ nhiệt" nền kinh tế đang phát triển quá nóng. Theo Bộ Thương mại Trung Quốc, hiện nay nguồn vốn đầu tư trong nước và nguồn dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đã tương đối dồi dào, do đó quan điểm thu hút vốn đầu tư nước ngoài để bù vào lỗ hổng thiếu vốn trong nước đã được thay thế bằng quan điểm phát triển kinh tế dựa vào nội lực là chính;.

Bản chất của đầu tư nước ngoài không khác gì nợ nước ngoài do đó, không thể chạy theo đầu tư nước ngoài bằng mọi giá mà phải quán triệt quan điểm phát triển dựa vào sức mình là chính. Đồng thời, Trung Quốc đang điều chỉnh chính sách thu hút đầu tư nhằm khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài rót thêm vốn vào các lĩnh vực công nghệ cao, đặc biệt là các dự án tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, công nghệ hiện đại phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp truyền thống.

*Song song với việc điều chỉnh chiến lược thu hút vốn nước ngoài, Trung Quốc cũng đã đẩy mạnh việc đầu tư ra nước ngoài. Từ ngày 27/4/2006, Trung Quốc đã lập kế hoạch dỡ bỏ dần các rào cản đối với đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp trong nước, thúc đẩy chiến lược "vươn ra bên ngoài", khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các nước Châu Á và Châu Phi. Như vậy, từ chỗ là nước tiếp nhận đầu tư chủ chốt của thế giới, Trung Quốc đang trở thành một nước xuất khẩu vốn. Khác với nhiều năm trước, đầu tư của Trung Quốc chỉ tập trung vào xuất khẩu lao động, chế biến, lắp ráp và các dự án nhỏ, nay đã được mở rộng bao gồm cả đầu tư vào nông nghiệp, lâm nghiệp, chế tạo máy, công nghệ thông tin, viễn thông, năng lượng và khai thác. Đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài còn nhằm giảm áp lực tăng giá đối với đồng Nhân dân tệ, vì dự trữ ngoại tệ của nước này không ngừng tăng cao (Dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc hiện tăng khoảng 18 tỷ USD/tháng và đạt con số kỷ lục 1.000 tỷ USD vào đầu tháng 11/2006). Điều này cũng có nghĩa là các doanh nghiệp Trung Quốc sẽ tiếp tục rót vốn vào các quỹ đầu tư nước ngoài trong những năm tới.*

***Nguồn:** Bản tin ngoại thương Nga (BIKI) các số năm 2006; Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 3,4,5/2006; Tạp chí Quan hệ quốc tế, các số năm 2006; Tạp chí Ngoại thương số 29,30,31/2006.*



Mặc dù lãi suất ngắn hạn có xu hướng gia tăng nhưng lãi suất dài hạn vẫn tiếp tục được duy trì ở mức thấp (do áp lực lạm phát chưa cao; tỷ lệ tiết kiệm cao ở những nền kinh tế xuất khẩu dầu mỏ và Châu Âu<sup>1</sup>), kéo theo sự gia tăng của đầu tư; cầu tiêu dùng nội địa tăng cao, đặc biệt là cầu về nhà ở cũng như sự gia tăng của năng suất lao động (3,6% ở Mỹ; 2,8% ở khu vực đồng Euro và 2,6% ở Nhật Bản) là những yếu tố khiến cho nền kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng cao trong năm 2006. Tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển (đặc biệt là của Mỹ) đã giúp cho xuất khẩu của các nền kinh tế đang phát triển gia tăng, kết hợp với mức lãi suất thực tế thấp, mức tiền bù đắp rủi ro lãi suất thấp và lượng tiền mặt quốc tế dồi dào là những yếu tố bổ sung giúp các nền kinh tế đang phát triển tiếp tục tăng trưởng cao trong năm 2006.

### **Số lượng việc làm gia tăng, tỷ lệ thất nghiệp giảm nhưng vẫn cao ở một số nền kinh tế phát triển**

Sự gia tăng mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới trong năm 2006 đã khiến cho số lượng việc làm tăng, tỷ lệ thất nghiệp giảm, đặc biệt là ở các nền kinh tế phát triển. Số liệu ở bảng 2 cho thấy số lượng việc làm ở các nền kinh tế phát triển đã tăng 1,3% trong năm 2006 (tăng 0,1 điểm phần trăm so với năm 2005). Trong đó, chỉ số này ở Mỹ tăng 1,7%; ở khu vực đồng Euro tăng 1,1% và ở Nhật Bản tăng 0,4% (đây là những mức tăng khá cao, nếu so với mức dưới 1% ở khu vực đồng Euro trong thời kỳ 2002-2005 và mức âm ở Nhật Bản trong thời kỳ 1998-2003).

---

1. Nhằm đối phó với tình trạng già hóa dân số.

**Bảng I.2: Tăng trưởng việc làm và tỷ lệ thất nghiệp ở các nền kinh tế phát triển (%): thời kỳ 2001-2007**

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>							
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	5,8	6,3	6,6	6,3	6,0	<b>5,6</b>	<b>5,5</b>
Mỹ	4,7	5,8	6,0	5,5	5,1	<b>4,8</b>	<b>4,9</b>
Khu vực đồng Euro	7,8	8,3	8,7	8,9	8,6	<b>7,9</b>	<b>7,7</b>
Nhật Bản	5,0	5,4	5,3	4,7	4,4	<b>4,1</b>	<b>4,0</b>
<b>Tăng trưởng việc làm</b>							
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	0,6	0,3	0,6	1,1	1,2	<b>1,3</b>	<b>1,0</b>
Mỹ	-	-0,3	0,9	1,1	1,8	<b>1,7</b>	<b>1,2</b>
Khu vực đồng Euro	1,6	0,7	0,4	0,6	0,7	<b>1,1</b>	<b>1,0</b>
Nhật Bản	-0,5	-1,3	-0,3	0,2	0,4	<b>0,4</b>	<b>-0,1</b>

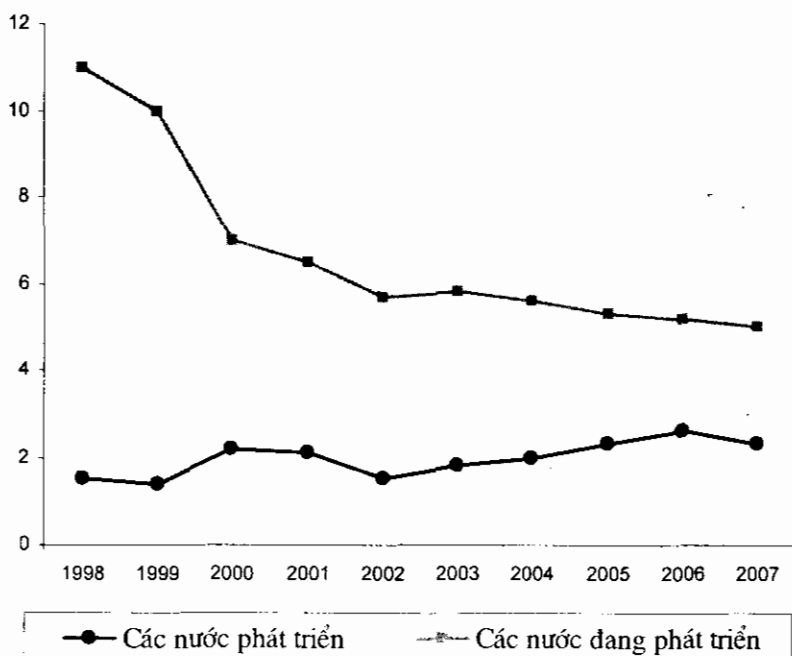
**Nguồn:** IMF (2006), *World Economic Outlook*, September 2006. Washington, D.C.

Ngược lại với sự gia tăng của số lượng việc làm, tỷ lệ thất nghiệp ở các nền kinh tế phát triển đã giảm trong năm 2006 và đạt mức trung bình 5,6%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2005 và 1 điểm phần trăm với với năm 2003. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ đạt mức 4,8%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2005; khu vực đồng Euro đạt mức 7,9%, giảm 0,7 điểm phần trăm so với năm 2005 và Nhật Bản đạt mức 4,1%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2005. Đáng lưu ý là mặc dù tỷ lệ thất nghiệp ở các nước phát triển đã giảm mạnh trong năm 2006 nhưng ở một số nền kinh tế như Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Bỉ và Hy Lạp, tỷ lệ thất nghiệp vẫn còn tiếp tục ở mức cao hơn mức trung bình của các nền kinh tế phát triển. Tình trạng này được quyết định bởi một loạt các

nhân tố như tác động giảm việc làm từ việc áp dụng công nghệ cao; cạnh tranh của lao động rẻ đến từ các nước đang phát triển; trình độ lao động thay đổi không kịp so với những thay đổi của cơ cấu sản xuất; chính sách bảo hộ xã hội chậm thay đổi...

**Áp lực lạm phát gia tăng nhưng nhìn chung vẫn tiếp tục được duy trì trong vòng kiểm soát dưới tác động của chính sách thắt chặt tiền tệ ở một loạt nước trên thế giới.**

**Đồ thị I.3: Lạm phát thế giới (%): Thời kỳ 1998-2007**



**Nguồn:** IMF (2006), *World Economic Outlook*, September 2006. Washington D.C.

**Bảng I.3: Lạm phát ở một số nền kinh tế trên thế giới (tính theo chỉ số CPI, % so với năm trước): thời kỳ 2001-2007**

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	2,1	1,5	1,8	2,0	2,3	2,6	2,3
Mỹ	2,8	1,6	2,3	2,7	3,4	3,6	2,9
Khu vực đồng Euro	2,3	2,2	2,1	2,1	2,2	2,3	2,4
Liên minh Châu Âu	2,6	2,2	2,0	2,1	2,2	2,3	2,4
Nhật Bản	-0,8	-0,9	-0,3	-	-0,6	0,3	0,7
<b>Các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển</b>	6,5	5,7	5,8	5,6	5,3	5,2	5,0
Châu Phi	12,8	9,9	10,7	8,0	8,5	9,9	10,6
Trung và Đông Âu	19,4	14,7	9,2	6,1	4,8	5,3	4,6
Cộng đồng các quốc gia độc lập	20,3	13,8	12,0	10,3	12,3	9,6	9,2
Châu Á	2,7	2,0	2,5	4,1	3,5	3,8	3,6
<i>Trung Quốc</i>	0,7	-0,8	1,2	3,9	1,8	1,5	2,2
<i>Ấn Độ</i>	3,7	4,5	3,7	3,9	4,0	5,6	5,3
Trung Đông	3,9	5,4	6,3	7,6	7,7	7,1	7,9
Mỹ-Latinh	6,1	8,8	10,5	6,5	6,3	5,6	5,2

*Nguồn:* IMF (2006), *World Economic Outlook*, September 2006. Washington, D.C.

Chính sách tiền tệ nới lỏng trong những năm đầu của thế kỷ XXI, cùng với sự gia tăng mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới trong một chu kỳ tăng trưởng mới, sự gia tăng kéo dài của giá dầu (trên 70 USD/thùng) trong suốt 2 năm qua cũng như những tác động tiêu cực của thiên tai, dịch bệnh (động đất, sóng thần, dịch cúm gà...) đã khiến cho mức lạm phát trên thế giới gia tăng. Ở các nền kinh tế phát triển, trong năm

2006, lạm phát (tính theo giá cả hàng tiêu dùng) đã đạt mức trung bình 2,6%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2005. Ở các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển, lạm phát đạt mức 5,2%, gần tương đương với mức của năm 2005. Sức ép của lạm phát đặc biệt gia tăng mạnh ở Mỹ (3,6%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2005) và ở những nền kinh tế đang phát triển nhập khẩu dầu mỏ, đặc biệt là ở Châu Phi (9,9%), Cộng đồng các quốc gia độc lập (9,6%), Trung và Đông Âu (5,3%) và ngay cả ở Trung Đông (7,1%) - khu vực xuất khẩu dầu mỏ. Đáng lưu ý là, ở các nền kinh tế phát triển, đặc biệt là ở Mỹ, không chỉ giá tiêu dùng danh nghĩa gia tăng mà cả giá tiêu dùng cơ bản (đã loại trừ các thành phần nhạy cảm như giá lương thực và dầu lửa) cũng đã gia tăng và vượt quá mức cho phép. Ở Nhật Bản, sự gia tăng của lạm phát ở mức 0,3% trong năm 2006 đã đánh dấu sự chấm dứt của thời kỳ giảm phát, kéo dài gần 1 thập kỷ ở nước này.

Trong bối cảnh đó, ngân hàng trung ương của các nền kinh tế phát triển<sup>1</sup> đứng đầu là Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED), đã tiếp tục chính sách thắt chặt tiền tệ (Trong năm 2006, FED đã 4 lần tăng lãi suất, đưa mức lãi suất cho vay qua đêm của FED lên mức 5,25% từ mức 4,25% vào tháng 12/2005). Đáng lưu ý là trong năm 2006, Nhật Bản đã từ bỏ chính sách lãi suất bằng không với việc nâng lãi suất cho vay qua đêm lên mức 0,25% (tháng 7/2006) (Xem hộp I.3.). Kết quả là mặc dù gia tăng nhưng lạm phát vẫn tiếp tục nằm trong

---

1. Ngân hàng Trung ương Mỹ (FED), Châu Âu, Nhật Bản, Áo, Thụy Điển, Anh.

tầm kiểm soát. Ngoài ra, sự tiến bộ của công nghệ cũng như sự gia tăng của năng suất lao động cũng đã góp phần kiềm chế sự gia tăng của mức giá trên toàn cầu.

**Hộp I.3: Sự kết thúc của chính sách nới lỏng khối lượng tiền tệ (quantitative easing) ở Nhật Bản - Một số hàm ý đối với kinh doanh chênh lệch lãi suất thông qua đồng Yên (yen carry trade) trong các nền kinh tế đang nổi ở Châu Á**

Những năm gần đây đã chứng kiến sự gia tăng mạnh các giao dịch kinh doanh chênh lệch lãi suất thông qua đồng Yên do Nhật Bản và Mỹ theo đuổi các chính sách tiền tệ đối ngược nhau. Trong những năm vừa qua, Nhật Bản liên tục nới lỏng chính sách tiền tệ nhằm đối phó với giảm phát, với các mức lãi suất ngắn hạn gần bằng 0. Trong khi đó, kể từ lúc bắt đầu chu kỳ thắt chặt của Mỹ vào tháng 5/2005, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ lại liên tục tăng lãi suất tới 375 điểm cơ bản. Sự chênh lệch lãi suất này đã khuyến khích các giao dịch kinh doanh chênh lệch giá bằng đồng Yên, theo đó các nhà đầu tư quốc tế vay đồng Yên để đầu tư vào các đồng tiền<sup>1</sup> đem lại lợi nhuận cao hơn, kể cả ở các nền kinh tế đang nổi ở Châu Á. Điều này cũng

- 
1. Khó có thể có được những tính toán chính xác về mức độ của giao dịch thương mại bằng đồng Yên, do các giao dịch này thường kéo theo sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài và những hoạt động phái sinh trên thị trường phi tập trung, do vậy khó có được số liệu đầy đủ. Tuy vậy, một số tính toán cá nhân đã chỉ ra rằng khối lượng giao dịch này có thể tương đương 100 tỷ USD.

đã thúc đẩy các nhà đầu tư Nhật Bản mua trái phiếu nước ngoài, ví dụ như trái phiếu Uridashi<sup>1</sup>, khiến cho đồng Yên yếu đi và các hoạt động kinh doanh chênh lệch lãi suất thông qua đồng Yên càng đem lại lợi tức cao hơn, đặc biệt trong điều kiện môi trường tài chính quốc tế thuận lợi và mức chênh lệch lãi suất (spread) giữa các khoản nợ ở các thị trường đang nổi và các tài sản có lợi tức cao khác đang được thu hẹp.

Ngày 3/9/2006, Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BOJ) đã tuyên bố từ bỏ chính sách tiền tệ nới lỏng định lượng (quantitative easing policy). Quyết định này được đưa ra là do BOJ nhận thấy rằng những điều kiện cần thiết cho việc từ bỏ này đã hội tụ đủ, cụ thể, mức lạm phát cơ bản (tính theo CPI) hàng năm đã dương và được dự tính sẽ tiếp tục dương trong tương lai. Đồng thời, lượng dự trữ quá mức (excess reserves) của các ngân hàng duy trì ở BOJ sẽ được giảm bớt thông qua các nghiệp vụ ngắn hạn, và ngân hàng trung ương sẽ chuyển mục tiêu của chính sách tiền tệ sang mức lãi suất qua đêm (overnight call rate), được kỳ vọng sẽ duy trì ở mức gần bằng 0 trong thời gian tới và tăng dần lên cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Sự kết thúc chính sách nới lỏng khối lượng tiền tệ ở Nhật Bản được hy vọng là sẽ không tác động nhiều đến các thị trường tài chính. Sự kết thúc chính sách này khó có thể thay đổi các điều kiện cơ bản đối với kinh doanh chênh lệch lãi suất thông qua đồng Yên theo nghĩa thực của nó: bất kỳ sự giảm khả năng thanh khoản nào cũng sẽ chỉ tác động đến lượng dự trữ quá mức ở BOJ, và chênh lệch so với mức lãi suất của Mỹ không được kỳ

---

1. Trái phiếu Uridashi là trái phiếu được các tổ chức nước ngoài phát hành bằng ngoại tệ tại Nhật Bản (chủ yếu bằng Đôla Niu Dilân và Đôla Úc) cho các nhà đầu tư cá nhân Nhật Bản. Năm 2005, tổng giá trị trái phiếu phát hành là 3 nghìn tỷ Yên.

vọng là sẽ nhanh chóng thu hẹp do BOJ đã cam kết duy trì các mức lãi suất ngắn hạn gần bằng 0 trong một khoảng thời gian nhất định. Bất kỳ sự gia tăng nào về mức lãi suất dài hạn cũng có thể xảy ra, do BOJ dự định sẽ tiếp tục mua trái phiếu chính phủ dài hạn. Hơn nữa, nhờ những dấu hiệu chắc chắn từ BOJ, sự thay đổi chính sách này đã được các thị trường chấp nhận. Trên thực tế, kể từ ngày công bố kết thúc chính sách nới lỏng khối lượng tiền tệ, đồng Yên cũng không thay đổi nhiều, và sự tăng lên của các mức lãi suất ngắn và dài hạn đã được hạn chế.

Tuy nhiên, những thay đổi trong các điều kiện tài chính toàn cầu có thể khiến cho các giao dịch kinh doanh chênh lệch lãi suất thông qua đồng Yên bị xáo trộn (disorderly unwinding). Các giao dịch kinh doanh chênh lệch lãi suất thông qua đồng Yên trở nên hấp dẫn nhờ môi trường tài chính quốc tế thuận lợi và sức mạnh tương đối của Đô la Mỹ, đặc biệt so với đồng Yên. Tuy nhiên, bất kỳ sự thay đổi nào trong các kỳ vọng tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ và đồng Yên Nhật Bản - điều có thể xảy ra trong trường hợp chính sách tiền tệ thắt chặt ở Mỹ kết thúc sớm hơn, hay mức bù rủi ro lãi suất ở các thị trường đang nổi (emerging market spread) gia tăng - đều có thể tác động đến sức hấp dẫn của các giao dịch này, do vậy dẫn đến khả năng xáo trộn (unwinding) và bất ổn trên các thị trường tài chính. Trên thực tế, một tình trạng như vậy đã xuất hiện năm 1998, được châm ngòi bằng sự yếu đi của Đô la Mỹ và sự gia tăng mức bù rủi ro lãi suất ở các thị trường đang nổi tiếp theo sau cuộc khủng hoảng ở Nga, sự không kiểm soát được các giao dịch kinh doanh chênh lệch giá bằng đồng Yên nhanh chóng dẫn đến những biến động lớn trên các thị trường tài chính, và càng làm cho đồng Yên tăng giá so với Đô la Mỹ, và tăng nguy cơ rủi ro của sự lựa chọn nghịch. Những phát triển gần đây của kinh tế Mỹ, ví dụ lợi nhuận (yields) dài hạn tăng lên mức kỷ lục kể từ khi bắt đầu



thực thi chính sách thắt chặt tiền tệ, và những tác động có thể có đối với mức bù rủi ro lãi suất ở các thị trường đang nổi, có thể là nguyên nhân của những quan ngại này.

*Trong bất kỳ trường hợp nào, tác động của sự bất ổn do các giao dịch kinh doanh chênh lệch lãi suất thông qua đồng Yên gây nên cho Châu Á đang nổi là có thể kiểm soát được. Thứ nhất, kể từ năm 1998, các nhà giám sát thuộc nhóm G-10 (G-10 supervisors) đã có những biện pháp nhằm cải thiện quy định về các hoạt động mang tính đòn bẩy cao (highly-leveraged activities) và do vậy, tính dễ tổn thương của thị trường tài chính, một khi các giao dịch kinh doanh chênh lệch lãi suất thông qua đồng Yên bất ổn, sẽ được hạn chế. Đồng thời, các nền kinh tế đang nổi Châu Á cũng đã trở nên linh hoạt hơn trước những cú sốc đối với tài khoản vốn của họ, khi tính dễ tổn thương bên ngoài đã được giảm bớt: mức nợ nước ngoài giảm, dự trữ nước ngoài dồi dào, và tỷ giá hối đoái ngày càng linh hoạt hơn. Do vậy, bất kỳ sự xáo trộn nào trong kinh doanh chênh lệch lãi suất thông qua đồng Yên (unwinding of the Yen carry trade) được hy vọng là sẽ không tác động đáng kể đến các nền kinh tế trong khu vực, trong điều kiện không có sự suy giảm mạnh của nền kinh tế thế giới.*

*Nguồn: IMF (2006). Regional Economic Outlook: Asia and Pacific. May 2006.*

**Sự mất cân bằng cơ bản của nền kinh tế thế giới gia tăng, mặc dù đang có những dấu hiệu điều chỉnh nhất định cùng với sự giảm giá mạnh của Đôla Mỹ và sự tăng giá của một số đồng tiền Châu Á, đặc biệt là Nhân dân tệ.**

Trong năm 2006, thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai của các nền kinh tế phát triển tiếp tục gia tăng và đạt tới mức 571,1 tỷ USD, tăng 84,8 tỷ USD so với năm 2005. Hơn 90% của sự gia tăng này là do sự gia tăng trong thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ (Năm 2006, thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ đạt mức 869,1 tỷ USD, tăng 77,6 tỷ USD và tương đương với 6,6% GDP). Ngược lại, trong năm 2006, cán cân thương mại của các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển lại tiếp tục thặng dư và đạt mức 586,7 tỷ USD, tăng 162 tỷ USD so với năm 2005.

Thâm hụt tài khoản vãng lai và áp lực của lạm phát gia tăng, cùng với sự giảm sút trong tăng trưởng so với dự báo ở Mỹ (dưới tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt và sự giảm sút của giá nhà ở), đối ngược với thặng dư tài khoản vãng lai và đà tăng trưởng mạnh của các nền kinh tế khu vực đồng Euro và Châu Á đã khiến cho Đôla Mỹ giảm giá mạnh so với Euro và các đồng tiền Châu Á, bất chấp sự gia tăng của lãi suất ngắn hạn Đôla Mỹ. Trong năm 2006, Đôla Mỹ đã mất giá 11,5% so với Euro (tính từ 01/01/2006 đến 15/12/2006) và vượt qua mức 1,33 USD = 1 EUR vào trung tuần tháng 12/2006, mức cao nhất kể từ khi đồng EUR ra đời vào năm 1999. Tương tự như vậy, các đồng tiền Châu Á đã tăng giá trung bình 15% so với Đôla Mỹ. Trong đó, Nhân dân tệ Trung Quốc đã tăng 4% - mức tăng không lớn nhưng phản ánh những điều chỉnh tiếp theo trong chính sách tỷ giá hối đoái, vốn đang gây rất nhiều tranh cãi của nước được coi là có đồng tiền thấp giá với những ảnh hưởng tiêu cực tới cán cân tài khoản vãng lai của Mỹ. Sự đối ngược trong tăng trưởng giữa Mỹ với các nền kinh tế Châu Âu và Châu Á cùng với sự giảm giá của Đôla Mỹ và sự tăng giá của Euro cũng như các

đồng tiền Châu Á đang góp phần làm giảm tốc độ gia tăng thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai của Mỹ và là những dấu hiệu cho thấy sự mất cân bằng này đang có những điều chỉnh nhất định. Tuy nhiên, sự điều chỉnh này có suôn sẻ hay không thì vẫn còn là một câu hỏi lớn..

**Bảng I.4: Cán cân tài khoản vãng lai ở một số nền kinh tế trên thế giới (% GDP): thời kỳ 2001-2007**

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>							
Mỹ	-0,9	-0,9	-0,8	-0,8	-1,4	-1,6	-1,7
Khu vực đồng Euro	-3,8	-4,5	-4,8	-5,7	-6,4	-6,6	-6,9
Nhật Bản	0,1	0,6	0,4	0,9	-	-0,1	-0,2
	2,1	2,9	3,2	3,8	3,6	3,7	3,5
<b>Các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển</b>							
Châu Phi	-	-	-	-	-	-	-
Châu Phi	0,1	-1,6	-0,5	-0,1	2,3	3,6	4,2
Trung và Đông Âu	-2,7	-3,4	-4,3	-5,7	-5,2	-5,7	-5,4
Cộng đồng các quốc gia độc lập	8,0	6,5	6,3	8,1	8,8	10,1	9,4
Châu Á	1,6	2,5	2,9	2,7	4,2	4,1	3,9
<i>Trung Quốc</i>	1,3	2,4	2,8	3,6	7,2	7,2	7,2
<i>Ấn Độ</i>	0,3	1,4	1,5	0,2	-1,5	-2,1	-2,7
Trung Đông	6,2	4,6	8,3	11,9	18,5	23,2	22,5
Mỹ-Latinh	-2,8	-1,0	0,4	0,9	1,4	1,2	1,0

**Nguồn:** IMF (2006). *World Economic Outlook*. September 2006. Washington, D.C.

**Bất chấp sự bế tắc của Vòng đàm phán Đoha về tự do hóa thương mại toàn cầu, thương mại quốc tế vẫn tăng trưởng cao cùng với sự gia tăng mạnh của giá dầu và giá các nguyên liệu thô, phản ánh sự bất ổn định của nguồn cung cũng như sự tăng trưởng cao của nền kinh tế thế giới.**

*Sự gia tăng mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới trong năm 2006 được phản ánh trong sự tăng trưởng cao của thương mại quốc tế. Theo số liệu của IMF, năm 2006 thương mại quốc tế tăng trưởng 8,9%, tăng 1,5% so với năm 2005 nhưng vẫn thấp hơn mức 10,6% của năm 2004. Xét trên khía cạnh xuất khẩu, tăng trưởng xuất khẩu của các nền kinh tế phát triển đạt 8%, tăng 2,5 điểm phần trăm so với năm 2005 và chỉ số này của các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển là 10,7%, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2005. Xét trên khía cạnh nhập khẩu, tăng trưởng nhập khẩu của các nền kinh tế phát triển đạt mức 7,5%, tăng 1,5 điểm phần trăm so với năm 2005 và chỉ số này của các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển là 13,0% tăng 1,1 điểm phần trăm so với năm 2005.*

Đáng lưu ý là trong năm 2006, tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu của các nền kinh tế phát triển đã cao hơn so với tỷ lệ tăng trưởng nhập khẩu dưới tác động của sự gia tăng mạnh trong tổng cầu ở các nền kinh tế đang phát triển cộng với sự yếu đi của tổng cầu tiêu dùng và đầu tư ở Mỹ (dưới tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt) kết hợp với sự giảm giá của đồng Đôla Mỹ. Theo Ngân hàng Thế giới (WB), trong nửa đầu của năm 2006 xuất khẩu của Mỹ đã tăng 13% (tính theo năm), tăng tới 6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2005. Cũng trong thời gian đó, xuất khẩu của Nhật Bản cũng đã tăng

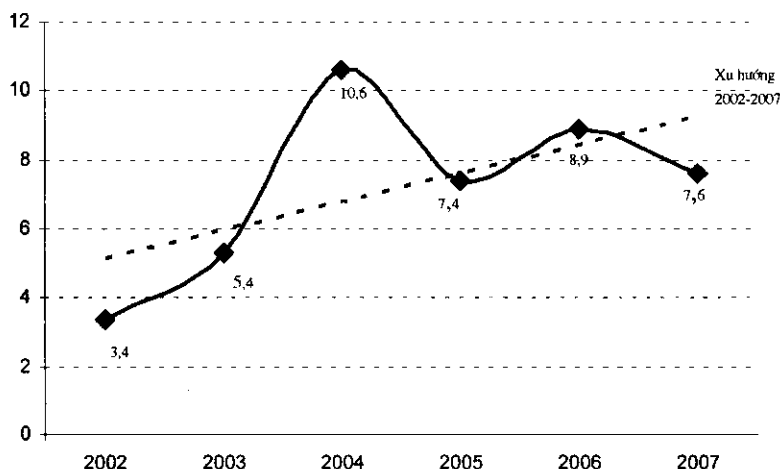
10%. Trong số các nền kinh tế đang phát triển, xuất khẩu của Trung Quốc cũng đã tăng tới 30% trong cùng thời kỳ nêu trên. Sau 25 năm tăng trưởng liên tục, năm 2006, *Trung Quốc đã vượt qua Mỹ và trở thành nền kinh tế có mức xuất khẩu thứ 2 trên thế giới.*

Năm 2006 là năm thứ 4 liên tiếp, *giá của tất cả các nhóm hàng được buôn bán trong thương mại quốc tế đều gia tăng, đặc biệt là sự gia tăng mạnh của giá dầu mỏ và kim loại.* Theo IMF, trong vòng 8 tháng đầu năm 2006 giá dầu giao ngay trung bình đã tăng tới 16% và đạt tới mức kỷ lục 76 USD/thùng vào đầu tháng 8/2006. Sự gia tăng mạnh của cầu về dầu mỏ (kinh tế thế giới tăng trưởng mạnh, đặc biệt là kinh tế Mỹ và Trung Quốc) kết hợp với những gián đoạn của nguồn cung do sự hạn hẹp của nguồn dầu dự trữ và bất ổn định địa-chính trị (liên quan đến chương trình hạt nhân ở Iran, xung đột Li Băng - Israel, khủng bố lan rộng ở Irắc, bất ổn định ở Nigieria...); sự thay đổi trong chính sách kiểm soát nguồn dầu mỏ (ở Vê-nê-zuê-la, Bô-livia, Nga)<sup>1</sup> và chính sách duy trì giá dầu mỏ cao của Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC)... là những nguyên nhân cơ bản khiến giá dầu mỏ tăng cao và bất ổn định trong năm 2006. Tuy nhiên, nền kinh tế thế giới vẫn chưa bị tác động mạnh, một phần là do sự tăng cao của giá dầu mỏ được quyết định bởi cả bên cung và bên cầu, đặc biệt là bên cầu. Theo đó, chi phí tăng lên do giá dầu tăng được bù đắp bởi sự tăng lên của thu nhập.

---

1. Xuất khẩu dầu mỏ của Iran, Iraq và Nigeria cộng lại cao gấp 4 lần lượng dầu mỏ dự trữ toàn cầu. IMF (2006), World Economic Outlook, September 2006. Washington D.C.

### Đồ thị I.4: Tăng trưởng thương mại thế giới (%): Thời kỳ 2002-2007



**Nguồn:** IMF (2006). *World Economic Outlook*. September 2006. Washington D.C.

Trong năm 2006, giá kim loại đã tăng mạnh với mức tăng 32% trong thời kỳ từ tháng 01/2006 đến tháng 7/2006, đặc biệt là giá các kim loại như đồng, kẽm và niken. Giá các loại kim loại này đã tăng tới 60-70% trong vòng 6 tuần trong đầu tháng 5/2006, sau đó lại giảm xuống 25% vào cuối tháng 6/2006. Sự gia tăng mạnh mẽ của cầu (đặc biệt là từ Trung Quốc dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa) cộng với nguồn cung giảm sút do chất lượng của quặng ngày một xấu, thiên tai, đình công... đã khiến cho giá kim loại tăng mạnh trong năm 2006. *Cũng bất ổn định và tăng giá mạnh trong*

năm 2006 (38,1% và đạt mức kỷ lục 731 USD/ounce vào tháng 5/2006) nhưng khác với với các loại kim loại khác, sự gia tăng mạnh và bất ổn định của giá vàng lại là sự tích hợp của rất nhiều các nhân tố từ chính trị (sự bất ổn định địa chính trị ở nhiều nơi trên thế giới như đã trình bày ở trên); kinh tế (sự gia tăng của lạm phát, sự giảm giá mạnh của Đôla Mỹ); chính sách (chính sách tăng dự trữ vàng của Nga và Iran hay chuyển một phần dự trữ quốc tế từ Đôla Mỹ sang vàng của Trung Quốc...); cho đến các yếu tố như tâm lý, đầu cơ và nhu cầu sử dụng vàng trong các mùa lễ hội (như ở Trung Quốc và Ấn Độ), bên cạnh sự thu hẹp của nguồn cung do chi phí sản xuất cao, đình công và khó khăn trong việc tìm ra các mỏ vàng mới cũng như chính sách không bán vàng dự trữ của các ngân hàng Trung ương trên thế giới.

**Bảng 1.5: Tăng trưởng thương mại thế giới (%/năm):  
thời kỳ 2001-2007**

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
<b>Khối lượng thương mại quốc tế</b>	-	3,4	5,3	10,6	7,4	8,9	7,6
<b>Xuất khẩu</b>							
Các nền kinh tế phát triển	-0,9	2,3	3,3	8,8	5,5	8,0	6,0
Các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển	3,0	6,9	10,8	14,6	11,8	10,7	10,6
<b>Nhập khẩu</b>							
Các nền kinh tế phát triển	-0,9	2,6	4,0	9,1	6,0	7,5	6,0
Các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển	3,3	6,1	10,2	16,4	11,9	13,0	12,1

*Nguồn:* IMF (2006). *World Economic Outlook*. September 2006. Washington, D.C.

Mặc dù cả hai nhóm nước (công nghiệp phát triển và đang phát triển) đã rất nỗ lực đàm phán và cố gắng tìm ra một thỏa hiệp nhưng do không thống nhất được với nhau về vấn đề trợ cấp nông nghiệp, trong năm 2006, Vòng đàm phán Đoha về tự do hóa thương mại toàn cầu đã rơi vào bế tắc với những ảnh hưởng tiêu cực tới triển vọng đàm phán tiếp theo. Tuy chưa ảnh hưởng ngay tới thương mại quốc tế nhưng sự bế tắc này sẽ có nguy cơ dẫn đến sự mất niềm tin vào hệ thống thương mại đa phương, làm tăng tư tưởng bảo hộ và khả năng chệch hướng thương mại do sự bùng nổ quá mức của các hiệp định thương mại khu vực và song phương.

### **Các thị trường chứng khoán quốc tế hoạt động khá thuận lợi**

Năm 2006 là năm mà các thị trường chứng khoán trên thế giới, từ thị trường ở các nền kinh tế phát triển cho tới thị trường ở các nền kinh tế thị trường mới nổi, hoạt động khá thuận lợi với những mức tăng kỷ lục: 8,8-22,1% so với đầu năm 2006 và 24,8-121,6% so với năm 2003<sup>1</sup>. Tăng trưởng kinh tế cùng với sự gia tăng của lợi nhuận công ty là những nhân tố cơ bản quyết định sự tăng trưởng mạnh của các thị trường chứng khoán trên thế giới trong năm 2006. Bên cạnh những nhân tố đó, sự tăng trưởng mạnh của các thị trường chứng khoán Châu Á còn được thúc đẩy mạnh bởi sự gia tăng mạnh của dòng vốn nước ngoài với những tác động nhiều chiều đối với nền kinh tế và đòi hỏi các nước tiếp nhận phải

---

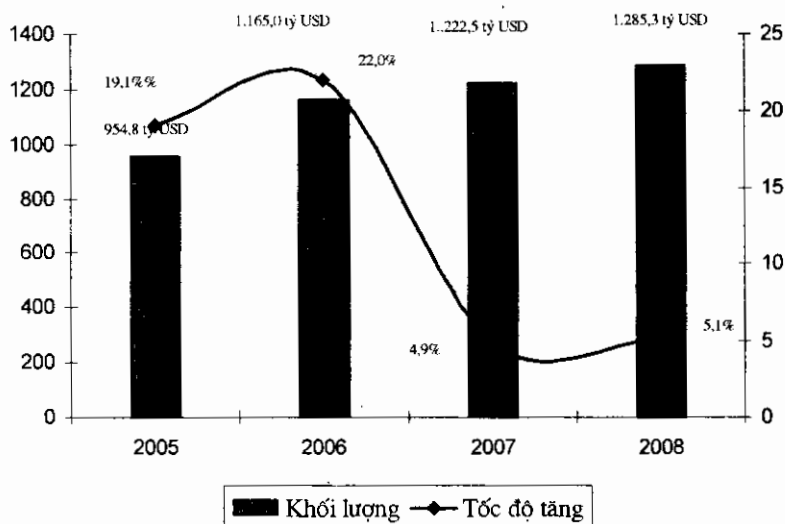
1. "La Caixa" Research Department (2006), The Spanish Economy: Monthly Report 11/2006, November 2006.



có những chính sách điều tiết phù hợp. Điển hình là vào cuối tháng 12/2006, thị trường chứng khoán Thái Lan đã chao đảo mạnh dưới tác động của sự rút vốn do chính phủ Thái áp dụng các biện pháp kiểm soát dòng vốn vào nhằm hạn chế sự tăng giá của đồng Baht<sup>1</sup>.

### Đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục gia tăng

**Đồ thị 1.5: Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới:  
Thời kỳ 2005-2008**



**Nguồn:** Economist Intelligence Unit (2006), *World Investment Prospects to 2010: Boom or Backlash*.

1. Xem cụ thể: Thai Market Route; The Global Gusher. [www.economist.com](http://www.economist.com).

Theo đánh giá của Economist Intelligence Unit, năm 2006, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên thế giới đạt mức 1.165 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2005. Trong đó, các nước công nghiệp phát triển nhận được 754,3 tỷ USD, tăng 35,8% so với năm 2005 và các nền kinh tế thị trường mới nổi nhận được 410,6 tỷ USD, chỉ tăng có 2,8% so với năm 2005. Những con số này cho thấy FDI vẫn chủ yếu tập trung ở các nền kinh tế phát triển, nơi có môi trường đầu tư (cơ sở hạ tầng cứng và mềm) thuận lợi cùng với nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đánh giá của UNCTAD (2007) về dòng vốn FDI trên thế giới có phần lạc quan hơn. Theo cơ quan này, FDI toàn cầu năm 2006 tiếp tục tăng năm thứ 3 liên tiếp và đạt 1,2 nghìn tỷ USD, tăng 34% so với năm 2005 nhưng vẫn thấp hơn mức kỷ lục 1,4 nghìn tỷ USD vào năm 2000. Đáng lưu ý là Mỹ đã khôi phục được vị thế của mình, thế chân Anh trở lại thành nước tiếp nhận FDI lớn nhất trên thế giới.

Cũng theo UNCTAD, sự gia tăng mạnh của dòng vốn FDI trong năm 2006 phản ánh mức tăng trưởng kinh tế cao ở nhiều khu vực trên thế giới (cả các nước phát triển và đang phát triển). Lợi nhuận công ty tăng (và kéo theo giá chứng khoán tăng cao) đã thúc đẩy tăng giá trị của các vụ mua lại và sáp nhập (M&A) xuyên biên giới khiến cho tỷ trọng các dòng FDI lớn hơn. Việc tiếp tục tự do hoá các chính sách đầu tư và các chế độ thương mại cũng đã tiếp sức thêm vào kết quả này, mặc dù ở một số nước Châu Phi và Mỹ-Latinh có một số thay đổi lớn trong chính sách kinh tế hướng tới việc nâng cao vai trò của nhà nước, cũng như những thay đổi trong các chính sách trực tiếp liên quan tới các nhà đầu tư nước ngoài hoặc các ngành - nhất là các ngành liên quan đến tài nguyên thiên nhiên.

## II. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI NĂM 2006

**Năm 2006** - 15 năm sau Chiến tranh Lạnh và 5 năm sau Sự kiện 11/9 - nền chính trị thế giới vẫn tiếp tục phải đối mặt với nhiều bất ổn địa-chính trị và tôn giáo ở hầu khắp các khu vực: bạo lực leo thang ở Iraq, xung đột vũ trang trong nội bộ Palestin và giữa Palestin với Israel, cuộc chiến giữa Israel với nhóm vũ trang Hezbollah ở Nam Libăng... với những ảnh hưởng tiêu cực tới tiến trình hòa bình Trung Đông; vụ thử hạt nhân của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân (CHDCND) Triều Tiên và tham vọng sở hữu công nghệ làm giàu Uranium của Iran, đang đe dọa phá vỡ Hiệp ước Không phổ biến vũ khí hạt nhân; khủng hoảng nhân đạo ở Darfur (Sudan); hoạt động của các nhóm vũ trang ly khai ở Sri Lanka, Népan và miền Nam Thái Lan, bạo lực bùng phát ở Afganistan; sự chia rẽ sâu sắc giữa thế giới Hồi giáo và phương Tây cũng như giữa thế giới Hồi giáo và Thiên chúa giáo, được châm ngòi bởi những bức tranh biếm họa Nhà tiên tri Môhamed và phát biểu của Giáo hoàng Benedict XVI... Thêm vào đó, mặc dù có giảm về quy mô và cường độ nhưng khủng bố quốc tế vẫn tiếp tục là mối đe dọa thường trực đối với an ninh thế giới, đặc biệt chủ nghĩa khủng bố đã có những điều chỉnh chiến thuật trong cách thức tiến hành khủng bố. Tuy nhiên, bất chấp những bất ổn địa-chính trị và tôn giáo đó, hòa bình, hợp tác vẫn là xu thế chung, trong đó các nước, đặc biệt là các nước lớn sẵn sàng thỏa hiệp để cùng giải quyết các vấn đề lớn của thế giới: từ an ninh truyền thống đến an ninh phi truyền thống. Đồng thời, vị trí của các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước đang phát triển Châu Á đang ngày càng gia tăng trên vũ đài chính trị quốc tế. Sự đấu tranh giữ hai xu hướng đối ngược nhau đó (hòa

*bình và xung đột, trong đó hòa bình là xu thế chủ đạo) đang buộc các nước, đặc biệt là các nước lớn điều chỉnh chiến lược phát triển và gia tăng hợp tác. Trong bối cảnh đó, các nước nhỏ và đang phát triển lại có nhiều cơ hội hơn trong việc phát huy dân chủ và bảo vệ sự độc lập chính trị của mình, điển hình là thắng lợi của lực lượng xã hội dân túy trên vũ đài chính trị ở một loạt nước Châu Mỹ-Latinh.*

**Xu thế hòa bình, liên kết, hợp tác cùng phát triển cho một thế giới công bằng, dân chủ và văn minh hơn tiếp tục được khẳng định và là cơ sở trong định hướng phát triển của phần lớn các quốc gia, các tổ chức liên kết khu vực trên thế giới.**

Sự tiếp diễn của xu thế này trong năm 2006 được thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

i) Quyết tâm cải cách của Liên hợp quốc, đặc biệt là cải tổ bộ máy của tổ chức chính trị lớn nhất thế giới này, trong đó, quan trọng nhất là cải tổ Hội đồng Bảo an, theo hướng dân chủ hóa, tăng tính đại diện cho các khu vực, tăng cường vai trò, quyền năng và tính hiệu quả của Liên hợp quốc trong việc giải quyết các vấn đề chung của thế giới như: tính bền vững của môi trường sinh thái, ngăn chặn và kiểm soát sự lây lan của bệnh dịch, duy trì và đa dạng hóa các hoạt động gìn giữ hòa bình và cứu trợ nhân đạo, ...

ii) Sự phát triển sôi động của hầu hết các tổ chức hợp tác khu vực và liên khu vực, hợp tác tiểu khu vực, vùng và tiểu vùng, ..., hoặc mở rộng quy mô, kết nạp thành viên mới, hoặc tăng cường hiệu quả hợp tác, liên kết toàn diện trên các mặt từ an ninh quốc phòng đến phát triển kinh tế, trao đổi văn

hóa, khoa học và công nghệ. Những sự kiện đáng chú ý bao gồm: Hội nghị cấp cao lần IV của Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) (tháng 6/2006, tại Thượng Hải, Trung Quốc); Hội nghị thượng đỉnh Trung Quốc - Châu Phi nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Trung Quốc và Châu Phi; Diễn đàn hợp tác Trung Quốc - ASEAN nhân dịp kỷ niệm 15 ngày thiết lập quan hệ đối tác; Hội nghị cấp cao các nước Không liên kết - XIV tổ chức tại Habana (Cuba); Hội nghị cấp cao APEC-XIV diễn ra tại Hà Nội (từ 12 - 19/11/2006); Hợp tác giữa ASEAN với Hiệp hội hợp tác khu vực Nam Á (SAARC).....

iii) Mối quan hệ giữa các nước lớn - những hạt nhân quan trọng của nền chính trị toàn cầu, về đại thể, vẫn tiếp tục duy trì trạng thái ổn định: có bất đồng, có cạnh tranh nhưng không dẫn đến đổ vỡ, có thỏa hiệp và nhượng bộ song vẫn tiếp tục kiềm chế lẫn nhau, ví dụ điển hình là các tuyên bố chung của Hội nghị thượng đỉnh Nhóm các nước Công nghiệp phát triển (G8) (7/2006 ở Nga) về an toàn năng lượng, về kiểm soát nguyên liệu nguyên tử và đóng góp tài chính cho các chương trình phòng chống dịch bệnh... hay những nhượng bộ và thỏa hiệp trong việc cố gắng tìm ra giải pháp cho vấn đề hạt nhân ở Iran và Bắc Triều Tiên...

**Trong năm 2006, quy mô và cường độ của hoạt động khủng bố có giảm hơn các năm trước mặc dù các biện pháp ngăn chặn khủng bố của Mỹ vẫn chưa thực sự hiệu quả. Đáng lưu ý là đang có sự điều chỉnh chiến thuật trong cách thức tiến hành khủng bố: chuyển từ quy mô lớn sang các hoạt động nhỏ lẻ, hình thành các nhóm nhỏ có khả năng tác chiến độc lập với trung tâm khủng bố, tích cực bố**

sung lực lượng, lấy các điểm xung đột nóng trên thế giới làm địa bàn huấn luyện và tuyển quân, phát triển các phương tiện và công nghệ khủng bố kỹ thuật cao như hóa học, sinh học, các loại bom bản, ... Các phương cách chống và ngăn chặn khủng bố được thực hiện cho đến giờ vẫn chưa mang lại hiệu quả, trong khi đáng quan ngại là có một số lượng lớn những kẻ ủng hộ “lý tưởng” khủng bố. Họ có thể không phải là khủng bố, nhưng họ đang bị lôi kéo vào hệ tư tưởng Al-Qaeda”<sup>1</sup>.

**Trung Đông vẫn là nơi tập trung nhiều loại mâu thuẫn gay gắt và nóng bỏng nhất thế giới: khủng hoảng chính trị, kết hợp với khủng hoảng kinh tế - xã hội và nhân đạo.**

Chính phủ đoàn kết dân tộc do ông Nuri Al-Maliki đứng đầu đã được thành lập vào 4/2006, bao gồm đại diện của các đảng phái chính ở Iraq như: Shiite, Cuộc và Liên minh người Sunni, nhưng vị thế hợp hiến của vị Thủ tướng này là tương đối yếu, do thực quyền nằm trong tay các nhà lãnh đạo của các đảng phái và tôn giáo. Iraq vẫn đang rơi vào vòng xoáy bạo lực phe phái và sắc tộc đẫm máu: Tính đến hết năm 2006, số người bị thiệt mạng bởi các vụ đánh bom và bạo lực khác là 34.452 người và thương vong là 36.685 người.

Cũng trong năm 2006, cuộc chiến khốc liệt giữa quân đội Nhà nước Do Thái với nhóm vũ trang Hezbollah ở miền Nam Libăng kéo dài 34 ngày này đã cướp đi mạng sống của khoảng 1.000 người Libăng, hầu hết là dân thường, buộc gần 1 triệu người phải di dời và tàn phá gần như hoàn toàn cơ sở

---

1. <http://www.vietnamnet.vn/thegioi/binhluan>.

hạ tầng kinh tế - xã hội ở quốc gia này. Cuộc chiến cũng cướp đi sinh mạng của 118 binh sĩ và 39 dân thường Israel, làm cho 1 triệu người phải chuyển tới sống trong các hầm trú ẩn. Sau cuộc chiến, Libăng lại rơi vào cuộc khủng hoảng chính trị với hàng loạt vụ khủng bố nhằm vào các quan chức chính phủ, các nhà hoạt động xã hội và giới báo chí. Điển hình là vụ ám sát Bộ trưởng Công nghiệp P. Zamael, làm tăng nguy cơ bùng nổ xung đột giữa các phe nhóm chính trị và tôn giáo ở nước này.

Tại giải Gaza, 1 năm sau khi rút quân, quân đội Israel lại điều xe tăng, đại bác và máy bay tấn công vào vùng đất này để trả đũa nhóm vũ trang Hamas. Vòng xoáy trả đũa bằng bạo lực này đến nay vẫn chưa kết thúc. Trong khi đó, nội bộ Palestin lại lục đục dẫn đến cảnh bắn giết lẫn nhau, khiến người dân của đất nước này một lần nữa đứng trước cảnh “nồi da nấu thịt”, dẫn đến nguy cơ lâm vào khủng hoảng nhân đạo.

Ngoài điểm nóng Trung Đông, còn hàng loạt các điểm xung đột khác như: khủng hoảng nhân đạo ở Darfur (Sudan), hoạt động của các nhóm vũ trang ly khai ở Sri Lanka, Népan và miền Nam Thái Lan, bạo lực bùng phát ở Afganistan<sup>1</sup>, ...

**Vấn đề hạt nhân của Iran và CHDCND Triều Tiên tiếp tục nóng và thế giới vẫn chưa tìm được phương pháp giải quyết tối ưu.**

---

1. Năm 2006 được coi là năm đẫm máu ở Afganistan với hơn 100 vụ đánh bom khiến hơn 3.700 người thiệt mạng, trong đó 1.000 là dân thường, cao gấp 4 lần so với năm 2005. <http://www.un.org/apps/news>.

Trong năm 2006, các nỗ lực ngoại giao để giải quyết vấn đề hạt nhân ở Iran đã không đạt được kết quả. Bất chấp Nghị quyết trừng phạt Iran của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Tổng thống Iran - Mahmoud Ahmadinejad - vẫn tiếp tục chương trình hạt nhân của nước này. Bên cạnh đó, cuộc khủng hoảng hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên cũng tiếp tục leo thang trong năm 2006 mà đỉnh cao là việc Bình Nhưỡng tuyên bố và tiến hành thử nghiệm lần đầu tiên thiết bị hạt nhân vào ngày 9/10. Vụ thử nghiệm đã gây bất bình cho cộng đồng quốc tế, Hội đồng Bảo an cũng đã ra nghị quyết trừng phạt nước này. Tuy nhiên, các bên liên quan vẫn chưa thống nhất về cách thức thực thi nghị quyết trừng phạt ra sao cho chặt chẽ. Nga và Trung Quốc đều cảnh báo về sự bất ổn trong khu vực nếu cuộc khủng hoảng không được giải quyết theo con đường hòa bình.

### **Thế giới Hồi giáo và phương Tây, thế giới Thiên chúa giáo và Hồi giáo tiếp tục bị chia rẽ sâu sắc**

Trong năm 2006, việc tạp chí Jyllands-Posten của Đan Mạch đăng tải 12 bức tranh biếm họa Nhà tiên tri Mohamed (sau đó những bức tranh này còn được một loạt tờ báo ở Châu Âu, trong đó có Na Uy, Pháp, Đức, Italia và Tây Ban Nha đăng lại) và bài giảng về "Niềm tin và lý trí" của Giáo hoàng Benedict XVI trong chuyến thăm Đức (tới tháng 9/2006) đã khiến cho xu hướng chống Mỹ và đồng minh trong cộng đồng Hồi giáo thế giới tăng cao, uy tín của Mỹ trong một khu vực rộng lớn bị suy giảm, bất chấp việc Mỹ đã đưa được một số nhân vật thân Mỹ lên nắm quyền và Giáo hoàng khẳng định đã bị hiểu nhầm. Sự phẫn nộ của cộng đồng Hồi giáo vốn đã bị kích động lại càng dâng cao trước những sai lầm



của Mỹ ở những nơi mà họ can thiệp (Afganistan và Iraq), những bất công và tiêu chuẩn kép mà Mỹ áp đặt tại Palestin và Ai Cập, cũng như sự ủng hộ vô điều kiện của Mỹ đối với Israel - một kẻ thù được cả thế giới Hồi giáo khẳng định.

Còn tại phương Tây, các nhóm cực hữu, cực đoan tôn giáo cũng nhân dịp này lên giọng khẳng định bản chất bạo lực của Hồi giáo, là đặc tính tự thân của tôn giáo này. Tất nhiên, bên cạnh những cái đầu nóng, những tín đồ tỉnh táo và có trách nhiệm của cả hai tôn giáo lại khẳng định: xung đột không bao giờ là định mệnh và đối thoại là cách tốt nhất để vượt qua những sai lệch về mặt nhận thức, những nghi kỵ của cả đôi bên, nhằm tránh không rơi vào vòng xoáy bạo lực nối tiếp bạo lực của chủ nghĩa cuồng tín. Việc hòa giải giữa hai tôn giáo này đương nhiên là hết sức khó khăn, nhưng không hẳn là không thể thực hiện được. Song để biến điều đó thành hiện thực, bên cạnh việc tuyên truyền, giáo dục của giới chức sắc hai bên đối với tín đồ của mình thì cũng cần phải có những hành động mang tính thân thiện và thực chất hơn.

## Chương II

# NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA CÁC QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ NĂM 2006

### I. THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

#### Thương mại quốc tế tăng trưởng cao

Theo ước tính của các chuyên gia IMF, tốc độ tăng trưởng thương mại hàng hoá và dịch vụ của toàn thế giới năm 2006 đạt mức 8,9%, cao hơn 1,5 điểm phần trăm so với năm 2005. Kết quả này đúng như dự đoán được đưa ra vào cuối năm 2005, đầu năm 2006. Trong cả giai đoạn 2000-2006, một xu hướng dễ nhận thấy là tốc độ tăng trưởng xuất khẩu luôn thấp hơn tốc độ tăng trưởng nhập khẩu. Thế nhưng, riêng đối với các nước phát triển, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu năm 2006 cao hơn nhập khẩu chút ít: 8,0% so với 7,5% (Xem bảng II.1).

Tăng trưởng thương mại không đồng đều thể hiện rõ trong mỗi nhóm nền kinh tế. Trong nhóm các nền kinh tế phát triển, Mỹ, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Nhật Bản và Anh là những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của cả nhóm. Trong đó, riêng Anh đạt mức tăng trưởng xuất khẩu 15,1%, cao gấp hơn 2 lần năm 2005 và là mức cao nhất trong giai đoạn 2001-2006. Nền kinh tế có mức tăng trưởng xuất

khẩu thấp nhất trong nhóm là Canada: 2,6%. Về nhập khẩu, những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của nhóm là Đức, Pháp, Tây Ban Nha và Anh và nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng thấp nhất là Italia. Trong nhóm các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, tăng trưởng thương mại của các nền kinh tế Châu Á đạt mức cao nhất và thấp nhất là các nước Châu Phi. Tuy nhiên, nếu tính bằng Đôla Mỹ, tốc độ tăng trưởng thương mại của các nước Châu Phi năm 2006 là khá cao so với mức trung bình của toàn nhóm.

**Bảng II.1: Thương mại thế giới: Thời kỳ 2001-2007**  
(% so với năm trước)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006 <sup>1</sup>	2007 <sup>2</sup>
<b>Thương mại thế giới</b>	-	3,4	5,3	10,6	7,4	8,9	7,6
<b>Xuất khẩu</b>							
- Các nền kinh tế phát triển	- 0,9	2,3	3,3	8,8	5,5	8,0	6,0
- Các nền kinh tế thị trường mới nổi <sup>(3)</sup> và đang phát triển	3,0	6,9	10,8	14,6	11,8	10,7	10,6
<b>Nhập khẩu</b>							
- Các nền kinh tế phát triển	- 0,9	2,6	4,0	9,1	6,0	7,5	6,0
- Các nền kinh tế thị trường mới nổi <sup>(3)</sup> và đang phát triển	3,3	6,1	10,2	16,4	11,9	13,0	12,1
<b>Điều kiện thương mại</b>							
- Các nền kinh tế phát triển	0,4	0,8	0,9	-0,2	-1,3	-0,9	-
- Các nền kinh tế thị trường mới nổi <sup>(3)</sup> và đang phát triển	- 2,6	0,8	0,8	2,7	4,5	4,0	0,5

*Chú thích:* (1) Ước tính; (2) Dự báo; (3) Không bao gồm các thị trường mới nổi Châu Á thuộc nhóm các nước phát triển.

*Nguồn:* IMF (2006), *World Economic Outlook, Sep. 2006, p. 217.*

Mất cân đối thương mại quốc tế tiếp tục gia tăng, thể hiện ở việc gia tăng thâm hụt ở nhóm các nền kinh tế phát triển và gia tăng thặng dư trong nhóm các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Thực tế này đã tồn tại từ năm 2000. Thâm hụt thương mại của nhóm các nền kinh tế phát triển đã lên tới 571,1 tỷ USD năm 2006, so với 486,3 tỷ USD năm 2005 và 267,2 tỷ USD năm 2004 và dự kiến sẽ là 655,2 tỷ USD trong năm 2007. Trong khi đó, thặng dư của nhóm nước thứ hai thì không ngừng tăng lên - từ 79,6 tỷ USD năm 2001, lên 424,7 tỷ USD năm 2005, 586,7 tỷ USD năm 2006 và dự kiến sẽ lên 638,9 tỷ USD năm 2007. Đây chính là lý do khiến cho các nền kinh tế phát triển phải kiềm chế tăng trưởng nhập khẩu trong năm 2006<sup>1</sup>.

Tốc độ tăng trưởng cao của thương mại quốc tế năm 2006 chủ yếu được tạo nên bởi hai yếu tố là tăng trưởng kinh tế cao của nền kinh tế thế giới cũng như sự tăng giá của dầu mỏ và nhóm hàng nguyên liệu thô. Như đã trình bày ở chương 1, năm 2006, tăng trưởng GDP thực tế của toàn thế giới đạt mức 5,1%, cao hơn chút ít so với dự báo của IMF vào đầu năm. Đây là năm thứ tư liên tiếp nền kinh tế thế giới đạt tăng trưởng cao. Tăng trưởng kinh tế không chỉ diễn ra ở Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản, Trung Quốc, các nước xuất khẩu dầu lửa ở Trung Đông, mà ngay cả ở các nước Châu Phi có thu nhập thấp. Thực tế này góp phần lý giải sự gia tăng tốc độ nhập khẩu của nhóm các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển cao hơn so với tốc độ xuất khẩu và cao hơn so với tốc độ gia tăng nhập khẩu của năm trước (*Xem bảng II.1*). Yếu tố thứ hai là

---

1. IMF, *World Economic Outlook*, Sep. 2006, p. 225.

sự gia tăng mạnh của giá dầu mỏ và một số kim loại trong suốt 8 tháng đầu năm 2006. Theo tính toán của OPEC, mức tăng trưởng cầu thế giới về dầu mỏ năm 2006 là 1,2% (tăng khoảng 1,0 triệu thùng/ngày), đạt mức trung bình 84,3 triệu thùng/ngày. Việc giá dầu thô trung bình năm tăng từ mức 50,54 USD/thùng năm 2005 lên 61,34 USD/thùng năm 2006 đã góp phần làm gia tăng kim ngạch trao đổi thương mại trên thế giới.

**Giá cả hàng hóa thương mại quốc tế tiếp tục tăng cao, đặc biệt là giá dầu mỏ và một số kim loại**

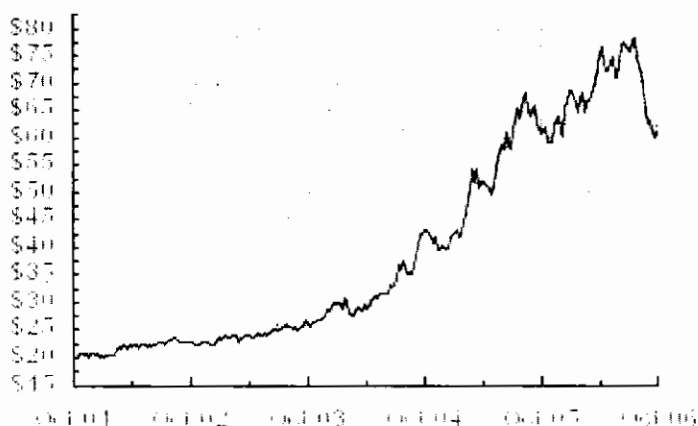
### *Diễn biến giá cả năm 2006*

Năm 2006 là năm thứ tư liên tiếp giá của tất cả các nhóm hàng khác nhau trong thương mại quốc tế liên tục tăng với sự tăng cao đáng kể của giá dầu thô, các sản phẩm từ dầu và nhóm hàng kim loại. Theo tính toán của IMF (tính bằng Đôla Mỹ), nhóm hàng chế tạo có mức tăng thấp nhất: 2,9%, thấp hơn cả mức của năm 2005 (3,8%). Trong khi đó, mức tăng giá của dầu thô và nhóm hàng phi năng lượng tương ứng là 30,5% và 22,9%.

Sự tăng giá của dầu thô diễn ra chủ yếu trong quý II và quý III/2006, đạt mức trung bình 70 USD/thùng trong tháng 7 và 8/2006 so với giá tương ứng trong quý I/2006 là 61 USD/thùng. Mặc dù đã có những điều chỉnh cần thiết đối với việc gia tăng cầu, đặc biệt là trong những nước tiêu thụ dầu lửa, song giá dầu thô trong năm 2006 vẫn tăng nhanh nhất. Nguyên nhân chủ yếu là do xu hướng cung - cầu trên thị trường dầu mỏ và những vấn đề về chính trị và an ninh tại các nước cung cấp dầu mỏ. Chương trình hạt nhân tại Cộng hòa

Iran, xung đột chính trị giữa Lebanon và Israel và đặc biệt là cuộc chiến kéo dài tại Iraq và Nigêria là những tác nhân chính trị đáng kể tạo nên sự gia tăng của giá dầu mỏ trong năm 2006. Trong khi tăng trưởng kinh tế ở hầu hết các khu vực trên thế giới kéo theo sự gia tăng về nhu cầu dầu lửa, thì việc đóng cửa một cơ sở khai thác dầu lớn của British Petroleum ở Alaska, nhiều nhà máy lọc dầu của Mỹ vẫn còn đóng cửa hoặc sản xuất dưới công suất sau thảm họa Katrina và những xung đột chính trị ở các nước cung cấp dầu lửa nói trên đã làm giảm sự gia tăng của nguồn cung, từ đó đẩy giá dầu lên cao.

**Đồ thị II.1: Giá dầu thế giới thời kỳ 2001-2006**



Nguồn: <http://www.oil-price.net>

Trong nhóm hàng phi năng lượng, kim loại, đặc biệt là đồng, thiếc và nickel, có mức tăng giá cao nhất so với hàng thực phẩm, đồ uống và nguyên liệu nông nghiệp. Giá nickel là 30.469 USD/MT, đồng là 7.690 USD/MT vào tháng

8/2006, so với giá tương ứng của chúng trong quý I/2006 là 14.854 USD/MT và 4.948 USD/MT. Mặc dù đã có xu hướng giảm đi vào quý IV, song các chuyên gia IMF ước tính rằng mức tăng giá của hàng kim loại trên thị trường thế giới năm 2006 vào khoảng 45% so với năm 2005. Nguyên nhân chủ yếu là do cung không đáp ứng cầu. Nhiều nhà sản xuất kim loại, đặc biệt là nickel, đồng và thiếc, đang khai thác các mỏ quặng có chất lượng thấp, sản xuất bị gián đoạn do thiên tai, mâu thuẫn chủ - thợ... Hơn nữa, trữ lượng kim loại trên thế giới đang giảm dần, việc tìm kiếm các mỏ mới đòi hỏi những khoản đầu tư lớn và có độ rủi ro cao.

Theo ước tính của IMF, giá hàng thực phẩm tăng khoảng 8%, đồ uống tăng khoảng 2% và nguyên liệu nông nghiệp tăng khoảng 5% trong năm 2006, với sự tăng giá chủ yếu diễn ra trong 6 tháng đầu năm. Việc tăng giá thực phẩm là do yếu tố thời tiết ảnh hưởng đến nguồn cung và giá hàng hải sản tăng cao vì nhu cầu của thị trường EU tăng mạnh. Về hàng nguyên liệu nông nghiệp, sự thiếu hụt nguồn cung cao su tự nhiên cùng với sự tăng giá dầu mỏ làm tăng giá cao su nhân tạo và sự gia tăng nhu cầu về gỗ cứng của Trung Quốc là những nguyên nhân chính đẩy giá nhóm hàng này tăng lên.

Tác động đáng kể lên sự tăng giá của nhóm hàng chế tạo là thị trường các sản phẩm bán dẫn thế giới, đặc biệt là sản phẩm điện tử gia dụng. Theo ước tính của Hiệp hội Công nghiệp Bán dẫn (SIA), doanh thu của ngành này trên toàn thế giới tăng 10% trong năm 2006, tiếp tục tăng trong năm 2007 và sẽ giảm vào năm 2008. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu về sản phẩm điện tử kỹ thuật số thế hệ thứ ba (3G) gia

ăng: khoảng 8% năm 2006. Trong khi đầu tư sản xuất chưa theo kịp nhu cầu, thì giá tăng là tất yếu, nhưng mức tăng này thấp hơn nhiều so với mức tăng doanh thu của toàn ngành.

### ***Về xu hướng tăng giá đột biến của dầu mỏ và kim loại giai đoạn 2002-2006***

Các chuyên gia kinh tế IMF cho rằng giá cả hàng hoá trên thị trường thế giới thay đổi theo chu kỳ và nó tương đồng với chu kỳ tăng trưởng kinh tế. Chu kỳ tăng giá lần này được bắt đầu từ cuối năm 2001, đầu năm 2002, khi nền kinh tế thế giới bắt đầu có dấu hiệu phục hồi. Cho đến năm 2004, giá dầu mỏ, kim loại và thực phẩm đã tăng với mức độ thấp và tương đối đồng đều, riêng hàng nguyên liệu nông nghiệp là có mức tăng thấp hơn hẳn. Từ cuối năm 2004, bắt đầu có sự gia tăng đột biến của giá dầu mỏ và hàng kim loại, trong khi những nhóm hàng hoá còn lại là thực phẩm, đồ uống và nguyên liệu nông nghiệp tiếp tục tăng ở mức thấp.

Sự tăng giá đột biến của dầu mỏ và kim loại từ năm 2004 đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Dựa trên kết quả phân tích mối quan hệ cung - cầu trên thị trường dầu mỏ trong nhiều thập kỷ qua, các nhà kinh tế đã chỉ ra rằng nguyên nhân nằm ở cả bên cung và bên cầu. Song, có ba điểm đáng chú ý: i) Cung dầu mỏ phản ứng nhanh nhạy với mức tăng của cầu về dầu mỏ và nhìn chung đáp ứng đủ cầu; ii) Trong giai đoạn kinh tế thế giới suy thoái, cung dầu mỏ có xu hướng vượt mức cầu về dầu mỏ; và iii) Cung về dầu mỏ luôn có độ trễ so với cầu về dầu mỏ, tức là khi cầu tăng hoặc giảm, cung cũng sẽ tăng hoặc giảm nhưng hầu như bao giờ cũng có một quán tính tăng thêm hoặc giảm thêm nhiều hơn



là cầu trên thực tế<sup>1</sup>. Nhận định này tiếp tục được khẳng định khi theo dõi sự thay đổi của cung và cầu dầu mỏ trong các năm 2005-2006. Nửa đầu năm 2006, mức tiêu thụ dầu mỏ toàn cầu tăng 0,5 triệu thùng/ngày so với cùng kỳ năm 2005, mức sản xuất thì tăng 0,14 triệu thùng/ngày ở các nước ngoài OPEC, nhưng lại giảm từ các nước OPEC khoảng từ 1-2 triệu thùng/ngày (riêng Nigêria đã giảm 0,7 triệu thùng/ngày). Như vậy, vào thời điểm cầu dầu toàn thế giới tăng, nguồn cung lại giảm, do những yếu tố tạm thời gây nên (bất ổn chính trị tại các nước sản xuất dầu và năng lực chế biến dầu của nhiều cơ sở lọc dầu bị suy giảm). Hơn nữa, sự gia tăng nhu cầu của dầu trên toàn cầu chủ yếu xuất phát từ nhu cầu của tăng trưởng kinh tế, vì thế khó có thể điều chỉnh được theo nguồn cung. Sự trễ trong xu hướng tăng chung của cung và cầu về dầu mỏ là nguyên nhân dẫn đến giá dầu mỏ gia tăng mạnh.

Trong giai đoạn 2002-2006, chỉ số giá cả hàng hóa phi năng lượng của IMF (tính bằng Đôla Mỹ) tăng 60,1%. Nguyên nhân chủ yếu là do sự gia tăng của giá kim loại. Trong cùng thời gian trên, giá cả của nhóm hàng này đã tăng gần 180% theo giá trị thực (*Xem bảng II.2*). Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, sự gia tăng của giá cả hàng hoá nói chung và của hàng kim loại nói riêng trên thị trường thế giới không phải là hiện tượng mới mẻ. Song điều đáng nói ở đây là sự gia tăng đột biến với mức cao của chúng trong thời gian từ năm 2004 đến 2006 lại không bình thường. Nhiều ý

---

1. Lê Bộ Lĩnh (chủ biên). *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004-2005*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2005, tr. 178.

kiến cho rằng nguyên nhân chủ yếu là do cung không đáp ứng đủ cầu. Trong khi nhu cầu về kim loại tăng mạnh trong thời gian qua, chủ yếu do sự tăng trưởng kinh tế cao ở các nền kinh tế thị trường mới nổi, đặc biệt là Trung Quốc, thì cung lại bị thu hẹp, do lượng vốn đầu tư khai thác những hàng hoá này bị giảm mạnh từ cuối thập kỷ 1990.

**Bảng II.2: Chỉ số giá cả hàng hóa phi năng lượng của IMF: thời kỳ 2002-2006 (thay đổi giá tính theo giá trị thực; Đóng góp vào sự thay đổi tính bằng %)**

	Giá tính bằng USD		Giá tính bằng SDR	
	Mức tăng	Đóng góp vào mức tăng	Mức tăng	Đóng góp vào mức tăng
<b>Nhóm hàng phi năng lượng</b>	60,1	100,0	45,3	100,0
Kim loại	178,7	87,5	153,5	99,3
Thực phẩm	19,9	7,7	8,9	4,8
Đồ uống	21,5	1,8	10,4	1,1
Nguyên liệu nông nghiệp	4,3	3,1	-5,3	-5,0

*Chú thích:* SDR - Quyền rút vốn đặc biệt; Giá năm 2006 là mức giá của tháng 7/2006; Giá đã được điều chỉnh theo mức lạm phát của Mỹ và mức giá trung bình gia quyền của các nước trong giỏ SDR

*Nguồn:* IMF, *World Economic Outlook*, Sep. 2006, chapter 5, p. 5.

Như vậy, sự tăng giá đột biến của dầu mỏ và kim loại trong vài năm gần đây chủ yếu là do sự điều chỉnh của cung chưa theo kịp với sự gia tăng mạnh của cầu. Nhân tố quan trọng góp phần tạo nên thực trạng này là tăng trưởng kinh tế,

hay cụ thể hơn là tăng trưởng công nghiệp, ở các nền kinh tế thị trường mới nổi, đặc biệt Trung Quốc. Trong giai đoạn 2002-2005, Trung Quốc đã trở thành thị trường tiêu thụ dầu mỏ lớn thứ hai trên thế giới, sau Mỹ, là tác nhân chính của sự gia tăng nhu cầu về nickel, thiếc, kẽm và góp phần làm tăng 50% nhu cầu tăng thêm về nhôm, đồng và thép. Nhu cầu gia tăng của Trung Quốc về các mặt hàng trên là do quá trình công nghiệp hoá. Trong giai đoạn kể trên, tỷ trọng của Trung Quốc trong tổng sản lượng toàn thế giới là 13%, so với 10% trong giai đoạn 1993-2002; Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp là 16,2%/năm, so với 10,5%/năm của giai đoạn trước đó. Theo nhận định của các chuyên gia IMF, nhu cầu về dầu mỏ và kim loại trên thế giới có thể sẽ còn tiếp tục tăng bởi yếu tố Trung Quốc dưới tác động của quá trình công nghiệp hoá.

### **Vòng đàm phán Đoha rơi vào bế tắc**

Vòng đàm phán Đoha được khởi động từ năm 2001 nhằm mục đích dỡ bỏ những hàng rào thuế quan và phi thuế quan để hỗ trợ các nước đang phát triển. Tuy nhiên, đàm phán đổ vỡ sau đó hai năm tại Cancun (Mexico) do bất đồng giữa các nước phát triển và đang phát triển về vấn đề trợ cấp nông nghiệp. Thế rồi, sau rất nhiều nỗ lực của hầu hết các nước thành viên WTO, triển vọng của Vòng đàm phán Đoha đã trở nên sáng sủa hơn khi Gói Tháng Bảy được thông qua vào năm 2005 với những biện pháp nhằm thúc đẩy đàm phán. Theo Gói Tháng Bảy, thời hạn kết thúc đàm phán là tháng 4/2006, song đã điều này đã không xảy ra. Tháng 7/2006, cuộc đàm phán mới được diễn ra tại Geneva (Thụy Sĩ). Thế nhưng, đàm phán đã rơi vào bế tắc khi các nước phát triển và đang phát

triển, với các đại diện là Mỹ, EU, Nhật Bản, Ôttxralia, Brazil và Ấn Độ, vẫn chưa thể thống nhất được với nhau về vấn đề trợ cấp nông nghiệp. Sự thất bại trong đàm phán về tự do hoá thương mại nông nghiệp trong phạm vi WTO này có nguy cơ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến triển vọng của Vòng đàm phán Đoha. Có ý kiến cho rằng nó sẽ bị hoãn vô thời hạn, bởi nông nghiệp là lĩnh vực nhạy cảm và thái độ không thiện chí của Mỹ. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng sẽ mất ít nhất 5 năm nữa vòng đàm phán trong WTO mới có thể nối lại được, bởi nó đòi hỏi phải có sự cải cách chính sách trong nước về các lĩnh vực liên quan. Còn một nhóm khác thì không đưa ra bình luận gì, trong đó có ông Tổng thư ký WTO Pascal Lamy.

*Vấn đề đặt ra là nước nào sẽ được lợi và nước nào sẽ bị thiệt hại từ kết quả đàm phán Đoha này?*

Có khá nhiều công trình nghiên cứu định lượng về những lợi ích mà các nước thành viên WTO có được từ việc thực hiện các cam kết tự do hoá thương mại. Tuy nhiên, trong các công trình nghiên cứu khác nhau, mức lợi ích thu được lại khác nhau bởi chúng được tính toán dựa trên các giả thiết khác nhau và/hoặc các mức độ bảo hộ khác nhau. Trong số các công trình nghiên cứu đó, nghiên cứu của Viện nghiên cứu chính sách thực phẩm quốc tế (International Food Policy Research Institute - IFPRI) là có sức thuyết phục hơn cả, bởi lẽ nghiên cứu này đã dựa trên những vấn đề được đưa ra trên bàn đàm phán tại Geneve vừa qua và những gì mà các tác giả dự đoán là sẽ có thể diễn ra sau khi đàm phán kết thúc. Theo công trình nghiên cứu này, mặc dù những lợi ích thu được là nhỏ, song nếu đàm phán thành công, các nước đang phát triển sẽ thu lợi gấp hai lần so với các nước giàu: 0,23% của thu

nhập thực tế đối với các nước có thu nhập trung bình, 0,17% của thu nhập thực tế đối với các nước có thu nhập thấp và 0,10% của thu nhập thực tế của các nước có thu nhập cao<sup>1</sup>. Cũng dựa trên kết quả của nghiên cứu này, nếu tăng mức miễn giảm thuế và hạn ngạch cho các nước kém phát triển nhất (LDCs) từ 97% số dòng thuế như quyết định của Hội nghị Bộ trưởng tại Hồng Kông năm 2005, lên 100%, thì lợi ích mà các nước này có thể nhận được sẽ tăng từ 1 tỷ USD lên 8 tỷ USD. Trong khi đó, nếu chỉ cần đưa 1% số sản phẩm nông nghiệp của các nước phát triển sang nhóm sản phẩm nhạy cảm, lợi ích toàn cầu từ tự do hoá thương mại sẽ giảm 1/3, tức từ 82 tỷ USD xuống còn 55 tỷ USD.

Như vậy, kết quả âm ảm của Vòng đàm phán Đoha vừa qua đã gây thiệt hại trước hết cho các nước đang phát triển. Đàm phán về tự do hoá thương mại nông sản, cụ thể là giảm dần và tiến tới xoá bỏ trợ cấp nông sản ở các nước phát triển, là quan trọng đối với Vòng đàm phán Đoha, nhưng đó không phải là tất cả những gì mà các nước đang phát triển hy vọng. Đối với các nước này, vấn đề tiếp cận thị trường các nước phát triển đối với hàng phi nông sản (NAMA), đặc biệt đối với các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng lao động cao như dệt, may mặc, giày dép, có ý nghĩa quan trọng không kém. Trong bối cảnh buộc phải mở cửa thị trường trong nước để thực hiện các cam kết về tự do hoá thương mại, những tiến bộ không đáng kể trong đàm phán về tiếp cận thị trường cho

---

1. Kimberly Ann Elliott. *Can Doha Still Deliver on Development Agenda*. Policy Brief in International Economics, Institute for International Economics, number pb06-5, June 2006, p.2

đến nay trong phạm vi WTO đã ảnh hưởng đến lợi ích của các nước đang phát triển. Họ phải đối mặt với sức ép cạnh tranh trên thị trường trong nước, trong khi việc mở rộng xuất khẩu ra bên ngoài lại chưa được cải thiện.

Để tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến kết quả âm ảm của Vòng đàm phán Đoha trong năm 2006, xét dưới góc độ vĩ mô, có ba vấn đề cần ghi nhận. Thứ nhất là sự mất cân đối trong nền kinh tế thế giới, thể hiện qua sự gia tăng thâm hụt trong cán cân vãng lai của Mỹ, đã lên tới 6,4% GDP năm 2005, và sự gia tăng thặng dư trong buôn bán của Trung Quốc với bên ngoài nói chung và với Mỹ (đã lên tới 200 tỷ USD năm 2005) nói riêng. Liệu các nhà lập sách của Mỹ sẽ tiếp tục tự do hoá thương mại, trong khi chưa có được những biện pháp hữu hiệu để giảm thâm hụt? Thứ hai là vấn đề liên quan đến việc cân đối giữa hoạt động đối nội và đối ngoại của EU. Việc EU mở rộng đã tạo ra những tác động nhất định trong nội bộ khối. Khi các nhà lập sách EU cho rằng những điều chỉnh cần thiết chưa được thực hiện, kết hợp với làn sóng hàng hoá tràn vào thị trường nội khối, trước hết là từ các nước Đông Á, sau khi Hiệp định Dệt May của WTO (ATC) có hiệu lực, liệu các nhà lãnh đạo EU có thực sự muốn đẩy nhanh Vòng đàm phán Đoha hay không? Và thứ ba là vấn đề liên quan đến năng lực cạnh tranh của nhiều nước đang phát triển - nhóm nước được coi là sẽ thu lợi được nhiều hơn từ Đoha. Trong điều kiện khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và nhiều ngành công nghiệp trong nước còn hạn chế, sự cải thiện lại phụ thuộc nhiều vào đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhiều nước đang phát triển có thể sẽ không mong muốn tiếp tục mở cửa thị trường hơn nữa, bởi họ lo sợ không chỉ vì năng lực cạnh tranh của hàng hoá từ các nước phát triển, mà cả từ

Trung Quốc. Họ cần thêm thời gian để giải quyết bài toán về năng lực cạnh tranh.

Mặc dù vậy, nhiều nước, đặc biệt là các nước trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương vẫn luôn tìm kiếm giải pháp để phá vỡ sự bế tắc kể trên. Trong năm 2006 tại Hội nghị cấp cao các nhà lãnh đạo APEC lần thứ 14, họp tại Hà Nội, Việt Nam các nhà lãnh đạo cấp cao APEC đã một lần nữa khẳng định ưu tiên hàng đầu của tổ chức này là ủng hộ Nghị trình Phát triển Đôha và sẽ nỗ lực hết sức để giải tỏa bế tắc hiện nay và đưa Vòng đàm phán đạt kết quả tổng thể và cân bằng với nội dung phát triển là trọng tâm. Quyết tâm này được thể hiện trong Tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng Thương mại APEC lần thứ 12 về Chương trình Nghị sự phát triển Đôha (DDA). Cụ thể là trong tiếp cận thị trường phi nông nghiệp (NAMA), các nước APEC cho rằng bên cạnh việc áp dụng công thức Thụy Sĩ với hai hệ số khác nhau - cho các nước phát triển và đang phát triển, họ sẽ tiếp tục áp dụng các sáng kiến ngành với nguyên tắc đa số quyết định và dựa trên cơ sở tự nguyện. Trong lĩnh vực nông nghiệp, họ đồng ý cắt giảm những trợ cấp làm méo mó thương mại và loại bỏ các hình thức trợ cấp xuất khẩu trước năm 2013. Đồng thời, để đảm bảo các cơ hội thị trường và giải quyết được các lĩnh vực nhạy cảm của các nước thành viên, họ chủ trương sử dụng hiệu quả nguyên tắc đối xử đặc biệt và khác biệt (S&D), bao gồm cả các sản phẩm đặc biệt và cơ chế tự vệ đặc biệt (SSM).

Bên cạnh những vấn đề trên đây, cần hiểu rõ hơn về bản chất của hiện tượng trợ cấp trong thương mại quốc tế nói chung và ở các nước phát triển nói riêng. Về nguyên tắc, hiện nay, WTO đang đàm phán để loại bỏ các loại trợ cấp làm

méo mó hành động thương mại lành mạnh, còn một số hình thức trợ cấp khác (“hộp xanh”) thì vẫn được sử dụng vì mục đích phát triển và bảo vệ môi trường, với yêu cầu phải công khai, minh bạch về các loại trợ cấp sử dụng. Cho đến nay, nhiều nước trong WTO duy trì nhiều chương trình trợ cấp ở những cấp độ khác nhau. Và giá trị các khoản trợ cấp thực hiện trên toàn thế giới ước khoảng 300 tỷ USD, trong đó riêng 21 nước phát triển là 250 tỷ USD. Theo đánh giá của các chuyên gia WTO, nhiều nước đã sử dụng trợ cấp trong việc phát triển cơ sở hạ tầng, giúp đỡ các ngành công nghiệp non trẻ nâng cao sức cạnh tranh, bảo vệ môi trường, phân phối lại thu nhập và giúp đỡ người nghèo.

Theo số liệu thống kê của OECD, trợ cấp cho người sản xuất nông nghiệp của các nước trong khối bao gồm 8 loại khác nhau. Một trong số đó được gọi là trợ giá thị trường, là mức trợ giá mà người tiêu dùng sẽ phải trả cho nhà sản xuất khi giá thay đổi, 7 loại còn lại được gộp thành một nhóm, gọi là trợ cấp trong nước, được cấp trên cơ sở sản lượng của nhà sản xuất, hoặc là một khoản thanh toán trực tiếp bất kỳ. Mức trợ giá thị trường là mức chênh lệch giữa giá thế giới và giá trong nước, và được thực hiện dưới hình thức thuế nhập khẩu, trợ cấp xuất khẩu và hạn chế định lượng. Năm 2004, trợ giá thị trường chiếm khoảng 60% tổng giá trị trợ cấp cho người sản xuất của các nước OECD, 40% còn lại là trợ cấp trong nước. Đáng lưu ý là trong 280 tỷ USD trợ cấp cho ngành nông nghiệp của các nước OECD, chỉ có 8 tỷ là trợ cấp xuất khẩu. Trong bối cảnh hạn chế định lượng không phải là công cụ hay được sử dụng ở các nước OECD, thì vai trò của thuế nhập khẩu ở các nước này là công cụ hữu hiệu hơn nhiều trong việc bảo hộ ngành nông nghiệp trong nước. Hay nói cụ



thể hơn, việc đàm phán về tự do hoá thương mại nông nghiệp trong phạm vi WTO trong tương lai không chỉ quan tâm đến việc loại bỏ các loại trợ cấp xuất khẩu và trong nước, mà cả việc cắt giảm thuế nhập khẩu nông sản ở các nước OECD. Trên nền tảng đó, khả năng tiếp cận thị trường của các nước đang phát triển sẽ được cải thiện.

Trong bối cảnh quá trình tự do hóa thương mại toàn cầu rơi vào bế tắc, *quá trình tự do hóa thương mại khu vực và song phương lại tiếp tục được đẩy mạnh, đặc biệt là ở Châu Á*. Trong năm 2006, nhiều hiệp định tự do thương mại song phương đã được ký kết. Điển hình là hiệp định giữa Trung Quốc và Pakistan, Hàn Quốc và Singapore, Hàn Quốc và Mỹ, Mỹ và Malaixia. Bên cạnh đó, tại Đông Nam Á, các nước thành viên ASEAN đã thống nhất đẩy nhanh tiến trình hội nhập khu vực bằng thỏa thuận tiến tới một Cộng đồng kinh tế vào năm 2015, sớm hơn 5 năm so với thỏa thuận trước đó.

## II. TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ QUỐC TẾ

**Các thị trường chứng khoán trên thế giới tăng trưởng mạnh và đạt mức cao kỷ lục.**

Thị trường chứng khoán thế giới năm 2006 đã có 1 năm tăng trưởng rất ấn tượng. Khá nhiều trung tâm chứng khoán đạt được những giá trị cao kỷ lục hoặc cũng là cao nhất trong vòng vài năm trở lại đây. Tại Mỹ, chỉ số công nghiệp Dow Jones đã vượt qua mức 12.000 điểm vào cuối tháng 10/2006, vượt qua mức giá trị kỷ lục đã từng đạt được vào tháng 1/2000. Tại khu vực EU, chỉ số DJ Eurostoxx 50 (bao gồm

các công ty lớn nhất khu vực) đạt được giá trị kỷ lục tính từ mùa hè 2001. Việc lãi suất của ECB được dự báo gần tăng đến mức tối đa đã có tác dụng thúc đẩy hoạt động đầu tư chứng khoán của khu vực. Thêm vào đó, con số thống kê cho thấy lợi nhuận đầu tư chứng khoán của các công ty Châu Âu đem lại những mức giá trị cao hơn đầu tư vào cổ phiếu các công ty Mỹ<sup>1</sup>. Cũng tại khu vực Châu Âu, chỉ số FTSE 100 của thị trường chứng khoán London lên đến mức giá trị cao nhất trong vòng 5 năm qua còn thị trường chứng khoán Thụy Sĩ đạt mức cao kỷ lục cũng trong tháng 10. Trong các thị trường chứng khoán lớn nhất thế giới, chỉ có chỉ số chứng khoán của thị trường chứng khoán Nhật Bản là không đạt được những giá trị kỷ lục mới, tuy nhiên sự phục hồi mạnh mẽ chỉ số Nikkei trong 4 tháng đầu năm nay đã là rất ấn tượng so với giai đoạn từ năm 2000 đến nay.

Các thị trường chứng khoán của các nền kinh tế mới nổi tăng trưởng khá mạnh cùng với sự bùng nổ của các nền kinh tế này trong năm 2006. Hầu hết các thị trường đều tăng trưởng rất mạnh trong 6 tháng đầu năm nay và đạt được những giá trị kỷ lục mới. Theo Citi Group, chỉ tính trong 4 tháng đầu năm đã có khoảng 17 tỷ USD được đầu tư vào các thị trường chứng khoán của riêng khu vực Châu Á, gấp 10 lần giá trị cùng kỳ năm trước<sup>2</sup>.

---

1. "La Caixa" Research Department (2006). *The Spanish Economy: Monthly Report 11/2006*. November 2006.

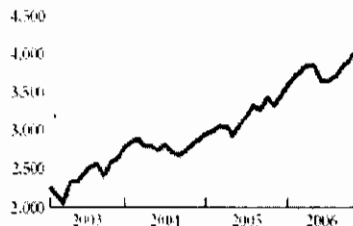
2. The Economist. *Mercury rising*. May 4<sup>th</sup>, 2006 .

## **Đồ thị II.2: Thị trường chứng khoán chủ chốt thế giới năm 2006**

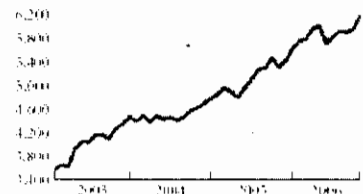
Nasdaq Index (United States)



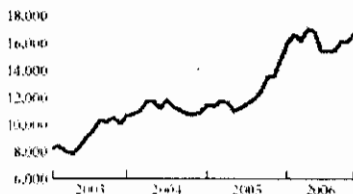
Euro area (DAX Eurostoxx 50)



London (Financial Times 100)



Tokyo (Nikkei 225)



*Nguồn: "La Caixa" Research Department (2006), The Spanish Economy: Monthly Report 11/2006, November 2006*

**Bảng II.3: Chỉ số thị trường chứng khoán thế giới năm 2007**

Các thị trường chứng khoán	Chỉ số thị trường ngày 27/10/2006	% tăng trưởng so với đầu năm 2006	% tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2003
<b>New York</b>			
Dow Jones	11679,1	10,5	25,8
Standard & Poor's	1335,9	8,7	33,6
Nasdaq	2258,4	5,0	24,8

<b>Tokyo</b>	16127,6	18,8	59,4
<b>London</b>	5960,8	8,8	44,9
<b>Euro area</b>	3899,4	13,7	59,9
<b>Frankfurt</b>	6004,3	19,0	78,1
<b>Paris</b>	5250,0	14,1	63,2
<b>Amsterdam</b>	483,6	20,0	53,0
<b>Milan</b>	29414,0	9,6	58,8
<b>Madrid</b>	12934,7	19,6	97,5
<b>Zurich</b>	8425,9	22,1	68,6
<b>Hong Kong</b>	17543,1	13,7	55,7
<b>Buenos Aires</b>	1637,3	-3,4	94,4
<b>São Paulo</b>	36449,0	15,4	121,6

*Nguồn: "La Caixa" Research Department (2006). The Spanish Economy: Monthly Report 11/2006. November 2006.*

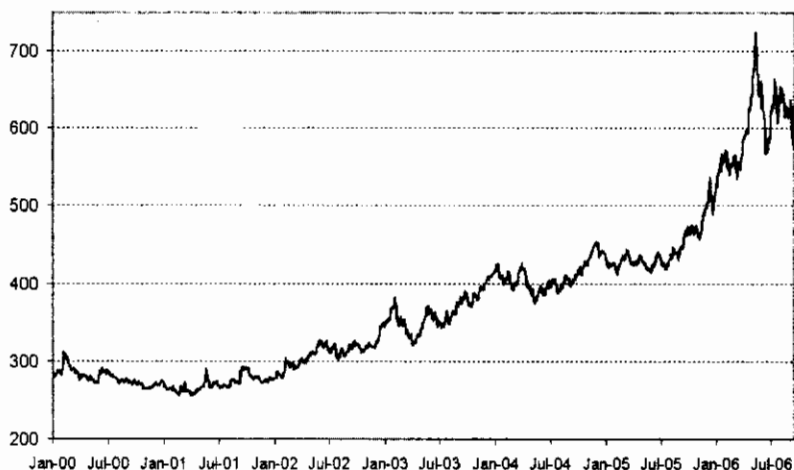
### **Giá vàng tiếp tục tăng cao**

Năm 2006, thị trường kim loại quý vẫn liên tục lên cơn sốt tăng giá và lập những kỷ lục mới, hiện vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại. Trong phiên giao dịch ngày 12/5/2006, giá vàng đã có lúc tăng lên mức cao kỷ lục 731 USD/ounce - mức cao nhất kể từ tháng 1/1980. Như vậy, so với đầu năm, giá vàng đã tăng khoảng 200 USD/ounce - tương đương 38,1%. Nhiều nhà phân tích cho rằng, mức kỷ lục 850 USD/ounce của năm 1980 có thể sẽ không còn xa nữa.

Có thể thấy những nguyên nhân sau là những nhân tố chính tác động đến giá vàng:

*Thứ nhất*, diễn biến tình hình chính trị thế giới vẫn còn rất bất ổn. Các cuộc xung đột tại một số khu vực trên thế giới vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt, như giữa Ấn Độ - Pakistan hay Palestin - Israel. Hiểm họa khủng bố vẫn thường trực xuất hiện tại mọi quốc gia, căng thẳng chính trị và tôn giáo xảy ra ở hầu khắp mọi nơi trên thế giới như Pháp, Tây Ban Nha, Indônêxia, Thái Lan, Nigiêria ... Trong khi đó thế giới đặc biệt tỏ ra lo ngại về việc tiếp tục duy trì chương trình hạt nhân của hai quốc gia Bắc Triều Tiên và Iran. Những yếu tố này khiến lòng tin của người tiêu dùng và giới đầu tư giảm sút dẫn đến việc chuyển sang tích trữ vàng nên đẩy “cầu” vàng tăng cao.

**Đồ thị II.3: Giá vàng thế giới: thời kỳ 2000-2006**  
(Đơn vị: USD/ounce)



**Nguồn:** London Gold Fixing Market Ltd.

*Thứ hai*, thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai của Mỹ ngày càng mở rộng, đồng USD giảm giá mạnh khiến vàng và một số ngoại tệ khác tăng giá mạnh trên thị trường thế giới. Mặc dù FED đã 17 lần tăng lãi suất liên tiếp kể từ tháng 6/2004, nhưng đồng USD vẫn tiếp tục mất giá so với các đồng tiền chủ chốt khác. Báo cáo gần đây của các tổ chức tài chính quốc tế như ADB và IMF thậm chí còn đưa ra cảnh báo về sự sụp đổ của đồng USD khiến các ngân hàng trung ương “đa dạng hóa dự trữ ngoại hối” theo hướng tăng dự trữ bằng vàng và giảm dự trữ bằng USD. Trung Quốc tuyên bố sẽ đa dạng hóa 875,1 tỷ dự trữ ngoại hối của mình và có ý định tăng nhanh lượng dự trữ vàng từ 600 tấn lên 2.500 tấn thời gian tới; còn ngân hàng Trung ương Nga cũng dự định bổ sung lượng dự trữ lên mức 500 tấn<sup>1</sup>. Các nước xuất khẩu dầu lửa vùng Vịnh cũng có xu hướng chuyển đổi số lượng “USD dầu mỏ” khổng lồ thành vàng<sup>2</sup>. Theo tờ De Bund (Thụy Sĩ), trong thời gian tới, ngân hàng trung ương Iran sẽ rút khoảng 250 tấn vàng dự trữ từ các quỹ tiền tệ phương Tây về Teheran (Iran)<sup>3</sup>. Các thông tin này khiến cho giới đầu tư tập trung sự quan tâm vào tích trữ vàng, đẩy mức giá lên cao.

*Thứ ba*, giá vàng tăng do hệ quả từ sự lên giá liên tục của dầu thô trên thị trường thế giới. Giá dầu đã tăng mạnh trong mấy năm vừa qua và hiện đã leo lên trên 70 USD/thùng, gây

---

1. Reuters, ngày 9/5/2006.

2. VNECONOMY cập nhật: 10/04/2006.

3. VNECONOMY cập nhật: 04/04/2006.

tác động đẩy giá cả các loại hàng hóa khác tăng theo, hệ quả là gia tăng lạm phát, giảm tăng trưởng kinh tế. Lo sợ trước tình hình lạm phát, các nhà đầu tư có xu hướng dịch chuyển đầu tư từ các tài sản khác sang vàng để tìm lợi nhuận cao và bảo toàn tài sản.

*Thứ tư*, do nhu cầu đầu cơ của thị trường tăng. Theo Hội đồng Vàng thế giới, nguồn cung hiện chỉ đáp ứng được 1/4 nhu cầu thị trường; trong đó lại có một số lượng không nhỏ vàng bị găm giữ lại, chưa bán, chờ giá cao hơn nữa.<sup>1</sup> Tính riêng số vàng mua vào đầu cơ trong quý I/2006 lên đến 14 triệu ounce - khoảng 430 tấn (chỉ riêng một quỹ đầu tư Street Tracks Gold đã mua vàng với số tiền 6,5 tỷ USD).<sup>2</sup> Theo nhận xét của các chuyên gia, các quỹ đầu tư (hedge funds) và giao dịch vàng (exchange-trade gold funds -ETFs) sẽ tiếp tục thao túng thị trường vàng năm 2006. Thêm vào đó, nhu cầu sử dụng vàng, đặc biệt là vàng trang sức trong các mùa lễ hội của người Hồi giáo, lễ giáng sinh, mùa cưới và năm mới tại các nước đông dân như Trung Quốc, Ấn Độ... ngày càng tăng cũng khiến cho tổng nhu cầu vàng thế giới tăng lên đáng kể.

Trong khi đó, *nguồn cung vàng ra thị trường thì ngày càng có xu hướng thu hẹp*. Hiện tại, sản lượng vàng khai thác của thế giới tăng rất chậm, có nước bị suy giảm sản lượng do chi phí sản xuất cao trước tình hình giá vàng giảm 10 năm liên tục trong suốt giai đoạn 1990 - 2000, cùng với đình công

---

1. VNECONOMY cập nhật: 10/04/2006.

2. VNECONOMY cập nhật: 10/04/2006.

và khó khăn trong việc tìm kiếm các mỏ mới. Nam Phi, nước sản xuất và xuất khẩu vàng lớn nhất thế giới, cho biết sản lượng vàng giảm 12,8% xuống còn 73,8 tấn trong quý I năm 2005. Australia, nước sản xuất vàng lớn thứ 2 thế giới cũng ước tính sản lượng vàng giảm 3% xuống mức thấp kỷ lục 265 tấn trong tài khoá 2005 do chi phí sản xuất và giá thuê lao động tăng cao, công việc tìm kiếm các mỏ vàng mới ngày càng khó khăn hơn. Thêm vào đó, nguồn cung vàng từ các ngân hàng trung ương trên thế giới bị giảm sút dần do tuân thủ theo Hiệp định của các ngân hàng trung ương Châu Âu.

Như vậy, nguồn cung vàng bị hạn chế trong khi cầu về vàng tăng mạnh trước tình hình căng thẳng về chính trị và sự suy yếu của đồng USD đã làm cho giá vàng tăng mạnh và liên tiếp lập những kỷ lục mới.

### **Lạm phát toàn cầu gia tăng và làn sóng thắt chặt tiền tệ của các ngân hàng trung ương thế giới**

Lạm phát toàn cầu đang ở mức cao nhất trong vòng 10 năm qua, dự kiến lạm phát trung bình năm 2006 của Mỹ, EU, Anh, Nhật Bản và Trung Quốc là 2,9%, cao hơn 2 lần so với giá trị 1,2% của năm 2002<sup>1</sup>. Kể từ đầu năm 2005, chỉ số lạm phát tại hai nền kinh tế Mỹ và Trung Quốc - động lực tăng trưởng toàn cầu - có xu hướng tăng dần. Chỉ số giá tiêu dùng chủ chốt đã tăng lên 5% ở Trung Quốc trong năm

---

1. Andy Xie (2006). *Inflation Is Here to Stay*. Morgan Stanley Forum 24/7/2006

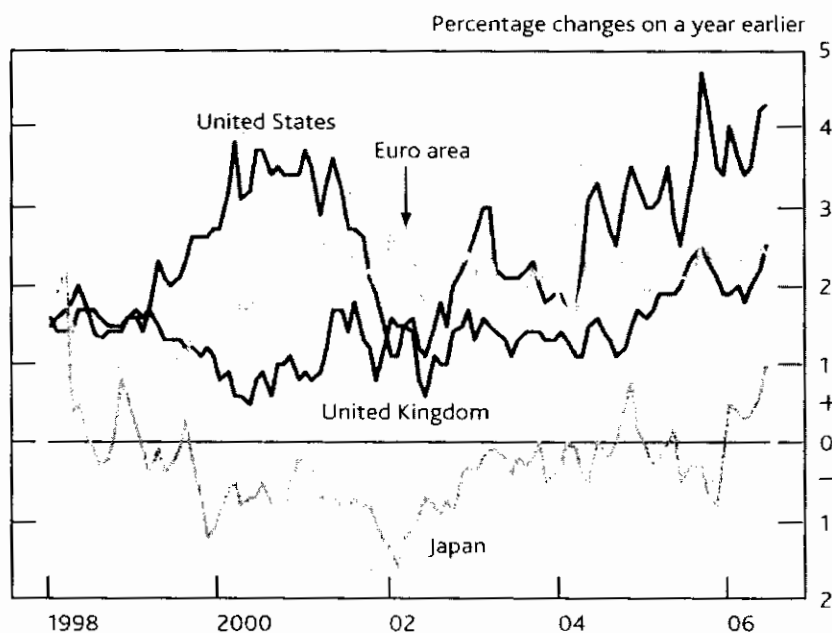


ngoài còn tại Mỹ thì đạt 3,5% trong những tháng gần đây. Đây là sự thay đổi đáng kể so với cách đây 4 năm khi cả Mỹ và Trung Quốc đều phải đối phó với tình trạng giảm phát, thậm chí chỉ số giá tiêu dùng ở Trung Quốc đã từng đạt chỉ số âm liên tục nhiều tháng trong năm 2002. Điều đáng nói là không chỉ giá cả hàng hóa có xu hướng tăng lên mà ngay cả chỉ số giá tiêu dùng cơ bản (đã loại bỏ các thành phần nhạy cảm như lương thực và năng lượng) tại hai quốc gia này cũng đã bắt đầu tăng lên. Trong bối cảnh kinh tế thế giới hội nhập mạnh như hiện nay thì sự gia tăng lạm phát của hai đầu tàu kinh tế này sẽ có tác động lan truyền làm gia tăng lạm phát chung trên toàn thế giới.

Lạm phát tại khu vực Châu Á cũng đang trên đà gia tăng. Theo dự báo của IMF (*Xem đồ thị II.4*), chỉ số lạm phát của các nền kinh tế Châu Á trong năm 2006 và 2007 sẽ tăng lên rất đáng kể so với giá trị lạm phát các khu vực này trong 2 năm trước đó 2004 và 2005.

Hầu hết các chuyên gia kinh tế đều nhất trí rằng động lực gia tăng lạm phát toàn cầu hiện nay xuất phát *sự gia tăng liên tục của giá dầu* trong suốt 2 năm vừa qua. Thêm vào đó, trong cùng thời gian này, các nền kinh tế thế giới đều trải qua *giai đoạn tăng trưởng cao của một chu kỳ kinh tế mới*, gây sức ép gia tăng lạm phát. Ngoài ra, *sự bất ổn định chính trị* triển miên ở nhiều khu vực, *thiên tai và dịch bệnh* hoành hành khắp nơi cũng là những nhân tố khiến cho giá cả hàng hóa trên toàn thế giới không ngừng thay đổi.

**Đồ thị II.4: Sự gia tăng lạm phát ở các nền kinh tế chủ chốt thế giới**



Nguồn: *Bank of England*. Inflation Report August 2006.  
[www.bankofengland.co.uk](http://www.bankofengland.co.uk)

**Bảng II.4: Lạm phát tại khu vực Châu Á năm 2006**

<b>CPI Inflation</b>					
(Year-on-year percent change, average)					
	2004	2005	2006	2006	2007
			Latest	Proj.	Proj.
<b>Industrial Asia</b>	<b>0.4</b>	<b>0.2</b>	<b>0.8</b>	<b>0.7</b>	<b>0.9</b>
Japan	0.0	-0.3	0.4	0.2	0.6
Australia	2.3	2.7	2.8	2.9	2.7
New Zealand	2.3	3.0	3.2	2.7	2.4
<b>Emerging Asia</b>	<b>4.4</b>	<b>3.2</b>	<b>2.8</b>	<b>3.5</b>	<b>3.2</b>
China	3.9	1.8	0.9	2.0	2.2
India	6.6	4.7	4.0	5.1	5.5
NIEs	2.4	2.3	1.4	2.1	2.3
<b>ASEAN-4</b>	<b>4.6</b>	<b>7.5</b>	<b>10.3</b>	<b>8.9</b>	<b>4.6</b>
<b>Asia</b>	<b>3.5</b>	<b>2.6</b>	<b>2.4</b>	<b>2.9</b>	<b>2.8</b>

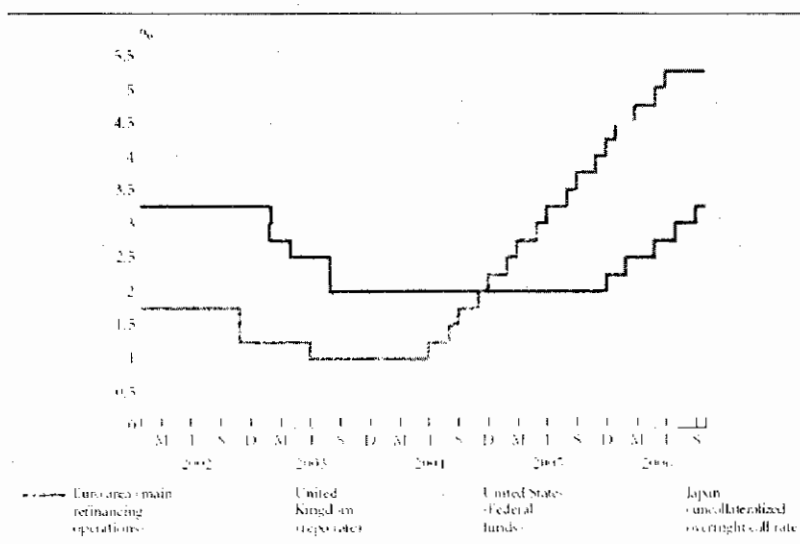
Sources: IMF, APEXCORE database; and staff estimates.  
1 Wholesale prices for India.

*Nguồn:* IMF (2006). *Regional Economic Outlook: Asia and Pacific*. May 2006.

Tuy nhiên, nguyên nhân chủ chốt nhất của tình trạng lạm phát toàn cầu hiện nay chính là hệ quả trực tiếp của chính sách tiền tệ mở rộng mà các ngân hàng trung ương thế giới đã áp dụng trong suốt giai đoạn đầu những năm 2000. Cuộc khủng hoảng tài chính khu vực Châu Á, kinh tế toàn cầu đã lâm vào một giai đoạn suy thoái trên diện rộng. Nhằm mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế, các ngân hàng trung ương thế giới đã điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thả

lông trong gần 1 thập kỷ vừa qua mà không phải chịu sức ép nào từ lạm phát. Tuy nhiên, khi các nền kinh tế đã phục hồi và tăng trưởng trở lại, hệ quả của chính sách tiền tệ mở rộng nói trên chính là nguy cơ gia tăng lạm phát. Bước sang năm 2006, cùng với sự “hỗ trợ” từ cú sốc gia tăng giá dầu, nguy cơ lạm phát đã trở thành một thực tế xảy ra tại hầu khắp các nền kinh tế thế giới. Do vậy, nhằm mục tiêu kiềm chế lạm phát, các ngân hàng trung ương thế giới bắt buộc phải bước vào một giai đoạn mới điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt.

**Đồ thị II.5: Sự gia tăng lãi suất của các ngân hàng trung ương trên thế giới: Thời kỳ 2002-2006**



**Nguồn:** “La Caixa” Research Department (2006). *The Spanish Economy: Monthly Report 11/2006*. November 2006.

Bên cạnh đó, cần phải thấy rằng, mặc dù giá dầu tăng trên 70 USD/thùng trong năm 2006, lạm phát trung bình thế giới vẫn mới chỉ là 3%, chưa đáng kể gì nếu so với tình trạng lạm phát hơn 30% những năm 1970 khi giá dầu cũng vượt qua ngưỡng trên. Đó là vì *chính sách tiền tệ* của các ngân hàng trung ương thế giới đã trở nên *đáng tin cậy hơn* rất nhiều so với 3 thập kỷ trước đây. Ngoài ra, các nhân tố *tiến bộ công nghệ* và *sự gia tăng năng suất lao động* trên quy mô toàn cầu cũng có tác dụng kiềm chế sự gia tăng của giá cả hàng hóa thông qua bù đắp chi phí cho sự tăng giá của một nguyên liệu đầu vào.

Mặt khác, chính những nhân tố này cũng đang đặt ra một vấn đề lớn cho việc điều hành chính sách tiền tệ trong bối cảnh nền kinh tế thế giới hội nhập mạnh mẽ như hiện nay. Giá cả hàng hóa đang có xu hướng được quyết định trên quy mô toàn cầu chứ không chỉ trong phạm vi một quốc gia. Trong khi đó, chỉ số giá tiêu dùng của bất kỳ quốc gia nào ngày nay cũng có sự đóng góp không nhỏ của hàng hóa có nguồn gốc từ quốc gia khác. Hội nhập thương mại mạnh mẽ khiến cho mức giá của sản phẩm có xu hướng bình quân hóa trên toàn thế giới. Vì vậy, chỉ số lạm phát sẽ phụ thuộc ngày càng nhiều sự toàn cầu hóa sản xuất bên cạnh việc phụ thuộc vào các chính sách tiền tệ quốc gia. Nói một cách khác, lạm phát đang trở thành một rủi ro mang tính hệ thống mà không một chính sách tiền tệ đơn lẻ nào có khả năng ngăn chặn được.

### **Đôla Mỹ giảm giá kỷ lục**

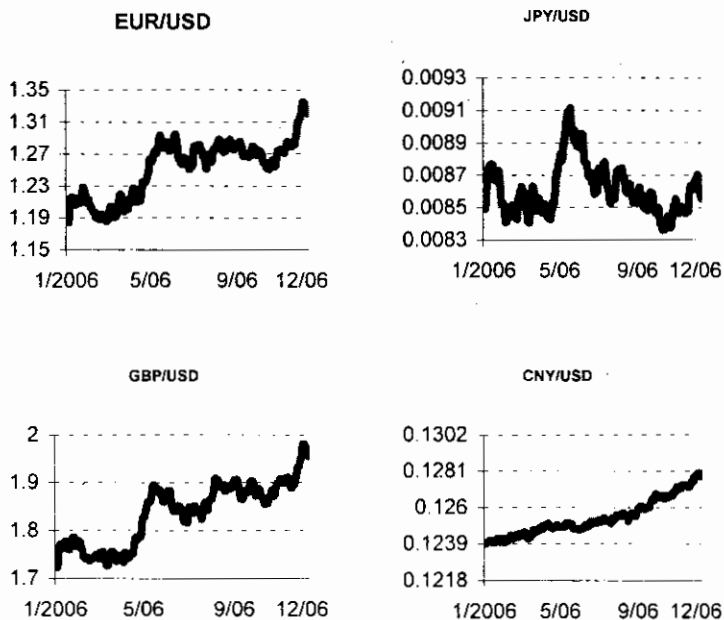
Thị trường ngoại hối thế giới năm 2006 chứng kiến một sự sụt giảm giá trị kỷ lục của đồng USD, đồng nội tệ của siêu

cường kinh tế số 1 thế giới Mỹ. Tỷ giá EUR/USD đã vượt qua giá trị 1,33 USD = 1 EUR vào trung tuần tháng 12/2006, cao nhất kể từ khi đồng EUR ra đời (xem đồ thị). So với đồng bảng Anh, cũng vào thời điểm cuối năm 2006, đã có lúc 1 bảng Anh đổi được xấp xỉ 2 USD Mỹ. Đồng NDT, đồng tiền chịu sự kiểm soát chặt chẽ của ngân hàng trung ương Trung Quốc, cũng đang tăng dần giá trị so với USD với mức tăng giá là 4% trong năm 2006. Trong các đồng tiền chủ chốt, chỉ có đồng Yên Nhật là có diễn biến thất thường và thậm chí giảm giá so với đồng USD. Tuy nhiên, các chuyên gia đều cho rằng đồng Yên Nhật chắc chắn sẽ tăng giá trong thời gian tới (xem chi tiết ở dưới). Các đồng tiền khác của Châu Á cũng tăng giá trung bình tới 15% so với đồng USD (Xem đồ thị II.5).

Sự giảm giá mạnh của đồng USD trong năm 2006 xuất phát chủ yếu từ tương quan tăng trưởng kinh tế giữa Mỹ và các quốc gia khác. Sau khi đã có sự tăng trưởng ấn tượng trong 2 năm 2004 và 2005, kinh tế Mỹ đã có dấu hiệu suy giảm trong năm 2006. Tăng trưởng GDP cả năm của Mỹ ước đạt 3,3%, thấp hơn con số 3,5% đã được dự báo từ trước và dự kiến sẽ giảm tiếp xuống còn 3% trong năm 2007. Trong khi đó, khu vực Châu Âu có sự tăng trưởng khá khả quan và có thể đạt tốc độ gần 3% trong năm nay, cao nhất kể từ năm 2000. Các nền kinh tế khu vực Châu Á vẫn có sự tăng trưởng năng động nhất toàn cầu. Kinh tế Trung Quốc dự báo tiếp tục tăng trưởng 10,5% trong năm 2006 và có thể giảm nhẹ xuống 10% trong năm tới. Ấn Độ sẽ duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP 8% trong năm nay còn tốc độ tăng trưởng của kinh tế Hàn Quốc cải thiện đáng kể từ 4% năm 2005 lên 5,5% năm

2006<sup>1</sup>. Chính sự tăng trưởng khả quan đã khiến cho đồng tiền của các quốc gia này lên giá so với một đồng USD suy yếu của nền kinh tế Mỹ đang tăng trưởng chậm dần.

### Đồ thị II.6: Tỷ giá hối đoái các đồng tiền chủ chốt năm 2006



**Nguồn:** - Yahoo Finance. <http://finance.yahoo.com>

- OANDA - The currency site <http://www.oanda.com>

---

1. *Capital Flows to Emerging Market Economies*. Institute of International Finance, Tháng 9/2006

Việc đồng USD giảm giá trong ngắn hạn sẽ có một số tác động tích cực về thương mại nhưng về lâu dài tình trạng này lại gây bất lợi cho nền kinh tế Mỹ. Nhiều nhà phân tích cho rằng đồng USD thấp giá trong thời gian dài có thể dẫn đến tình trạng lạm phát, lãi suất tăng cao và suy thoái kinh tế Mỹ. Ngược lại, đồng USD mạnh cho phép Chính phủ Mỹ vay nợ với chi phí thấp, thu hút đầu tư bằng USD, giúp trang trải thâm hụt ngân sách và giữ lãi suất ở mức thấp và cũng cho phép người Mỹ chi tiêu nhiều hơn khả năng thực tế (chi tiêu của nước Mỹ bằng 80% tiết kiệm hiện có của thế giới). Các nhà đầu tư nước ngoài hiện giữ gần hai nghìn tỷ USD trái phiếu Chính phủ Mỹ, nên khi đồng USD mất sức hấp dẫn, họ sẽ yêu cầu lãi suất cao hơn, khiến kinh tế Mỹ đối mặt với rủi ro suy thoái.

Mặc dù vậy, việc tìm lại sức mạnh cho đồng USD là công việc không đơn giản đối với chính quyền Tổng thống Bush và trong năm 2007, đồng USD được dự báo sẽ tiếp tục giảm giá do những nhân tố sau:

*Thứ nhất*, lãi suất cao là nhân tố quan trọng nhất dẫn tới sự tăng giá của đồng USD. Lãi suất hiện tại của FED (5,25%) hiện đã quá cao so với tốc độ tăng trưởng GDP (3%) và khó có thể tăng thêm nhiều nữa. Trong khi đó, lãi suất của các đồng tiền khác trên thế giới mới bắt đầu chu kỳ thắt chặt tiền tệ. Sự thu hẹp chênh lệch lãi suất sẽ làm giảm sự hấp dẫn của các nhà đầu tư đối với đồng USD, khiến cho đồng tiền này rớt giá so với các đồng tiền mạnh khác.

*Thứ hai*, đồng USD sẽ bị mất giá mạnh do cán cân thương mại của Mỹ ngày càng bị thâm hụt nặng nề và chưa có nhiều triển vọng phục hồi. Thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ đã



lên tới 800 tỷ USD năm 2006, bằng 7% GDP và dự kiến sẽ còn tiếp tục tăng hơn 10% GDP trong 5 năm tới.

*Thứ ba*, do nhu cầu dự trữ bằng đồng USD sẽ giảm xuống. Các ngân hàng trung ương các nước Châu Á, khu vực nắm giữ dự trữ ngoại hối cao nhất thế giới, đã mua một lượng lớn USD trong thời gian qua, nên khả năng các nước này tiếp tục mua đồng USD cho dự trữ là tương đối thấp. Trên thực tế, một số ngân hàng trung ương đã bắt đầu chuyển sang mua đồng Euro và Yên Nhật nhằm đa dạng hóa nguồn dự trữ ngoại tệ của mình. Với các lý do trên, các nhà phân tích khẳng định, nhu cầu đồng USD trên thị trường tài chính quốc tế sẽ giảm sút, đồng thời giá trị của đồng USD so với các đồng tiền mạnh khác cũng bị giảm.

### **Rủi ro của tình trạng mất cân bằng cơ bản kinh tế thế giới vẫn không suy giảm**

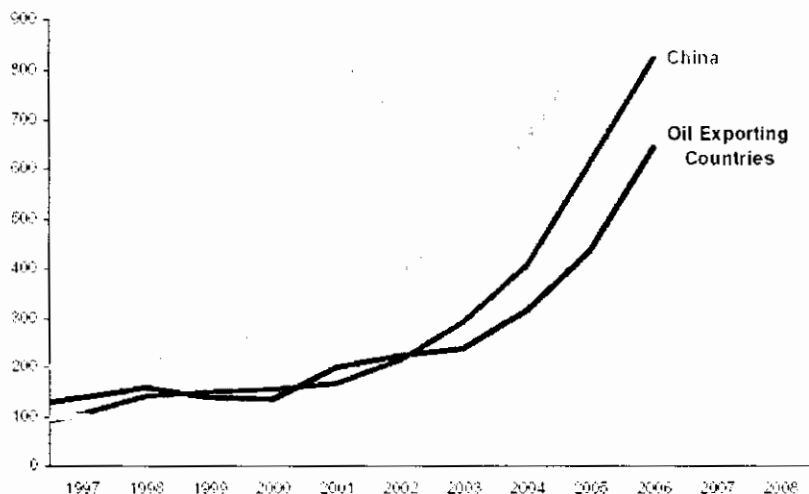
Tình trạng mất cân bằng kinh tế thế giới đang diễn ra ngày càng trầm trọng hơn. Hiện tại, mức chênh lệch giữa hai cán cân thặng dư thương mại và thâm hụt thương mại thế giới đã chiếm tới 6% GDP toàn cầu<sup>1</sup>. Hai nền kinh tế liên quan trực tiếp nhất đến vấn đề này là Mỹ và Trung Quốc thì vẫn tăng trưởng khá nóng và chưa có dấu hiệu cải thiện tình trạng mất cân đối hiện tại. Giá trị thâm hụt cán cân thương mại của Mỹ đã lên tới 800 tỷ USD trong khi tại Trung Quốc, tăng

---

1. Stephen Roach (2006). *Global Stability and Imbalances*. Morgan Stanley Forum 5/10/2006.

trường sản xuất ngành công nghiệp tiếp tục đạt tốc độ kỷ lục 19,5% trong năm 2006<sup>1</sup>.

**Đồ thị II.7: Dự trữ ngoại hối của các quốc gia Châu Á**  
(đơn vị: tỷ USD)



**Nguồn:** IMF (2006). *World Economic Outlook*. April 2006

Các quốc gia trên thế giới đang trở nên phụ thuộc ngày càng chặt chẽ vào cầu tiêu dùng của nền kinh tế Mỹ. Lấy ví dụ, hiện tại các nền kinh tế Châu Mỹ như Canada và México luôn có trên 80% giá trị hàng xuất khẩu là vào thị trường Mỹ. Hoặc như Trung Quốc cũng xuất tới hơn 40% giá trị hàng xuất khẩu vào thị trường lớn nhất thế giới này. Điều

---

1. Stephen Roach (2006). *Behind the Global Policy Curve*. Morgan Stanley Forum 24/7/2006.

đáng nói là Trung Quốc đang trở thành công xưởng sản xuất của rất nhiều tập đoàn của các quốc gia khác trên thế giới. Điều này có nghĩa là sự suy giảm tăng trưởng của kinh tế Mỹ sẽ không chỉ gây tác động trực tiếp tới tăng trưởng của Trung Quốc mà còn gây tác động gián tiếp đến các nền kinh tế khổng lồ khác đang đặt ngày càng nhiều nhà máy sản xuất tại quốc gia này như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Australia, Braxin và Nga.

Rõ ràng không ai muốn kinh tế Mỹ suy thoái vì điều này sẽ kéo theo sự suy thoái của nhiều nền kinh tế khác trên thế giới. Mặc dù vậy, việc giải quyết tình trạng thâm hụt này không hề là công việc đơn giản đối với nước Mỹ. Muốn giảm thâm hụt, người Mỹ phải chi tiêu ít đi và tiết kiệm nhiều hơn, xuất khẩu của Mỹ phải tăng lên trong khi nhập khẩu phải giảm xuống.

Bản phúc trình ngày 13-9 của Bộ Tài chính Mỹ cho thấy thâm hụt thương mại của Mỹ trong tháng 7-2006 đã chạm ngưỡng kỷ lục: 68 tỉ USD, tăng thêm 3,2 tỉ USD so với tháng 6-2006 (64,8 tỉ USD). Mỗi năm, Mỹ tiêu thụ khoảng 5,7 tỉ thùng dầu thô và hơn 50% số này phải nhập từ nước ngoài. Giá dầu thế giới leo thang vào tháng 7 đã khiến kim ngạch nhập khẩu dầu của Mỹ tăng lên mức cao nhất từ trước đến nay: 28,5 tỉ USD. Ngược lại, tình hình xuất khẩu của Mỹ trong nửa năm đầu 2006 rất ảm đạm. Việc xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như máy bay, máy vi tính, dược phẩm và thiết bị y tế... đều gặp khó khăn, kéo tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu giảm 120 tỉ USD. Trong thời gian trước mắt, việc tăng xuất khẩu và giảm nhập khẩu là rất khó khăn đối với kinh tế Mỹ.

Trong khi đó, cầu nội địa hiện tại lại là động lực tăng trưởng kinh tế chủ chốt của Mỹ và sự suy giảm tiêu dùng đồng nghĩa với việc suy giảm tăng trưởng kinh tế. Người dân Mỹ cần hơn 2 tỷ USD mỗi ngày để tài trợ cho nhu cầu tiêu dùng của mình, và điều này được thực hiện thông qua việc phát hành trái phiếu kho bạc ra thị trường tài chính quốc tế. Mặc dù vậy dòng vốn quốc tế chỉ chảy vào Mỹ trong điều kiện mức lãi suất hấp dẫn được trợ giúp bởi một đồng USD mạnh. Việc tăng lãi suất nhằm kiềm chế lạm phát của FED hiện tại được đánh giá là đã kết thúc vì mức lãi suất cao hơn có thể gây cản trở tăng trưởng cho kinh tế Mỹ. Trong bối cảnh lãi suất của các đồng tiền khác đang có xu hướng tăng dần, điều này đồng nghĩa với việc đồng USD tiếp tục giảm giá hơn nữa và dòng vốn sẽ rút khỏi nước Mỹ, gây nên rủi ro một cuộc khủng hoảng tiền tệ và suy thoái kinh tế.

Trong khi đó, về phía các quốc gia thặng dư thương mại, vấn đề cần giải quyết cũng không hề đơn giản. Tính đến cuối tháng 9/2006, tổng dự trữ ngoại hối của thế giới là khoảng 4.714 nghìn tỷ USD, tăng 13% so với 4.175 tỷ nghìn tỷ USD thời điểm cuối năm 2005. Khu vực Châu Á chiếm tỷ trọng cao nhất với xấp xỉ 3.000 tỷ USD trong đó riêng Nhật Bản và Trung Quốc đã chiếm gần 1000 tỷ USD mỗi quốc gia. Như vậy với tỷ suất lợi nhuận 5%, giá trị dự trữ của Châu Á sẽ tăng khoảng 150 tỷ USD mỗi năm. Con số này là khá lớn, xấp xỉ 1/3 giá trị thặng dư tài khoản vãng lai của toàn bộ Châu Á. Nhưng quan trọng hơn, điều này có nghĩa là nước Mỹ sẽ bị thâm hụt thêm tới 150 tỷ USD mỗi năm, bên cạnh khoản thâm hụt thương mại vốn đã quá khổng lồ.

Bài toán dự trữ ngoại hối phức tạp nhất thuộc về Trung Quốc do nước này đang duy trì một đồng NDT thấp giá và

neo vào đồng USD. Theo ước tính, nếu Trung Quốc sử dụng để mua dầu lửa dự trữ cho 6 tháng thì họ mới chỉ tiêu hết 8% ngoại hối. Còn nếu sử dụng để mua vàng thì chỉ với 5%, Trung Quốc có thể mua hết sản lượng khai thác vàng của toàn thế giới trong năm 2006. Trung Quốc không thể sử dụng ngoại hối cho các hoạt động đầu tư trong nước vì việc chuyển đổi từ đồng USD sang đồng nội tệ sẽ làm gia tăng sức ép lên đồng NDT. Cách tốt nhất là ngừng gia tăng dự trữ, tuy nhiên theo các chuyên gia kinh tế điều này chỉ có thể xảy ra khi giá trị dự trữ đã lên tới 2000 tỷ USD. Trong các tuyên bố gần đây, các quan chức tài chính của Trung Quốc tỏ ra lo ngại trước việc đồng USD có thể giảm giá và đề cập tới việc đa dạng hóa dự trữ ngoại hối. Tuy nhiên có một thực tế xảy ra là nếu họ chuyển sang tích trữ đồng EUR thì đồng USD sẽ bị xuống giá, do đó số dự trữ USD còn lại bị mất giá hơn nữa, và như vậy lại phải tiếp tục tăng dự trữ để giữ đồng nội tệ không lên giá so với đồng USD bị yếu đi.

Giải quyết những hậu quả từ sự mất cân bằng kinh tế toàn cầu chính là thách thức lớn nhất của tài chính thế giới năm 2007. Trong đó nước Mỹ sẽ đóng vai trò chủ đạo trong bài toán học búa này, và bất cứ một sai lầm nào trong quyết sách của các quan chức tài chính Hoa Kỳ đều có thể dẫn đến một sự suy thoái khó chống đỡ cho nước Mỹ và nhanh chóng trở thành khủng hoảng suy thoái trên toàn cầu.

### **III. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

#### **FDI toàn cầu tăng trưởng mạnh**

Theo đánh giá của Economist Intelligence Unit, năm 2006, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên thế giới đạt mức

1.165 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2005. Trong đó, các nước công nghiệp phát triển nhận được 754,3 tỷ USD, tăng 35,8% so với năm 2005 và các nền kinh tế thị trường mới nổi nhận được 410,6 tỷ USD, chỉ tăng có 2,8% so với năm 2005.

Đánh giá của UNCTAD (2007) về dòng vốn FDI trên thế giới có phần lạc quan hơn. Theo cơ quan này, FDI toàn cầu năm 2006 tiếp tục tăng năm thứ 3 liên tiếp và đạt 1,2 nghìn tỷ USD, tăng 34% so với năm 2005 nhưng vẫn thấp hơn mức kỷ lục 1,4 nghìn tỷ USD vào năm 2000 (*Xem bảng II.5*).

Cũng theo UNCTAD, sự gia tăng mạnh của dòng vốn FDI trong năm 2006 phản ánh mức tăng trưởng kinh tế cao ở nhiều khu vực trên thế giới (Cả các nước phát triển và đang phát triển). Lợi nhuận công ty tăng (và kéo theo giá chứng khoán tăng cao) đã thúc đẩy tăng giá trị của các vụ mua lại và sáp nhập (M&A) xuyên biên giới khiến cho tỷ trọng các dòng FDI lớn hơn. Việc tiếp tục tự do hoá các chính sách đầu tư và các chế độ thương mại cũng đã tiếp sức thêm vào kết quả này, mặc dù ở một số nước Châu Phi và Mỹ-Latinh có một số thay đổi lớn trong chính sách kinh tế hướng tới việc nâng cao vai trò của nhà nước, cũng như những thay đổi trong các chính sách trực tiếp liên quan tới các nhà đầu tư nước ngoài hoặc các ngành - nhất là các ngành liên quan đến tài nguyên thiên nhiên.

**Dòng vốn FDI vào vẫn rất khác nhau giữa các khu vực và các nước.**

Theo UNCTAD, trong năm 2006 dòng vốn FDI chảy vào các nước phát triển tăng 48%, cao hơn hẳn các mức của 2 năm trước, đạt 800 tỷ USD (*Xem bảng II.5*). Trong đó, Mỹ đã

khôi phục được vị thế của mình, thế chân Anh trở lại thành nước tiếp nhận FDI lớn nhất trên thế giới. Và EU là khu vực thu hút được nhiều FDI nhất, chiếm 45% tổng các dòng FDI năm 2006.

**Bảng II.5: FDI phân theo khu vực tiếp nhận và các nước tiếp nhận lớn: Thời kỳ 2004-2006 (tỷ USD)**

Khu vực/nước nhận FDI	2004	2005	2006*	Tăng trưởng (%)
<b>Thế giới</b>	710,8	916,3	1230,4	34,3
<i>Các nước phát triển</i>	396,1	542,3	8000,7	47,7
- Châu Âu	217,7	433,6	589,8	36,0
EU	213,7	421,9	594,0	30,1
EU15	185,2	387,9	510,7	31,7
Pháp	31,4	63,6	88,4	39,0
Đức	-15,1	32,7	8,1	-75,1
Ý	16,8	20,0	30,0	50,2
Anh	56,2	164,5	169,8	3,2
<i>10 nước thành viên mới</i>	28,5	34,0	38,4	12,8
Séc	5,0	11,0	5,4	-50,8
Hungari	4,7	6,7	6,2	-7,3
Balan	12,9	7,7	16,2	109,9
- Mỹ	122,4	99,4	177,3	78,3
- Nhật	7,8	2,8	-8,2	-395,5

<i>Các nước đang phát triển</i>	275,0	334,3	367,7	10,0
- Châu Phi	17,2	30,7	38,8	26,5
Aicập	2,2	5,4	5,3	-1,9
Môrôccô	1,1	2,9	2,3	-20,9
Nigiêria	2,1	3,4	5,4	60,0
Nam Phi	0,8	6,4	3,7	-42,7
- Mỹ-Latinh và Caribê	100,5	103,7	99,0	-4,5
- Châu Á và Châu Đại Dương	157,3	200,0	229,0	15,0
Tây Á	18,6	34,5	43,3	25,5
Nam, Đông và Đông Nam Á	138,0	165,1	186,7	13,1
- Đông Nam Âu và CIS	39,6	39,7	62,0	56,2

(\*) Số liệu ước đoán

**Nguồn:** UNCTAD, 2007. Dòng vốn FDI chảy vào các nước đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi<sup>1</sup> tăng 10% và 56%, đạt 367,7 tỷ USD và 56,2 tỷ USD (theo thứ tự). Đối với hai nhóm nước này thì đây là những mức FDI vào kỷ lục.

Dòng vốn FDI vào Châu Phi trong năm 2006 đã vượt quá mức được coi là kỷ lục của năm 2005. Sự gia tăng của giá cả và nhu cầu lớn về hàng hoá trên toàn cầu một lần nữa lại là nhân tố chính thu hút FDI từ các nước phát triển lẫn một số nước đang phát triển, nhất là trong ngành dầu lửa vào khu vực này. M&A xuyên biên giới trong các ngành chiết xuất và các

---

1. Bao gồm các nước thuộc Đông Nam Châu Âu và Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS).



ngành dịch vụ liên quan ở Châu Phi đã tăng gấp 3 lần trong nửa đầu năm 2006 so với cùng kỳ năm 2005. Tuy nhiên, bức tranh FDI của khu vực lại không sáng sủa đồng đều trong khắp các ngành, các nước và các tiểu khu vực của Châu lục này. Hầu hết các dòng FDI đều tập trung vào các vùng phía Tây, phía Bắc và Trung Phi. Dòng vốn FDI sẽ còn tiếp tục thấp trong các nền kinh tế có thu nhập thấp và nghèo tài nguyên thiên nhiên.

Dòng vốn FDI vào Mỹ-Latinh và Caribê chậm lại trong năm 2006. Mêhicô và Braxin, vẫn là các nước nhận FDI lớn nhất. Trong đó các dòng FDI vào Mêhicô vẫn đạt mức như năm ngoái và còn vào Braxin tăng 6%, bất chấp sự suy giảm của M&A xuyên biên giới. Các dòng FDI vào Chi lê tăng 48% do các công ty tiếp tục tái đầu tư phần lợi nhuận thu được từ khai khoáng. Dòng vốn FDI vào Côlômbia và Achentina giảm 52% và 30% tương ứng do M&A xuyên biên giới giảm. Ở các nước Anhdiêng, *việc tăng nhu cầu hàng hoá kéo theo sự gia tăng của giá cả đã gây nên những thay đổi trong chính sách hướng tới tăng cường sự kiểm soát của nhà nước đối với các công ty FDI.* Điều này đã dẫn đến những chế độ tài khoá kém thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài ở các nước như Bôlivia, Ecuador và Venezuela. Rất có thể các nước này còn áp dụng thêm những điều chỉnh khác nữa, và cũng rất có thể là các nước khác của Châu lục cũng thực hiện những thay đổi trong chính sách như vậy. Nếu điều này xảy ra, tính không chắc chắn đối với các nhà đầu tư sẽ gia tăng và do đó làm giảm FDI vào khu vực. Thêm vào đó, giá cả hàng hoá cao và những cải thiện trong cán cân tài khoản vãng lai sau đó đã làm đồng tiền của nhiều nước tăng giá. Điều này đã ảnh hưởng tới FDI trong ngành chế tạo định hướng xuất khẩu.

Dòng vốn FDI vào Nam, Đông, Đông Nam Á, và Châu Đại Dương vẫn tiếp tục tăng trong năm 2006, đạt một mức cao mới là 187 tỷ USD - tăng 13% so với năm 2005. Vốn đầu tư vào các ngành công nghệ cao của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) đang tăng nhanh, nhất là vào Trung Quốc. Trong khi đó, các nước khác, gồm cả Ấn Độ, đang thu hút nhiều FDI vào lĩnh vực chế tạo truyền thống. Trung Quốc, Hồng Kông và Singapore vẫn giữ vị trí của mình là 3 nước tiếp nhận FDI lớn nhất trong khu vực. Ấn Độ đã vượt lên trên Hàn Quốc để trở thành nước tiếp nhận FDI lớn thứ 4. Về FDI ra ngoài khu vực, Trung Quốc đã củng cố được vị thế của mình với tư cách là một nguồn FDI quan trọng. Ấn Độ đang nhanh chóng đuổi kịp Trung Quốc, với lượng FDI ra nước ngoài tăng gấp đôi. *Trung Quốc và Ấn Độ đang thách thức sự chi phối của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá Châu Á vì đến nay hai nước này đã trở thành nguồn FDI chính vào các nước đang phát triển.*

Dòng FDI vào và ra ngoài khu vực Tây Á vẫn duy trì được xu hướng tăng vào năm 2006. Thổ Nhĩ Kỳ và các nước vùng Vịnh nhiều dầu lửa tiếp tục thu hút nhiều FDI nhất, chiếm mức kỷ lục vào năm 2006 bất chấp sự bất ổn định về địa-chính trị ở nhiều phần của khu vực. Các ngành chế tạo liên quan đến năng lượng và các ngành dịch vụ là những ngành được chú ý nhiều nhất. FDI ra nước ngoài từ khu vực này đã tăng lên, chủ yếu là từ các nước vùng Vịnh mà đứng đầu là Các tiểu vương quốc Ảrập Thống Nhất. M&A xuyên biên giới, nhất là của các doanh nghiệp nhà nước (SOEs), tiếp tục là phương thức chính trong đầu tư ra nước ngoài ở khu vực này. Dạng FDI ra nước ngoài này ngày càng diễn ra nhiều

trong các hoạt động liên quan đến năng lượng, trên cơ sở quan hệ chặt chẽ giữa khu vực với Trung Quốc, Ấn Độ và với các nền kinh tế khác ở Châu Á và Châu Phi.

Sau khi tăng nhẹ vào năm 2005, dòng vốn FDI vào 19 nước ở Đông Nam Châu Âu và CIS lại tiếp tục tăng mạnh vào năm 2006 - năm thứ 6 tăng trưởng liên tiếp của FDI vào khu vực. Dòng vốn FDI vào các nước lớn nhất của khu vực đã tăng gần gấp đôi và đạt mức cao ở các nước dự kiến gia nhập EU vào 1.1.2007 (Bungari và Rumani) và ở các nền kinh tế lớn khác như Liên Bang Nga và Ucraina. Tuy nhiên, triển vọng FDI vào Liên bang Nga sẽ phải chịu ảnh hưởng của việc siết chặt các quy định đối với sử dụng tài nguyên thiên nhiên và của các tranh chấp xuất liên quan đến chi phí bảo vệ và khai thác môi trường (ví dụ những chi phí liên quan đến hai dự án khai thác dầu lớn ở Sakhalin). Điều không chắc chắn là liệu việc gia tăng FDI trong các ngành như hoá chất và hoá dầu, dịch vụ và bất động sản (nhất là ở các thành phố lớn) - là những ngành mà niềm tin của các nhà đầu tư rất cao - có thể bù đắp hoàn toàn cho việc giảm có thể xảy ra đối với FDI liên quan đến dầu lửa hay không.

**Thôn tính và sáp nhập (M&A) vẫn tiếp tục là hình thức FDI cơ bản ở các nước công nghiệp phát triển.**

Ở nhiều nước OECD, M&A chiếm khoảng một nửa tổng FDI. Điều này phổ biến trong các trường hợp đầu tư lớn, bởi vì FDI theo hình thức này thường có phản ứng mạnh nhất, hoặc phản ứng tức thì nhất, trước những thay đổi trong môi trường kinh tế vĩ mô và kinh doanh.

**Bảng II.6: M&A xuyên biên giới tới và từ các nước OECD (tỷ USD)**

	<b>Ra nước ngoài</b>	<b>Từ nước ngoài vào</b>
1995	134,1	146,5
2000	1 166,4	1 135,8
2003	321,3	337,8
2004	418,8	441,3
2005	670,8	616,9
Jan - May 2006	217,3	212,5
2006 dự đoán	566,9	554,3

Đúng với bản chất hay giao động của mình, M&A xuyên biên giới đã hồi phục mạnh hơn rất nhiều so với các hình thức FDI khác trong vài năm qua. Kể từ khi giảm xuống vào năm 2003, giá trị của M&A vào và ra các nước OECD đã tăng gấp đôi. M&A xuyên biên giới ra ngoài khu vực OECD đạt 671 tỷ USD vào năm 2005. M&A từ ngoài vào khu vực OECD thấp hơn 1 chút, đạt 627 tỷ USD. Điều này khẳng định xu hướng là: các nước OECD là các nhà đầu tư ra nước ngoài ròng. Trong 5 tháng đầu năm 2006 (số liệu đến 19.5.2006) tổng M&A ra nước ngoài đạt 217 tỷ USD, M&A chảy vào là 213 tỷ USD. Ước tính tổng các dòng chảy ra năm 2006 là khoảng 565 tỷ USD, còn chảy ra là 555 tỷ USD. Nếu thực tế đúng như vậy thì M&A sẽ giảm nhẹ so với năm 2005, nhưng vẫn cao so với các năm trước đó.

### Chương III

## NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ NĂM 2006

### I. NHỮNG ĐIỂM SÁNG - SỰ TIẾP NỐI TRÀO LƯU TIẾN BỘ CỦA THỜI ĐẠI

(i) Trước hết đó là *xu thế hòa bình, liên kết, hợp tác cùng phát triển cho một thế giới công bằng, dân chủ và văn minh hơn tiếp tục được khẳng định và là cơ sở để định hướng phát triển của phần lớn các quốc gia, các tổ chức liên kết khu vực và thế giới*. Tại kỳ họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc Khóa 61, những tranh luận giữa các phe nhóm lợi ích khác nhau trong việc gia tăng số ghế thường trực tại Hội đồng Bảo an và những bất đồng về mặt quan điểm trong việc cải cách bộ máy Liên hợp quốc đã diễn ra hết sức gay gắt. *Một mặt*, điều này đã phản ánh mâu thuẫn trong so sánh lực lượng và cơ cấu quyền lực giữa các thế lực mới nổi với các thế lực cũ trong điều kiện hoà bình. Đây thực sự là một thách thức đối với tính ổn định của thế giới (nhưng không phải không vượt qua được) vì nó vượt qua cả khuôn khổ của thể chế Yanta sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai và phạm trù quan hệ Đông - Tây, Nam - Bắc trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Nó cũng phản ánh yêu cầu và đặc điểm mới trong sự phát triển của thế giới, thể hiện tính quy luật của cuộc đấu tranh quyền lực giữa các quốc gia. *Mặt khác*, nó cho thấy không khí dân

chủ và bình đẳng trong đời sống chính trị quốc tế hiện nay, khác xa so với hình thức "chính trị cường quyền" mà chúng ta đã được chứng kiến trong trật tự "lưỡng cực" và lại càng khác xa với "thế giới đơn cực" mà một siêu cường nào đó định áp đặt. Khi mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau trong bối cảnh toàn cầu hóa đã trở nên chặt chẽ, mọi quốc gia không chỉ phải có trách nhiệm hơn đối với vận mệnh của đất nước mình, mà còn phải có ý thức xây dựng đối với tương lai của thế giới.

Trong kỳ họp này, đa số các quốc gia thành viên Liên hợp quốc đòi hỏi phải cải tổ bộ máy của tổ chức chính trị lớn nhất thế giới này, nhất là với Hội đồng Bảo an theo hướng dân chủ hóa, tăng tính đại diện cho các khu vực, tăng cường vai trò, quyền năng và tính hiệu quả của Liên hợp quốc trong việc giải quyết các vấn đề chung của thế giới như: tính bền vững của môi trường sinh thái, nguy cơ và khả năng kiểm soát sự lây lan của bệnh dịch, duy trì và đa dạng hóa các hoạt động gìn giữ hòa bình và cứu trợ nhân đạo, ... Cũng trong dịp này, Việt Nam đã được các nước Châu Á nhất trí đề cử là ứng viên duy nhất của Châu lục vào vị trí thành viên hội Hội đồng Bảo an không thường trực, nhiệm kỳ 2008/09. Tiếp đó ngày 13/10, Đại hội đồng Liên hợp quốc nhất trí lựa chọn nguyên Ngoại trưởng Hàn Quốc - ông Ban Ki Moon làm Tổng thư ký. Đây là lần thứ 2 trong lịch sử Liên hợp quốc, một người Châu Á khác lại được đề cử giữ vị trí lãnh đạo cao nhất của tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới này<sup>1</sup>. Điều này cho thấy cùng với

---

1. Ông Ban, 62 tuổi được đánh giá là một nhà ngoại giao bẩm sinh. Theo nhận xét của ông Kofi Annan, nguyên Tổng thư ký Liên hợp quốc (1/1997-12/2006), ông Ban là "một người có đầu óc toàn cầu

những tiến bộ đạt được trong phát triển kinh tế, Châu Á đã và đang trở nên quan trọng hơn đối với sự phát triển của thế giới trên cả khía cạnh địa chính trị và quân sự.

(ii) Cũng trong trào lưu chung của xu thế liên kết và hợp tác, năm 2006 chứng kiến sự phát triển sôi động của hầu hết các tổ chức hợp tác khu vực và liên khu vực, hợp tác tiểu khu vực, vùng và tiểu vùng, ...; hoặc mở rộng quy mô, kết nạp thành viên mới; hoặc tăng cường hiệu quả hợp tác, liên kết toàn diện trên các mặt từ an ninh quốc phòng đến phát triển kinh tế, trao đổi văn hóa, khoa học và công nghệ.

Ngày 15 - 16/6/2006, tại Thượng Hải (Trung Quốc), đã diễn ra Hội nghị cấp cao lần IV của Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO), một cuộc hội nghị có quy mô lớn nhất từ trước tới nay với sự tham dự của 10 nguyên thủ quốc gia<sup>1</sup>. Tuyên bố chung mang tính tổng kết 5 năm thành lập SCO, đã nhấn

---

thực sự" và "có khả năng hiếm có về ngoại giao". Khả năng làm đúng những nguyên tắc đề ra trong bất cứ trường hợp nào cũng khiến ông Ban là nhà ngoại giao Hàn Quốc đầu tiên được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Trong bài phát biểu nhậm chức mới đây, ông Ban cam kết sẽ làm hết sức mình để Liên hợp quốc đạt được nhiều thành công hơn. Ngoài ra, với tư cách là Tổng thư ký, ông Ban tuyên bố sẽ giúp giải quyết cuộc khủng hoảng hạt nhân ở bán đảo Triều Tiên một cách tốt đẹp. Ông Ban sẽ bắt đầu nhiệm kỳ 5 năm từ ngày 1/1/2007. <http://www.un.org/news>.

1. Bao gồm nguyên thủ quốc gia của 6 nước thành viên, 3 nước quan sát viên là Mông Cổ, Iran và Pakistan và 1 khách mời là Afganistan, ngoài ra còn có sự góp mặt của Bộ trưởng Dầu khí Ấn Độ, của Chủ tịch Ban chấp hành Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) và Phó tổng thư ký ASEAN. <http://www.cagateway.org>.

mạnh ưu tiên hàng đầu là tiếp tục cuộc chiến chống khủng bố, chống ly khai và chủ nghĩa dân tộc, tôn giáo cực đoan; đồng thời cam kết tích cực góp phần xây dựng cơ chế an ninh toàn cầu. SCO ủng hộ phương thức giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng, trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, không áp đặt và áp dụng "tiêu chuẩn kép". Bên cạnh việc thúc đẩy hợp tác an ninh quốc phòng, SCO cũng khẳng định quyết tâm đẩy mạnh hợp tác kinh tế thông qua việc thành lập Hội đồng Doanh nghiệp và Hiệp hội liên Ngân hàng, để triển khai nhanh chóng các chương trình hợp tác kinh tế toàn diện của các nước thành viên, trong đó lĩnh vực hợp tác ưu tiên là năng lượng, công nghệ thông tin và giao thông vận tải. SCO cũng tuyên bố việc hợp tác trong các lĩnh vực như bảo vệ môi trường, văn hóa - giáo dục, y tế, thể thao, ... cần được tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa trên cơ sở những tiến bộ đã đạt được. SCO khẳng định quyết tâm biến Trung Á thành khu vực hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều, sẵn sàng tăng cường hợp tác với các tổ chức liên kết quốc tế và khu vực khác như EU, ASEAN, Cộng đồng kinh tế Á - Âu (EURASES), Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), ...

Như vậy, sau 5 năm thành lập với mục tiêu ban đầu là củng cố an ninh - quốc phòng nhằm ngăn chặn mối đe dọa của chủ nghĩa khủng bố, chủ nghĩa ly khai và sự xâm nhập của Mỹ vào khu vực, SCO đã từng bước mở rộng hợp tác sang cả các lĩnh vực khác như kinh tế, văn hóa, môi trường ... tiến tới hình thành tổ chức kinh tế khu vực. Với sự góp mặt của cả Nga, Trung Quốc và nhiều khả năng trong thời gian tới sẽ bao gồm cả Ấn Độ - những thực thể chính trị - kinh tế lớn của thế giới trong thế kỷ XXI, SCO đang cho thấy tầm ảnh hưởng mạnh của mình không chỉ đối với sự phát triển của một khu vực rộng lớn trải dài từ Trung Á sang Đông Bắc Á và vắt qua cả Nam Á, mà còn có khả năng tác động mạnh đến cục diện địa-chiến lược trên toàn thế giới.



*1101 nghị thượng đỉnh Trung Quốc - Châu Phi* nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Trung Quốc và Châu Phi, và *Diễn đàn hợp tác Trung Quốc - ASEAN* nhân dịp kỷ niệm 15 ngày thiết lập quan hệ đối tác, diễn ra nối tiếp nhau trong những ngày đầu của tháng 11/2006 cũng là một hình ảnh tiêu biểu khác của xu thế hợp tác phát triển trong năm 2006. Bỏ qua những toán tính chính trị của mỗi bên ấn đầu đằng sau mỗi sự kiện này, thì những cuộc gặp trên đã phản ánh rõ xu hướng liên kết và hợp tác mạnh mẽ giữa các nước đang phát triển thời gian gần đây. Đây cũng là nội dung quan trọng trong tuyên bố của Hội nghị cấp cao các nước không liên kết - XIV tổ chức tại Habana (Cuba) đưa ra, trong đó nhấn mạnh quyền "*phát triển trong đa dạng*" của các nước trên thế giới và khẳng định quyết tâm đoàn kết chống lại sự áp đặt của chủ nghĩa đơn phương, phấn đấu vì một thế giới hòa bình, tiến bộ và công bằng. Thông qua các mối quan hệ hợp tác đang ngày càng được mở rộng, các quốc gia đang phát triển đã, đang chứng tỏ là một thực thể có sức nặng trên vũ đài chính trị quốc tế, là một lực lượng mà người ta phải tính đến trong trật tự thế giới mới, một nhân tố có khả năng cân bằng lực lượng, chứ không chỉ đơn thuần là một tập hợp của các nước đang và kém phát triển.

Một thực tế dễ nhận thấy là các quốc gia đang phát triển hiện là tập hợp của khoảng 2/3 số thành viên của Liên hợp quốc, nên mọi kết luận của tổ chức quốc tế này phụ thuộc khá nhiều vào ý kiến của họ. Hơn nữa, sự tăng trưởng của nền kinh tế thế giới những năm gần đây và dự báo trong thời gian tới phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển với những hạt nhân chính như Trung Quốc, Ấn Độ, Braxin, Nam Phi, ASEAN, ... chứ không hoàn toàn tùy thuộc vào sự định đoạt của nhóm các nước công nghiệp phát triển. Các nước phát triển cần thị trường, tài nguyên,

nhân công, ... những yếu tố đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất của thế giới đang phát triển để có thể tiếp tục duy trì sự ổn định về nhịp độ và chất lượng tăng trưởng. An ninh năng lượng - một chủ đề lớn có ảnh hưởng đến sự phát triển của thế giới hiện nay - cũng tùy thuộc rất lớn vào dòng dầu mỏ đến từ các quốc gia đang phát triển ở Trung Đông, Nam Mỹ và Châu Phi. Việc các nước công nghiệp phát triển không thể áp đặt và buộc phải có những nhượng bộ trong vấn đề trợ giá nông nghiệp tại các Vòng đàm phán Đôha, cũng xuất phát từ thái độ phản đối kiên quyết của nhóm hạt nhân 20 quốc gia (G20) đại diện cho lợi ích của các nước đang phát triển, trong đó có: Trung Quốc, Ấn Độ, Braxin, Indônêxia và Nam Phi.

Xu hướng liên kết và hợp tác toàn diện, chặt chẽ hơn cũng là điều mà tuần “Hội nghị cấp cao APEC-XIV” diễn ra tại Hà Nội (từ 12 - 19/11) hướng tới. Tại Hội nghị này, dưới chủ đề “*Hướng tới một cộng đồng năng động vì sự phát triển bền vững và thịnh vượng*” do Việt Nam đề xuất, các nhà lãnh đạo các nền kinh tế APEC đã phê chuẩn Kế hoạch Hành động Hà Nội<sup>1</sup>. Theo đánh giá của các quan chức tham dự Hội nghị,

- 
1. Nội dung của Kế hoạch Hành động Hà Nội gồm: ủng hộ hệ thống thương mại đa phương, tăng cường các hành động tập thể và của từng nền kinh tế thành viên, thúc đẩy các thoả thuận thương mại khu vực và thoả thuận thương mại tự do (RTAs/FTAs) chất lượng cao, tăng cường hợp tác kinh tế và kỹ thuật (ECOTECH). Kế hoạch Hành động Hà Nội cũng xác định lịch trình cụ thể cho các hoạt động nhằm đạt những mục tiêu trong Nghị trình Kinh doanh Busan, như thuận lợi hóa thương mại, phát triển khu vực tư nhân, đẩy mạnh nền kinh tế kỹ thuật số và chiến lược toàn diện về quyền sở hữu trí tuệ, đầu tư, minh bạch hóa và chống tham nhũng, an ninh thương mại và cải cách thể chế. Kế hoạch cũng chỉ rõ các biện pháp xây dựng năng lực để hỗ trợ thực hiện các mục tiêu đã được xác định. Trích lại từ: *Thế giới và Việt Nam*, số 3/2006.

đây là một thành công lớn, bởi: "Kế hoạch Hành động Hà Nội như một phương tiện để đưa cỗ xe APEC theo đúng con đường (lộ trình Busan) nhằm đạt tới đích (mục tiêu Bogor) là tự do hóa thương mại và đầu tư"<sup>1</sup>. Kết thúc Hội nghị, các nhà lãnh đạo đã nhất trí cùng nhau thông qua tuyên bố Hà Nội với ba nội dung chính: i) Thúc đẩy tự do thương mại và đầu tư, ii) Tăng cường an ninh con người, iii) Xây dựng một cộng đồng năng động và hài hòa. APEC-XIV còn là nơi để các bên đối tác gặp gỡ và đối thoại với nhau nhằm tìm cách tháo gỡ những vướng mắc trong quan hệ song phương cũng như để cùng nhau bày tỏ mối quan tâm chung trước những diễn biến xấu của tình hình chính trị - an ninh thế giới<sup>2</sup>. Sự thành công của Hội nghị cấp cao APEC lần này, không chỉ cho thấy nỗ lực của nước chủ nhà mà còn là sự tự ý thức về một mối liên kết rộng lớn để cùng nhau phát triển của các nước trong khu vực trước những thách thức lớn của sự khan hiếm các nguồn

---

1. *Thế giới và Việt Nam*: Sdd.

2. Bên lề Hội nghị này, lãnh đạo các nền kinh tế APEC đã cùng nhau bày tỏ nỗi quan ngại về tình hình an ninh đang xấu đi ở bán đảo Triều Tiên sau vụ thử hạt nhân của CHDCND Triều Tiên. Cũng trong thời gian này, hàng loạt cuộc gặp cấp cao giữa Tổng thống Mỹ (Bush) và Tổng thống Nga (Putin), giữa Thủ tướng Nhật (S. Abe) với Tổng Bí thư - Chủ tịch nước Trung Quốc (Hồ Cẩm Đào)... đã được tiến hành tại Hà Nội. Cuộc gặp cấp cao Nga - Mỹ lần này tại Hà Nội, đã kết thúc đàm phán Nga - Mỹ về việc Nga gia nhập WTO. Thỏa thuận này tuy chưa thể giải quyết được những vấn đề còn tồn tại trong quan hệ giữa hai nước cả về lợi ích kinh tế lẫn lợi ích chính trị, nhưng là tín hiệu tích cực để hai bên tiếp tục tìm ra tiếng nói chung trong việc giải quyết một số vấn đề quốc tế nóng bỏng. Tương tự vậy, cuộc gặp cấp cao Nhật - Trung, Nhật - Hàn Quốc, tuy chưa thể xóa ngay đi những mâu thuẫn và nghi ngại vốn tồn tại từ rất lâu, nhưng sẽ góp phần làm dịu đi mối quan hệ vốn rất căng thẳng giữa các bên trong thời gian qua, tạo tiền đề cho khả năng đối thoại về một sự hợp tác có tính lâu dài và ổn định trong tương lai.

nhiên liệu hóa thạch, nạn khủng bố, bệnh dịch, vấn đề ô nhiễm môi trường, ... hay các rào cản thương mại và đầu tư.

Cũng trong chiều hướng tăng cường liên kết khu vực của Châu Á, quan hệ Ấn Độ - Pakistan, Ấn Độ - Trung Quốc tiếp tục được cải thiện trên cơ sở những tiến bộ đã đạt được của năm 2005. Hợp tác giữa ASEAN với Hiệp hội hợp tác khu vực Nam Á (SAARC) đang được thúc đẩy tích cực để tiến tới đi đến một thỏa thuận về một khu vực tự do thương mại giữa hai khối. Tuy sự cạnh tranh giữa các nước Châu Á đang rất cao, song sự cạnh tranh này đang ở trong chiều hướng tích cực khi chính nó lại là động lực để thúc đẩy hợp tác. Việc Trung Quốc và Ấn Độ - hai địch thủ lớn của nhau gần đây đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực đảm bảo an ninh năng lượng, thúc đẩy giao dịch thương mại song phương, cùng nhau giải quyết những bất đồng còn tồn tại trong vấn đề chủ quyền lãnh thổ, cho thấy: "cạnh tranh không có nghĩa là anh sống tôi chết", mà hợp tác để "cùng hướng đến phần vinh". Bình luận về chuyến thăm Ấn Độ của Chủ tịch nước Trung Quốc - Hồ Cẩm Đào, giới quan sát quốc tế cho rằng, đây là nỗ lực lớn nhằm biến "*tình hữu nghị thân trọng*" giữa 2 cường quốc đang nổi lên ở Châu Á sang "*mối quan hệ tin cậy lẫn nhau*". Sự căng thẳng trong quan hệ Nhật Bản - Trung Quốc, Nhật Bản - Hàn Quốc cũng đã phần nào dịu đi qua chuyến thăm của tân Thủ tướng S. Abe và cả những mối lợi về kinh tế mà các bên

- 
1. Trước đó 2 bên đã ký 13 hiệp định, bao gồm: Hiệp định bảo hộ Đầu tư, Quy chế tham khảo chính trị giữa Bộ Ngoại giao 2 nước, 7 hiệp định về kinh tế, giáo dục,...

<http://www.vietnamnet.vn/thegioi/binhluan>.

có được khi xây dựng mối quan hệ hữu nghị và tất cả đều cần môi trường khu vực ổn định và hòa bình để phát triển.

Năm 2006 cũng là năm Châu Phi đứng trước triển vọng thiết lập được sự hợp tác trên toàn Châu lục sau nhiều năm xung đột và nội chiến triền miên. Điều này không có nghĩa là những xung đột do khác biệt về tôn giáo, dân tộc và lợi ích giữa các nước Châu Phi đã được giải quyết, điển hình là vụ thảm sát mới đây ở Darfur (Sudan), song sự thống nhất nhận thức coi liên kết là điều kiện để phát triển, các bên có lợi ích liên quan đều có ý thức kiềm chế để không làm sự việc thêm xấu đi, đã biết thông qua các diễn đàn đa phương cấp khu vực và thế giới để giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, việc giữa các nước Châu Phi còn tồn tại chia rẽ trong việc lựa chọn đại diện cho chiếc ghế thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, chứng tỏ khả năng điều hòa mâu thuẫn của Liên minh Châu Phi (AU) còn hạn chế. Hơn nữa, điều đó cũng phần nào thể hiện được ý đồ chiến lược của Châu lục này muốn đóng vai trò quan trọng hơn trong ngoại giao đa phương. Trước triển vọng môi trường chính trị được cải thiện, môi trường đầu tư từng bước được nâng cấp, cộng với những điều chỉnh trong chính sách quản lý kinh tế vĩ mô của hàng loạt nước, AU đang tiến tới thực hiện các nhiệm vụ trong khuôn khổ “chiến lược 2004 - 2007” mà Hội nghị thượng đỉnh AU đã đề ra từ năm 2003.

Đây cũng là một năm hết sức trọng đại với khu vực Nam Thái Bình Dương khi 16 nước trong khu vực sẽ bắt đầu thực hiện “Kế hoạch Thái Bình Dương” - văn kiện có tính chiến lược định hướng cho sự phát triển của toàn bộ khu vực trong 10 năm tới. Đây cũng là thời điểm chứng kiến những nỗ lực

tiếp tục của Ôtxtrâyliia và Niu Dilân trong việc hội nhập vào Châu Á với việc trở thành nước đối thoại chính thức của ASEAN tại Hội nghị cấp cao ở Cebu (Philippin).

(iii) Năm 2006, mối *quan hệ giữa các nước lớn - những hạt nhân quan trọng của nền chính trị toàn cầu, về cơ bản vẫn tiếp tục duy trì trạng thái ổn định: có bất đồng, có cạnh tranh nhưng không dẫn đến đổ vỡ; có thỏa hiệp và nhượng bộ song vẫn tiếp tục kiềm chế lẫn nhau.* Hội nghị thượng đỉnh Nhóm các nước Công nghiệp phát triển (G8) hồi 7/2006 ở Nga, tuy chưa thống nhất được quan điểm trong việc thiết lập một nền hòa bình bền vững ở Trung Đông, hay trong vấn đề cắt giảm khí thải, ... nhưng các nước tham dự Hội nghị đã cùng nhau thông qua các tuyên bố chung về an toàn năng lượng, về kiểm soát nguyên liệu nguyên tử và đóng góp tài chính cho các chương trình phòng chống dịch bệnh. Việc Nga thực hiện tốt vai trò chủ nhà của mình đã góp phần quan trọng vào thành công của Hội nghị và qua đó chứng tỏ cho các nước tư bản phát triển đã thấy rõ hơn vị thế nước lớn của Nga. Phương Tây không thể tự giải quyết được những công việc lớn của thế giới như hòa bình Trung Đông, an ninh năng lượng, hay vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên và Iran, ... nếu không có sự hợp tác chặt chẽ của Nga. Sự trở lại của Nga, cùng sức trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc, không chỉ với tư cách là những thực thể chính trị - quân sự lớn của thế giới mà còn là những nền kinh tế hùng mạnh có thể làm đảo lộn trật tự thế giới. Chính nhờ sự can thiệp của Trung Quốc và Nga mà Mỹ và phương Tây buộc phải có thái độ mềm mỏng hơn trong việc áp đặt lệnh trừng phạt Iran và CHDCND Triều Tiên, cũng như buộc các lực lượng bảo thủ mới trong giới

cầm quyền Mỹ phải hạn chế sử dụng chủ nghĩa đơn phương trong việc giải quyết các cuộc khủng hoảng quốc tế<sup>1</sup>.

Trong quan hệ song phương giữa các nước lớn, mối quan hệ giữa Mỹ - một đại diện cho sức mạnh cũ nhưng vẫn có khả năng duy trì được quyền lực ổn định trong một thời gian dài và Trung Quốc, một đại diện cho các thế lực mới đang trở dậy mạnh mẽ - tuy tiếp tục diễn ra theo chiều hướng “nóng lạnh” thất thường, nhưng trên tinh thần chung vẫn là hợp tác. Mỹ cần sự hợp tác và ảnh hưởng của Trung Quốc trong đàm phán sáu bên về vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên hay tham vọng sở hữu công nghệ hạt nhân của Iran. Ngược lại Trung Quốc cũng cần sự ủng hộ (hay ít ra là làm ngơ) của Mỹ trong việc ngăn chặn các nhóm ly khai ở Tân Cương, đứng ngoài và không can thiệp vào các cuộc tranh chấp của Trung Quốc với các nước láng giềng xung quanh về phân định vùng chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải, hay không ủng hộ việc Đài Loan trở thành một quốc gia độc lập. Cả hai nước tuy đều thực hiện những bước đi để kiềm chế ảnh hưởng và làm suy giảm hình ảnh chính trị của nhau, nhưng lợi ích kinh tế và một số vấn đề toàn cầu khác là những sợi dây kéo họ xích lại gần nhau sau mỗi bất đồng. Cũng tương tự như vậy, quan hệ Trung Quốc - Nga cũng đang diễn ra theo chiều hướng vừa hợp tác, vừa cạnh tranh. Tuy lãnh đạo của 2 thành viên chủ chốt của SCO đã tuyên bố giữa “Trung Quốc và Nga không tồn tại vấn đề chính trị lớn ảnh hưởng đến phát triển quan hệ

---

1. Phan Doãn Nam (2006). *Tình hình thế giới và hoạt động đối ngoại của Việt Nam năm 2006*. Nghiên cứu Quốc tế, số 67, tr 11.

giữa hai nước”<sup>1</sup>, nhưng đây mới chỉ là “một nửa sự thật” khi giữa Trung Quốc và Nga, hai cường quốc Châu Á - Thái Bình Dương này có cùng chung một mục tiêu là theo đuổi cục diện quốc tế đa cực. Trên thực tế, chỉ riêng việc Nga ưu tiên ký hợp đồng xây dựng đường ống cung cấp dầu với Nhật Bản; hay việc Trung Quốc không mấy mặn mà trước sự xuất hiện của Nga tại các diễn đàn khu vực đã phần nào cho thấy bản chất của sự việc đằng sau các tuyên bố mang nặng màu sắc chính trị. EU trong chiều hướng độc lập hơn với Mỹ về các vấn đề quốc tế tiếp tục làm Mỹ mất lòng qua những quyết định như ngăn cản không cho phép Thổ Nhĩ Kỳ - một đồng minh quan trọng của Mỹ tại Trung Đông và một số quốc gia Trung và Đông Âu khác gia nhập sớm EU, hay lên án hành động tàn sát dân thường của Israel tại dải Gaza và Nam Libăng. Song không vì vậy mà EU thiếu đi sự hợp tác với Mỹ trong các vấn đề quốc tế nổi cộm (ví dụ như vấn đề hạt nhân của Iran hay hòa bình ở Trung Đông). Bản nghị quyết áp đặt lệnh trừng phạt Iran của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc là do những thành viên chủ chốt của EU như Pháp, Đức và Anh soạn thảo dưới sự bảo trợ của Mỹ. Tất nhiên, nghị quyết này chỉ được thông qua khi có sự đồng ý của cả Nga và Trung Quốc. Hai nước này tuy rất muốn giải quyết vấn đề làm giàu Uranium của Iran bằng biện pháp ngoại giao, nhưng dường như những tuyên bố quá khích của người đứng đầu nhà nước Hồi giáo hùng mạnh nhất Trung Đông này và sự bất hợp tác

---

1. TTX Việt Nam. *Tài liệu tham khảo*, số 2/2006.



của họ với Cơ quan Giám sát Năng lượng nguyên tử quốc tế đã đẩy vấn đề đi quá xa.

Như vậy có thể thấy, *cơ chế đối thoại, hợp tác duy trì ổn định phát triển được thiết lập giữa các cường quốc thế giới đang trở thành phương thức ứng xử phổ biến. Và chắc chắn đây sẽ là một nhân tố quan trọng thúc đẩy việc hình thành những mối quan hệ đối tác hợp tác mới mang tính ổn định giữa các quốc gia trên thế giới thời gian tới.*

## **II. NHỮNG MẢNG TỐI - NHỮNG THÁCH THỨC CHIẾN LƯỢC ĐỐI VỚI THẾ GIỚI TRONG NĂM 2006**

Một là, năm 2006 *quy mô và cường độ của hoạt động khủng bố tuy có giảm hơn các năm trước, nhưng đây hoàn toàn không phải là kết quả của cuộc chiến chống khủng bố do Mỹ lãnh đạo, mà là sự điều chỉnh chiến thuật trong cách thức tiến hành khủng bố: chuyển từ quy mô lớn sang các hoạt động nhỏ lẻ, hình thành các nhóm nhỏ có khả năng tác chiến độc lập với trung tâm khủng bố, tích cực bổ sung lực lượng, lấy các điểm xung đột nóng trên thế giới làm địa bàn huấn luyện và tuyển quân, phát triển các phương tiện và công nghệ khủng bố kỹ thuật cao như hóa học, sinh học, các loại bom bản, ... Điều đáng lo ngại là tuy tổ chức Al-Qaeda đã bị suy yếu nhiều sau khi bị truy đuổi khắp thế giới, nhưng tư tưởng của nó lại đang được nhân rộng ra. Al-Qaeda và Bin Laden đang trở thành biểu tượng đấu tranh của thanh niên Hồi giáo ở nhiều quốc gia trên thế giới. 5 năm sau vụ 11/9, hoạt động bạo lực của những kẻ khủng bố vẫn liên tiếp diễn ra tại nhiều nơi trên thế giới. Các phương cách chống và ngăn chặn khủng bố được thực hiện cho đến giờ vẫn chưa mang lại*

hiệu quả, trong khi điều rất đáng quan ngại là có một số lượng lớn những kẻ ủng hộ “lý tưởng” khủng bố. Họ có thể không phải là khủng bố, nhưng họ đang bị lôi kéo vào hệ tư tưởng Al-Qaeda”<sup>1</sup>. Cuộc chiến của Mỹ ở Iraq, không chỉ khiến uy tín của Mỹ và đồng minh bị suy giảm, tiêu tốn hàng trăm tỷ USD chiến phí, hàng ngàn sinh mạng của binh sỹ Mỹ và Liên quân, tàn phá đất nước Iraq, gây tái bùng phát xung đột sắc tộc giữa các cộng đồng tôn giáo, đẩy lùi sự phát triển của đất nước này tới hàng chục năm, ... nhưng nguy hiểm hơn là đã biến Iraq trở thành địa bàn để chủ nghĩa khủng bố quốc tế tuyển quân và kích động lòng thù hận. Còn theo ông M. J. Gohel, Tổng giám đốc Asia - Pacific Foundation, tổ chức nghiên cứu về tình báo và khủng bố ở London (Anh), cuộc chiến giữa thế giới văn minh với những kẻ ôm bom không biên giới không chỉ là cuộc chiến thuần túy về quân sự, mà là cuộc xung đột giữa hai luồng ý thức hệ. Mục tiêu cuối cùng của Al-Qaeda và các nhóm chịu ảnh hưởng về mặt tư tưởng của nó là lật đổ phương Tây. Do vậy, phương Tây cần những nhân vật ở thế giới Hồi giáo, và họ phải nhận được sự kính trọng cả ở trong và ngoài thế giới Hồi giáo, những người giống như Gandhi đối với người Ấn Độ và Martin Luther King đối với người Mỹ gốc Phi - những người có thể chống lại Al-Qaeda.

*Hai là, khu vực Trung Đông vẫn là nơi tập trung nhiều loại mâu thuẫn gay gắt và nóng bỏng nhất thế giới: khủng hoảng chính trị, kết hợp với khủng hoảng kinh tế - xã hội và nhân đạo.*

---

1. <http://www.vietnamnet.vn/thegioi/binhluan>.

Nhiều người theo quan điểm lạc quan cho rằng sau cuộc bầu cử Quốc hội 12/2005, tình hình Iraq sẽ dần đi vào ổn định. Nhưng thực tế một năm qua cho thấy, tình trạng mất an ninh ở Bátđã và khu vực miền Trung nước này ngày một gia tăng đã làm cho những tiến bộ chính trị đã đạt được ở Iraq bị xói mòn. Chính phủ đoàn kết dân tộc do ông Nuri Al-Maliki đứng đầu đã được thành lập vào 4/2006 bao gồm đại diện của các đảng phái chính ở Iraq như: Shiite, Cuộc và Liên minh người Sunni, nhưng vị thế hợp hiến của vị Thủ tướng này là tương đối yếu, do thực quyền nằm trong tay các nhà lãnh đạo của các đảng phái và tôn giáo. Việc chính phủ của ông Maliki không kiểm soát được các lực lượng dân quân do các đảng phái nắm giữ khiến cho tình hình an ninh ở Iraq xấu đi nghiêm trọng. Theo thống kê của Viện nghiên cứu Chiến lược quốc tế (IISS), London - Anh, trong thời gian nội các của ông Maliki thành lập, con số thương vong ở Iraq tăng 51%, làm gia tăng thêm làn sóng di cư tập trung về Bátđã, khiến an ninh tại đây là gần như không kiểm soát nổi. Iraq đang rơi vào vòng xoáy bạo lực phe phái và sắc tộc đẫm máu. Tổng thư ký Liên hợp quốc Kofi Annan cho rằng “tình hình Iraq hiện nay còn tồi tệ hơn cả nội chiến”. Nhóm nghiên cứu Iraq của Mỹ do nguyên Bộ trưởng Ngoại giao J. Baker đứng đầu cũng đã đánh giá tình hình ở nước này là trầm trọng và đang xấu đi: chỉ trong một ngày của tháng 7/2006 - tháng đẫm máu, đã xảy ra 1.100 hoạt động bạo lực và khủng bố. Còn theo công bố của Liên hợp quốc, tính đến hết 2006, số bị thiệt mạng bởi các vụ đánh bom và bạo lực khác là 34.452 người và thương vong là 36.685 người, cao gấp 3 lần so với thông báo của

chính quyền Iraq<sup>1</sup>. Nếu trong thời gian tới, tình hình tồi tệ trên không được cải thiện, nhiều khả năng chính phủ của Thủ tướng Maliki sẽ mất đi quyền pháp lý mà họ đã giành được thông qua bầu cử.

Vấn đề ở đây không chỉ là tương lai của nhân dân Iraq, cuộc chiến này còn là cái giá phải trả quá đắt đối với Mỹ: hơn 400 tỷ USD phí tổn, gần 3.000 lính Mỹ tử trận, khoảng 140 nghìn quân sa lầy tại Iraq, Mỹ lâm vào tình thế tiến thoái lưỡng nan, uy tín của Tổng thống Bush giảm sút, ... Đây là nguyên nhân chính khiến Đảng Cộng hòa thất bại trước Đảng Dân chủ trong cuộc đua giữa nhiệm kỳ giành quyền kiểm soát hai viện của Quốc hội. Điều này hứa hẹn sẽ dẫn đến nhiều thay đổi trong chính sách đối ngoại của Mỹ những năm tới. Cuộc chiến tranh này cũng là nguyên nhân chính dẫn đến sự ra đi của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, ông Donald Rumsfeld.

Một sự kiện khác rất nổi bật trong năm 2006 ở khu vực này, là cuộc xung đột quân sự diễn ra giữa Israel và lực lượng Hezbollah ở miền Nam Libăng. Việc hai lính Israel bị các tay súng Hezbollah bắt cóc ngày 12/7/2006 đã châm ngòi cho cuộc chiến khốc liệt giữa quân đội Nhà nước Do Thái với nhóm vũ trang Hezbollah ở miền Nam Libăng. Ngay sau tuyên bố chiến tranh của Thủ tướng Ehud Olmert, máy bay tiêm kích Israel đã tấn công hàng trăm mục tiêu của Hezbollah ở Nam Libăng. Đáp trả, du kích Hezbollah đã liên tiếp nã những trận mưa rocket vào miền Bắc Israel. Cuộc chiến 34 ngày này đã cướp đi mạng sống của khoảng 1.000

---

1. <http://www.un.org/apps/news>.

người Libăng, hầu hết là dân thường, buộc gần 1 triệu người phải di dời và tàn phá gần như hoàn toàn cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở quốc gia này. Cuộc chiến cũng cướp đi sinh mạng của 118 binh sĩ và 39 dân thường Israel, làm cho 1 triệu người phải chuyển tới sống trong các hầm trú ẩn. Nhận xét về cuộc chiến này, Tổng thống Bush thừa nhận đây là "thời điểm xung đột ác liệt nhất ở Trung Đông". Sau cuộc chiến, Libăng lại rơi vào cuộc khủng hoảng chính trị với hàng loạt vụ khủng bố nhằm vào các quan chức chính phủ, các nhà hoạt động xã hội và giới báo chí. Điển hình là vụ ám sát Bộ trưởng Công nghiệp P. Zamael, làm tăng nguy cơ bùng nổ xung đột giữa các phe nhóm chính trị và tôn giáo ở nước này.

Tình hình tại giải Gaza cũng không khá hơn. Một năm sau khi rút quân, quân đội Israel lại điều xe tăng, đại bác và máy bay tấn công vào vùng đất này để trả đũa nhóm vũ trang Hamas. Vòng xoáy trả đũa bằng bạo lực này đến nay vẫn chưa kết thúc. Trong khi đó, nội bộ Palestin lại lục đục dẫn đến cảnh bắn giết lẫn nhau, khiến người dân của đất nước này một lần nữa đứng trước cảnh "nồi da nấu thịt", dẫn đến nguy cơ lâm vào khủng hoảng nhân đạo.

Ngoài điểm nóng Trung Đông, còn hàng loạt các điểm xung đột khác như: khủng hoảng nhân đạo ở Darfur (Sudan), hoạt động của các nhóm vũ trang ly khai ở Sri Lanka, Nêpan và miền Nam Thái Lan, bạo lực bùng phát ở Afghanistan<sup>1</sup>, ... Tất cả những điểm nóng này đang góp phần làm phức tạp hơn

---

1. Năm 2006 được coi là năm đẫm máu ở Afghanistan với hơn 100 vụ đánh bom khiến hơn 3.700 người thiệt mạng, trong đó 1.000 là dân thường, cao gấp 4 lần so với năm 2005. <http://www.un.org/apps/news>.

cục diện chính trị thế giới năm 2006, nó có thể không gây ra những đảo lộn nhưng chắc chắn sẽ gây tâm lý hoang mang chung và tiếp tục bị các thế lực bá quyền nước lớn sử dụng như là cái cớ hợp lẽ để điều chuyển lực lượng quân đội thiết lập cái gọi là trật tự đơn cực.

*Ba là, Vấn đề hạt nhân tiếp tục nóng và gây lo ngại cho cả cộng đồng thế giới, nhất là sự phưu lưu mới từ chương trình hạt nhân của Iran và CHDCND Triều Tiên.*

Các nỗ lực ngoại giao để giải quyết vấn đề hạt nhân cho tới nay chưa đạt kết quả gì. Ngoại trưởng 6 nước thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an và Đức đã trao cho Tehran đề xuất trọn gói với nỗ lực thuyết phục Iran từ bỏ chương trình làm giàu uranium. Iran khẳng định cần nhiều thời gian hơn nữa cho đàm phán, đồng thời nhấn mạnh, chương trình hạt nhân của mình phục vụ mục đích hòa bình và sẽ không lùi bước trước bất kể áp lực nào của quốc tế. Vào thời điểm cuối năm 2006, các cường quốc thế giới tiếp tục bước vào một giai đoạn quyết định khác: Tiếp tục đàm phán với Tehran hay áp đặt lệnh cấm vận? Và chỉ một ngày sau khi Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc thông qua nghị quyết trừng phạt Iran, Tổng thống Iran - Mahmoud Ahmadinejad - đã coi đó là tờ giấy tộn. Xung đột về hạt nhân giữa Cộng đồng thế giới và Iran đã liên tới đỉnh điểm.

Trong khi đó, cuộc khủng hoảng hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên tiếp tục leo thang trong năm 2006, mà đỉnh cao là việc Bình Nhưỡng tuyên bố thử nghiệm lần đầu tiên thiết bị hạt nhân vào ngày 9/10. Vụ thử nghiệm mà CHDCND Triều Tiên tuyên bố đã thành công gây bất bình mạnh mẽ cho cộng đồng quốc tế và Hội đồng Bảo an cũng đã ra nghị quyết trừng

phạt nước này. Tuy nhiên, các bên liên quan vẫn chưa thống nhất về cách thức thực thi nghị quyết trừng phạt ra sao cho chặt chẽ. Nga và Trung Quốc đều cảnh báo về sự bất ổn trong khu vực nếu cuộc khủng hoảng không được giải quyết theo con đường hòa bình. Sau hơn một năm gián đoạn, cuộc đàm phán sáu bên được nối lại tại Bắc Kinh ngày 18/12 và đã kết thúc mà không đạt được bất kỳ kết quả nào.

*Bốn là, thế giới Hồi giáo và phương Tây, thế giới thiên chúa giáo và Hồi giáo tiếp tục bị chia rẽ sâu sắc, nhất là kể từ sau khi tạp chí Jyllands-Posten của Đan Mạch đăng tải 12 bức tranh biếm họa Nhà tiên tri Mohamed.*

Những bức tranh được tạo ra không phải nhằm mục đích mô tả hình ảnh của Nhà tiên tri mà để châm biếm ông. Trong một bức hình, Nhà tiên tri đang đội trên đầu chiếc khăn quấn Hồi giáo hình một quả bom có ngòi đang cháy. Sự việc trên đã làm cho người Hồi giáo trên toàn thế giới, đặc biệt là khu vực Trung Đông cảm thấy bị cô lập, bị đe dọa và bị sỉ nhục bởi các cường quốc. Điều này làm tăng xu hướng chống Mỹ và đồng minh trong cộng đồng Hồi giáo thế giới, khiến uy tín của Mỹ trong một khu vực rộng lớn bị suy giảm, bất chấp việc Mỹ đã đưa được một số nhân vật thân Mỹ lên nắm quyền (vì tại các quốc gia này, những nhà lãnh đạo tôn giáo mới là những người có ảnh hưởng nhất).

Trong khi đó, bất chấp việc sẽ đụng chạm đến một vấn đề hết sức nhạy cảm, một loạt tờ báo ở Châu Âu, trong đó có Na Uy, Pháp, Đức, Italia và Tây Ban Nha đồng loạt cho đăng lại những bức biếm họa này. Ở Đan Mạch, làn sóng phẫn nộ của người Hồi giáo bùng lên, dâng cao, lan rộng ra toàn Châu Âu, rồi lan sang Trung Đông và Châu Á trong suốt tháng 1

và tháng 2/2006, trở thành một "hiện tượng mang tính toàn cầu". Sự việc cuối cùng cũng tạm lắng. Tuy nhiên, tới tháng 9/2006, bài giảng về "Niềm tin và Lý trí" của Giáo hoàng Benedict XVI trong chuyến thăm Đức đã gây ra sự tranh cãi về chính trị và làm méch lòng thế giới Hồi giáo<sup>1</sup>. Các lãnh đạo Hồi giáo đã phê phán trích dẫn này, coi đó là không đúng và yêu cầu một lời xin lỗi. Mặc dù Giáo hoàng khẳng định đã bị hiểu nhầm song người ta sẽ không dễ quên những lời ông nói.

Trước đó, sự căng thẳng giữa hai cộng đồng tôn giáo lớn nhất thế giới, cùng dựa trên Kinh thánh vốn dĩ cũng chưa bao giờ bình lặng, bất chấp những nỗ lực hòa giải của giới chức sắc ôn hòa của 2 tôn giáo này. Nay nhân vụ việc này, sự căng thẳng trong quan hệ càng bị đẩy lên cao sau sự kích động của các tín đồ cực đoan từ cả hai phía nhằm đạt được những lợi ích chính trị hoặc tôn giáo cuồng tín của họ.

Về phía nhóm Hồi giáo cực đoan, những lời kêu gọi thánh chiến chống lại lợi ích của phương Tây, đại diện cho tôn giáo đối lập và các cơ sở của nhà thờ Thiên chúa giáo diễn ra ở khắp nơi, từ Đông sang Tây, từ Trung Đông đến vùng Sừng Châu Phi (The Horn of Africa). Sự phẫn nộ của cộng đồng Hồi giáo vốn đã bị kích động lại càng dâng cao trước những sai lầm của Mỹ ở những nơi mà họ can thiệp (Afganistan và Iraq), những bất công và tiêu chuẩn kép mà Mỹ áp đặt tại Palestin và Ai Cập, cũng như sự ủng hộ vô điều kiện của Mỹ

---

1. Giáo hoàng đã trích lời một hoàng đế Byzantine (đế quốc La Mã phương Đông), người nói rằng đạo Hồi là quá khích và phi lý.  
<http://www.vietnamnet.vn/thegioi>.



đối với Israel - một kẻ thù được xác định bởi cả thế giới Hồi giáo từ lâu nay.

Còn tại phương Tây, các nhóm cực hữu, cực đoan tôn giáo cũng nhân dịp này lên giọng khẳng định bản chất bạo lực của Hồi giáo, là đặc tính tự thân của tôn giáo này. Theo họ, sự phản kháng của Hồi giáo đối với phương Tây và Mỹ không phải là do sự bất công mà họ áp đặt, mà là hệ quả của sự bất lực của đạo Hồi với tư cách là một tôn giáo, một triết lý sống trong việc hội nhập với thế giới hiện đại. Họ cũng quy kết những vấn đề nảy sinh của xã hội phương Tây như nạn thất nghiệp gia tăng, bạo lực xã hội, khủng bố, ... là do dòng người di cư Hồi giáo mang tới.

Tất nhiên, bên cạnh những cái đầu nóng, những tin đồn tinh tảo và có trách nhiệm của cả hai tôn giáo lại khẳng định: xung đột không bao giờ là định mệnh và đối thoại là cách tốt nhất để vượt qua những sai lệch về mặt nhận thức, những nghi kỵ của cả đôi bên, nhằm tránh không rơi vào vòng xoáy bạo lực nối tiếp bạo lực của chủ nghĩa cuồng tín. Vào dịp kết thúc tháng Ramadan vừa qua, Giáo hoàng Benedict XVI đã gửi thông điệp kêu gọi tăng cường đối thoại giữa Thiên chúa giáo và Hồi giáo, khẳng định chuyến thăm của Giáo hoàng tại Thổ Nhĩ Kỳ là cơ hội để hai bên xích lại gần nhau hơn. Tất nhiên, đối thoại không thể chỉ diễn ra bằng nỗ lực của một vài người hay chỉ bằng những lời kêu gọi. Vì theo giới quan sát, chính bản thân Giáo hoàng là người không ủng hộ và thậm chí chống lại việc Thổ Nhĩ Kỳ gia nhập EU<sup>1</sup>. Do vậy, việc hòa

---

1. Giáo hoàng đã từng phát biểu: “Về mặt lịch sử và văn hóa, Thổ Nhĩ Kỳ có rất ít những điểm tương đồng với Châu Âu,... Tốt hơn hết Thổ Nhĩ Kỳ

giải giữa hai tôn giáo này đương nhiên là hết sức khó khăn, nhưng không hẳn là không thể thực hiện được. Song để biến điều đó thành hiện thực, bên cạnh việc tuyên truyền, giáo dục của giới chức sắc hai bên đối với tín đồ của mình thì cũng cần phải có những hành động mang tính thân thiện và thực chất hơn.

### III. MỘT SỐ ĐIỂM ĐÁNG CHÚ Ý KHÁC

(i) *Các nước lớn tiếp tục có những điều chỉnh chiến lược quan trọng.* Năm 2006, cũng chính là thời điểm chứng kiến sự điều chỉnh mạnh trong chính sách đối ngoại của Mỹ sau những thất bại của các lực lượng bảo thủ mới trong giới lãnh đạo quân sự và chính trị Mỹ trong việc tiến hành cuộc thập tự chinh nhằm phổ biến những "giá trị dân chủ kiểu Mỹ" ra toàn thế giới, thông qua chiến lược "đánh đòn phủ đầu" và chính sách ngoại giao đơn phương chống lại bất kỳ quốc gia nào không theo "cái gậy chỉ huy của Mỹ". Đây là một thắng lợi chính trị quan trọng của các lực lượng yêu chuộng hòa bình thế giới trong việc chống lại chủ nghĩa bá quyền nước lớn. Trên thực tế, sự điều chỉnh này của Mỹ chính là sự liên kết giữa chủ nghĩa lý tưởng và chính sách thực dụng trong chính sách đối ngoại mà Mỹ đã đề ra trong năm 2005. Tuy tư tưởng chủ đạo trong chính sách ngoại giao của Mỹ vẫn là dân chủ toàn cầu, khủng bố quốc tế, ngăn chặn vũ khí hạt nhân và loại trừ các nhà nước chuyên quyền không thân thiện với Mỹ; thế nhưng lời lẽ và những hành động thực tế năm qua cho thấy, Mỹ đã đề cập nhiều hơn đến sự cần thiết phải giải quyết các

---

có thể trở thành chiếc cầu nối với thế giới Arab hoặc trở thành một phần của l.ối văn hóa này". <http://www.vietnamnet.vn/thegioi/binhluan>.

vấn đề của thế giới bằng những điều kiện thực tế, chứ không phải bằng những điều mà Mỹ muốn. Dân chủ không phải là tài sản của riêng Mỹ, nó thuộc về lịch sử và là sản phẩm văn minh chung của nhân loại. Do vậy, việc thực thi “nền dân chủ cưỡng bức” là cách thức không thực tế trong việc duy trì và xây dựng “Liên minh chống Khủng bố quốc tế” mà Mỹ đã dày công gây dựng. Hơn nữa, trong khi dùng mọi phương cách từ gây sức ép chính trị đến hành động quân sự để lật đổ các chế độ chuyên quyền, thì cũng chính họ - Mỹ - lại vẫn tiếp tục duy trì sự ủng hộ quan trọng đối với một số chế độ chuyên chế khác. Việc áp dụng tiêu chuẩn kép trong vấn đề dân chủ, đã khiến Mỹ mất dần đi sự ủng hộ và cảm thông của cộng đồng quốc tế sau Sự kiện 11/9. Nó cũng cho thấy tính hai mặt và lợi ích vị kỷ của siêu cường hơn là những lời bao biện về công bằng, dân quyền và tiến bộ xã hội mà các chính quyền Mỹ thường rao giảng. Hơn nữa, dù hiện vẫn được xem là quốc gia số một thế giới, nhưng cái thế đơn cực mà Mỹ mong muốn tạo dựng đã không còn nữa. Điều này, buộc Mỹ phải điều chỉnh lại chính sách đối ngoại theo hướng hợp tác nước lớn và đa phương hóa một cách có lựa chọn trong việc giải quyết những vấn đề quốc tế nóng bỏng. Chính vì vậy, đã khá lâu giới quan sát ít được nghe thấy những cụm từ như “đánh đòn phủ đầu”, “trục ma quỷ”, phát ra từ Bộ Ngoại giao và Quốc phòng của Mỹ. Nhưng điều đó không có nghĩa là Mỹ đã từ bỏ mục tiêu duy trì vị thế độc tôn và chính sách đơn phương của mình, mà đây là sự phản ánh một thực tế mới: áp lực quốc tế và những khó khăn (cả trong và ngoài nước) mà Mỹ gặp phải, đã không cho phép siêu cường được tự do hành động theo ý muốn.

Cùng một lúc bị Mỹ, EU và NATO gây sức ép trên nhiều mặt trận, nhất là tại khu vực ảnh hưởng truyền thống của Nga tại Đông Âu và Trung Á, Nga đã buộc phải sử dụng con bài ngoại giao chiến lược của mình là năng lượng để lấy lại thế cân bằng - đây là sợi dây xuyên suốt trong chính sách đối ngoại năm 2006 của Nga. Chính sách “ngoại giao dầu mỏ” đã giúp Nga khôi phục là vị thế cường quốc của mình. Với sản lượng khai thác hàng năm chiếm 30% khí đốt và 10% dầu mỏ của thế giới, cộng với việc giá năng lượng được kiểm giữ ở mức cao đã giúp Nga có được nguồn tài chính cần thiết để cơ cấu lại nền kinh tế, bổ sung những trang thiết bị hiện đại cho quân đội, trả được nợ cho các nước phương Tây và đạt được tỷ lệ dự trữ ngoại tệ ở mức cao: ước tính khoảng 240 tỷ USD. Bên cạnh việc triển khai kế hoạch gia tăng sản lượng khai thác dầu mỏ và khí đốt trong thời gian tới, Nga cũng đang tích cực tìm kiếm những thị trường xuất khẩu dầu mỏ mới để tránh phụ thuộc vào thị trường Châu Âu. Ví dụ điển hình là tại diễn đàn APEC - XIV, Tổng thống Putin đã tuyên bố, Nga sẵn sàng hợp tác với các nước trong khu vực trong việc bổ sung sự thiếu hụt về năng lượng ở khu vực này, đảm bảo an toàn về an ninh năng lượng một cách ổn định và lâu dài. Để hoàn tất chiến lược ngoại giao năng lượng của mình, Nga đã đề xuất sáng kiến thành lập OPEC khí đốt, bao gồm các nước xuất khẩu chính trong SNG, trong đó Nga nắm vai trò chủ đạo và tiến tới sẽ kết nạp thêm cả Iran, Angiêri, Libi, ... nhằm khống chế 2/3 nguồn năng lượng của thế giới, thiết lập một cơ cấu khai thác và vận chuyển khép kín, hướng tới mục tiêu giám sát chủ động các nguồn năng lượng lớn, áp đặt và duy trì các chính sách ngoại giao dựa trên sức ép năng lượng.

Động thái này thể hiện rõ qua phiên họp về khí đốt thường niên được tổ chức tại Nga trong 2 ngày 20 - 21/11/2006<sup>1</sup>. Nếu ý đồ của Nga trong việc hình thành thế độc quyền trong việc phân phối dầu và khí được thực hiện, thì cơ hội để Liên minh Năng lượng EU tìm kiếm nguồn thay thế tại các quốc gia Trung Á sẽ trở nên khó khăn hơn bởi vai trò chủ đạo của Nga trong OPEC khí đốt.

Đối với NATO, năm 2006 quả là một năm đầy thách thức đối với liên minh quân sự lớn nhất thế giới này. Trong một thời gian không nhiều, NATO cùng một lúc phải giải quyết nhiều vấn đề: đầu tiên là nhiệm vụ gìn giữ hòa bình của khối quân sự này ở Afganistan<sup>2</sup>, điều này liên quan đến sự thành bại trong việc chuyển đổi mô hình lần hai của NATO. Việc NATO và EU tìm ra phương thức hoạt động thế nào để tránh chông chéo cũng sẽ trở thành một thách thức đối với Liên minh quân sự này. Cùng với chủ trương phòng vệ chung của EU và việc triển khai lực lượng phản ứng nhanh, NATO sẽ trở nên “trống rỗng”<sup>3</sup> và đây là điều mà Mỹ không muốn thấy khi những nước đồng minh cũ cứ dần xa rời “vòng tay” của mình.

---

1. <http://www.vietnamnet.vn/thegioi/binhluan>

2. NATO hiện đang phải đối mặt với thất bại trong việc ổn định tình hình ở Afganistan, khi sự phụ thuộc của khối quân sự này vào các thủ lĩnh địa phương trong các chiến dịch truy quét tàn quân Taliban và Al-Qaeda đã khiến cho việc tiếp tục duy trì lực lượng quân sự tại đây trở nên đầy bất trắc. Thống kê cho thấy, 90% thương vong liên quan chủ yếu tới 4 nước là Mỹ, Anh, Canada và Hà Lan.

3. TTX Việt Nam. *Các vấn đề quốc tế*. TLTKĐB, 2/2006.

Tại Hội nghị cấp cao NATO tổ chức hồi 12-2006 tại Riga (Latvia), bên cạnh chương trình nghị sự chính bàn về việc soạn thảo Học thuyết quy định trách nhiệm quốc tế của NATO, nâng cao khả năng tác chiến của lực lượng quân đội tại các khu vực trọng điểm chiến lược, xây dựng mạng lưới các căn cứ quân sự trên lãnh thổ các quốc gia thành viên mới, ... NATO đã đưa vào kỳ họp một nội dung quan trọng khác là thành lập “Liên minh năng lượng NATO”. Đây là lý do chính để Nga không được mời tham dự.

Liên minh Năng lượng EU, OPEC khí đốt của Nga, Liên minh Năng lượng NATO, tất cả tuy mới chỉ là ý tưởng đề xuất, song đã làm dấy lên một cuộc chạy đua năng lượng mới và chưa biết ai sẽ là kẻ chậm ngòi.

Với Trung Quốc, đây là thời điểm đánh dấu sự phát triển mới trong chiến lược đối ngoại của cường quốc đang lên này. Cùng với sự phát triển kinh tế mạnh mẽ sau hơn 20 năm cải cách, Trung Quốc hiện không chỉ là nước đang phát triển đông dân nhất, mà còn đang cho thấy một sức mạnh kinh tế đáng nể: dự trữ ngoại tệ hơn 1.000 tỷ USD, đứng đầu thế giới. *Sức mạnh vật chất đã được Trung Quốc khéo léo chuyển hóa thành ảnh hưởng chính trị một cách ít bị chú ý nhất.* Chiến lược “đấu mình chờ thời” của Trung Quốc đã được thay bằng chiến lược “hòa bình phát triển” rồi “phát triển hài hòa” - nói cách ngôn là “biết mình biết ta”, “trong ta có mình” - đã mang lại hiệu quả cao trong việc giành được sự ủng hộ của các nước trên thế giới, nhất là các nước đang phát triển, nó khác xa so với phương thức đe dọa, gây sức ép của Mỹ. Mặt khác, Trung Quốc cũng rất biết sử dụng vị thế nước lớn khi cần trong việc giải quyết những vấn đề

nóng của thế giới: có nhượng bộ, có bước lùi về chiến thuật nhưng kiên quyết nắm giữ đại cục. Vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên là một điển hình trong cách ứng xử của Trung Quốc - tán thành cấm vận khi quốc gia này có những hành động đi quá xa gây ảnh hưởng tới an ninh khu vực, cũng như lợi ích của Trung Quốc, nhưng lại không nhất trí với Mỹ về cách thức và quan điểm tiến hành cấm vận. Năm 2006, cũng là năm chứng kiến sự sôi động trong hoạt động ngoại giao của Trung Quốc. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc thay nhau có mặt tại các khu vực trọng điểm trên thế giới từ Châu Phi tới Mỹ-Latinh, từ Châu Á qua Châu Âu, từ các diễn đàn tâm khu vực tới thế giới, ... không chỉ đã góp phần xây dựng một thế giới đa cực mà còn làm cho hình ảnh của Trung Quốc trở nên đại chúng hơn. Trung Quốc đang cố hết sức tỏ thái độ thân thiện và ý nguyện chân thành trong hợp tác, tuy nhiên đâu đó vẫn vang lên tiếng nói cảnh giác về tham vọng của cường quốc đang lên này, nhất là Mỹ.

Với Nhật Bản, năm 2006 có thể coi đây là năm bản lề trong nỗ lực vươn lên trở thành “một nước bình thường”, không cam chịu cảnh: mạnh về kinh tế, nhưng yếu về chính trị và phụ thuộc về quân sự. Bên cạnh những nỗ lực “ngoại giao con thoi”, nhằm vận động để giành một ghế thường trực tại Hội đồng Bảo an mở rộng, những chuyến thăm viếng các nước láng giềng ngay sau khi mới nhậm chức của tân Thủ tướng Nhật, bên cạnh ý nghĩa làm dịu căng thẳng do những bất đồng mà lịch sử để lại, còn cho thấy một động thái khác. Đó là, Nhật Bản không còn muốn quá phụ thuộc vào Mỹ trong việc đảm bảo an ninh cho nước này trước sức ép của Trung Quốc và mối đe dọa hạt nhân của CHDCND Triều

Tiên. Nhật Bản muốn thông qua cơ chế đối thoại chung đã được thiết lập giữa các nước lớn thế giới và khu vực để đạt được môi trường thuận lợi cho chiến lược trở lại làm “một nước bình thường”. Song song với những hoạt động trên mặt trận ngoại giao, Nhật Bản cũng đã tái ký Hiệp định phòng vệ chung với Mỹ và chuẩn bị mọi điều kiện để biến Cục phòng vệ trở thành Bộ Quốc phòng và trên thực tế vào cuối năm 2006 Nhật Bản đã thiết lập Bộ Quốc phòng - một tổ chức có khả năng bảo vệ an ninh chủ quyền lãnh thổ của nước Nhật và luôn sẵn sàng tham gia vào các chiến dịch gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

*(ii) Sự thắng thế của các xu hướng xã hội dân túy ở Mỹ-Latinh.* Đây cũng có thể được xem là một chiến lược mới, nổi bật nữa trong bản đồ chính trị thế giới 2006, khi các lực lượng xã hội dân túy đã giành thắng lợi ở 9/12 cuộc bầu cử<sup>2</sup>. Tuy nhiên đây không phải là sự thắng thế của “những

- 
1. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng cánh tả hiện nay ở Mỹ Latinh không còn giữ nguyên bản tính nguyên thủy như những người đã khai sinh ra nó, thậm chí cũng không giống với những mô hình xã hội mà họ đã lấy đó làm gương để noi theo. Phần lớn các lãnh tụ mới được bầu lên và tái bầu lại của các quốc gia này xuất thân từ tầng lớp bình dân, theo xu hướng dân túy và được sự ủng hộ của dân nghèo. Xem thêm: *Inter Press Service*, Jan., 1/2007 và *TLTKDB*, ngày 17/1/2007.
  2. Ngày 15/1/2006, Michelle Bachelet - thành viên Đảng Xã hội Chile, đã trở thành nữ tổng thống đầu tiên trong lịch sử quốc gia Nam Mỹ này sau khi đánh bại doanh nhân Sebastián Piñera đến từ Đảng Cải cách quốc gia trong tổng tuyển cử. Gần đây, nhà lãnh đạo kỳ cựu của Mặt trận giải phóng dân



người kế thừa Chủ tịch Fidel Castro” như nhận định của một số nhà bình luận, mà đây chính là sự thắng thế của những đảng phái chính trị hợp lòng dân thông qua bầu cử một cách tự do và hợp pháp chứ không phải bằng đảo chính, hay gian lận, hay dùng tiền mua phiếu cử tri như đã từng xuất hiện tại một số nước trong khu vực. Nó là tín hiệu cho thấy nền dân chủ đã cắm rễ sâu ở Mỹ-Latinh, một sự lựa chọn tốt nhất để xây dựng những xã hội tiến bộ và hợp lòng dân. Người duy nhất không hài lòng trong trường hợp này là Washington. Thế nhưng không như trước đây, Washington không thể “quy kết tính chất phản dân chủ của các chế độ này nhằm cô lập họ trên trường quốc tế. Sự tái đắc cử và đắc cử của các nhà lãnh đạo theo xu hướng xã hội dân túy ở Mỹ-Latinh đang thực sự làm chính quyền Mỹ lúng túng nếu cho rằng họ đã làm theo đúng các nguyên tắc dân chủ mà xưa nay Mỹ vẫn tự cho mình là tiêu biểu. Có chăng là các nhà lãnh đạo này đang nỗ lực tìm một vị trí độc lập cho đất nước mình, chống lại chủ nghĩa tự do mang tính học thuyết mà Mỹ đã đề cao để thống trị thế giới, ... và chú trọng hơn đến các khía cạnh xã hội của việc tái phân bổ nguồn thu từ tài nguyên, giảm nhẹ gánh nặng

---

tộc Sandino (FSNL) Daniel Ortega lại một lần được bầu là Tổng thống nước Nicaragua trong 6 năm tới (2007-2012). Mới đây nhất, trong cuộc bầu cử tổng thống Ecuador hôm 26/11, ứng cử viên cánh tả, nhà kinh tế Rafael Correa đã giành chiến thắng vang dội với 65% số phiếu ủng hộ, vượt xa ứng cử viên bảo thủ cánh hữu - tỉ phú Alvaro Noboa. Và cuối cùng, không thể không nhắc đến việc Tổng thống Hugo Chavez - người muốn biến Venezuela từ xã hội tư bản thành xã hội xã hội chủ nghĩa trong 14 năm tới, tái đắc cử nhiệm kỳ 3. [Http://www.vietnamnet.vn/thegioi](http://www.vietnamnet.vn/thegioi).

xã hội cho người dân nghèo của mình”<sup>1</sup> - điều mà các chính phủ cánh hữu thân Mỹ lâu nay đã không thể mang lại cho dân chúng. Mỹ-Latinh đang chuyển mình, tạo ra một diện mạo mới và làm suy yếu ảnh hưởng của chính quyền Washington đối với khu vực vốn được coi là “sân sau của Mỹ”.

*(iii) Sau 15 năm tồn tại, SNG đang đối mặt với thất bại lớn trong việc liên kết các thành viên trong Cộng đồng, đe dọa sự tan vỡ của mô hình liên kết thay thế cho Liên bang Xô Viết cũ. Nguyên nhân thì có nhiều, song tựu chung lại có 3 nguyên nhân chính sau:*

a) Không gian hậu Xô Viết là một tập hợp các quốc gia không có cùng đẳng cấp. Nga không chỉ lớn mạnh hơn từng nước mà còn mạnh hơn tất cả các nước cộng lại. Chỉ riêng điều này đã làm cho sự liên kết không thể diễn ra và mọi bước đi hướng tới sự liên kết đều mang tính xung đột. Đó là chưa kể ngay từ khi thành lập, SNG chỉ tồn tại về hình thức nhằm che dấu nhân dân - một quá trình “ly hôn văn minh” trước sự sụp đổ quá nhanh của Liên bang Xô Viết.

b) Sức nặng tâm lý của quá khứ cũng là một lực cản khác dẫn tới sự thất bại của quá trình liên kết. Sự liên kết trong không gian cũ còn là sự liên kết giữa một cường quốc vẫn còn vương vấn quá khứ với các nước thuộc vùng ngoại biên. Kết quả, không gian hậu Xô Viết trở thành đấu trường giữa Nga - nước muốn khôi phục lại vị thế cũ với các nước nhỏ hơn muốn ly khai khỏi Nga, hoặc không cũng muốn lợi dụng để khai thác những lợi ích mà Nga có thể mang lại cho họ. Về vị thế của nước Nga trong SNG, Dmitri Phurman, nghiên cứu

---

1. TLTKĐB, 11/12/2006.

viên chính của Viện Châu Âu, Viện Hàn lâm Khoa học Nga trên tờ Thương gia (Nga) nhận xét: “Vòng vây những người em chur hầu dễ dàng biến thành vòng vây kẻ thù”<sup>1</sup>;

c) Một trở ngại nữa dẫn đến thất bại của tiến trình liên kết là sự khác biệt giữa các chế độ chính trị - xã hội của các nước SNG. Các chế độ chính trị ở một số nước SNG có nhiều điểm tương đồng với các quốc gia Ả-rập, nên mọi sự liên kết đều bị hiểu ngầm là lời chối bỏ một phần chủ quyền, sự chuyển giao những quyền lợi nào đó của quốc gia cho các thế lực ngoại bang. Đây là điều đã được thực tế kiểm nghiệm khi Pháp và Đức bất chấp những gánh nặng của quá khứ vẫn có thể liên kết được với nhau, nhưng các nước Trung Đông dù cùng chung tôn giáo, tiếng nói, ... và kẻ thù chung là Israel lại không thể liên kết cùng nhau. Tất cả những trở ngại trên khiến cho sự liên kết thực sự trong không gian hậu Xô Viết đã không thể diễn ra. Và người ta đang chờ đợi cái ngày những người sáng lập ra nó tuyên bố giải tán, bởi những mâu thuẫn trong không gian này sẽ gần như không thay đổi theo thời gian, mâu thuẫn cũ tạm lắng thì sẽ xuất hiện mâu thuẫn mới. Do đó, dù không muốn quá trình ly khai khỏi SNG gần như là điều không thể tránh khỏi đối với các nước khối Liên Xô cũ.

Tóm lại, nền chính trị thế giới năm 2006 vẫn chưa thoát khỏi trào lưu chung của cục diện chính trị thế giới kể từ sau kết thúc Chiến tranh Lạnh. Dưới tác động của xu hướng toàn cầu hóa và các trào lưu chính trị - xã hội tiến bộ trên thế giới,

---

1. TLTKĐB, ngày 19/12/2006.

những năm gần đây, nhất là từ sau Sự kiện 11/9/2001, hệ thống chính trị - an ninh thế giới đã có sự biến chuyển hết sức mau lẹ từ trạng thái đối đầu “lưỡng cực” sang “trật tự thế giới đa cực”, trong đó các trung tâm chính trị - quân sự và kinh tế lớn của thế giới tuy vẫn tiếp tục nắm giữ vị thế trọng yếu trong hệ thống chính trị quốc tế, nhưng khả năng gây sức ép, áp đặt về tư tưởng và mô hình phát triển đã giảm đi đáng kể. Hầu hết đều bày tỏ thiện chí hợp tác trong việc cùng nhau giải quyết những vấn đề lớn của thế giới. Điều này trước hết là nhờ sự đấu tranh của các lực lượng tiến bộ trên thế giới, thứ nữa là sự xuất hiện của những nhân tố quyền lực mới<sup>1</sup>, tiếp đến là những hạn chế trong sức mạnh cứng và sự suy giảm quyền lực mềm của siêu cường duy nhất hiện nay. Tuy nhiên, xu hướng hòa bình, liên kết và hợp tác cũng chưa đủ mạnh để làm tan đi những hành vi bạo lực do xung đột sắc tộc, tôn giáo và văn hóa gây ra, cũng như không thể làm hẹp lại khoảng cách chênh lệch trong phát triển giữa các nhóm nước và cộng đồng dân cư, cũng không đủ mạnh để dung hòa tham vọng sở hữu những loại vũ khí giết người hàng loạt của các nhóm cực đoan, hay các nhà nước thất bại trong việc hội nhập với thế giới, ... Song cũng không vì vậy mà chúng ta mất đi

- 
1. Ở đây phải kể đến sự xuất hiện mạnh mẽ của Trung Quốc và Ấn Độ, sự trở lại đầy ấn tượng của Nga sau một thập kỷ mất phương hướng, sự ra đời vững chắc của một EU có sức mạnh kinh tế và công nghệ tương đương với Mỹ; ngoài ra còn phải kể đến các lực lượng xã hội phi nhà nước, các tổ chức tôn giáo và thậm chí là cả các nhóm tội phạm và khủng bố quốc tế.

niềm tin vào tương lai tươi sáng của nhân loại khi kinh tế đang trở thành nội dung chính trong mọi mối quan hệ hợp tác, khi nhận thức về một thế giới đa dạng hơn, nhiều bản sắc hơn ngày càng trở nên phổ biến, đặc biệt là khi những chứng minh khoa học cho thấy, các nền văn hóa khác nhau có khả năng tiếp nhận và dung hòa lẫn nhau chứ không dẫn đến xung đột, như quan điểm cực đoan của một bộ phận theo tư tưởng bảo thủ mới.

## Chương IV

# TRIỂN VỌNG KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI NĂM 2007 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM

## I. TRIỂN VỌNG KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2007

*Dưới tác động của xu hướng thắt chặt tiền tệ và tài chính cùng với những điều chỉnh nhất định trong tổng cầu ở các nước, đặc biệt là ở Mỹ và Trung Quốc, nền kinh tế thế giới sẽ tiếp tục tăng trưởng cao nhưng chậm lại trong năm 2007 với những rủi ro và bất ổn tiềm tàng, vốn chưa được giải quyết trong những năm trước đó (nguy cơ gia tăng đột biến của giá dầu mỏ; nguy cơ giảm sút mạnh của nền kinh tế Mỹ do giá nhà ở giảm mạnh cũng như do sự điều chỉnh đột biến của cán cân tài khoản vãng lai và sự mất giá mạnh của Đôla Mỹ; những tác động tiêu cực khó lường của dịch cúm gia cầm ở Châu Á và những thay đổi bất thường của thời tiết dưới tác động của hiện tượng El Nino...).*

**Kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng cao nhưng chậm lại**

**Bảng IV.1: Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2007  
(%/năm)**

IMF				WB				Mussa (2006)		Morgan Stanley Global Economics Team (2006)		Credit Suisse (2006)	
Theo PPP		Theo tỷ giá thị trường		Theo tỷ giá thị trường		Theo PPP							
2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007
5,1	4,9	3,8	3,5	3,9	3,2	5,1	4,5	-	4,0	-	4,3	-	4,8

*Nguồn: IMF (2006); WB (2006); Mussa (2006); Morgan Stanley Global Economics Team (2006); Credit Suisse (2006).*

Mặc dù có những dự báo cụ thể khác nhau nhưng các tổ chức tài chính quốc tế (như IMF, WB...) cũng như tư nhân (Morgan Stanley, Credit Suisse, ...) đều cho rằng năm 2007 kinh tế thế giới sẽ tiếp tục tăng trưởng cao nhưng chậm lại từ 0,3 đến 0,6 điểm phần trăm so với năm 2006. Theo IMF, năm 2007, tăng trưởng của nền kinh tế thế giới sẽ đạt mức 4,9%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2006. Mức giảm sút này chủ yếu sẽ diễn ra ở các nền kinh tế phát triển: giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2006 với mức tăng đạt 2,7%. Chúng tôi đồng tình với những đánh giá kể trên, bởi vì những tác động tiêu cực của giá dầu cao cùng với chính sách tiền tệ thắt chặt là những nguyên nhân cơ bản khiến cho nền kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại trong năm 2007.

Mặc dù tăng trưởng của cả 3 trung tâm kinh tế lớn trên thế giới (Mỹ: 2,9%, EU: 2,4% và Nhật Bản: 2,1%) đều sẽ chậm

lại nhưng mức tăng trưởng của cả 3 trung tâm này vẫn tiếp tục xích lại gần nhau, thể hiện sự tiếp tục của xu hướng tái cân bằng trong tăng trưởng giữa các nền kinh tế lớn<sup>1</sup> (Xem bảng I.1 và đồ thị I.2). Đối với Mỹ những tác động kể trên đã bắt đầu từ năm 2006 thông qua việc làm giảm đầu tư vào nhà ở và cầu tiêu dùng cá nhân. Đối với khu vực đồng Euro, tăng trưởng của khu vực này còn sẽ bị ảnh hưởng bởi sự gia tăng trong thuế giá trị gia tăng (VAT) ở Đức và sự tiếp tục tăng giá của Euro so với Đôla Mỹ (với những tác động tiêu cực tới xuất khẩu, một trong những động lực tăng trưởng chính của khu vực này).

Trong khi đó, tăng trưởng của các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển chỉ giảm nhẹ và đạt mức 7,2% (giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2006). Xét trên khía cạnh địa lý, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ suy giảm ở hầu khắp các khu vực trên thế giới, từ các nền kinh tế Trung và Đông Âu cho tới các nền kinh tế ở Châu Á, Trung Đông và Mỹ-Latinh. Ở Châu Á, Trung Quốc và Ấn Độ sẽ vẫn tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng cao (10% và 7,3% theo thứ tự)<sup>2</sup>. Tăng trưởng của các nước ASEAN được dự báo sẽ đạt mức

- 
1. Theo dự báo của OECD, mức tăng trưởng năm 2007 của Mỹ là 2,4%; Khu vực đồng Euro là 2,2% và Nhật Bản là 2,2%. [www.oecd.org](http://www.oecd.org).
  2. Theo dự báo của WB, năm 2007 tăng trưởng của Trung Quốc và Ấn Độ chỉ đạt mức 8,7% và 7,2% (theo thứ tự), giảm 0,9 và 0,5 điểm phần trăm so với năm 2006. WB (2006), *Prospects for the Global Economy*. Washington D.C.



6,54% (tăng không đáng kể so với năm 2006: 0,27 điểm phần trăm), trong đó, tăng trưởng của Việt Nam vẫn tiếp tục được dự báo sẽ ở mức cao nhất trong khối (7,6%). Những dự báo trên cho thấy, Châu Á sẽ vẫn tiếp tục là khu vực phát triển năng động và là đầu tàu tăng trưởng của nền kinh tế thế giới trong năm 2007. Bên cạnh những nguyên nhân chính kể trên (giá dầu và lãi suất tăng cao), sự tăng giá của các đồng tiền nội địa so với Đôla Mỹ cũng góp phần khiến cho các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển giảm tốc trong năm 2007. Đối với Trung Quốc, sự tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế còn được quyết định bởi những biện pháp hành chính nhằm giảm đầu tư và ngăn chặn tình trạng phát triển quá nóng của nền kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế thế giới vẫn tiếp tục được duy trì ở mức cao nhưng chậm lại sẽ khiến cho *số lượng việc làm mới tiếp tục tăng trưởng, tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục giảm nhưng đều chậm lại*. Theo IMF, ở các nền kinh tế phát triển, số lượng việc làm mới chỉ tăng có 1%, thậm chí giảm ở Nhật Bản (0,1%). Mức giảm của tỷ lệ thất nghiệp cũng tương tự, thậm chí gia tăng nhẹ ở Mỹ (4,9% so với 4,8% năm 2006).

### **Lạm phát vẫn tiếp tục nằm trong vòng kiểm soát nhưng sức ép của nó đối với nhiều nền kinh tế vẫn mạnh**

Xu hướng thất chặt tiền tệ diễn ra đồng đều ở các nền kinh tế, đặc biệt là ở các nền kinh tế phát triển, cùng với sự chậm lại trong tăng trưởng của nền kinh tế thế giới trong năm 2007 sẽ khiến cho *mức lạm phát trên thế giới giảm nhẹ và tiếp tục nằm trong tầm kiểm soát*. Tuy nhiên, ở một số nước, sức ép

*của yếu tố này đối với nền kinh tế vẫn tiếp tục mạnh.* Theo IMF, năm 2007, tỷ lệ lạm phát ở các nền kinh tế phát triển sẽ đạt mức 2,3%, giảm 0,3% so với năm 2006. Trong đó, tỷ lệ lạm phát ở Mỹ vẫn cao nhất: 2,9% và đặt trước các nhà hoạch định chính sách nước này bài toán khó giải giữa duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định và kiềm chế lạm phát. Ở các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển, tỷ lệ lạm phát sẽ đạt mức 5,0%, giảm 0,2 điểm phần trăm với năm 2006. Tuy nhiên, lạm phát vẫn tiếp tục sẽ là mối đe dọa đối với sự ổn định kinh tế ở Châu Phi, Trung và Đông Âu, và Trung Đông (với mức lạm phát theo thứ tự là 10,6%, 9,2%, và 7,9%).

### **Thương mại quốc tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài đều tăng trưởng chậm lại**

Sự chậm lại trong tăng trưởng của nền kinh tế thế giới sẽ khiến cho *thương mại quốc tế tăng trưởng chậm lại* trong năm 2007 và đạt mức 7,6%, giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2006. Sự giảm sút trong tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới sẽ diễn ra ở cả 2 khía cạnh xuất khẩu và nhập khẩu cũng như ở cả 2 nhóm nền kinh tế: phát triển và đang phát triển. Trong năm 2007, *giá dầu và giá vàng sẽ vẫn tiếp tục biến động phức tạp và khó dự đoán.* Có nhiều kịch bản được đưa ra, song do giá dầu thô và giá vàng đều chịu tác động của một loạt các nhân tố từ địa-kinh tế, địa-chính trị cho tới tâm lý với những diễn biến bất ngờ, khó lường do vậy các dự báo đều cho rằng bất chấp sự chậm lại trong tăng trưởng của nền kinh tế thế giới, giá của cả 2 mặt hàng này sẽ còn biến động phức tạp và khó có thể quay trở về mức trước khi xảy ra những đợt gia tăng đột biến như vừa qua.

#### Hộp IV.1: Triển vọng của giá dầu mỏ

Theo Viện Dầu mỏ Pháp (Institute of France Petroleum - IFP) cho rằng rất khó có trường hợp giá dầu quay lại mức giá dưới 30 USD/thùng. IFP nêu ra ba kịch bản về giá dầu thô trên thế giới. *Kịch bản thứ nhất* dự báo giá dầu có thể giảm một chút so với hiện nay (từ 35 - 40 USD/thùng) khi mà tình hình của Venezuela trở nên bình ổn, xuất khẩu dầu Iraq trở lại bình thường, vụ Jukos ở Nga và tình hình các nước tiểu vương quốc Ả Rập được dàn xếp ổn thỏa. *Kịch bản thứ hai* có thể xảy ra một cú sốc dầu như thời kỳ 1979-1982 khi mà các tình hình chính trị nước xuất khẩu dầu nói trên trở nên lộn xộn và giá dầu thô có thể lên đến 80USD/thùng vào cuối năm khi mùa đông đến. *Kịch bản thứ ba* là một kịch bản nhiều quốc gia mong đợi là giá dầu thô trở về mức 30USD/thùng khi Mỹ, Trung Quốc, các nước Châu Âu hạ nhiệt về chiến lược nhập khẩu dầu. Ba kịch bản trên đều có xác suất xảy ra, nhưng căn cứ vào diễn biến kinh tế chính trị phức tạp như hiện nay thì kịch bản thứ hai vẫn có xác suất xảy ra cao nhất.

*Nguồn:* Nguyễn Trọng Hoài (2006). *Ổn định lạm phát: cái giá phải trả*. [www.businesshotline.com.vn](http://www.businesshotline.com.vn).

Theo đánh giá của Economist Intelligence Unit, năm 2007, *dầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới (FDI) sẽ tiếp tục gia tăng nhưng chậm lại* và đạt mức 1.222,5 tỷ USD, chỉ tăng có 4,9% so với năm 2006, thấp hơn nhiều so với mức tăng 22% của năm 2006 so với năm 2005. Dòng vốn FDI vào các nền kinh tế phát triển sẽ đạt mức 814,8 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2006. Trong đó, Mỹ vẫn tiếp tục được coi là

địa chỉ thu hút FDI đứng đầu thế giới trong giai đoạn 2006-2010. Dòng vốn FDI chảy vào các nền kinh tế thị trường mới nổi chỉ đạt mức 407,7 tỷ USD, giảm 0,7% so với năm 2006. Tuy nhiên, Châu Á, đặc biệt là Trung Quốc vẫn tiếp tục là địa chỉ hấp dẫn đối với FDI trong năm 2007 và những năm tiếp theo. Sáp nhập và thôn tính được dự đoán sẽ tiếp tục là hình thức đầu tư chính ở các nền kinh tế phát triển nhưng hình thức này sẽ gặp phải những cản trở ngày càng tăng do sự lo ngại của các nước tiếp nhận đầu tư về những tác động tiêu cực của hình thức này đối với an ninh quốc gia, bản sắc văn hóa và phát triển kinh tế. Những dấu hiệu đánh giá lại chi phí và cơ hội của FDI ở một số nước công nghiệp phát triển, nhiều nước đang phát triển đặt ra câu hỏi về điều kiện của những hợp đồng đã ký với các công ty đa quốc gia, những nguy cơ bất ổn địa-chính trị và kinh tế ở nhiều khu vực trên thế giới..., là cơ sở cho những dự báo kể trên.

**Sự mất cân bằng cơ bản của nền kinh tế thế giới sẽ vẫn tiếp tục gia tăng, kéo theo sự giảm giá của Đôla Mỹ so với Euro, Yên Nhật Bản và Nhân dân tệ.**

Theo IMF, năm 2007, thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai của Mỹ tiếp tục gia tăng và đạt tới mức gần 7% GDP. Trong bối cảnh mức lạm phát ở Mỹ vẫn cao và tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ sẽ chậm lại, sự gia tăng thâm hụt này cùng với sự thu hẹp trong chênh lệch lãi suất của Đôla Mỹ so với lãi suất của Euro và Yên Nhật Bản sẽ khiến cho USD tiếp tục giảm giá so với 2 đồng tiền kể trên. Dự báo, USD có thể giảm giá

tới 20% so với Euro, Yên Nhật Bản, France Thụy Sĩ và Bảng Anh trong năm 2007. Đồng tiền này cũng sẽ giảm giá so với đồng tiền của các nền kinh tế thị trường mới nổi, đặc biệt là với Nhân dân tệ Trung Quốc. Dự đoán, trong năm 2007, Nhân dân tệ có thể sẽ tăng giá tới 10% so với Đôla Mỹ<sup>1</sup>. Sự giảm giá của Đôla Mỹ sẽ góp phần ổn định mức thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai của Mỹ, tuy nhiên, điều này sẽ chỉ trở thành hiện thực nếu nó diễn ra một cách từ từ, có trật tự chứ không đột biến.

**Những rủi ro và bất ổn tiềm tàng vẫn tiếp tục hiện hữu, đòi hỏi các chính sách kinh tế vĩ mô hợp lý, thận trọng ở từng nền kinh tế và mức độ phối hợp chính sách cao hơn ở cấp độ toàn cầu.**

Mặc dù vẫn tăng trưởng cao và đang có dấu hiệu "hạ cánh nhẹ nhàng" sau nhiều năm tăng trưởng liên tục, nhưng trong năm 2007, nền kinh tế thế giới vẫn tiếp tục phải đối mặt với một loạt rủi ro và bất ổn tiềm tàng.

*Thứ nhất, rủi ro tăng đột biến và kéo dài của giá dầu mỏ* dưới tác động của sự gia tăng và lan rộng của bất ổn định địa-chính trị toàn cầu (nội chiến trầm trọng hơn tại Irắc; mâu thuẫn giữa Mỹ và Iran tăng cao; xung đột leo thang giữa Israel và Palestin; bất ổn ở Sudan, Chad, Congo, Somalia...) và sự sụt giảm sản lượng tự nhiên tại các mỏ dầu lớn nhất thế

---

1. 2007: *Một năm nguy hiểm đối với nền kinh tế toàn cầu.*  
www.vietnamnet.com.vn. 31/12/2006.

giới. Sự gia tăng này sẽ kéo theo sự gia tăng của giá các hàng hóa khác như kim loại quý, ngũ cốc...đến lượt nó, điều này sẽ khiến cho lạm phát gia tăng mạnh trên toàn thế giới, đặc biệt là ở các nền kinh tế phát triển và những nền kinh tế đang phát triển nhập khẩu dầu mỏ, buộc lãi suất thế giới gia tăng mạnh với hậu quả là nền kinh tế thế giới sẽ rơi vào suy thoái với những tác động gây đổ vỡ dây chuyền đối với các thị trường tài chính toàn cầu.

*Thứ hai, rủi ro điều chỉnh đột biến trong cán cân tài khoản vãng lai của Mỹ* dưới tác động của *sự giảm giá mạnh trong giá trị của Đôla Mỹ so với các đồng tiền chủ chốt khác* do các nhà đầu tư nước ngoài mất niềm tin vào đồng tiền này nói riêng và nền kinh tế Mỹ nói chung. Nếu điều này xảy ra, vốn nước ngoài sẽ ô ạt chạy ra khỏi nước Mỹ với những tác động gây sụp đổ thị trường chứng khoán. Trong bối cảnh đó, FED sẽ buộc phải tăng cao lãi suất và điều này sẽ khiến cho nền kinh tế Mỹ rơi vào suy thoái với những tác động lan truyền tiêu cực tới nền kinh tế toàn cầu (Xem hộp IV.2).

*Thứ ba, rủi ro giảm sút mạnh hơn dự tính của 3 nền kinh tế lớn nhất thế giới.* Kinh tế Mỹ giảm sút mạnh do lạm phát gia tăng và giá nhà ở giảm mạnh hơn so với dự tính (Xem hộp IV.2). Nhật Bản và khu vực đồng Euro cũng sẽ rơi vào suy thoái do chính sách tăng lãi suất được thực hiện nhanh hơn và mạnh hơn mức cần thiết trước sự gia tăng của áp lực lạm phát. Nếu điều này xảy ra, các nền kinh tế khác sẽ bị ảnh hưởng dây chuyền và kinh tế thế giới sẽ rơi vào suy thoái.

## **Hộp IV.2: Điều chỉnh thị trường nhà ở và thâm hụt kép - nguy cơ tiềm ẩn của nền kinh tế Mỹ**

### ***Điều chỉnh thị trường nhà ở***

Từ năm 2001, bong bóng nhà ở đã hình thành ở Mỹ, đặc biệt là ở các vùng đô thị như California, Florida, New York, BosWash, và các vùng Tây Nam. Chính quyền Bush cũng nhận thấy điều này. Alan Greenspan, nguyên Chủ tịch FED, đã từng phát biểu hồi giữa năm 2005 rằng không khó để nhận ra nhiều bong bóng (nhà ở) cục bộ. CNN cũng có phóng sự về một bong bóng bất động sản<sup>1</sup>.

Nguyên nhân của bong bóng nhà ở là gì? Để đối phó với suy thoái 2001-2002, FED đã giảm lãi suất ngắn hạn từ 6,5% xuống còn 1%. Khi đó, các lãi suất khác cũng giảm theo. Chẳng hạn, lãi suất cho vay cố định thế chấp 30 năm đã giảm từ 7,5% xuống còn 5,5%, và lãi suất cho vay thả nổi thế chấp 1 năm đã giảm từ 7% xuống còn 4%. Đây là mức lãi suất thấp nhất trong vòng 40 năm qua ở Mỹ. Giống như nhiều loại tài sản khác, giá nhà ở chịu nhiều hưởng của lãi suất. Khi lãi suất cho vay thế chấp giảm thì mức trả tiền vay thế chấp hàng tháng cũng giảm đi, làm cho người Mỹ thấy giá đi vay dễ chịu hơn, và người ta mua nhà nhiều hơn. Ở Mỹ, điều này càng rõ đến mức thị trường nhà trở thành một kênh quan trọng để truyền hiệu lực của chính sách tiền tệ<sup>2</sup>. Lãi suất cho vay thế chấp giảm nghĩa là chi phí đi vay giảm. Vì phần lớn người Mỹ đi vay để mua nhà, nên lãi suất

1. [http://money.cnn.com/2005/05/01/news/fortune500/buffett\\_talks/](http://money.cnn.com/2005/05/01/news/fortune500/buffett_talks/)
2. Board of Governors of the Federal Reserve System (2005), "House Prices and Monetary Policy: A Cross-Country Study", International Finance Discussion Papers, Number 841, September.

giảm kích thích họ đầu tư vào nhà ở, tạo nên sự bùng nổ đầu tư vào lĩnh vực này. Điều này làm cho giá nhà tăng nhanh. Hiện tượng đầu cơ trên thị trường nhà ở đã xuất hiện cùng với suy nghĩ rằng đầu tư vào nhà ở là hình thức đầu tư có rủi ro thấp<sup>1</sup>. Đầu cơ ở các vùng đô thị diễn ra mạnh hơn ở các vùng khác. Vào quý II-2004, tỷ lệ sở hữu nhà ở Mỹ đã lên đến mức cao chưa từng có trước đó: 69,2%. Giữa năm 2005, chỉ số này đã tăng đến mức 71,5%. Đã xuất hiện quan điểm cho rằng chính sách của FED là nguyên nhân gây ra bong bóng nhà ở. Và việc FED chậm trễ nâng lãi suất (giữ mức lãi suất thấp 1% quá lâu) đã làm cho bong bóng nhà ở thêm phình to<sup>2</sup>.

Một nguyên nhân nữa là bong bóng công nghệ thông tin (IT) vỡ kéo theo sự sụt giảm nghiêm trọng của chỉ số tổng hợp NASDAQ vào năm 2000 đã khiến người Mỹ chuyển hướng đầu tư ra khỏi chứng khoán và chuyển sang mua bất động sản.

Từ giữa năm 2005, đã xuất hiện nhiều phân tích đề cập đến việc đầu tư vào nhà ở ở Mỹ sẽ giảm như một sự điều chỉnh lại của thị trường<sup>3</sup>. Dựa trên các số liệu về mức doanh thu giảm, mức lưu kho tăng, mức giá trung vị giảm, v.v... một số nhà phân

- 
1. The New York Times (2005). "Steep Rise in Prices for Homes Adds to Worry About a Bubble". 25 May.
  2. The Economist (2006). "After the fall: Soaring house prices have given a huge boost to the world economy. What happens when they drop?". 16 June; Times Online (2005). "US heading for house price crash, Greenspan tells buyers".  
[Business.timesonline.co.uk/article/0,,16849-1752866,00.html](http://Business.timesonline.co.uk/article/0,,16849-1752866,00.html).
  3. The Economist (2006). "After the fall: Soaring house prices have given a huge boost to the world economy. What happens when they drop?". 16 June; Times Online (2005). "US heading for house price crash, Greenspan tells buyers".  
[Business.timesonline.co.uk/article/0,,16849-1752866,00.html](http://Business.timesonline.co.uk/article/0,,16849-1752866,00.html).



tích đã đi đến kết luận rằng bong bóng nhà ở của Mỹ bắt đầu bước vào pha điều chỉnh từ đầu năm 2006<sup>1</sup>. Thực tế là từ năm 2004 đến 2006, FED đã 17 lần nâng lãi suất, do đó lãi suất cho vay thế chấp cũng tăng dần lên. Một trong những mục đích của việc nâng lãi suất là làm giảm nhiệt trên thị trường nhà ở vì FED đã cảm thấy nếu giá nhà cứ tiếp tục tăng cao để rồi sau đó sụp đổ, thì nền kinh tế sẽ có thể rơi vào suy thoái. Chính sách này của FED đã dần dần phát huy hiệu lực hạn chế đầu tư vào nhà ở.

Thực tế, thị trường nhà ở bắt đầu có sự điều chỉnh từ cuối mùa hè năm 2005. Đến quý II-2006, một số thị trường cục bộ đã gặp phải vấn đề lưu kho tăng mạnh, giá bán giảm và doanh thu giảm. Từ tháng 1/2006 đến tháng 8/2006, giá trung vị đã giảm 3%. Tồn kho nhà mới tăng đến mức kỷ lục vào tháng 4/2006 và không giảm xuống, trong khi đó tồn kho nhà ở đã dùng cao hơn so với cùng thời điểm năm 2005 đến 39%. Doanh thu cũng đã giảm 10%<sup>2</sup>. Và các cá nhân đã dự tính về sự điều chỉnh của thị trường nhà ở. Tuy nhiên, việc thiếu kinh nghiệm trong cách thức gửi thông điệp của tân Chủ tịch FED - Ben Bernanke- đầu năm 2006 đã làm cho thị trường không có dự tính chắc chắn về chính sách của FED. Kết quả là thị trường đột nhiên dự tính là bong bóng nhà ở sẽ không giữ được nữa. Hậu quả là bong bóng đã vỡ. Đến tháng 9/2006, Quốc hội Mỹ đã phải tổ chức nghe trình bày về bong bóng nhà ở và các tác động của nó tới nền kinh tế<sup>3</sup>.

---

1. Roubini, Nouriel (2006), [www.rgemonitor.com/blog/roubini/142759](http://www.rgemonitor.com/blog/roubini/142759).

2. Barron's (2006). "The No-Money-Down Disaster". 21 August.

3. Reuters (2006). "Lawmakers to probe housing "bubble," mortgages", 12 September.

Vấn đề đặt ra là khi sự điều chỉnh của thị trường nhà ở đã rõ ràng thì mức độ điều chỉnh sẽ như thế nào? Kéo dài bao lâu? và thị trường nhà ở sẽ “hạ cánh mềm” hay “hạ cánh cứng”? Dựa trên dữ liệu lịch sử, nhiều nhà phân tích cho rằng mức độ điều chỉnh sẽ rất lớn, có thể tới 50%<sup>1</sup>. Thời gian điều chỉnh có thể dài, thậm chí tới 3 năm rưỡi, tức là đến năm 2009<sup>2</sup>. Hạ cánh mềm hay cứng phụ thuộc vào ảnh hưởng gián tiếp của điều chỉnh thị trường. Các ảnh hưởng đó bao gồm việc làm, chi tiêu dùng, và các ngân hàng. Về khía cạnh này, có nhiều quan điểm trái ngược trong các phân tích, song quan điểm về hạ cánh cứng nhiều hơn, thậm chí có quan điểm cho rằng thị trường nhà ở của Mỹ sẽ “rơi tự do” và gây ra suy thoái kinh tế trầm trọng và kéo dài ở Mỹ từ năm 2007<sup>3</sup>. Nhiều quan điểm dẫn các số liệu lịch sử về bong bóng bất động sản ở Nhật Bản, Hàn Quốc và nhiều nước để cho rằng, bong bóng vỡ rồi thì giá nhà sẽ trì trệ kéo dài nhiều năm thậm chí cả thập kỷ. Chủ tịch FED, Bernanke, cho rằng sự điều chỉnh của thị trường nhà ở làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của Mỹ nửa cuối năm 2006 thấp đi 1 điểm phần trăm và cản trở sự tăng trưởng kinh tế trong năm 2007. Richard Freeman nhận định trên EIR Economics rằng bong bóng nhà ở đã trực tiếp và gián tiếp tạo ra từ 1,5-1,7 triệu việc làm trong thời gian từ đầu năm 2001 đến cuối năm 2006; nên khi bong

- 
1. The Wall Street Journal On-Line (2005). “Surviving a Real-Estate Slowdown”. 5 July.
  2. a- USNews.com (2006). “Housing bubble correction could be severe”. 13 June; b- Moody's Economy.com, “Housing at the Tipping Point”
  3. Roubini (S.d.d) và Bloomberg (2006). “Stiglitz Says U.S. May Have Recession as House Prices Decline”. 8 September.

bóng vỡ thì sẽ có khoảng 1,5-1,7 triệu việc làm bị mất. Trước đây, trong thời kỳ suy thoái kinh tế 1990-1991 - thời kỳ cũng có bong bóng nhà ở vỡ - đã có 825 ngàn việc làm liên quan đến xây dựng nhà ở bị mất. Cùng với số việc làm bị mất tích tụ trong mấy năm qua ở các ngành ô tô; thép, v.v... đây sẽ là một sức ép lớn cho kinh tế Mỹ<sup>1</sup>. Thậm chí, Freeman còn đề cập đến khả năng các ngân hàng Mỹ sẽ lao đao vì họ đã dành tới một nửa tài sản (48,7%) của mình để đầu tư (cho vay) vào bất động sản trong thời kỳ bong bóng. Chỉ cần 1/20 số đầu tư trên không thu hồi được, thì vốn của ngân hàng coi như không còn.

### ***Thâm hụt kép và nợ chính phủ***

Thâm hụt kép nghĩa là vừa thâm hụt ngân sách vừa thâm hụt tài khoản vãng lai. Mặc dù được cải thiện đôi chút so với năm 2005, mức thâm hụt ngân sách của Mỹ năm 2006 vẫn tương đương 2,4% GDP. Thâm hụt ngân sách là hậu quả của chính sách giảm thuế và tăng chi tiêu công cộng (hai đợt giảm thuế lớn vào các năm 2001 và 2003 và hai cuộc chiến tranh lớn ở Afganistan và Iraq) của chính quyền Bush. Để bù đắp thâm hụt ngân sách, chính phủ Mỹ phải đi vay (trong và ngoài nước), kết quả là chính phủ mang nợ. Thâm hụt ngân sách nhiều năm dẫn tới phải vay nhiều và khoản nợ tích lũy qua nhiều năm đã lên đến con số khổng lồ. Khoản nợ khổng lồ của chính phủ một phần còn do thâm hụt tài khoản vãng lai tạo ra.

Thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ đã khuếch đại từ 791,5 tỷ USD năm 2005 (tương đương 6,4% GDP) lên 877,6 tỷ USD năm 2006 (tương đương 6,6% GDP). Thâm hụt tài khoản vãng

---

1. Richard Freeman (2006). "Bursting Housing Bubble To Take 1.5 Million Jobs." Executive Intelligence Review, November 17.

lai do nhiều nguyên nhân. *Thứ nhất*, nhiều năm qua, kinh tế Mỹ tăng trưởng nhanh hơn các nền kinh tế phát triển khác của thế giới, vì thế nhập khẩu cũng tăng nhanh hơn. *Thứ hai*, chính sách giảm thuế kích thích người Mỹ tiêu dùng nhiều hơn, trong đó có tiêu dùng hàng nhập khẩu. *Thứ ba*, thâm hụt ngân sách dẫn tới chính phủ phải đi vay nợ như trên đã đề cập, và muốn thế phải nâng lãi suất. Đôla Mỹ tăng giá (trước năm 2005) do hậu quả của việc tăng lãi suất đã khiến cho hàng xuất khẩu của Mỹ trở nên đắt hơn trong khi hàng nhập khẩu vào Mỹ rẻ đi; và dĩ nhiên điều này đã cản trở xuất khẩu và kích thích nhập khẩu. Từ năm 2005, Mỹ đã tìm cách làm giảm giá Đôla Mỹ so với các đồng tiền khác trên thế giới, tuy nhiên, tình hình cán cân tài khoản vãng lai vẫn không được cải thiện nhiều. *Thứ tư*, giá dầu tăng.

Một số nhà kinh tế cho rằng thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ trong năm 2006 là cao chưa từng có và không bền vững<sup>1</sup>. Thâm hụt tài khoản vãng lai là đáng lo ngại bởi vì nó sẽ được cân đối lại bởi dòng vốn từ nước ngoài đổ vào nước Mỹ. Tuy nhiên, chỉ một phần nhỏ trong dòng vốn đó đổ vào thị trường cổ phiếu, còn lại phần lớn là vào mua trái phiếu chính phủ. Nợ chính phủ đối với nước ngoài (chủ yếu là các ngân hàng trung ương ở Đông Á) vì thế đã tăng mạnh. Hiện nước ngoài nắm tới gần 50% nợ chính phủ của Mỹ.

Như vậy, cả thâm hụt ngân sách lẫn thâm hụt tài khoản vãng lai đều góp phần thổi bùng nợ chính phủ của Mỹ. Báo cáo tài chính của Chính phủ Mỹ do Bộ Tài chính công bố tháng 12/2006 đã đưa ra nhận định rằng nền kinh tế Mỹ đang mất khả năng chi

---

1. Trong số này có Maurice Obstfeld, Kenneth Rogof, Nouriel Roubini.

trả (insolvent). Nợ chính phủ của Mỹ đã lên tới khoảng 8,6 ngàn tỷ USD, tức bằng khoảng 65% quy mô kinh tế Mỹ năm 2006. Nếu tính cả các khoản nợ khác liên quan đến hệ thống an sinh xã hội và các hệ thống khác, thì số nợ lũy tích sẽ lên tới 50 ngàn tỷ USD (bằng bốn lần quy mô nền kinh tế). Điều này có nghĩa là tài chính liên bang của Mỹ không còn bền vững được nữa.

Thâm hụt kép và nợ lớn như mức trong năm 2006 tạo ra rủi ro về kinh tế và chính trị cho Mỹ. Nó báo hiệu rằng Mỹ sắp sửa phải điều chỉnh lại. Cả các nước chủ nợ của Mỹ cũng sẽ có điều chỉnh, chủ yếu là chuyển dự trữ ngoại tệ từ Đôla Mỹ sang các đồng tiền khác và bán bớt lượng trái phiếu chính phủ Mỹ mà họ đang nắm giữ. Sức hấp thụ hàng hóa thế giới của Mỹ sẽ giảm đi. Đôla Mỹ vì thế sẽ mất giá, góp phần làm giảm sức hấp thụ của Mỹ.

*Nguồn: OECD (2006), OECD Preliminary Outlook; IMF (2006), World Economic Outlook, September; World Bank (2007), Global Economic Prospect 2007, January; Mizuho Research Institute (2006), Economic Outlook for FY2006 and FY2007, November; Mussa, Michael (2006), Global Economic Prospects, Institute for International Economics, September; US Treasury Department (2006), 2006 Financial Report of the United States Government, December.*

Cùng với những rủi ro kể trên là rủi ro lan rộng và không kiểm soát được của dịch cúm gia cầm tại Châu Á cũng như những biến động khó lường khác của thiên tai dưới tác động của hiện tượng El Nino... Tất cả những điều đó đang đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách ở từng nước phải có những chính sách điều chỉnh phù hợp và linh hoạt cũng như một mức độ cao hơn trong phối hợp chính sách giữa các nước.

*Thứ nhất*, ở các nền kinh tế phát triển, chính sách tiền tệ được dự báo sẽ tiếp tục được thắt chặt, đặc biệt là ở Nhật Bản và khu vực đồng Euro. Tuy nhiên, để tránh rủi ro đổ vỡ, sự thắt chặt này sẽ phải diễn ra một cách từ từ với sự theo dõi sát sao phản ứng của thị trường. Sức ép gia tăng của lạm phát, đồng tiền nội địa giảm giá cùng với sự giảm sút của giá nhà ở và tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh thâm hụt kép (thâm hụt tài khoản vãng lai lớn và thâm hụt ngân sách) đang thu hẹp không gian điều chỉnh chính sách tiền tệ của Mỹ và đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách nước này phải luôn theo dõi và phân tích cẩn thận các dữ liệu cũng như hành động phù hợp với diễn biến của thị trường. Bên cạnh đó, việc củng cố tài chính, giảm thâm hụt ngân sách và tăng tiết kiệm tư nhân (đặc biệt là ở Mỹ nhằm giảm thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai) để đảm bảo tăng trưởng bền vững trong dài hạn cũng sẽ tiếp tục được thực hiện cùng với những chính sách cải cách cơ cấu (linh hoạt hóa thị trường lao động, cải cách khu vực tài chính, cải cách và nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực dịch vụ...) nhằm cải thiện môi trường và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

*Thứ hai*, ở các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển, bài toán đặt ra trước các nhà hoạch định chính sách là phản ứng phù hợp và kịp thời đối với những thay đổi của môi trường kinh tế trong và ngoài nước. Một trong những nhiệm vụ đặt ra là điều tiết linh hoạt tỷ giá hối đoái và cho phép đồng tiền nội địa tăng giá trong giới hạn phù hợp nhằm duy trì sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu (Nga, các nền kinh tế Trung và Đông Âu, các nền kinh tế đang phát triển Châu Á,

đặc biệt là Trung Quốc). Bên cạnh đó, để duy trì tăng trưởng bền vững trong dài hạn, các chính sách cải cách nền kinh tế theo hướng thị trường cần phải được tiếp tục thúc đẩy, bao gồm từ cải cách thị trường lao động, cải cách doanh nghiệp, cải cách hệ thống tài chính cho tới cải cách hệ thống an sinh xã hội...

*Thứ ba*, để đối phó với những rủi ro và bất ổn tiềm tàng kể trên, bên cạnh những chính sách quốc gia phù hợp, sự phối hợp chính sách giữa các nước đóng vai trò rất quan trọng. Trong thời đại của toàn cầu hóa kinh tế và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng giữa các nền kinh tế, thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ, sức ép lạm phát gia tăng, sự gia tăng đột biến của giá dầu mỏ và giá các kim loại màu... không chỉ là vấn đề của từng quốc gia riêng lẻ và do đó, chỉ có thể được giải quyết mà không gây đổ vỡ và xáo trộn trên cơ sở phối hợp chính sách giữa các quốc gia. Chẳng hạn, để giảm sự mất cân bằng cơ bản toàn cầu, Mỹ cần phải giảm thâm hụt ngân sách, tăng tiết kiệm tư nhân; Châu Âu và Nhật Bản cần đẩy mạnh cải cách cơ cấu; các nền kinh tế thị trường mới nổi, đặc biệt là ở Châu Á, cần đẩy mạnh tiêu dùng nội địa và quản lý tỷ giá linh hoạt hơn; các nước xuất khẩu dầu mỏ cần tăng cường nhập khẩu và thúc đẩy đầu tư..... và cuối cùng là, Vòng đàm phán Đôha về tự do hóa thương mại toàn cầu cũng cần được sớm khơi thông trở lại nhằm chống lại sức ép của bảo hộ và tránh sự phụ thuộc quá mức vào các hiệp định thương mại tự do song phương. Bởi vì, *tự do hóa thương mại trên cơ sở không phân biệt đối xử vẫn là phương thức tốt nhất nhằm mở ra các cơ hội tăng trưởng cho nền kinh tế toàn cầu.*

## II. TRIỂN VỌNG CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI NĂM 2007

*Năm 2007 sẽ là năm có nhiều thay đổi trên chính trường ở các nước lớn, đặc biệt là ở Pháp, Anh (bầu cử Tổng thống và Thủ tướng) và Mỹ (Đảng Dân chủ bắt đầu nắm quyền trong Quốc hội Mỹ và là năm bản lề cho cuộc bầu cử Tổng thống nhiệm kỳ tiếp theo). Đây sẽ là năm mà các vấn đề tồn tại chưa giải quyết được trong năm 2006 vẫn sẽ tiếp tục với những tác động tiêu cực tới tình hình chính trị thế giới: xung đột ở Trung Đông, ở Đông Phi; vấn đề hạt nhân ở Bán Đảo Triều Tiên và Iran... Đây sẽ còn là năm với nhiều thách thức đối với Liên hợp quốc, đặc biệt là với vị Tổng Thư ký mới Ban Ki Moon...*

*Thứ nhất, những thay đổi quan trọng sẽ diễn ra tại các vị trí lãnh đạo ở nhiều nước lớn. Tại Anh sẽ có một vị thủ tướng mới, sau 10 năm dưới sự lãnh đạo của Tony Blair, sẽ làm cho cuộc rút quân của người đồng minh trung thành và kiên định nhất này của Mỹ tại chiến trường Iraq diễn ra nhanh hơn. Sức ép công luận và việc sa lầy vào một cuộc chiến phi nghĩa khiến cho bất kỳ đảng nào ở Anh lên cầm quyền cũng không thể trì hoãn hơn nữa cuộc rút quân đã được định trước này. Năm 2007, Đức sẽ tiếp quản chức Chủ tịch luân phiên của Châu Âu, và là năm Liên minh Châu Âu bước sang tuổi 50. Thủ tướng Đức Angela Merkel cho biết chương trình nghị sự trong 6 tháng nắm giữ chức Chủ tịch là thổi sinh lực mới cho nền kinh tế Châu Âu và quyết định làm thế nào để thông qua bản Hiến pháp Châu Âu. Theo Hiến pháp này, các Quốc hội của các nước thành viên EU sẽ được quyền giám sát việc xây dựng pháp luật của Châu Âu ở giai đoạn sớm, thẩm quyền của EU và các nước thành viên sẽ được phân định rõ ràng.*



Điều đó sẽ làm cho các thể chế của EU có thể hoạt động tốt hơn và giảm nguy cơ "tắc nghẽn".

Tại Mỹ, cảm giác thay đổi đã bắt đầu khi đảng Dân chủ giành quyền kiểm soát cả hai viện của Quốc hội và ông Bush bước vào giai đoạn cuối của nhiệm kỳ Tổng thống. Năm bản lề trước cuộc chạy đua vào nhà Trắng sẽ được khởi động trong năm 2008, có lẽ những đại diện cầm quyền của Đảng Cộng hòa sẽ tập trung nỗ lực vào việc xây dựng lại hình ảnh của nước Mỹ trên trường quốc tế, vực lại nền kinh tế đang suy giảm và lấy lại niềm tin của cử tri hơn là tiếp tục dấn thân vào những cuộc phiêu lưu quân sự mới ở bên ngoài. Việc tìm kiếm một thành công về mặt chính trị hay quân sự (dù mang tính hình thức) ở Iraq và Afghanistan, cũng sẽ trở thành lối thoát danh dự cho những người đã mang tài sản và sinh mạng của công dân Mỹ ra để "thế chấp" cho việc thử nghiệm những ý tưởng phiêu lưu quân sự của mình. Tuy Đảng Dân chủ nắm quyền kiểm soát hai viện của Quốc hội, nhưng không có nghĩa là họ sẽ làm thay đổi ngay bàn cờ chính trị Mỹ. Vì xét về tổng thể xu hướng bảo thủ hữu khuynh ở Mỹ hiện nay là do các tập đoàn công nghiệp quốc phòng và tài chính lớn, các thế lực tôn giáo hữu khuynh và một bộ phận giới trí thức mang tư tưởng bảo thủ mới chi phối và trở thành những trụ cột tinh thần quan trọng trong chính sách ngoại giao của Mỹ. Tuy năm 2006, ảnh hưởng của Mỹ đối với thế giới bị suy giảm đáng kể, những sức mạnh kinh tế và quân sự vẫn còn và do vậy việc Mỹ tìm cách duy trì kiểm soát thế giới theo cách của Mỹ là điều không có gì phải bàn. Sự thay đổi ở đây có lẽ là trong cách thức hành động. Mỹ sẽ tỏ ra là một người đối thoại ít áp đặt hơn chăng?

*Tại Nhật Bản*, ông Shinzo Abe sẽ bắt đầu trọn vẹn một năm đầu tiên trên cương vị Thủ tướng Nhật. Một trong những vấn đề lớn nhất mà ông phải đối mặt là xây dựng mối quan hệ tốt hơn với các nước láng giềng, như: giải quyết tranh chấp về lãnh thổ và tài nguyên dưới biển với Trung Quốc, Nga và 2 quốc gia ở bán đảo Triều Tiên. Đó là lý do chính để ông có chuyến công du tới Seoul và Bắc Kinh ngay sau khi nhậm chức. Tiếp đó, tân Thủ tướng Nhật cũng sẽ phải trở tài ngoại giao để thuyết phục Ấn Độ trở thành đồng minh trong các cuộc đàm phán về thương mại tự do khu vực. Ông cũng sẽ phải đối mặt với dư luận trong nước và quốc tế trước quyết định khó khăn là biến Cục Phòng vệ Nhật Bản thành Bộ Quốc phòng. Hay nếu vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên không được tháo gỡ, nhiều khả năng giới quân sự Nhật sẽ thúc giục ông phải lên kế hoạch về khả năng tấn công phủ đầu, cũng như việc Nhật Bản sẽ trở thành quốc gia hạt nhân, bất chấp sự phản đối của người dân trong nước, cũng như của các nước trong khu vực.

*Thứ hai, ông Ban Ki Moon sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức mà trên cương vị là Tổng thư ký Liên hợp quốc.* Đó là vấn đề hạt nhân của Iran và CHDCND Triều Tiên, xung đột ở Darfur ( Sudan), làn sóng bạo lực mới ở Trung Đông, chủ nghĩa khủng bố, các vấn đề về môi trường toàn cầu, sự lây lan của các loại bệnh dịch, ... Việc ông Ban tuyên bố muốn tập trung vào các mục tiêu đã được đặt ra, hơn là tìm kiếm những nhiệm vụ mới để chinh phục<sup>1</sup> là hết sức đúng đắn nhưng cũng không dễ thực hiện, nhất là trong bối cảnh quyền

---

1. Xem thêm: *TLTKDB*, 19/12/2006.

lực thực sự lại nằm ở trong tay của những ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (P5). Sự thất bại của Liên hợp quốc trong việc ngăn chặn bạo lực ở Darfur, thiết lập lại hòa bình ở Trung Đông, ... hay chương trình hạt nhân của Iran và CHDCND Triều Tiên chủ yếu là do giữa các thành viên của P5 còn có những điểm bất đồng trong cách thức hành động. Là người được cả Mỹ và Trung Quốc ủng hộ, song để thực hiện một cách hiệu quả công việc của mình, và cũng là để tránh cho tổ chức đa phương lớn nhất thế giới này cái tiếng là bức bình phong của cường quốc, ông Ban cần phải thể hiện được cả sự khôn khéo và cứng rắn, một sự độc lập trong công việc. Ông Ban cần phải dựa vào Châu Á - khu vực đang có ảnh hưởng lớn trên thế giới và hầu hết các quốc gia trong khu vực đều có những động thái gắn mình với dòng chảy chính của thế giới, đều cần môi trường quốc tế ổn định nhằm tạo thuận lợi cho sự phát triển trong nước - để làm tăng uy tín của mình. Tuy nhiên, một trong những việc đầu tiên mà tân Tổng thư ký Liên hợp quốc cần làm ngay là sưởi ấm lại mối quan hệ đang lạnh giá với Mỹ, lời kéo ý thức trách nhiệm của Mỹ hơn là khiến siêu cường này chạm tự ái vì bị thách thức. Ngoài ra là một loạt các công việc còn đang dang dở khác do ông K. Annan để lại, như: vấn đề cải cách Hội đồng Bảo an đang bị tạm gác sang một bên do sự bất đồng lớn giữa các nhóm đại diện lợi ích<sup>1</sup>; Hội đồng nhân quyền

- 
1. Về việc cải cách Hội đồng Bảo an, hiện người ta đưa ra hai công thức A và B. Theo công thức A, sẽ có 6 thành viên thường trực không có quyền phủ quyết và 3 thành viên mới không thường trực với nhiệm kỳ 2 năm. Theo công thức B, không có thành viên mới thường trực, nhưng có một loại thành viên mới với nhiệm kỳ có thể

mới cũng không mấy hiệu quả do vẫn còn tồn tại những thành viên vi phạm nhân quyền trắng trợn; việc tìm kiếm định nghĩa chung về khủng bố bị từ bỏ; cải cách bộ máy điều hành và cơ chế quản lý Liên hợp quốc rơi vào bế tắc; hay vấn đề chênh lệch phát triển và bất bình đẳng ngày một gia tăng. Thế nhưng không thể hoàn toàn quy trách nhiệm những vấn đề còn tồn tại này cho Liên hợp quốc, cũng như người đứng đầu cơ quan này, vì trên thực tế, Tổng Thư ký không phải là người lãnh đạo thế giới, mà chỉ là người điều phối về mặt ngoại giao và trông coi bộ máy Liên hợp quốc. Chính các quốc gia thành viên, nhất là các cường quốc mới là những người hành động và phải chịu trách nhiệm chính đối với sự phát triển an toàn của thế giới, cũng như mang lại tính hiệu năng cho Liên hợp quốc, biến tổ chức này thật sự trở thành nơi mà các quốc gia gặp nhau để đạt được nhận thức chung mang tính toàn cầu trong việc đối mặt với các thách thức về kinh tế, môi trường, an ninh, văn hóa ...

---

gia hạn 4 năm: 8 thành viên loại này và một thành viên mới với nhiệm kỳ 2 năm không gia hạn. Cả hai công thức này đều tách vấn đề thường trực khỏi vấn đề về quyền phủ quyết. Bên cạnh đó là phương án do Đức, Nhật Bản, Ấn Độ và Braxin (G4) đưa ra tán thành việc Hội đồng Bảo an gồm 25 thành viên, gồm 6 ghế thường trực bổ sung với trách nhiệm và nghĩa vụ như các thành viên thường trực cũ. Tuy nhiên, trở ngại ở đây không phải là việc lựa chọn phương án cải cách, mà chủ yếu là sự bất đồng giữa các quốc gia và các khu vực trong việc lựa chọn người đại diện. Ví dụ: Trung Quốc hiện kiên quyết phản đối Nhật Bản giữ ghế thường trực, Mỹ phản đối Đức vào Hội đồng Bảo an, Châu Phi không đưa ra được tên ứng cử viên của Châu Lục cho một ghế thành viên thường trực.... Xem thêm: *TLTKDB*, ngày 6/12/2006.

*Thứ ba, chưa có lối thoát cho những vấn đề của Trung Đông.* Tại Iraq, nguy cơ nội chiến toàn diện sẽ tăng lên, ngay cả trong trường hợp quyết định tăng quân của Tổng thống Bush được Quốc hội Mỹ thông qua tình hình cũng sẽ khó có thể được kiểm soát. Vụ hành quyết Saddam Hussein trong khi xoa dịu được cộng đồng người Shiite chiếm đa số tại quốc gia này thì lại khiến 20% dân số là người Ả rập Sunni tức giận hơn bao giờ hết. Vùng đông bắc Iraq, nơi người Kurd sinh sống sẽ trượt dần ra khỏi tầm kiểm soát của Baghdad và những lời kêu gọi phân chia Iraq thành nhiều cộng đồng dân tộc tự trị sẽ tăng lên. Và khi quân đội Anh bắt đầu rút khỏi Iraq, chúng ta sẽ lại càng khó để đoán định điều gì sẽ xảy ra cho tương lai của đất nước này.

Khả năng Mỹ tiến hành hoạt động quân sự tại Iran bằng bộ binh là khó có thể xảy ra, khi ngay chính Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ tuyên bố không ủng hộ bất kỳ kế hoạch nào như thế và trên thực tế thì quân đội Mỹ cũng không có khả năng tiến hành một cuộc chiến toàn diện ở Iran trong khi vẫn đang bị sa lầy ở Iraq và Afghanistan và thêm nữa, Iran lại là một nước có thực lực. Tuy nhiên, Mỹ có thể tấn công bằng máy bay ném bom và tên lửa vào các cơ sở hạt nhân của Iran. Giới chức Mỹ cho rằng hành động đó sẽ châm ngòi cho một cuộc nổi dậy chống lại chính phủ của Tổng thống Ahmadinejad. Thế nhưng ngay cả một hành động quân sự hạn chế cũng có nhiều khả năng dẫn đến một cuộc chiến trong khu vực khi Iran tuyên bố sẽ đáp trả thích đáng mọi hành động thù địch. Và nơi đầu tiên hứng chịu đòn đáp trả này chính là Israel. Liệu lúc đó Mỹ có thể ngăn chặn được một phản ứng thiếu kiềm chế của chính quyền Ehud Olmert? Trong khi việc ném bom và bắn tên lửa cũng chưa chắc đã mang lại hiệu quả, do:

Iran sẽ tìm cách che dấu các cơ sở làm giàu Uranium mới khó kiểm soát hơn, kích động tinh thần yêu nước và sự ủng hộ của người dân với những tham vọng của chính phủ. Iran cũng có thể tự mình ngừng cung cấp dầu và làm mất an toàn tuyến vận chuyển dầu tại vùng Vịnh, khiến giá dầu lại một lần nữa leo thang, gây ảnh hưởng ngay đến sự phát triển kinh tế của nhiều nước, trong đó có Mỹ.

Hơn nữa, tại Trung Đông, trong khi Israel bị xem như là cái “gai” trong thế giới Ả rập thì Iran lại được tán dương như là một biểu tượng mới của các quốc gia dầu mỏ trong khu vực. Việc Israel tiến quân vào miền Nam Libăng, rồi những tuyên bố mang tính kích động của người đứng đầu nhà nước Iran về một thế giới Hồi giáo cho thấy vấn đề của Trung Đông không chỉ đơn thuần là những tranh chấp về đường biên, hay các nhóm vũ trang cực đoan, ... mà chính là sự lý tưởng tôn giáo đã được đẩy lên tới trạng thái quá kích. Do vậy, dù Thủ tướng Ehud Olmert và các nhà lãnh đạo của Palestine có đạt được thỏa thuận về đường biên, rồi chấp nhận trao trả lại cao nguyên Golan cho Syri, ... thì vấn đề hòa bình Trung Đông vẫn chưa thể được tạo lập trừ khi các nhà lãnh đạo tôn giáo chịu ngồi chung trong một bàn đàm phán.

*Thứ tư, vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên sẽ không có giải pháp nếu Mỹ vẫn tiếp tục có thái độ cứng rắn.* Thách thức của Chủ tịch Kim đã chôn vùi học thuyết giải phóng của Tổng thống Bush, học thuyết lần đầu tiên được đề cập tới trong bài diễn văn “trục ma quỷ” trong năm 2002. Không thể bàn tới việc trả đũa bằng quân sự: Mỹ không thể liều lĩnh khiêu khích CHDCND Triều Tiên huy động lực lượng hùng mạnh chống lại Hàn Quốc. Ngoài ra, Mỹ cũng

không biết vị trí của mọi cơ sở hạt nhân ngầm của Bình Nhưỡng. Do vậy, Mỹ sẽ miễn cưỡng chấp nhận CHDCND Triều Tiên là một cường quốc hạt nhân. Mỹ sẽ tự thỏa mãn với mục tiêu hẹp hơn là hạn chế khả năng phổ biến công nghệ hạt nhân hay các loại vũ khí phi thông thường khác của Bình Nhưỡng. Tuy nhiên, phổ biến công nghệ hạt nhân chưa bao giờ là mục đích chính của các nhà lãnh đạo CHDCND Triều Tiên. Mục đích chính là thông qua việc sở hữu vũ khí hạt nhân để mặc cả cho những đòi hỏi khác về kinh tế nhằm duy trì sự tồn tại của chế độ.

*Thứ năm, đối với Đông Phi, năm 2007 sẽ là một năm bùng phát xung đột và nội chiến.* Chiến sự sẽ nóng bỏng hơn ở Somali, nơi những người Hồi giáo sẽ tiếp tục nắm giữ cán cân quyền lực. Mỹ cho rằng những người Hồi giáo Somali đang che giấu những phần tử Al-Qaeda chịu trách nhiệm về các vụ tấn công khủng bố năm 1998 tại Kenya và Tanzania. Việc Ethiopia thông qua Liên minh Châu Phi để gửi lực lượng gìn giữ hòa bình tới Somalia, bao gồm cả quân đội Uganda và Sudan, sẽ khiêu khích những người Hồi giáo Somalia vốn phản đối mạnh mẽ sự hiện diện của quân đội nước ngoài tại nước này.

Ethiopia có những lo ngại riêng về an ninh trong nước. Các phần tử Hồi giáo cực đoan muốn thiết lập một tiểu vương quốc Hồi giáo hà khắc, bao gồm một số vùng của Ethiopia và Kenya. Ethiopia lo ngại các phần tử này sẽ làm dấy lên các cuộc bạo loạn, trong đó có Mặt trận giải phóng Oromo và Mặt trận giải phóng dân tộc Ogaden. Kết quả sẽ là một cuộc chiến đe dọa tới sự ổn định của Ethiopia. Cuộc chiến này sẽ không giống cuộc chiến Ogaden 1977 khi Somalia đưa quân

vào Ethiopia. Những người Hồi giáo này không có lực lượng quân đội chính quy mạnh, nhưng họ sẽ dựa vào chiến thuật du kích và các hoạt động khủng bố để gây ảnh hưởng và tiến tới lật đổ chính phủ đương nhiệm của Ethiopia.

### **III. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM TỪ KHÍA CẠNH KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI**

Trong năm 2006, nền kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển mạnh với nhiều chỉ tiêu đạt và vượt mục tiêu đặt ra bất chấp những tác động bất lợi của thiên tai (bão lụt, mưa đá...) và dịch bệnh (bệnh lở mồm, long móng; dịch cúm gia cầm...) (*Xem phụ lục 2*).

Nhìn từ khía cạnh môi trường kinh tế và chính trị bên ngoài, trong năm 2006, Việt Nam đã chịu tác động nhiều chiều nhưng nhìn chung khá thuận lợi. *Một mặt*, tăng trưởng cao của nền kinh tế thế giới đã khuyến khích xuất khẩu, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho thu hút đầu tư nước ngoài, qua đó góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế và thúc đẩy tăng trưởng. Thêm vào đó, trong năm 2006, trong bối cảnh môi trường an ninh và chính trị của Việt Nam luôn ổn định, sự bất ổn định địa-chính trị ở nhiều khu vực trên thế giới đã khiến cho Việt Nam trở thành một trong những địa chỉ an toàn nhất đối với các nhà đầu tư, các nhà kinh doanh và du lịch quốc tế. *Mặt khác*, sự tăng cao của giá dầu thô, giá các hàng hóa khác (đặc biệt là giá kim loại màu) và của lãi suất quốc tế đã gây áp lực lớn đối với nền kinh tế (đặc biệt là trong điều kiện khả năng cạnh tranh của Việt Nam còn thấp, các chính sách kinh tế vĩ mô còn chưa hoàn thiện cũng như năng lực điều hành vĩ mô còn chưa cao), góp phần khiến cho lạm



phát tuy đã được kềm chế nhưng vẫn tiếp tục ở mức cao so với các nước trong khu vực (như Trung Quốc, Thái Lan...), những nước cũng chịu tác động bất lợi của việc giá dầu tăng cao và bất ổn định (*Xem phụ lục 2*).

Năm 2007, sự biến động của kinh tế và chính trị thế giới cũng sẽ có những tác động nhiều chiều đối với nền kinh tế, nhưng *về cơ bản, môi trường kinh tế và chính trị thế giới sẽ tiếp tục thuận lợi đối với Việt Nam*. Bởi vì, *xét trên khía cạnh tăng trưởng*, mặc dù lãi suất ngắn hạn quốc tế sẽ tiếp tục tăng những lãi suất dài hạn vẫn ở mức thấp do đó những ảnh hưởng của việc gia tăng này đối với tiêu dùng và đầu tư vẫn chưa mạnh đến mức khiến cho nền kinh tế thế giới rơi vào suy thoái. Tuy sẽ chậm lại nhưng tăng trưởng của nền kinh tế thế giới vẫn tiếp tục ở mức cao với những tác động tích cực đối với xuất khẩu của Việt Nam. Thêm vào đó, tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế thế giới sẽ còn khiến cho giá năng lượng và nguyên liệu suy giảm, góp phần làm giảm sức ép tăng giá đối với hàng nhập khẩu và qua đó là chi phí sản xuất trong nước. *Xét trên khía cạnh tiền tệ*, sự giảm giá tiếp theo của Đôla Mỹ so với các đồng tiền chủ chốt và với các đồng tiền Châu Á khác, đặc biệt là Nhân dân tệ Trung Quốc sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho chế độ tỷ giá hối đoái của Việt Nam chuyển sang một chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn với chi phí thấp hơn và suôn sẻ hơn. *Xét trên khía cạnh đầu tư*, trong bối cảnh đang có những đánh giá lại về FDI ở Châu Mỹ-Latinh và nguy cơ phát triển quá nóng của Trung Quốc, các nước Châu Á khác, trong đó có Việt Nam sẽ vẫn tiếp tục là địa chỉ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. *Xét trên khía cạnh chính trị quốc tế*, mặc dù những bất ổn địa-chính trị ở nhiều nơi trên thế giới sẽ vẫn tiếp tục nhưng hòa bình,

ổn định vẫn sẽ là xu thế chủ đạo, tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam mở rộng và làm sâu sắc thêm quan hệ của mình với các nước lớn, các nước giữ vai trò chính trên bàn cờ chính trị thế giới.

*Tuy nhiên*, nếu những nguy cơ bất ổn tiềm tàng của nền kinh tế thế giới (như đã trình bày ở trên) trở nên hiện thực, nền kinh tế Việt Nam cũng sẽ phải hứng chịu những tác động tiêu cực khó lường. Bởi vì, nếu nền kinh tế thế giới rơi vào suy thoái, cầu về xuất khẩu và đầu tư nước ngoài sẽ đều giảm sút, lãi suất trong nước sẽ gia tăng mạnh theo lãi suất thế giới với những tác động tiêu cực tới tăng trưởng và thị trường tài chính.

Năm 2007 là năm đầu tiên Việt Nam thực hiện các cam kết với WTO do đó, những tác động của nền kinh tế thế giới tới nền kinh tế Việt Nam sẽ diễn nhanh hơn và mạnh hơn. Mức độ của những tác động này sẽ phụ thuộc vào nội lực của nền kinh tế cũng như khả năng ứng phó của các nhà hoạch định chính sách kinh tế. Để có thể hấp thụ được ở mức cao nhất những tác động tích cực và giảm thiểu những tác động tiêu cực kể trên nhằm đảm bảo sự tăng trưởng cao và bền vững của nền kinh tế, bên cạnh những giải pháp dài hạn như điều chỉnh hệ thống pháp luật và điều tiết, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp cũng như nền kinh tế, đẩy mạnh cải cách cơ cấu (doanh nghiệp, hệ thống tài chính), nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân..., các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam cần phải tập trung sự chú ý vào một số vấn đề cơ bản sau:

## ***Đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô của nền kinh tế***

Để đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô của nền kinh tế, mức lạm phát, thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai, thâm hụt ngân sách và nợ quốc gia cần phải tiếp tục được duy trì trong vòng kiểm soát. Bởi vì đây là những chỉ số kinh tế vĩ mô nhạy cảm, là những tiêu chí, dựa vào đó, các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá về khả năng tăng trưởng bền vững của nền kinh tế trong dài hạn. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy nếu kinh tế vĩ mô không ổn định, nền kinh tế sẽ rất dễ bị tổn thương và rơi vào khủng hoảng bởi những cú sốc, đặc biệt là từ bên ngoài.

***Xây dựng cơ chế điều tiết phù hợp đối với dòng vốn vào nhằm duy trì khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và tránh những bất ổn do sự tháo lui quá mạnh của chúng gây nên<sup>1</sup>***

Nếu không được điều tiết một cách phù hợp, sự gia tăng mạnh mẽ của dòng vốn vào sẽ khiến cho nền kinh tế rơi vào căn bệnh “Hà Lan” với những biểu hiện cơ bản là đồng tiền nội địa tăng giá, giá cả hàng hóa phi thương mại sẽ gia tăng (đặc biệt là bong bóng thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản) dưới tác động của sự gia tăng trong mức cung tiền nội địa và hậu quả là lạm phát sẽ gia tăng, xuất khẩu giảm với những tác động tiêu cực tới tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo. Kinh nghiệm gần đây nhất của Thái Lan (như đã được đề cập đến ở chương 1) đã chỉ ra rằng, những biện pháp

---

1. Về những biện pháp điều tiết cụ thể xem: Nguyễn Hồng Sơn (2005). *Điều tiết sự di chuyển của dòng vốn tư nhân nước ngoài gián tiếp ở một số nước đang phát triển*. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

điều tiết không phù hợp có thể dẫn đến những tác động tiêu cực tới thị trường chứng khoán và qua đó là tới toàn bộ nền kinh tế. Mức độ và triển vọng gia tăng mạnh của dòng vốn nước ngoài vào nền kinh tế Việt Nam cho thấy để có thể phát triển ổn định, Việt Nam cần chú ý đến chất lượng của dòng vốn bên cạnh việc tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả dòng vốn này. Đồng thời, cần phối hợp chặt chẽ chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ nhằm giải quyết tốt vấn đề bộ ba không thể trong quá trình hội nhập (chế độ tỷ giá hối đoái cố định, chính sách tiền tệ độc lập và sự tự do di chuyển vốn).

### ***Đa dạng hóa dự trữ ngoại hối và tiếp tục điều chỉnh linh hoạt tỷ giá***

Trong bối cảnh Đôla Mỹ còn tiếp tục giảm giá so với các đồng tiền mạnh khác, Việt Nam nên đa dạng hóa lượng dự trữ ngoại hối của mình và tiếp tục điều chỉnh linh hoạt tỷ giá. Việc không còn sức ép về ngoại tệ trên thị trường ngoại hối do lượng Đôla Mỹ dồi dào sẽ cho phép quá trình điều chỉnh này diễn ra suôn sẻ và với chi phí thấp. Sự linh hoạt của tỷ giá còn giúp điều tiết dòng vốn vào, buộc các nhà đầu tư phải tính đến rủi ro tỷ giá khi đầu tư quá nhiều vào nền kinh tế Việt Nam.

### ***Đảm bảo an ninh năng lượng của nền kinh tế***

Trong bối cảnh tình hình địa-chính trị ở nhiều khu vực trên thế giới vẫn tiếp tục bất ổn, khó lường với những tác động tiêu cực tới giá năng lượng, đặc biệt là giá dầu mỏ cũng như tầm quan trọng đặc biệt của yếu tố kinh tế này đối với nền kinh tế, Việt Nam cần có một chiến lược an ninh năng

lượng nhằm đảm bảo cho nền kinh tế không bị ảnh hưởng mạnh bởi những cú sốc năng lượng từ bên ngoài.

***Xây dựng các cơ chế phản ứng lại với sự gia tăng của tình trạng chống bán phá giá cũng như thực nghiệm tuc các quy định về tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm***

Nếu không nhanh chóng xây dựng được cơ chế này, hàng hóa của Việt Nam sẽ khó có thể đứng vững được trên thị trường quốc tế, đặc biệt trong điều kiện Mỹ và Liên minh Châu Âu đang trở thành những thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam.

***Tận dụng triệt để sự ổn định chính trị trong nước cũng như môi trường chính trị thuận lợi bên ngoài để nâng cao vị thế quốc tế, tăng cường ngoại lực nhằm thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo an ninh cho nền kinh tế***

Tình hình chính trị-xã hội ổn định cùng với những thành quả của 20 năm đổi mới và những thành công trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong năm 2006 (tổ chức thành công hội nghị APEC, trở thành thành viên chính thức của WTO...) đã khiến cho uy tín của Việt Nam ngày càng gia tăng trên trường quốc tế. Thêm vào đó, Việt Nam đã thiết lập được mối quan hệ đối tác đôi bên cùng có lợi với tất cả các nước lớn. Trong bối cảnh tình hình chính trị-xã hội của nhiều nước trên thế giới và ngay cả trong khu vực không ổn định, Việt Nam nên triệt để tận dụng lợi thế ổn định của mình để tăng cường quan hệ với các nước lớn nhằm hấp thụ những nguồn lực dồi dào với chất lượng cao của họ nhằm đảm bảo cho sự phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế.

## KẾT LUẬN

Những phân tích của báo cáo cho phép đưa ra một số kết luận cơ bản sau:

1. Năm 2006 là năm mà nền kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng cao với mức lạm phát vẫn trong vòng kiểm soát, bất chấp sự bất ổn định địa-chính trị ở nhiều khu vực trên thế giới (vấn đề hạt nhân ở bán đảo Triều Tiên và Iran; xung đột vũ trang Israel-Li Băng cũng như trong nội bộ Palestin; sự lan rộng của khủng bố ở Irắc; bất ổn định chính trị ở Thái Lan...) cũng như sự tăng cao và bất ổn định của giá dầu mỏ, giá các nguyên liệu thô, xu hướng thắt chặt tiền tệ ở nhiều nước trên thế giới và sự bế tắc của Vòng đàm phán Đoha về tự do hóa thương mại toàn cầu. Hỗ trợ cho sự tăng trưởng đó là sự gia tăng mạnh mẽ của thương mại, đầu tư quốc tế và sự phát triển tương đối thuận lợi của các thị trường tài chính toàn cầu. Bất chấp những bất ổn địa-chính trị và tôn giáo đó, *hòa bình, hợp tác vẫn là xu thế chung, trong đó các nước, đặc biệt là các nước lớn sẵn sàng thỏa hiệp để cùng giải quyết các vấn đề lớn của thế giới*: từ an ninh truyền thống đến an ninh phi truyền thống. Đồng thời, vị trí của các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước đang phát triển Châu Á đang ngày càng gia tăng trên vũ đài chính trị quốc tế. Sự đấu tranh giữa hai xu hướng đối ngược nhau đó (hòa bình và xung đột, trong đó hòa bình là xu thế chủ đạo) đang buộc các nước, đặc biệt là các nước lớn điều chỉnh chiến lược và gia tăng hợp tác. Trong bối

cảnh đó, các nước nhỏ và đang phát triển lại có nhiều cơ hội hơn trong việc phát huy dân chủ và bảo vệ sự độc lập chính trị của mình, điển hình là thắng lợi của lực lượng chủ nghĩa xã hội dân túy trên vũ đài chính trị ở một loạt nước Châu Mỹ-Latinh.

2. Dưới tác động của xu hướng thắt chặt tiền tệ và tài chính cùng với những điều chỉnh nhất định trong tổng cầu ở các nước, đặc biệt là ở Mỹ và Trung Quốc, **nền kinh tế thế giới sẽ tiếp tục tăng trưởng cao nhưng chậm lại trong năm 2007**. Cùng với sự tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế thế giới là sự giảm tốc của thương mại và đầu tư quốc tế. Bên cạnh đó, dưới giác độ chính trị quốc tế, năm 2007 sẽ là năm *có nhiều thay đổi trên chính trường ở các nước lớn*, đặc biệt là ở Pháp, Anh (bầu cử Tổng thống và Thủ tướng) và Mỹ (Đảng Dân chủ bắt đầu nắm quyền trong Quốc hội Mỹ và là năm bản lề cho cuộc bầu cử Tổng thống nhiệm kỳ tiếp theo). Đây sẽ là năm mà các vấn đề tồn tại chưa giải quyết được trong năm 2006 vẫn sẽ tiếp tục với những tác động tiêu cực tới tình hình chính trị thế giới: xung đột ở Trung Đông, ở Đông Phi; vấn đề hạt nhân ở bán đảo Triều Tiên và Iran... Đây còn sẽ là năm với nhiều thách thức đối với Liên hợp quốc, đặc biệt là với vị Tổng thư ký mới Ban Ki Moon...

3. Mặc dù vẫn tiếp tục tăng trưởng cao nhưng nền kinh tế thế giới vẫn tiếp tục phải đối mặt với những **rủi ro và bất ổn tiềm tàng**, vốn chưa được giải quyết trong những năm trước đó (nguy cơ gia tăng đột biến của giá dầu mỏ dưới tác động của sự gia tăng bất ổn địa-chính trị trên thế giới; nguy cơ giảm sút mạnh của nền kinh tế Mỹ do giá nhà ở giảm mạnh cũng như do sự điều chỉnh đột biến của cán cân tài khoản

vãng lai và sự mất giá mạnh của Đôla Mỹ; những tác động tiêu cực khó lường của dịch cúm gia cầm ở Châu Á và những thay đổi bất thường của thời tiết dưới tác động của hiện tượng El Nino...).

4. Bối cảnh trên của nền kinh tế thế giới đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách ở từng nước phải có những *chính sách điều chỉnh phù hợp và linh hoạt cũng như một mức độ cao hơn trong phối hợp chính sách giữa các nước.*

5. Đối với Việt Nam, sự biến động của kinh tế và chính trị thế giới đã và sẽ có những tác động nhiều chiều đối với nền kinh tế, nhưng *về cơ bản, môi trường kinh tế và chính trị thế giới sẽ tiếp tục thuận lợi.* Năm 2007 là năm đầu tiên Việt Nam thực hiện các cam kết với WTO do đó, những tác động của nền kinh tế thế giới tới nền kinh tế Việt Nam sẽ diễn ra nhanh hơn và mạnh hơn. *Mức độ của những tác động này sẽ phụ thuộc vào nội lực của nền kinh tế cũng như khả năng ứng phó của các nhà hoạch định chính sách kinh tế.*

6. Để có thể hấp thụ được ở mức cao nhất những thuận lợi đó và giảm thiểu những tác động tiêu cực nhằm đảm bảo sự tăng trưởng cao và bền vững của nền kinh tế, bên cạnh những giải pháp dài hạn như điều chỉnh hệ thống pháp luật và điều tiết, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp cũng như nền kinh tế, đẩy mạnh cải cách cơ cấu (doanh nghiệp, hệ thống tài chính), nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân..., các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam cần phải tập trung sự chú ý vào một số vấn đề cơ bản như *ổn định kinh tế vĩ mô; Xây dựng cơ chế điều tiết phù hợp đối với dòng vốn vào nhằm duy trì khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và tránh những*



*bất ổn do sự tháo lui quá mạnh của chúng gây nên; Đa dạng hóa dự trữ ngoại hối và tiếp tục điều chỉnh linh hoạt tỷ giá; Đảm bảo an ninh năng lượng của nền kinh tế; Xây dựng các cơ chế phản ứng lại với sự gia tăng của tình trạng chống bán phá giá cũng như thực hiện nghiêm túc các quy định về tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm và; Tân dụng triệt để sự ổn định chính trị trong nước cũng như môi trường chính trị thuận lợi bên ngoài để nâng cao vị thế quốc tế, tăng cường ngoại lực nhằm thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo an ninh cho nền kinh tế.*

## **PHỤ LỤC**

# PHỤ LỤC 1

## KINH TẾ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2006 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2007

### Kinh tế Mỹ chững lại do đầu tư nhà ở giảm

Kinh tế Mỹ năm 2006 tăng không nhanh hơn so với năm 2005. GDP thực tế năm 2006 ước tăng 3,3%<sup>1</sup> (trong khi tốc độ tăng trong năm 2005 là 3,2%). Nếu như trong quý I, kinh tế Mỹ tăng rất mạnh, thì từ quý II lại chậm lại. Nguyên nhân chính là cầu đầu tư nhà ở giảm mạnh và tiếp đến là giá năng lượng tăng.

Nếu như tốc độ tăng đầu tư nhà ở năm 2005 là 8,6%, thì năm 2006 lại là âm 3,4%. Các thành phần cầu khác mặc dù tăng song vẫn không thể bù đắp nổi cho mức sụt giảm đầu tư nhà ở. Cầu đầu tư nhà ở giảm là sự điều chỉnh của thị trường nhà ở sau một thời gian đầu tư trên thị trường này gia tăng từ nửa cuối thập niên 1990, đặc biệt là tăng vì yếu tố đầu cơ từ năm 2003. Nhiều nhà phân tích dự đoán rằng quá trình điều chỉnh này sẽ còn kéo dài sang năm 2007.

---

1. Theo dự đoán của Ngân hàng Thế giới (2007) là 3,2%, của Mussa (2006) là 3,5%.

Ngoại trừ câu tiêu dùng cá nhân tăng nhưng với tốc độ chậm hơn năm 2005, các thành phần khác của tổng cầu như đầu tư tư bản, đầu tư lưu kho, chi tiêu của chính phủ cũng đều tăng nhanh hơn. Đầu tư lưu kho của Mỹ đã chuyển từ trạng thái “tăng cường lưu kho” với tốc độ tăng 197% so với năm trước trong năm 2005 sang trạng thái “lưu kho tăng ngoài dự tính” với tốc độ tăng 481% trong năm 2006. Đây là biểu hiện của sức ép lưu kho do hoạt động sản xuất đã chững lại vì GDP thực tế đã bằng và bắt đầu vượt GDP tiềm năng. Năm 2006, ngoại thương của Mỹ sôi nổi hơn hẳn năm 2005, xuất khẩu tăng 8,6% (năm 2005 chỉ tăng 6,5%) chủ yếu do kinh tế nước ngoài tăng trưởng mạnh, còn nhập khẩu tăng 6,6% (năm 2005 tăng 6,5%). Tuy nhiên, Mỹ vẫn là nước nhập siêu (cán cân tài khoản vãng lai thâm hụt) và xu hướng này có chiều hướng gia tăng. Năm 2006, xuất khẩu ròng đạt mức âm 6,357 tỷ USD và cán cân tài khoản vãng lai thâm hụt ở mức 8,799 tỷ USD (tương đương với 6,6% GDP năm 2006 và 6,4% GDP năm 2005).

Tỷ lệ lạm phát đạt mức 2,3% nếu tính theo chỉ số giảm tiêu dùng cá nhân cơ bản (core personal expenditure deflator) và 2,9% nếu tính theo chỉ số giá tiêu dùng cơ bản (core CPI). Điều này báo hiệu mức giá chung ở Mỹ đã vượt quá phạm vi ổn định (+1% đến +2%). Một trong những nguyên nhân chính của tình trạng này là sự tăng của giá năng lượng và giá bán buôn.

Trong bối cảnh đó, FED đã thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt (tăng lãi suất cho vay qua đêm liên ngân hàng 9 lần từ 4,16% trong tháng 12/2005 lên 5,25% trong tháng 8/2006).

Tuy nhiên, do tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại, cuối năm 2006, FED đã tuyên bố không tăng lãi suất thêm nữa. Điều này cùng với việc lãi suất ở Châu Âu và Nhật Bản tăng cao hơn đã góp phần làm cho tỷ giá hối đoái hiệu lực của USD thấp hơn so với mấy năm trước. Năm 2006, thâm hụt ngân sách chính phủ tuy có giảm, nhưng vẫn ở mức 2% GDP.

Kinh tế Mỹ năm 2007 sẽ chỉ tăng trưởng vừa phải ở tốc độ từ 2,3% (Mussa, 2006) đến 3,3% (Credit Suisse, 2006)<sup>1</sup>, thấp hơn so với ba năm kế trước. Nguyên nhân khiến kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm lại là quá trình điều chỉnh của thị trường nhà ở bắt đầu từ năm 2006 sẽ kéo dài sang tận năm 2007 với sự đầu tư vào nhà ở giảm sút đáng kể. Sự điều chỉnh này không chỉ ảnh hưởng đến phía cầu mà cả đến cả phía cung của nền kinh tế. Do kinh tế tăng chậm lại, áp lực lưu kho chắc chắn sẽ tiếp tục tăng, cầu đầu tư sẽ tăng chậm và nhu cầu đối với hàng nhập khẩu giảm khiến tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu năm 2007 sẽ chỉ còn 6,1%. Xuất khẩu vẫn sẽ tăng trong năm 2007 (8,9%) do Đôla Mỹ tiếp tục giảm giá (Đôla Mỹ đã giảm giá từ năm 2006 nhưng có độ trễ trong phát huy hiệu quả đối với tăng xuất khẩu). Nhờ đó, xuất khẩu ròng của Mỹ trong năm 2007 sẽ được cải thiện (từ âm 0,1% năm 2006 thành 0,0% năm 2007). Đây sẽ là một kích thích tốt đối với nền kinh tế Mỹ trong bối cảnh cầu nội địa giảm sút (sẽ chỉ tăng 2,3% trong năm 2007).

---

1. Mizuho Research Institute (2006) dự báo tăng trưởng GDP thực tế của Mỹ năm 2007 là 2,4%; IMF (2006) dự báo là 2,9%.

Kinh tế chững lại sẽ khiến cho tốc độ tăng giá năm 2007 không còn đáng lo ngại. Từ tháng 8/2006, FED đã không tăng lãi suất và điều này cho thấy họ không còn lo ngại về khả năng lạm phát. Credit Suisse (2006) dự đoán rằng FED sẽ giữ nguyên mức lãi suất hiện nay trong năm 2007 và chỉ số CPI cơ bản sẽ chỉ ở mức 2,4% trong khi chỉ số CPI tiêu chuẩn ở mức 2,3%.

Một nguy cơ đáng chú ý là trong những năm gần đây Mỹ đã liên tục ở trong tình trạng thâm hụt kép (thâm hụt thương mại cùng với thâm hụt ngân sách Liên bang). Một phần lớn trái phiếu bù đắp thâm hụt của Mỹ đang do nước ngoài sở hữu. Các ngân hàng trung ương của Nhật Bản và Trung Quốc đang nắm tới một phần ba nợ Chính phủ của Mỹ. Các ngân hàng trung ương của Liên minh Châu Âu, Nga, một số nước Ả rập cũng nắm một phần nợ chính phủ của Mỹ. Tất cả họ đều đang lo ngại về tình trạng thâm hụt kép của Mỹ và nếu nó ngày càng trầm trọng, họ có thể sẽ ngừng mua, thậm chí bán ra, các trái phiếu này. Nếu điều này xảy ra, nguồn tài chính để bù đắp thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ sẽ bị suy giảm và nếu nó xảy ra quá nhanh, không chỉ nền kinh tế Mỹ mà cả nền kinh tế toàn cầu sẽ bị ảnh hưởng mạnh.

### **Kinh tế Nhật Bản trở về trạng thái bình thường**

Kinh tế Nhật Bản năm 2006 có hai phát triển đáng chú ý. Thứ nhất, nền kinh tế tiếp tục phục hồi tạo nên pha phục hồi dài đến 58 tháng (tạm thời tính đến tháng 11/2006). Đây là pha phục hồi dài nhất trong lịch sử kinh tế Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ II. Tuy nhiên, tốc độ phục hồi đo bằng mức tăng GDP thực tế chỉ là khoảng 2% (năm 2006

là 2,7%<sup>1)</sup>), chậm chậm đến mức chỉ có các nhà phân tích kinh tế là nhìn thấy nó, còn công chúng đều cho rằng họ không cảm thấy gì. Thêm vào đó, xu hướng vận động của giá cả chuyển từ âm sang dương cũng góp phần làm cho công chúng không nhận thấy sự phục hồi bởi vì những pha phục hồi kinh tế trong quá khứ đều kèm theo hiện tượng lạm phát tăng tốc rõ rệt (chẳng hạn như trong chu kỳ Izanagi từ năm 1965 đến 1970).

*Thứ hai*, khi vừa mới phát hiện thấy giá cả bắt đầu tăng lên, Ngân hàng Nhật Bản đã thắt chặt chính sách tiền tệ bằng cách từ bỏ chính sách tiền tệ nới lỏng về mặt lượng, đồng thời nâng lãi suất chính sách từ 0% lên 0,25% vào tháng 6/2006, nâng lãi suất chiết khấu từ 0,1% lên thành 0,4%. Nhiều nhà kinh tế và cả tổ chức OECD đã cho rằng BOJ đã vội vã trong việc tăng lãi suất. Tuy nhiên, do nắm được tâm lý của BOJ và dự đoán trước hành động của cơ quan này, nên phản ứng của thị trường không mạnh.

Tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản trong năm 2006 dựa vào cả tăng cầu nội địa lẫn tăng xuất khẩu ròng. Cầu nội địa tăng chủ yếu là nhờ cầu đầu tư và cầu về nhà ở tăng mạnh. Tuy nhiên, cầu tiêu dùng của hộ gia đình và chi tiêu của chính phủ giảm cuối cùng đã làm cho cầu nội địa năm 2006 chỉ tăng 2,9% (chậm hơn mức tăng 3,5% của năm 2005). Xuất khẩu ròng tăng 0,8% so với năm 2005 (trong khi năm 2005 chỉ tăng 0,2%) vừa nhờ xuất khẩu tăng mạnh hơn lẫn nhờ nhập khẩu tăng kém hơn năm 2005. Nguyên nhân chính

---

1. Credit Suisse (2006) dự báo là 2,0%, WB (2007) dự báo là 2,9%, còn Mussa (2006) dự báo là 3%.

khuyến xuất khẩu tăng mạnh hơn và nhập khẩu tăng kém đi là việc đồng Yên yếu trong năm 2006.

Xu hướng tăng giá thể hiện qua việc chỉ số giảm phát GDP thay đổi từ mức âm 1,5% trong năm 2005 thành âm 0,5% trong năm 2006, chỉ số giá tiêu dùng thay đổi từ mức âm 0,1% trong năm 2005 thành dương 0,2% trong năm 2006, và chỉ số giá bán buôn tăng từ 1,6% lên 3,2%.

Phản ánh sự phục hồi của nền kinh tế và xu hướng tăng giá, các lãi suất ngắn hạn và dài hạn của Nhật Bản trong năm 2006 đều cao hơn so với trong năm 2005. Nhật Bản đã không còn ở trạng thái lãi suất 0 khi lãi suất ngắn hạn (lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng) tăng lên 0,2% trong năm 2006. Trong khi đó, lãi suất dài hạn (lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm) tăng từ 1,4% năm 2005 lên 1,8% năm 2006.

Năm 2007 kinh tế Nhật Bản được dự báo sẽ tiếp tục trở về trạng thái bình thường. Tuy nhiên, do sản lượng thực tế đã đuối kịp sản lượng tiềm năng, nên chính sách tiền tệ đã bắt đầu được thắt chặt ở nước này. Đồng Yên lên giá so với Đôla Mỹ và nhu cầu về hàng nhập khẩu ở Mỹ giảm sẽ làm giảm tăng trưởng xuất khẩu của Nhật Bản. Xuất khẩu của Nhật Bản trong năm dương lịch 2007 sẽ chỉ tăng 4,5%, nghĩa là chỉ bằng chưa đến một nửa tốc độ tăng trong năm 2006. Ngoài ra, chi phí lao động tăng vì nhu cầu lao động tăng, chi phí tài chính tăng vì lãi suất tăng, lợi nhuận từ xuất khẩu giảm và chi phí sản xuất tăng do giá dầu tăng sẽ làm giảm lợi nhuận của xí nghiệp dẫn đến giảm đầu tư. Sự điều chỉnh này của các xí nghiệp sẽ diễn ra ở tất cả các khu vực cho dù có liên quan đến công nghệ thông tin hay không. Credit Suisse (2006) dự đoán rằng cầu đầu tư của Nhật Bản năm 2007 sẽ chỉ tăng 3,7% (năm 2005 tăng 6,6%, năm 2006 tăng 6,9%) và sản xuất công



nghiệp sẽ chỉ tăng 3,3%. Kinh tế Nhật Bản sẽ chững lại trong quý IV của năm 2006 và quý I của năm 2007 (thực chất là nửa năm cuối của năm tài chính 2006). Tuy nhiên đây chỉ là giai đoạn “tạm nghỉ” trong một pha tăng trưởng (giai đoạn tạm nghỉ thứ ba trong pha tăng trưởng kéo dài từ đầu năm 2002 tới nay). Giữa hoặc cuối năm 2007, kinh tế Nhật Bản sẽ lại tăng tốc. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2007, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản sẽ không còn cao như trong thời kỳ 2005-2006. Dự báo, Nhật Bản sẽ tăng trưởng với tốc độ từ 1,7% (Credit Suisse, 2006) đến 2,3% (Mussa, 2006).<sup>1</sup>

Dựa vào kinh nghiệm quá khứ, điều lo ngại đối với kinh tế Nhật Bản năm 2007 chính là việc Ngân hàng Nhật Bản tăng lãi suất. Cơ quan này luôn mang tâm lý sợ lạm phát, vì vậy đã vài lần khi kinh tế Nhật Bản vừa phục hồi kéo theo sự tăng lên của giá cả, Ngân hàng Nhật Bản vội vã nâng lãi suất và hậu quả là pha phục hồi sớm bị chấm dứt. Hiện OECD đang khuyến nghị Nhật Bản thật thận trọng trong quyết định tăng lãi suất.

### **Kinh tế khu vực đồng Euro tăng trưởng mạnh**

Năm 2006, GDP thực tế của khu vực đồng Euro với 12 quốc gia thành viên<sup>2</sup> ước tăng 2,4% so với năm trước<sup>3</sup>. Đây là

- 
1. IMF (2006) dự báo là 2,1%, của Mizuho Research Institute (2006) là 2,3%.
  2. Slovenia mới làm quốc gia thành viên của khu vực đồng Euro từ ngày 1/1/2007, nên đánh giá kinh tế khu vực đồng Euro năm 2006 và dự báo năm 2007 không đưa quốc gia này vào.
  3. Dự báo của IMF (2006). Trong khi đó, theo OECD (2006) là 2,2%, theo Mussa (2006) là 2,25%, theo Credit Suisse (2006) là 2,3%, theo WB (2007) là 2,4%, còn theo Ủy ban Châu Âu là 2,6%.

tốc độ tăng trưởng khá cao, nếu so sánh với sáu năm qua. Xét từ phía tổng cầu, cả cầu nội địa lẫn xuất khẩu ròng đều có đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng GDP so với các năm trước. Chính kinh tế toàn cầu tăng trưởng cao trong mấy năm qua đã giúp cho xuất khẩu của khu vực đồng Euro tăng mạnh, và tăng trưởng của nhu cầu bên ngoài đã kéo theo sự tăng trưởng của cầu nội địa. Cầu tiêu dùng cá nhân khởi sắc, tăng 1,9%. Cầu đầu tư tư nhân tăng mạnh tới 4,7% so với tốc độ tăng 2,8% của năm 2005. Chỉ tiêu của chính phủ cũng tăng với tốc độ cao hơn, đạt 2%.

Xét về mặt cung, GDP tăng trưởng chủ yếu (60%) là nhờ khu vực dịch vụ, trong đó dịch vụ thị trường đóng góp 0,7 điểm phần trăm, dịch vụ tài chính 0,6 điểm phần trăm, dịch vụ công ích 0,2 điểm phần trăm, tổng cộng toàn bộ khu vực dịch vụ đóng góp 1,5 điểm phần trăm vào mức tăng 2,4 điểm phần trăm của GDP. Tiếp theo là khu vực công nghiệp, đóng góp 0,7 điểm phần trăm. Khoảng cách giữa GDP thực tế và tiềm năng (âm 0,2%) vẫn cho phép khu vực đồng Euro tăng sản lượng mà không lo ngại lạm phát gia tốc trong năm 2006. Tốc độ tăng sản lượng công nghiệp đã từ 1,3% năm 2005 lên 3,3% năm 2006. Chỉ số CPI vẫn ở mức 2,2% như năm trước và chỉ số CPI cơ bản vẫn ở mức 1,4%.

Lợi nhuận được cải thiện đã kích thích khu vực xí nghiệp tăng đầu tư mở rộng sản xuất (nhất là trong các ngành cơ khí và xây dựng). Nhờ đó, tỷ lệ thất nghiệp hạ xuống, từ 9,3% giai đoạn 1995-2004 và 8,6% năm 2005 xuống còn 7,9% năm 2006. Tình hình kinh tế khởi sắc đã tạo cơ hội cho Ngân hàng Trung ương Châu Âu nâng lãi suất từ 2,25% năm 2005 lên 3,5% cuối năm 2006. Kết quả, tỷ giá hối đoái hiệu lực danh nghĩa của đồng Euro tăng 5%.

Kinh tế các quốc gia thành viên lớn phục hồi là động lực quan trọng của sự phục hồi kinh tế của khu vực đồng Euro. Theo dự báo của IMF (2006), kinh tế Đức từ chỗ chỉ tăng 0,9% năm 2005 đã tăng tới 2,0% năm 2006.<sup>1</sup> Kinh tế Pháp tăng 2,4%<sup>2</sup> (năm 2005 tăng 1,2%), kinh tế Italia tăng 1,5%<sup>3</sup> (năm 2005 tăng 0,1%). Tốc độ tăng trưởng của Tây Ban Nha không cao hơn, song quốc gia này vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao vào loại nhất trong các nước OECD suốt mấy năm qua, 3,4%.<sup>4</sup>

Sau khi tăng tốc trong năm 2006, sang 2007 kinh tế khu vực đồng Euro sẽ tăng chậm lại chủ yếu do áp lực lạm phát bắt đầu gia tăng, khả năng tăng lãi suất thêm nữa, cũng như tăng trưởng kinh tế thế giới giảm tốc so với năm 2006. Ở Italia, do kinh tế bùng nổ trong năm 2006, nên tỷ lệ lạm phát thực tế trở nên cao khiến cho khả năng cạnh tranh của nước này so với các nước sử dụng Euro khác giảm sút. Mức lãi suất thực tế cao ở Pháp và Đức (cũng do kinh tế năm 2006 tăng trưởng mạnh) đang cản trở đầu tư. Đức và Italia lại còn đang triển khai kế hoạch nâng thuế suất (thuế VAT ở Đức tăng thêm 3 điểm phần trăm từ ngày 1/1/2007). Do ba nền kinh tế lớn nhất khu vực này đều gặp những khó khăn, đồng thời do Euro sẽ lên giá so với Đôla Mỹ khiến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giảm, cũng như do lãi suất của Ngân hàng Trung ương Châu Âu cao, nên tăng trưởng kinh tế của toàn khu vực này

---

1. Theo Credit Suisse (2006) là 2,3%. Cồn Mussa (2006) dự báo là 2,25%.

2. Theo Credit Suisse (2006) là 2,5%, và theo Mussa (2006) là 2,25%.

3. Theo Credit Suisse (2006) là 1,8%. Mussa (2006) là 1,5%.

4. Theo Credit Suisse (2006) là 3,7%.

năm 2007 sẽ chậm lại, ước đạt 1,8% (Mussa, 2006) đến 2% (Quỹ Tiền tệ Quốc tế, 2006). Tuy nhiên, nếu Ngân hàng Trung ương Châu Âu tăng lãi suất sớm hơn thời điểm hợp lý, thì tốc độ tăng trưởng có thể sẽ thấp hơn nữa.

Đồng Euro được dự đoán sẽ tiếp tục lên giá trong năm 2007. Có ba nguyên nhân khiến cho khả năng này xảy ra. *Thứ nhất* là Ngân hàng Trung ương Châu Âu sẽ tiếp tục nâng lãi suất. *Thứ hai* là Cục Dự trữ Liên bang Mỹ chưa chắc đã tăng lãi suất. Hai nguyên nhân này khiến cho tương quan lãi suất thay đổi theo hướng làm cho đồng Euro trở nên hấp dẫn hơn. *Nguyên nhân thứ ba* là thâm hụt kép ở Mỹ khiến nhiều quốc gia không muốn mạo hiểm giữ tài sản bằng Đôla Mỹ và muốn đa dạng hóa tài sản bằng cách chuyển từ Đôla Mỹ sang Euro. Euro tăng giá sẽ làm cho các quốc gia thành viên nào đang bị các nền kinh tế Châu Á cạnh tranh mạnh, như Italia hay Bồ Đào Nha sẽ bị giảm xuất khẩu ròng. Các quốc gia thành viên có cầu nội địa yếu cũng sẽ bị ảnh hưởng bất lợi.

### **Kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng nóng**

Kinh tế Trung Quốc năm 2006 vẫn tiếp tục tăng trưởng khá nóng mặc dù chính phủ đã có những biện pháp được xem là hạ nhiệt cho nền kinh tế.

Theo Ngân hàng Trung ương Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2006, tổng sản phẩm quốc gia GDP đạt 14,1 nghìn tỷ NDT, đạt tốc độ tăng trưởng 10,7%/năm, tăng 0,8% so với 9,9% cùng kỳ năm trước. Tổng sản phẩm quốc nội (GD) của Trung Quốc hiện đã lên tới 2,3 nghìn tỷ USD, xếp thứ tư thế giới. 90% của khoảng 500 công ty đa quốc gia đã có mặt ở Trung Quốc.

Các số liệu thống kê về tiêu dùng quốc gia đều tăng trưởng rất đáng khích lệ. So với năm 2005, chi tiêu của hộ gia đình thành phố tăng trung bình 10% còn chi tiêu của người nông dân tăng trưởng 11,4%. Tổng giá trị bán lẻ cả nước đạt 5,5 nghìn tỷ NDT, tăng 12,6% so với năm 2005. Theo ước tính, giá trị tiêu dùng quốc gia đã chiếm 35,7% trong giá trị tăng trưởng kinh tế, tăng 9,5% so với tỷ trọng 26,2% của năm 2005.

Mặc dù chính phủ đã có chỉ đạo hạn chế các dự án đầu tư tài sản cố định nhằm hạ nhiệt cho nền kinh tế, lĩnh vực này vẫn tăng trưởng ở mức khá cao. Trong 9 tháng đầu năm 2006, tổng giá trị đầu tư tài sản cố định đạt 7,2 nghìn tỷ NDT, đạt tốc độ tăng trưởng 27,3%, chỉ suy giảm có 1,2% so với con số 28,5% cùng kỳ năm 2005. Giá trị đóng góp của giá trị vốn hóa tài sản do đó vẫn chiếm tới 49,9% trong giá trị tăng trưởng kinh tế, tăng 9,9% so với tỷ trọng 30,0% của năm 2005.

Xuất khẩu và nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng mạnh, trong đó tốc độ gia tăng xuất khẩu vẫn lớn hơn tốc độ gia tăng nhập khẩu, vì vậy thặng dư thương mại tiếp tục được mở rộng. Trong 9 tháng đầu năm 2006, tổng khối lượng trao đổi thương mại (xuất khẩu và nhập khẩu) đạt 1.300 tỷ USD, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2005, trong đó xuất khẩu tăng 26,5% còn nhập khẩu tăng 21,7%. Thặng dư thương mại đạt 109,9 tỷ USD, tuy nhiên giá trị xuất khẩu ròng của hàng hóa và dịch vụ chỉ chiếm 14,4% trong giá trị tăng trưởng kinh tế, giảm tới 19,4% so với cùng kỳ năm 2005.

Xét trên khía cạnh 3 lĩnh vực kinh tế chính, trong 9 tháng đầu năm 2006, giá trị sản xuất trồng trọt, thủy sản và chăn

nuôi đạt 1,6 nghìn tỷ NDT, tăng trưởng 4,5%, giảm 0,1% so với tốc độ tăng 5% của năm 2005, đóng góp 5,3% cho tăng trưởng nền kinh tế. Khu vực sản xuất công nghiệp và xây dựng cũng tăng trưởng tới 13% đạt 7 nghìn tỷ NDT, chiếm tới 59,3% giá trị tăng trưởng kinh tế, trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế. Còn lĩnh vực dịch vụ cũng tăng trưởng 9,5%, đạt 5,5 nghìn tỷ NDT, chiếm 35,4% giá trị tăng trưởng nền kinh tế.

Sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá ổn định. Tổng giá trị sản xuất của toàn ngành đạt 6,2 nghìn tỷ NDT, với mức tăng trưởng 17,2%. Đáng chú ý là tỷ lệ doanh số bán trên khối lượng sản xuất đạt tới 97,8%, một giá trị rất cao. Lợi nhuận ước tính của các doanh nghiệp quy mô lớn trong cả nước lên tới 1,3 nghìn tỷ NDT, tăng trưởng xấp xỉ 30% so với cùng kỳ năm 2005.

Chỉ số giá tiêu dùng của Trung Quốc có vẻ vẫn được kiểm soát khá ổn định. CPI tương ứng của 3 quý đầu năm 2006 lần lượt là 1,2%; 1,4% và 1,3%. Đáng chú ý là sự chênh lệch mức giá giữa mức giá hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa nhập khẩu có xu hướng mở rộng. Sự gia tăng chỉ số giá của hàng hóa xuất khẩu trong 3 quý đầu năm tương ứng là 0,8%; 2,6% và 4,7% trong khi đối với hàng hóa nhập khẩu là 1,0%; 2,6% và 9,1%. Như vậy giá cả hàng hóa của Trung Quốc đang tăng chậm hơn mức giá hàng hóa của thế giới, và điều này có lợi cho xuất khẩu của nước này.

Nguồn thu ngân sách chính phủ trong 9 tháng đầu năm ước đạt 2 nghìn tỷ NDT, tăng 24,6%; trong khi chi tiêu chính phủ đạt 2,32 nghìn tỷ NDT, tăng 16,1%. Tính tổng thể, hiện tại ngân sách chính phủ vẫn đạt giá trị thặng dư 646,5 tỷ

NDT, tăng 264,7 tỷ so với cùng kỳ năm 2005. Sự gia tăng nguồn ngân sách trong năm 2006 bắt nguồn chủ yếu từ các nguồn thu thuế. Theo ước tính, doanh thu thuế giá trị gia tăng trong cả nước tăng 20,4%, thuế tiêu dùng tăng 15,9%, còn thuế thu nhập doanh nghiệp tăng tới 42,9%.

Thặng dư cán cân thanh toán của Trung Quốc (BOP) tiếp tục được mở rộng, chủ yếu từ gia tăng thặng dư thương mại xuất nhập khẩu. Trong 6 tháng đầu năm 2006, thặng dư BOP đạt 130,5 tỷ USD, tăng 24%, trong đó có 91,6 tỷ USD là từ thặng dư tài khoản vãng lai và 38,9 tỷ USD từ thặng dư tài khoản vốn. Thặng dư thương mại trong cùng kỳ đạt 80 tỷ USD, tăng 47%, ước tính đã đóng góp tới 65% trong tăng trưởng của dự trữ ngoại hối. Tính đến cuối tháng 9/2006, tổng giá trị dự trữ ngoại hối của Trung Quốc là 987,9 tỷ USD, tăng 169 tỷ so với cùng kỳ năm 2005.

Theo đánh giá của Ngân hàng Trung ương Trung Quốc, mặc dù tốc độ tăng trưởng trong 9 tháng qua vẫn cao hơn so với cùng kỳ năm 2005, song nhìn chung các chính sách kiểm soát vĩ mô của Chính phủ Trung Quốc đã bước đầu phát huy hiệu quả nhất định, góp phần kìm hãm đà gia tăng đầu tư vào bất động sản và các khoản cho vay tín dụng của ngân hàng. Tuy nhiên, theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, Chính phủ vẫn cần nỗ lực hơn nữa để hạn chế tốc độ tăng trưởng trong thời gian tới. Trên thực tế, lượng cho vay tín dụng của các ngân hàng như hiện nay vẫn là quá lớn, mức đầu tư vào bất động sản vẫn còn cao và tình trạng mất cân bằng mậu dịch vẫn chưa hề có chuyển biến nào đáng kể.

Dự báo cho năm 2007, Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) đánh giá Trung Quốc sẽ sụt giảm tốc độ tăng trưởng xuống khoảng 8,8%. Sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục tăng

trưởng khoảng 5,0-5,5%, nhờ mức đầu tư hạ tầng cao hơn. Tăng trưởng ngành công nghiệp sẽ giảm sút còn 9-10%, do hoạt động đầu tư sẽ hạn chế hơn cùng với sự giảm sút của xuất khẩu. Ngành dịch vụ sẽ có tốc độ tăng trưởng khoảng 9,5%, do chính sách khuyến khích tiêu dùng cá nhân của chính phủ. Giá trị đầu tư tài sản cố định sẽ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế, với giá trị ước đạt tới 50% GDP trong năm 2007.

ADB đánh giá rằng kinh tế Trung Quốc sẽ phải đối mặt với 4 vấn đề chủ yếu sau trong năm 2007. *Thứ nhất*, đó là tiếp tục quá trình cải cách hệ thống ngân hàng, thị trường vốn, an sinh xã hội, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ các doanh nghiệp nhà nước. Nếu các cải cách này được tiến hành đồng bộ và hiệu quả hơn, cấu trúc nền kinh tế sẽ vững mạnh hơn và hỗ trợ đầy đủ hơn cho sự tăng trưởng nhanh. *Thứ hai* là mối đe dọa tiềm ẩn từ dịch cúm gia cầm. Do 70% lượng cung cấp gia cầm xuất phát từ các trang trại quy mô nhỏ, nơi có sự tiếp xúc trực tiếp giữa gia cầm và người nuôi, mà người nông dân nghèo sẽ chịu tổn thất nặng nề nhất cả về kinh tế và sức khỏe nếu dịch bệnh này bùng phát. *Thứ ba* là vấn đề thiếu hụt tài nguyên đầu vào phục vụ cho sản xuất của nền kinh tế, đặc biệt là nguồn năng lượng. Việc giá dầu diễn biến ra sao trong năm tới sẽ trực tiếp ảnh hưởng mạnh đến nền sản xuất của Trung Quốc. *Cuối cùng*, đó là sức ép từ các biện pháp bảo hộ thương mại của EU và Mỹ có thể khiến cho xuất khẩu của Trung Quốc giảm sút mạnh mẽ.

### **Kinh tế Ấn Độ tiếp tục tăng trưởng cao**

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, năm 2006 tốc độ tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ sẽ là 8,7%, đứng thứ 2 tại Châu Á, chỉ sau Trung Quốc.



Năm 2006 cũng là một năm mà các ngành kinh tế của Ấn Độ đều đạt được sự tăng trưởng rất đáng khích lệ. Báo cáo cuối năm của Ngân hàng Trung ương Ấn Độ cho thấy, từ tháng 4-8/2006, sản lượng công nghiệp của Ấn Độ tăng 10%, cao nhất trong vòng 10 năm qua, trong đó, ngành chế tạo tăng trưởng tới 12,5%. Trong tháng 11/2006, ngành công nghiệp ô tô của Ấn Độ đã tăng trưởng rất mạnh (16,82%) và đạt kỷ lục về số lượng ô tô sản xuất được sản xuất ra là 10 triệu chiếc. Nguyên nhân chủ yếu là do nền kinh tế tăng trưởng nhanh, tiền lương tăng và các kế hoạch tài chính phù hợp hơn. Các ngành dịch vụ, cơ sở hạ tầng cũng tăng trưởng nhanh với 6,7% và 10,5% theo thứ tự.

Xuất khẩu của Ấn Độ từ tháng 4-9/2006 tăng 37%, đạt 59 tỷ USD, nhập khẩu tăng 32% đạt 84 tỷ USD, nhập siêu tăng 21%, bằng 25 tỷ USD. Bộ Thương mại Ấn Độ đánh giá, trong năm 2006, tổng xuất khẩu của Ấn Độ có thể đạt tới 125 tỷ USD. Trong hai năm qua, ngoại thương đang ngày càng trở thành một động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ.

Năm 2006, dòng vốn FDI vào Ấn Độ đạt mức 11 tỷ USD, tăng từ mức 5,5 tỷ USD trong năm 2005. Sự gia tăng mạnh mẽ này được đánh giá là do Ấn Độ có chính sách hợp lý và các biện pháp tự do hoá dòng FDI. Đáng chú ý là dòng FDI vào ngành chế tạo đang tăng lên rất nhanh. Một số công ty lớn của thế giới trong lĩnh vực IT và viễn thông như CISCO, Motorola, Texas, Dell, IBM, Lenovo... cam kết sẽ đầu tư thêm 16,7 tỷ USD vào Ấn Độ trong vòng 5 năm tới. Hãng sản xuất thép Thyssen của Đức tuyên bố sẽ đầu tư vào Ấn Độ trong nhiều lĩnh vực. Đây là tập đoàn có vốn là 42 tỷ Euro,

với số nhân lực là 184.000 người. Công ty tài chính quốc tế (IFC) sẽ đầu tư cho Ấn Độ 500 triệu USD (trong năm tài chính này), vào các ngành cơ sở hạ tầng, nông nghiệp, chế tạo. Khoản đầu tư trên sẽ đem lại lợi ích cho 11.000 trang trại và tăng thêm khả năng cạnh tranh cho họ. Năm 2005, IFC đã đầu tư 400 triệu USD vào các lĩnh vực sân bay, bến cảng, năng lượng của Ấn Độ.

Năm 2006 là năm khá tốt đối với thị trường chứng khoán Ấn Độ. Chỉ trong 2 tháng cuối năm, chỉ số Sensex đã tăng hơn 2.000 điểm từ mức 12.000 ngày 15/9/2006 lên 14.000 điểm vào ngày 15/12/2006, tức là đã tăng hơn 16%. Cùng với Sensex, các chỉ số chứng khoán của một loạt các ngành tại Ấn Độ cũng tăng lên, như ngân hàng, ô tô, dầu khí... trong đó, chỉ số cổ phiếu ngân hàng tăng nhanh nhất với 15,5%. Nguyên nhân của sự gia tăng này là do nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh, đồng thời hiệu quả hoạt động của các công ty khá cao. Hiện tại, tổng giá trị kinh doanh trên thị trường chứng khoán Ấn Độ mỗi ngày đạt hơn 3 tỷ USD. Hoạt động phát hành chứng khoán trên các thị trường tài chính quốc tế của các công ty cũng đang dần được quan tâm. Công ty Infosys - nhà sản xuất phần mềm thứ hai của Ấn Độ - trong năm 2007 sẽ tiến hành bán các cổ phiếu của mình trên thị trường Mỹ với tổng giá trị lên tới 1,5 tỷ USD. Trong Quý II/2006, lợi nhuận của công ty đã tăng 53,3%, đạt 200 triệu USD. Dự kiến trong năm 2007, doanh thu của công ty sẽ là 3 tỷ USD.

Thâm hụt ngân sách của Ấn Độ trong năm 2006/2007 chỉ ở mức 3, % GDP, mức thấp nhất từ 2003 đến nay. Nguyên nhân chủ yếu là do kinh tế tăng trưởng cao và thu thuế tốt

hơn. Theo ước tính, trong 5 năm qua, tổng đầu tư vào nền kinh tế đã lên đến 400 tỷ USD. Dự trữ ngoại hối của Ấn Độ đã đạt 174 tỷ USD vào tháng 11/2006, so với mức 151 tỷ USD trong tháng 3/2006.

Hợp tác kinh tế của Ấn Độ với nhiều đối tác tiếp tục có những dấu hiệu tích cực: Ấn Độ và EU đang đàm phán để có thể đi đến một Hiệp định hợp tác kinh tế toàn diện (CECA), trong đó Ấn Độ đặt trọng tâm vào lĩnh vực dịch vụ. Hai bên hy vọng sẽ nâng thương mại song phương lên 100 tỷ USD vào năm 2010-2011. Đàm phán về một Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện giữa Ấn Độ và Hàn Quốc đang được tiến hành. Hiệp định này sẽ gồm cả thương mại, dịch vụ và đầu tư, dựa trên mô hình của hiệp định đã ký kết giữa Ấn Độ và Singapo. Hàn Quốc là đối tác thứ 5 đầu tư vào Ấn Độ và Ấn Độ là đối tác thứ 15 đầu tư vào Hàn Quốc. Hai bên hy vọng hiệp định này sẽ nâng gấp đôi giá trị thương mại song phương lên 15-20 tỷ USD vào năm 2010. Đại sứ Israel tại Ấn Độ cho biết: Ấn Độ và Israel sẽ tiến tới ký Hiệp định hợp tác kinh tế đặc biệt vào cuối năm 2007. Đây là một phần trong chiến lược tăng gấp đôi thương mại song phương lên 5 tỷ USD vào năm 2008. Thương mại hai bên trong năm 2005 là 2,45 tỷ USD, nhưng chủ yếu trong các lĩnh vực công nghệ thông tin (IT) và kim cương. Phía Israel muốn tăng cường trao đổi các loại hàng hoá khác nhiều hơn nữa. Ấn Độ và Mozambique đang tăng cường hợp tác kinh tế, trong đó Mozambique đề nghị Ấn Độ tăng cường đầu tư vào ngành mỏ của họ. Đây là nước có trữ lượng lớn về vàng, kim cương, graphit, than...

Mặc dù tăng trưởng cao những Ấn Độ vẫn đang phải đối mặt với một số khó khăn nhất định: Theo nghiên cứu của

Hiệp hội các phòng thương mại Ấn Độ, từ tháng 7/2005 đến tháng 8/2006, giá cả các loại hàng hoá thiết yếu tại Ấn Độ đã tăng 19%, trong khi thu nhập chỉ tăng có 6%. Nguyên nhân chủ yếu do sản xuất không tăng, đồng thời việc điều chỉnh giá cả chưa phù hợp. IMF cũng tỏ ra lo ngại về tình trạng lạm phát và quản lý của Ấn Độ. Về vấn đề này, Bộ trưởng Tài chính cho biết, Ấn Độ đã sẵn sàng để đối phó với tình hình lạm phát, sau khi Ngân hàng Trung ương tuyên bố sẽ tăng tỷ lệ dự trữ tiền mặt. Vấn đề hiện nay của Ấn Độ là việc quản lý mức cung tiền chưa tốt. Trong tháng 8/2006, do ngành xi măng và than tăng chậm, đã kéo tốc độ tăng trưởng chung của ngành cơ sở hạ tầng giảm xuống 5,5%, so với 5,8% của năm 2005. Trong sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng các loại hạt có dầu của Ấn Độ giảm 5,5%, chỉ đạt 16,4 triệu ha, so với 17,4 triệu ha trong năm 2005. Nguyên nhân chủ yếu là do hạn hán tại các nơi trồng trọt.

Các dự báo cụ thể về tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ trong năm 2007 khá khác nhau, mặc dù các dự báo này đều cho rằng kinh tế Ấn Độ sẽ tiếp tục tăng trưởng cao. Ngân hàng Thế giới đánh giá Ấn Độ sẽ tăng trưởng chậm lại còn 7,2% trong năm tới, nguyên nhân chủ yếu là do mức đầu tư tăng trưởng chậm lại, tình hình tài chính khó khăn hơn, mức tiêu dùng của cả dân cư và chính phủ giảm đi. Trong khi đó, với những dấu hiệu tăng trưởng khả quan những tháng cuối năm, nhà kinh tế học Dong Tao (Trung Quốc) cho rằng, trong năm tới, Ấn Độ sẽ vượt Trung Quốc, trở thành nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất về tiêu dùng và chi tiêu của chính phủ. Theo ông, trong năm 2007, Ấn Độ sẽ tăng trưởng 10%, với qui mô GDP là 775 tỷ USD, còn Trung Quốc sẽ tăng trưởng 9,9%, với qui mô GDP là 2.200 tỷ USD.

## **ASEAN đẩy mạnh hội nhập quốc tế nhưng tăng trưởng kinh tế vẫn đang đứng trước nhiều thách thức**

Khu vực ASEAN sẽ đạt được tốc độ tăng trưởng trung bình là 5,6% trong năm 2006 nhờ động lực xuất khẩu hàng hóa ra bên ngoài.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực vẫn khá cao. Sau khi nhận được 38 tỷ USD trong năm 2005, chỉ riêng trong quý I/2006, dòng vốn FDI vào ASEAN đã đạt 14 tỷ USD, tăng 90% so với cùng kỳ năm trước. Tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2006 ước đạt 646 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm 2005.

Đáng chú ý là trong năm 2006, quan hệ kinh tế giữa ASEAN và các quốc gia Đông Á được cải thiện rất tích cực. Trong 6 tháng đầu năm 2006, đầu tư của các nước ASEAN vào Trung Quốc đã đạt 40 tỷ USD. Ngày càng nhiều doanh nghiệp Trung Quốc coi ASEAN là điểm đến đầu tư và ASEAN cũng đã trở thành thị trường hợp tác lao động chủ yếu của Trung Quốc. Hợp tác khu vực và tiểu khu vực giữa Trung Quốc và ASEAN cũng ngày càng chặt chẽ. Hướng tới thành lập Khu vực mậu dịch tự do, năm 2005, ASEAN và Trung Quốc đã giảm thuế hơn 7.000 mặt hàng. Các chương trình hợp tác kinh tế như vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ, Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, phát triển phía đông ASEAN... đều đang có những bước phát triển thực chất.

Trong khi đó, vào cuối tháng 12/2006 vừa qua, ASEAN và Nhật Bản đã đạt được thỏa thuận cơ bản về một kế hoạch dỡ bỏ thuế quan song phương trong vòng 10 năm tới. Thỏa thuận này là nội dung chủ chốt của Hiệp định thương mại tự do (FTA) hiện đang trong quá trình đàm phán giữa ASEAN và

Nhật Bản. Thỏa thuận sẽ tạo điều kiện để hai bên tăng kim ngạch trao đổi thương mại, vốn đã đạt tới 149,1 tỷ USD trong năm 2005. Theo thỏa thuận, ASEAN sẽ dỡ bỏ dần thuế quan đối với các mặt hàng ô tô, linh kiện ô tô, hàng tiêu dùng điện tử của Nhật Bản. Ngoài ra, ASEAN cũng có kế hoạch dỡ bỏ ngay thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng khác của Nhật Bản như sắt thép dùng cho sản xuất ô tô và các loại máy móc xây dựng. Đổi lại, Nhật Bản sẽ ngừng ngay lập tức việc áp thuế hầu hết các sản phẩm công nghiệp của các nước ASEAN. Giới phân tích dự đoán với thỏa thuận này, tiến trình đàm phán khu vực mậu dịch tự do song phương (FTA) giữa hai bên sẽ được hoàn tất vào mùa xuân tới. Tiếp sau Nhật Bản, năm quốc gia khác là Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ôxtrâyli và Niu Dilân cũng dự kiến sẽ hoàn tất đàm phán FTA riêng rẽ với ASEAN vào cuối năm 2007.

Trong bức tranh kinh tế ASEAN năm 2006, nổi bật nhất là Hội nghị thượng đỉnh các nước thành viên ASEAN diễn ra tại Cebu, Philippin vào trung tuần tháng 12/2006. Tại hội nghị này, các vị lãnh đạo ASEAN đã thống nhất rút ngắn thời gian cho quá trình hội nhập kinh tế khu vực. Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) dự kiến sẽ được hình thành vào năm 2015, sớm 5 năm so với mục tiêu 2020 trước đây. Mục tiêu cắt giảm hoàn toàn thuế quan trong thương mại nội khối sẽ được thực hiện theo các cột mốc 2008, 2009 và 2010 đối với Brunây, Indônêxia, Malaysia, Philippin, Singapore và 2010, 2011 và 2012 đối với Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam.

Tuy nhiên, dự báo cho năm 2007, các nước ASEAN sẽ không duy trì được đà tăng trưởng mạnh mẽ như trong 3 năm vừa qua. Trong khi cầu trong nước vẫn còn khá yếu, sự suy

giảm tăng trưởng của kinh tế thế giới sẽ khiến cho động lực tăng trưởng chính (xuất khẩu) của các quốc gia trong khu vực suy giảm. Các thách thức chính đối với kinh tế khu vực trong năm 2007 bao gồm:

*Thứ nhất*, là mối đe dọa từ dịch cúm gia cầm. Trong 3 tháng đầu năm 2006, đã có thêm 4 quốc gia trong khu vực thông báo sự xuất hiện của dịch bệnh này là Campuchia, Malaysia, Myanmar và Indônêxia. Theo đánh giá, sự bùng phát của dịch bệnh này sẽ không chỉ gây thiệt hại về con người mà còn làm suy giảm tăng trưởng kinh tế của các quốc gia khu vực tới 0,065%.

*Thứ hai*, là sự gia tăng của giá dầu mỏ. Năng lượng là đầu vào sản xuất cần thiết cho nền kinh tế và có tác động trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế. Các quốc gia đang phát triển trong khu vực được đánh giá là có năng lực thích ứng chậm chạp với sự gia tăng của giá dầu và vì vậy sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nếu giá dầu giữ ở mức cao trong thời gian dài.

*Thứ ba*, là sự gia tăng của mức lãi suất dài hạn. Hiện tại, sự điều chỉnh lãi suất ngắn hạn của các ngân hàng trung ương trong khu vực là khá kịp thời với sự thay đổi lãi suất toàn cầu. Tuy nhiên, mức lãi suất dài hạn được đánh giá là chưa được điều chỉnh kịp thời và bị giữ ở mức thấp. Điều này sẽ gây rủi ro tháo chạy của dòng vốn ra khỏi khu vực. Mặc dù vậy, sự điều chỉnh tăng một cách đột ngột của lãi suất dài hạn có thể gây tác động không tốt đến tăng trưởng kinh tế chung.

*Cuối cùng*, là rủi ro từ sự mất cân bằng kinh tế toàn cầu đang ngày càng trầm trọng hơn. Kinh tế Mỹ, động lực tăng trưởng kinh tế thế giới, đang phải đối mặt với nhiều rủi ro hơn bao giờ hết. Thâm hụt thương mại ngày càng mở rộng, lạm

phát tăng lên, lãi suất của FED đã tăng rất cao trong khi đồng USD tiếp tục giảm giá. Nếu như nước Mỹ lâm vào tình trạng suy thoái, thì khu vực ASEAN sẽ gánh hậu quả trực tiếp do phụ thuộc quá nhiều vào thị trường xuất khẩu này.

***Nguồn:***

1. ADB. *Asian Development Outlook 2006: China*, website [www.adb.org](http://www.adb.org)
2. ADB. *Asian Development Outlook 2006: India*, website [www.adb.org](http://www.adb.org)
3. Asian Bond Online, *ASEN Economic Indicators 2006*, [www.asianbondsonline.adb.org](http://www.asianbondsonline.adb.org)
4. Các bản tin kinh tế Ấn Độ của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam VCCI năm 2006.
5. IMF (2006). *World Economic Outlook*. September
6. Mizuho Research Institute (2006). *Economic Outlook for FY2006 and FY2007*. November.
7. Mussa, Michael (2006). *Global Economic Prospects*. Institute for International Economics, September.
8. OECD (2006). *OECD Preliminary Outlook*.
9. OECD (2007), *OECD Economic Outlook 80 database*
10. Reserve Bank of India. *Macroeconomic and Monetary Developments, Mid-Term Review 2006-07*. Annual Publications, 30/10/2006
11. The People Bank of China, *China Monetary Policy Report Quarter Three 2006*, website <http://www.pbc.gov.cn>
12. Trang thông tin Ban thư ký ASEAN, [www.aseansec.org](http://www.aseansec.org)
13. US Treasury Department (2006). *2006 Financial Report of the United States Government*. December.
14. World Bank (2007). *Global Economic Prospect 2007*. January.



## PHỤ LỤC 2

### MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2006 VÀ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NĂM 2007

#### MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NĂM 2006

*Bảng IV.2: Một số chỉ tiêu kinh tế Việt Nam năm 2006*

Tăng (+)/giảm (-) so với cùng kỳ năm trước (%)

Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	+ 8,17
Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	+ 4,4
Sản lượng lương thực có hạt	+ 0,1
Sản lượng thủy sản	+ 6,6
Giá trị sản xuất công nghiệp	+ 17,0
Tổng kim ngạch xuất khẩu	+ 22,1
Tổng kim ngạch nhập khẩu	+ 20,1
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội	+ 20,9
Khách quốc tế đến Việt Nam	+ 3,0
Vốn đầu tư XDCB thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước thực hiện (so với kế hoạch năm 2006)	114,1
Giá tiêu dùng tháng 12 năm 2006 so với tháng 12 năm 2005	+ 6,6
Dân số trung bình năm 2006	+ 1,2

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2006). www.gso.gov.vn.*

## **1. Tăng trưởng kinh tế đạt mức cao, lạm phát được kiểm chế**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2006 tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam đạt mức 8,17%, mặc dù thấp hơn chút ít so với năm 2005 nhưng vẫn vượt chỉ tiêu đặt ra là 8,0%. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng cao nhất, đạt 10,37%, tiếp theo là khu vực dịch vụ tăng 8,29% (cao hơn tốc độ tăng chung của nền kinh tế) và khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,4%. Nếu tính riêng khu vực công nghiệp, khu vực này đã tăng tới 17% so với cùng kỳ năm 2005 và là năm thứ 16 liên tục có tốc độ tăng trưởng với 2 chữ số. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 9,1%, khu vực ngoài Nhà nước tăng 23,9% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,8%.

Mặc dù nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng cao nhưng lạm phát đã được kiểm chế và đạt mức 6,6%, giảm so với mức 8,4% của năm 2005 và 9,5% của năm 2004, hoàn thành mục tiêu đặt ra là lạm phát thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế.

## **2. Xuất khẩu gia tăng mạnh**

Theo đánh giá của Bộ Thương mại, năm 2006, kim ngạch xuất khẩu đạt 39,6 tỷ USD, tăng 22,1% so với năm 2005 và vượt 4,9% so với kế hoạch năm. Xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 14,5 tỷ USD, tăng 30,1% nếu không kể dầu thô và đạt 22,87%, tăng 23,2% so với năm 2005 nếu tính cả dầu thô. Về mặt hàng xuất khẩu, có 9 mặt hàng có kim ngạch trên 1 tỷ USD (tăng 2 mặt hàng so với năm 2005), trong đó 4 mặt hàng lớn truyền thống là dầu thô, dệt may, giày dép và thủy sản với kim ngạch mỗi mặt hàng

đạt trên 3,3 tỷ USD. Xuất khẩu dịch vụ năm 2006 ước đạt 5,1 tỷ USD, tăng 19,6% so với năm 2005, trong đó một số dịch vụ có tỷ trọng cao đạt mức tăng trên 20% như: du lịch tăng 23,9%, vận tải hàng không tăng 35,5%, dịch vụ hàng hải tăng 27,5%, dịch vụ tài chính tăng 22,7%. Về thị trường xuất khẩu, xuất khẩu sang thị trường Mỹ tăng 35% và chiếm tỷ trọng 20% tổng xuất khẩu cả nước, sang thị trường EU tăng khoảng 30% và chiếm tỷ trọng 18%, sang thị trường Nhật Bản tăng khoảng 19% và chiếm tỷ trọng 13%.

Năm 2006, kim ngạch nhập khẩu đạt trên 44,41 tỷ USD, tăng 20,1% so với năm 2005, vượt 4,5% so với dự báo từ đầu năm. Nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 16,4 tỷ USD, tăng 20,4% so với năm 2005. Nhập khẩu dịch vụ năm 2006 ước tính đạt 5,12 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm 2005, trong đó du lịch tăng 16,7% và cước phí vận tải, bảo hiểm (cif) chiếm 33,7%, tăng 20,1%. Nhập siêu dịch vụ năm 2006 chỉ còn khoảng 22 triệu USD, so với mức 220 triệu USD của năm 2005. Ước tính, năm 2006, cán cân thương mại của Việt Nam thâm hụt 4,8 tỷ USD, bằng 12,1% kim ngạch xuất khẩu. ([www.mot.gov.vn](http://www.mot.gov.vn). 06/01/2007; [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn)).

### **3. Đầu tư nước ngoài đạt mức cao kỷ lục**

Năm 2006, các dòng vốn nước ngoài chảy vào Việt Nam, từ đầu tư trực tiếp nước ngoài cho đến vốn viện trợ phát triển chính thức và kiều hối, đều đạt mức cao kỷ lục.

Về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), trong năm 2006, tính chung cả dự án cấp mới và tăng vốn, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký đạt 10,2 tỷ USD, tăng 49,1% so

với năm trước, vượt 56,9% mức dự kiến đề ra cho cả năm (6,5 tỷ USD). Đây cũng là mức cao kỷ lục kể từ năm 1998 - Năm Việt Nam bắt đầu thu hút vốn đầu tư nước ngoài - và cao hơn 1,6 tỷ USD so mức cao kỷ lục của năm 1996. Quy mô vốn đầu tư trung bình cho một dự án trong năm 2006 cũng đã tăng đáng kể và đạt 9,4 triệu USD/dự án, cao gấp hai lần quy mô bình quân của năm 2005 (4,6 triệu USD/dự án). Có nhiều dự án quy mô lớn được cấp phép như công ty Thép Posco với vốn đầu tư 1,126 tỷ USD, Công ty TNHH Intel Products Việt Nam với 605 triệu USD...

Trong khi cơ cấu đầu tư xét theo ngành vẫn không thay đổi (chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp và xây dựng) thì cơ cấu đầu tư xét theo khía cạnh địa phương và đối tác đầu tư đã có những thay đổi nhất định: Bà Rịa - Vũng Tàu đã vượt Thành phố Hồ Chí Minh để đứng đầu cả nước về thu hút đầu tư nước ngoài; Hà Tây đã thu hút được lượng vốn đầu tư nước ngoài cao nhất từ trước đến nay (805,11 triệu USD), vượt lên trên tỉnh Bình Dương, đứng thứ 3, (từ vị trí thứ 34 của năm 2005). Hàn Quốc dẫn đầu trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, tiếp theo là Hồng Kông, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Nhưng nếu tính cả một số dự án của Hoa Kỳ đầu tư thông qua nước thứ ba thì Hoa Kỳ đứng thứ hai. Có một điểm đáng lưu ý là 100 tập đoàn hàng đầu thế giới (theo xếp hạng của tạp chí Fortune) đã tới Việt Nam tham dự các sự kiện của APEC và hàng loạt hợp đồng giá trị cao đã được ký kết.

Năm 2006 vốn thực hiện của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt khoảng 4,1 tỷ USD, tăng 24,2% so với năm 2005. Đây là mức vốn thực hiện đạt cao nhất kể từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 đến nay. Trong đó,

vốn từ nước ngoài đưa vào khoảng 3,6 tỷ USD. Như vậy, tính đến cuối năm 2006, cả nước có 6.813 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 60,4 tỷ USD, vốn thực hiện (của các dự án còn hoạt động) đạt trên 28,7 tỷ USD. (Nếu tính cả các dự án đã hết hiệu lực thì tổng vốn thực hiện đạt hơn 36 tỷ USD).

*Về vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)*, năm 2006, các nhà tài trợ đã cam kết tài trợ cho Việt Nam 4,45 tỷ USD, tăng 700 triệu USD so với năm 2005 và là mức cao nhất kể từ năm 1993. Trong đó, cam kết tài trợ song phương đạt hơn 2,16 tỷ USD, cam kết đa phương đạt 2,1 tỷ USD và cam kết của các tổ chức phi chính phủ quốc tế là 180 triệu USD. Đứng đầu danh sách các nhà tài trợ là ADB với 1,14 tỷ USD, Liên minh Châu Âu (EU) đứng thứ hai với 948,2 triệu USD. Đứng thứ ba là Nhật Bản và Ngân hàng Thế giới với mức tương đương nhau là 890 triệu USD.

Năm 2006, Việt Nam giải ngân được 1,8 tỷ USD, cao hơn năm 2005 nhưng tỷ lệ giải ngân nhìn chung vẫn chậm (thời gian giải ngân dự án cùng loại ở các nước khác là 5 năm, trong khi ở Việt Nam là 6-7 năm) và chỉ đạt 13-14%. Như vậy, tính từ năm 1993 đến 2006, tổng số vốn ODA cam kết cho Việt Nam đã đạt mức 37 tỷ USD, trong đó số thực hiện là 15,9 tỷ USD. Tính đến hết năm 2005, Việt Nam đã ký các hiệp định vay ODA với tổng giá trị 22,199 tỷ USD, chiếm hơn 77% số đã cam kết hết năm 2004, trong đó vốn vay ODA khoảng 18 tỷ USD (81,3%) và viện trợ ODA không hoàn lại khoảng 4 tỷ USD (18,6%), tổng số đã giải ngân đạt khoảng 16 tỷ USD. Đáng lưu ý là vốn ODA tăng trong điều kiện nợ nước ngoài của Việt Nam vẫn nằm trong giới hạn cho phép:

40% GDP tính đến năm 2006 và được dự báo sẽ tăng lên đến 50% GDP trong vòng 5 năm tới.

Bên cạnh sự gia tăng kỷ lục của vốn FDI và ODA, trong năm 2006, *dòng kiều hối chảy vào Việt Nam* cũng đạt mức kỷ lục: ước đạt 4,7-4,8 tỷ USD, tăng 271-371 triệu USD so với năm 2005 và lớn hơn số vốn ODA mà cộng đồng tài trợ quốc tế đã cam kết tài trợ cho Việt Nam trong năm 2006. Tính từ năm 1991 đến 2006, đã có hơn 23 tỷ USD kiều hối chuyển về Việt Nam, tương đương với hơn 60% tổng vốn FDI thực hiện tính từ năm 1998.

#### **4. Thị trường chứng khoán bùng nổ**

Ngày 20/12, VN-Index tại sàn TP HCM đạt kỷ lục 809,86 điểm, tăng 155% so với phiên giao dịch cuối năm trước. HASTC-Index tại sàn Hà Nội cũng lần đầu tiên vượt 250 điểm. Cổ phiếu chưa niêm yết của các công ty mới cổ phần hoá, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ cao, dầu khí, ngân hàng trên thị trường OTC cũng luôn cao giá.

Sự phát triển bùng nổ của thị trường chứng khoán trong năm 2006 đã khiến cho quy mô thị trường tăng mạnh. Tính đến 31/12/2006 đã có 193 công ty niêm yết/đăng ký giao dịch tại các trung tâm giao dịch chứng khoán (riêng năm 2006 đã có thêm gần 100 công ty niêm yết trên sở giao dịch), tổng giá trị vốn hoá thị trường cổ phiếu đạt 221.156 tỷ đồng (tương đương 14 tỷ USD), chiếm tới 22,7 % GDP năm 2006 (tăng gần 20 lần so với cuối năm 2005 và gấp hơn 2 lần so với mục tiêu đặt ra cho năm 2010). Bên cạnh đó, đã có gần 400 loại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu đô thị và trái phiếu ngân hàng

niêm yết với tổng giá trị trên 70.000 tỷ đồng, bằng 7,7% GDP năm 2006.

Số lượng nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thị trường chứng khoán ngày càng tăng. Tính đến tháng 12/2006, số tài khoản giao dịch của nhà đầu tư vào khoảng trên 100.000, nhà đầu tư nước ngoài có khoảng 1.700 và hiện đang nắm giữ khoảng 25- 30% số lượng cổ phiếu của các công ty niêm yết, trong đó có một số nhà đầu tư chứng khoán quốc tế như JP Morgan; Merryll Lynch.; Citigroup...; Đến cuối năm 2006 có 23 Quỹ với qui mô vốn đầu tư ước đạt 2,3 tỷ USD và gần 50 tổ chức đầu tư nước ngoài mở tài khoản hoặc uỷ thác đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Hệ thống các tổ chức trung gian ngày càng phát triển. Trong năm 2006, Uỷ ban Chứng khoán đã cấp phép hoạt động kinh doanh chứng khoán cho 41 công ty chứng khoán, 12 công ty quản lý quỹ; 03 quỹ đầu tư chứng khoán. Như vậy, tính đến cuối tháng 12/2006 đã có 55 công ty chứng khoán (3 công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội), 18 công ty quản lý quỹ; 6 ngân hàng hoạt động ngân hàng lưu ký.

Giao dịch chứng khoán bùng nổ khiến hệ thống truyền và xử lý dữ liệu điện tử của trung tâm chứng khoán và các công ty thành viên luôn quá tải, thậm chí xảy ra sự cố "sập sàn" (Ngày 8/12/2006 tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. HCM). Sự phát triển bùng nổ này diễn ra trong điều kiện khung khổ pháp lý và điều tiết chưa thực sự hoàn thiện cũng đang khiến cho các cơ quan quản lý bắt đầu lo ngại về nguy cơ tăng trưởng bong bóng của thị trường.

## 5. Thị trường tiền tệ phát triển ổn định

Theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong năm 2006, thị trường tiền tệ Việt Nam phát triển ổn định, góp phần hỗ trợ tăng trưởng và kiềm chế lạm phát. Các ngân hàng thương mại, kể cả các ngân hàng thương mại Nhà nước lẫn các ngân hàng thương mại cổ phần đều kinh doanh phát đạt với việc mở rộng mạng lưới và gia tăng quy mô vốn (đặc biệt ở các ngân hàng thương mại cổ phần).

*Trên thị trường tiền tệ*, so với cuối năm 2005, lãi suất VND của các tổ chức tín dụng chỉ tăng nhẹ, khoảng 0,25%/năm, phản ánh sự thay đổi trong cung - cầu về vốn cũng như những diễn biến kinh tế - tiền tệ trong nước và lãi suất thị trường quốc tế. Dự nợ cho vay nền kinh tế đến 31/12/2006 tăng 21,4% so với cuối năm 2005, tương ứng với mức tăng của năm 2005, sát với mục tiêu đề ra từ đầu năm. Tỷ trọng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán ngày càng giảm (ước cuối năm 2006 còn 18,8%, giảm so với tỷ lệ 21,4% của năm 2005). Dịch vụ thẻ tiếp tục phát triển mạnh, trong năm 2006 tốc độ phát hành thẻ tăng 30% so với cuối năm 2005, nâng tổng số thẻ phát hành lên 3,5 triệu thẻ với gần 60 thương hiệu, 17 ngân hàng phát hành và trên 20 ngân hàng làm đại lý thanh toán. Toàn hệ thống ngân hàng hiện có khoảng 2.154 máy ATM (tăng 21% so với cuối năm 2005) và gần 17.000 thiết bị ngoại vi (tăng 17% so với cuối năm 2005).

*Trên thị trường ngoại hối*, tỷ giá VND so với USD tăng dưới 1,5%. Tỷ giá trên thị trường tự do cũng biến động theo xu hướng của tỷ giá trên thị trường chính thức với mức chênh lệch thấp (từ 3-20VND/USD), ngoại trừ việc tăng đột biến trong một vài ngày đầu tháng 5/2006. Tính đến ngày



31/12/2006, tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng tăng 1,36% so với cuối năm 2005, trong khi tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại tăng 0,88%. Nhờ nguồn cung ngoại tệ dồi dào, nên có thời điểm tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại ở dưới mức trần cho phép, đồng thời, lượng ngoại tệ Ngân hàng Nhà nước mua được lớn hơn nhiều so với lượng ngoại tệ Ngân hàng Nhà nước bán ra, làm cho dự trữ ngoại hối nhà nước tăng đều, tương đối ổn định và đạt mức tương đương với 12 tuần nhập khẩu (đạt mức tối thiểu theo thông lệ quốc tế). Khác với những năm trước, trong năm 2006, Ngân hàng Nhà nước không chỉ đáp ứng nhu cầu mua ngoại tệ cho các ngân hàng thương mại nhà nước mà còn cả cho các ngân hàng thương mại cổ phần.

## **6. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu**

Năm 2006 là năm mà quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã diễn ra theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Việt Nam đã tổ chức thành công hội nghị APEC, trở thành thành viên chính thức của WTO sau 11 năm đàm phán và là ứng cử viên duy nhất của Châu Á cho vị trí ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009. Bên cạnh đó, năm 2006 Mỹ cũng đã thông qua Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn với Việt Nam (PNTR) và chính thức rút Việt Nam ra khỏi danh sách "các nước cần quan tâm đặc biệt về tôn giáo" (CPC)... Tất cả những sự kiện đó đã góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế và tạo niềm tin về triển vọng phát triển tốt đẹp của nền kinh tế Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Trong năm 2006, để quy chuẩn hóa các quy định pháp lý cho phù hợp với các nguyên tắc của WTO, phù hợp với các cam kết song phương và đa phương đã ký, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam đã sửa đổi, bổ sung, ban hành mới nhiều văn bản, quy phạm pháp luật như các Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại...(tính đến tháng 10/2006 Việt Nam đã sửa và ban hành mới 25 trong số 26 luật theo yêu cầu của WTO). Năm 2006, Việt Nam cũng đã thể hiện quyết tâm cải cách hành chính, đặc biệt là đẩy mạnh công tác phòng và chống tham nhũng, cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách hệ thống giáo dục...nhằm thúc đẩy và duy trì sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

## **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU NĂM 2007**

Năm 2007, Việt Nam đã đề ra những chỉ tiêu phát triển chủ yếu sau:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 8,2-8,5%, trong đó: giá trị tăng thêm của ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3,5-3,8%; công nghiệp và xây dựng tăng 10,5%-10,7%; dịch vụ tăng 8,0-8,5%.

Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 17,4% so với năm 2006. Tổng kim ngạch nhập khẩu tăng 15,5%.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chiếm khoảng 40% GDP. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước 281,9 nghìn tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước là 357,4 nghìn tỷ đồng. Bội chi ngân sách là 56,5 nghìn tỷ đồng, bằng 5% GDP.

Tốc độ tăng giá tiêu dùng thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Thực hiện chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở, nâng số tỉnh đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở lên 40 tỉnh. Tuyển mới đại học, cao đẳng tăng 10%; trung học chuyên nghiệp tăng 15%; đào tạo nghề dài hạn tăng 16,5%.

Phần đầu mức giảm tỷ lệ sinh là 0,3%; tạo việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động, trong đó xuất khẩu lao động 80 nghìn người. Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 16%; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống 22,3%.

Đạt tỷ lệ che phủ rừng đến cuối năm 2007 là 39%. Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch đạt 67,2% ở nông thôn và 80% ở đô thị. Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đạt 50%.

*Nguồn:* Tổng hợp từ các báo cáo năm 2006 của Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng cục Thống kê. [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn); [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn); [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn); [www.mot.gov.vn](http://www.mot.gov.vn)...

### PHỤ LỤC 3

## MỘT SỐ SỐ LIỆU THỐNG KÊ CƠ BẢN VỀ KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

**Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế hàng năm (%)**

	Bình quân mười năm		
	1988–1997	1998–2007	1998
<b>Thế giới</b>	3,4	4,1	2,8
<b>Các nước phát triển</b>	2,9	2,6	2,6
Mỹ	3,0	3,2	4,2
Khu vực Euro		2,0	2,8
Nhật Bản	2,9	1,3	-1,8
<b>Các nước đang phát triển</b>	4,1	5,8	3,1
Châu Phi	2,3	4,3	2,8
Trung và Đông Âu	0,9	4,0	2,9
Cộng đồng các quốc gia độc lập (*)	...	5,7	-3,5
<b>Châu Á</b>	7,9	7,3	4,3
Trung Quốc	9,9	8,9	7,8
Ấn Độ	5,9	6,5	6,0
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	6,3	4,1	-4,7
Trung Đông	3,7	4,8	3,9
Mỹ-Latinh	2,9	2,7	2,3

Nguồn: *Quyển Tiền tệ Quốc tế (2006), Phụ lục Thống kê, Tổng quan Kinh tế Thế giới, tháng Chín.*

## Dự báo

1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
3,7	4,8	2,6	3,1	4,1	5,3	4,9	5,1	4,9
3,4	3,9	1,2	1,5	1,9	3,2	2,6	3,1	2,7
4,4	3,7	0,8	1,6	2,5	3,9	3,2	3,4	2,9
2,9	3,8	1,9	0,9	0,8	2,1	1,3	2,4	2
-0,2	2,9	0,4	0,1	1,8	2,3	2,6	2,7	2,1
4,1	6,1	4,4	5,1	6,7	7,7	7,4	7,3	7,2
2,6	3,1	4,2	3,6	4,6	5,5	5,4	5,4	5,9
0,6	5,0	0,3	4,5	4,7	6,5	5,4	5,3	5
5,2	9,0	6,3	5,3	7,9	8,4	6,5	6,8	6,5
6,3	7,0	6,1	7	8,4	8,8	9	8,7	8,6
7,1	8,4	8,3	9,1	10	10,1	10,2	10	10
7,0	5,3	4,1	4,3	7,2	8	8,5	8,3	7,3
3,7	5,7	3,2	4,8	5,8	6,4	6,1	5,5	6
2,0	5,4	3,2	4,1	6,4	5,5	5,7	5,8	5,4
0,5	3,9	0,5	0,1	2,2	5,7	4,3	4,8	4,2

**Bảng 2: So sánh các dự báo khác nhau về tốc độ tăng trưởng GDP thực tế**

	IMF	
	2006	2007
<b>Thế giới</b>	5,1	4,9
<b>Các nước phát triển</b>	3,1	2,7
Mỹ	3,4	2,9
Khu vực Euro	2,4	2
Nhật Bản	2,7	2,1
<b>Các nước đang phát triển</b>	7,3	7,2
Trung Quốc	10	10
Ấn Độ	8,3	7,3

Nguồn: *Credit Suisse (2006), IMF (2006), Mussa (2006), WB (2007)*.

Ghi chú: Trong dự báo của IMF, Cộng đồng các quốc gia độc lập bao gồm cả Mông Cổ.

WB		Mussa		Credit Suisse	
2006	2007	2006	2007	2006	2007
5,1	4,5	5,0	4,0	5,2	4,8
3,0	2,3	3,0	2,0	-	-
3,2	2,1	3,5	2,25	3,3	2,3
2,4	1,9	2,25	1,75	2,6	2,3
2,9	2,4	3,0	2,25	2,0	1,7
7,0	6,4	7,0	6,0	-	-
10,4	9,6	10,25	8,75	10,4	9,9
8,7	7,7	7,35	7,0	-	-

**Bảng 3: Tỷ lệ lạm phát (%/năm)**

	Trung bình mười năm			
	1988–1997	1998–2007	1998	1999
<b>CHỈ SỐ GIẢM PHÁT GDP</b>				
<b>Các nước phát triển</b>	3,1	1,6	1,3	0,9
Mỹ	2,7	2,1	1,1	1,4
Khu vực Euro	...	1,9	1,6	0,9
Nhật	0,9	-1,0	0,1	1,3
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>				
<b>Các nước phát triển</b>	3,4	1,9	1,5	1,4
Mỹ	3,5	2,6	1,5	2,2
Khu vực Euro	...	2,0	1,1	1,1
Nhật Bản	1,5	-0,2	0,6	-0,3
<b>Các nước đang phát triển</b>	53,5	6,7	11	10
Châu Phi	29,1	10,5	9,3	11,9
Trung và Đông Âu	65,4	13,9	32,8	23
Cộng đồng các quốc gia độc lập	...	19,5	23,9	69,6
Châu Á	10,5	3,4	7,8	2,5
Trung Đông	14,1	6,3	6,8	6,7
Mỹ-Latinh	162,8	7,4	9	8,3

Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2006), Phụ lục Thống kê, Tổng quan Kinh tế Thế giới, tháng Chín.



2000	2001	2002	2003	2004	2005	Dự báo	
						2006	2007
1,5	1,9	1,6	1,6	1,9	2	2,1	1,9
2,2	2,4	1,7	2,1	2,8	3	2,9	2
1,5	2,7	2,6	2,1	1,9	1,9	2	2
1,7	-1,2	-1,6	-1,6	-1,2	1,3	0,0	0,5
2,2	2,1	1,5	1,8	2	2,3	2,6	2,3
3,4	2,8	1,6	2,3	2,7	3,4	3,6	2,9
2,1	2,3	2,2	2,1	2,1	2,2	2,3	2,4
0,9	-0,7	-0,9	-0,3	—	-0,6	0,3	0,7
7	6,5	5,7	5,8	5,6	5,3	5,2	5
13,6	12,8	9,9	10,7	8	8,5	9,9	10,6
22,8	19,4	14,7	9,2	6,1	4,8	5,3	4,6
24,6	20,3	13,8	12	10,3	12,3	9,6	9,2
1,7	2,7	2	2,5	4,1	3,5	3,8	3,6
4,1	3,9	5,4	6,3	7,6	7,7	7,1	7,9
7,6	6,1	8,8	10,5	6,5	6,3	5,6	5,2

**Bảng 4: Lãi suất tiền tệ một số nước lớn**

	1998	1999	2000	2001
<b>LÃI SUẤT CHÍNH SÁCH</b>				
Mỹ	4,7	5,3	6,4	1,8
Khu vực Euro	, , ,	3,0	4,8	3,3
Nhật Bản	0,3	0,0	0,2	0,0
<b>LÃI SUẤT NGẮN HẠN</b>				
Các nước phát triển	4,0	3,4	4,4	3,2
Mỹ	4,9	4,8	6,0	3,5
Khu vực Euro	3,7	3,0	4,4	4,3
Nhật Bản	0,2	0,0	0,2	0,0
<b>LÃI SUẤT DÀI HẠN</b>				
Các nước phát triển	4,5	4,6	5,1	4,4
Mỹ	5,3	5,6	6,0	5,0
Khu vực Euro	4,7	4,6	5,5	5,0
Nhật Bản	1,3	1,7	1,7	1,3

Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2006), Phụ lục Thống kê, Tổng quan Kinh tế Thế giới, tháng Chín.

2002	2003	2004	2005	Tháng Bảy	
				2006	2007
1,2	1,0	2,2	4,2	5,2	
2,8	2,0	2,0	2,3	2,8	
0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	
2,1	1,6	1,7	2,5	3,8	
1,6	1,0	1,4	3,2	5,1	5,3
3,3	2,3	2,1	2,2	3,1	3,7
0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,9
4,1	3,6	3,8	3,7	4,3	
4,6	4,0	4,3	4,3	5,1	
4,9	4,0	3,9	3,7	4,1	
1,3	1,0	1,5	1,4	1,9	

**Bảng 5: Cân đối Tài chính Chính phủ  
(% so với GDP)**

	1998	1999	2000	2001
<b>Các nước phát triển</b>				
<u>Chính quyền trung ương</u>	-0,9	-1,0	0,1	-1,0
Mỹ	0,5	1,1	1,9	0,4
Khu vực Euro	-2,2	-1,7	-0,4	-1,6
Nhật Bản	-3,5	-8,2	-6,7	-6,1
<u>Quốc gia</u>	-0,9	-1,0	0,1	-1,0
Mỹ	0,5	1,1	1,9	0,4
Khu vực Euro	-2,2	-1,7	-0,4	-1,6
Nhật Bản	-3,5	-8,2	-6,7	-6,1
<b>Các nước đang phát triển</b>				
<u>Chính quyền trung ương</u>	-3,7	-3,8	-2,9	-3,1
Châu Phi	-3,8	-3,4	-1,2	-2,1
Trung và Đông Âu	-4,1	-5,4	-5,0	-7,3
Cộng đồng các quốc gia độc lập	-5,2	-4,0	0,3	1,8
Châu Á	-3,4	-4,2	-4,4	-3,9
Trung Đông	-5,1	-1,8	4,2	-0,5
Mỹ-Latinh	-3,3	-2,8	-2,4	-2,6

Nguồn: *Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2006), Phụ lục Thống kê, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, tháng Chín.*

2002	2003	2004	2005	Dự báo	
				2006	2007
-2,4	-3,1	-2,8	-2,3	-2,1	-2,1
-2,6	-3,8	-3,7	-2,9	-2,5	-2,8
-2,0	-2,3	-2,4	-2,0	-1,8	-1,7
-6,7	-6,8	-5,8	-5,4	-5,2	-5,1
-2,4	-3,1	-2,8	-2,3	-2,1	-2,1
-2,6	-3,8	-3,7	-2,9	-2,5	-2,8
-2,0	-2,3	-2,4	-2,0	-1,8	-1,7
-6,7	-6,8	-5,8	-5,4	-5,2	-5,1
-3,5	-2,8	-1,7	-0,9	-0,5	-0,3
-2,3	-1,4	-0,2	1,5	4,2	3
-8,0	-6,3	-5,1	-3,2	-3,6	-2,8
1,1	1,2	2,7	5,4	6,1	6,2
-3,7	-3,2	-2,3	-2,1	-2,0	-1,8
-3,1	-1,0	1,6	6,2	8,1	8,4
-3,6	-3,4	-2,1	-2,4	-2,3	-1,6

**Bảng 6: Tỷ giá hối đoái của một số đồng tiền chủ chốt**

	1998	1999	2000
<b>Tỷ giá hối đoái danh nghĩa so với đôla Mỹ</b>			
<u>Tỷ giá đôla Mỹ so với</u>			
Euro	, , ,	1,067	0,924
Bảng Anh	1,656	1,618	1,516
<u>Tỷ giá so với đôla Mỹ</u>			
Yên	30,4	13,5	07,7
<b>Tỷ giá hối đoái hiệu quả thực tế (năm 2000=100)</b>			
Đôla Mỹ	90,5	90,3	00,0
Yên	87,9	97,5	00,0
Euro	18,1	13,4	00,0

Nguồn: *Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2006), Phụ lục Thống kê, Tổng quan Kinh tế Thế giới, tháng Chín.*

					Dự báo	
2001	2002	2003	2004	2005	2006	
0,896	0,944	1,131	1,243	1,246	1,25	
1,44	1,501	1,634	1,832	1,82	1,821	
21,5	25,2	15,8	08,1	10,0	115,6	
02,4	02,5	93,8	85,9	85,3		
92,8	83,9	80,2	79,9	74,8		
01,8	07,5	21,3	27,5		126,6	

**Bảng 7: Tốc độ tăng trưởng thương mại hàng năm  
(% so với năm trước)**

	Trung bình mười năm			
	1988-97	1998-2007	1998	1999
<b>Thương mại hàng hóa và dịch vụ</b>	7,0	6,5	4,5	5,6
<u><b>Xuất khẩu</b></u>				
Các nước phát triển	7,1	5,4	4,1	5,5
Các nước đang phát triển	7,6	8,9	4,9	3,3
<u><b>Nhập khẩu</b></u>				
Các nước phát triển	6,7	5,9	6	7,9
Các nước đang phát triển	7,3	8,7	0,1	0,6
<b>Thương mại hàng hóa</b>	7,2	6,7	4,6	5,3
<u><b>Xuất khẩu</b></u>				
Các nước phát triển	7,1	5,4	4,3	4,9
Các nước đang phát triển	7,6	8,9	4,8	2,8
<u><b>Nhập khẩu</b></u>				
Các nước phát triển	7	6,2	5,9	8,2
Các nước đang phát triển	7,6	9,1	1,2	-0,4
<b>Tổng kim ngạch thương mại (tỷ USD)</b>				
Hàng hóa và dịch vụ	5039	10061	6783	7033
Hàng hóa	4030	8064	5384	5572

Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2006), Phụ lục Thống kê, Tổng quan Kinh tế Thế giới, tháng Chín.



## Dự báo

2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
12,1	0,0	3,4	5,3	10,6	7,4	8,9	7,6
11,6	-0,9	2,3	3,3	8,8	5,5	8	6
13,5	3	6,9	10,8	14,6	11,8	10,7	10,6
11,6	0,9	2,6	4	9,1	6	7,5	6
14,3	3,3	6,1	10,2	16,4	11,9	13	12,1
12,8	-0,5	3,7	6,3	10,9	7,5	9,4	7,8
12,5	-1,4	2,3	3,8	8,7	5,3	8,6	6,1
14,1	2,3	7,3	11,6	14,4	11,2	10,8	10,6
12,3	-1,6	3	4,9	9,4	6,3	8	6
14,5	2,9	6,4	12,1	17,4	12	13,5	12,8
7819	7556	7933	9243	11208	12684	14464	15891
6278	6011	6288	7359	8945	10186	11721	12896

**Bảng 08: Thặng dư tài khoản vãng lai (tỷ USD)**

	1998	1999	2000
<b>Các nước phát triển</b>	<b>18,5</b>	<b>-114,8</b>	<b>-267,1</b>
Mỹ	213,5	-299,8	415,2
Khu vực đồng Euro	49,1	23,2	-40,9
Nhật Bản	119,1	114,5	119,6
<b>Các nước đang phát triển</b>	<b>-113,4</b>	<b>-24,0</b>	<b>79,6</b>
Châu Phi	19,4	-15,0	7,2
Trung và Đông Âu	-19,4	-26,5	32,3
Cộng đồng các quốc gia độc lập (*)	-7,4	23,7	48,2
Châu Á	49,5	38,3	38,2
<i>Trung Quốc</i>	31,6	15,7	20,5
<i>Ấn Độ</i>	-6,9	-3,2	-4,6
<i>Châu Á không gồm Trung Quốc và Ấn Độ</i>	24,7	25,9	22,2
Trung Đông	-26,1	12,1	67
Mỹ-Latinh	-90,6	-56,6	-48,6

Nguồn: *Quyển Tiền tệ Quốc tế (2006), Phụ lục Thống kê, Tổng quan Kinh tế Thế giới, tháng Chín.*

Chú thích: (\*) bao gồm cả Mông Cổ

2001	2002	2003	2004	2005	Dự báo	
					2006	2007
<b>214,6</b>	<b>-229,5</b>	<b>-221,9</b>	<b>-267,2</b>	<b>-486,3</b>	<b>-571,1</b>	<b>-655,2</b>
-389,0	-472,4	-527,5	665,3	-791,5	-869,1	959,1
3,6	42,4	34,4	82,5	-2,6	-9,6	-16,9
87,8	112,6	136,2	172,1	165,7	167,3	162,9
<b>40</b>	<b>78,5</b>	<b>147,8</b>	<b>211,9</b>	<b>424,7</b>	<b>586,7</b>	<b>638,9</b>
0,4	-7,8	-3,1	-0,4	18,4	33,1	44,5
-16,2	-23,6	-36,4	59,4	-63,3	-74,8	-76,9
33,1	30,2	35,9	62,5	87,7	127,1	138,8
37,7	66,9	86,1	94,2	165,3	184,6	197,9
17,4	35,4	45,9	68,7	160,8	184,2	206,5
1,4	7,1	8,8	1,4	-11,9	-17,6	-25,1
18,9	24,4	31,5	24,2	16,4	18	16,5
39	28,9	58,5	96,8	182,9	282,1	306
-54,1	-16,2	6,8	18,2	33,7	34,7	28,5

**Bảng 9: Tiết kiệm, đầu tư, và cho vay của thế giới  
(% so với GDP)**

	Trung bình mười năm		
	1984-91	1992-99	2000
<b>Thế giới</b>			
Tiết kiệm	22,9	21,9	22,3
Đầu tư	23,7	22,5	22,4
<b>Các nước phát triển</b>			
Tiết kiệm	22,3	21,5	21,6
Đầu tư	23	21,8	22,1
Cho vay	-0,6	-0,3	-0,4
<b>Các nước đang phát triển</b>			
Tiết kiệm	24,6	23,7	24,8
Đầu tư	26,2	25,4	23,7
Cho vay	-1,6	-1,7	1,1

Nguồn: IMF(2006), Phụ lục Thống kê, Tổng quan Kinh tế Thế giới, tháng Chín.

2001	2002	2003	2004	2005	Dự báo	
					2006	2007
21,2	20,3	20,7	21,3	21,8	22,7	23,1
21,4	20,7	21	21,6	22,2	22,7	23,2
20,4	19,1	19	19,3	19,2	19,6	19,6
20,8	19,8	19,9	20,3	20,8	21,2	21,4
-0,4	-0,7	-0,9	-1,0	-1,6	-1,6	-1,7
24,3	25,3	27,3	28,7	30,4	32	32,9
23,9	24,2	25,5	26,4	26,7	27,3	28,2
0,4	1,1	1,8	2,2	3,7	4,7	4,6

**Bảng 10: Tiết kiệm, đầu tư, và cho vay của một số nước và lãnh thổ (% so với GDP)**

	Trung bình mười năm		
	1984-91	1992-99	2000
<b>Mỹ</b>			
Tiết kiệm	17,3	16,4	18
Đầu tư	19,9	19	20,8
Cho vay	-2,6	-2,6	-2,7
<b>Đức</b>			
Tiết kiệm	24	21	20,1
Đầu tư	21,2	21,9	21,8
Cho vay	2,8	-1,0	-1,7
<b>Nhật Bản</b>			
Tiết kiệm	33,3	30,7	27,8
Đầu tư	30,5	28,2	25,2
Cho vay	2,8	2,5	2,6
<b>Các nền kinh tế mới công nghiệp hóa</b>			
Tiết kiệm	35,1	33,8	31,9
Đầu tư	28,7	31,1	28,4
Cho vay	6,4	2,7	3,5

Nguồn: IMF(2006), Phụ lục Thống kê, Tổng quan Kinh tế Thế giới, tháng Chín.

2001	2002	2003	2004	2005	Dự báo	
					2006	2007
16,4	14,2	13,3	13,2	12,9	13,7	13,5
19,1	18,4	18,4	19,3	19,7	20,2	20,4
-2,8	-4,2	-5,1	-6,1	-6,8	-6,6	-6,9
19,5	19,3	19,3	20,9	21,3	21,6	21,8
19,5	17,3	17,4	17,1	17,1	17,4	17,8
0	2	1,9	3,7	4,1	4,2	4
26,9	25,9	26,2	26,4	26,9	27,6	27,8
24,8	23	23	22,7	23,2	23,9	24,3
2,1	2,9	3,2	3,7	3,6	3,7	3,5
29,9	29,6	31,4	33	31,8	30,6	30,6
25,3	24,6	24,5	26,1	25,6	25,6	25,7
4,6	5,1	6,9	7	6,2	5	4,9

**Bảng 11: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài theo ngành 1988-2006 (tính tới 18/12/2006, chỉ tính các dự án còn hiệu lực; Đơn vị: USD)**

	Số dự án	Tổng vốn đầu tư
<b>Công nghiệp</b>	<b>4,602</b>	<b>38,010,684,688</b>
CN dầu khí	31	1,993,191,815
CN nhẹ	1933	9,702,132,768
CN nặng	2007	18,897,265,482
CN thực phẩm	275	3,252,939,416
Sản xuất vật liệu xây dựng	356	4,165,155,207
<b>Nông lâm thủy sản</b>	<b>831</b>	<b>3,884,827,395</b>
Nông-lâm nghiệp	718	3,558,305,715
Thủy sản	113	326,521,680
<b>Dịch vụ</b>	<b>1,380</b>	<b>18,578,177,854</b>
Dịch vụ	594	1,516,928,487
Giao thông-vận tải, Bưu điện	186	3,373,432,735
Khách sạn-du lịch	164	3,289,109,568
Tài chính-Ngân hàng	64	840,150,000
Văn hóa-Y tế-Giáo dục	226	980,095,862
Xây dựng khu thương mại	6	3,077,764,672
Xây dựng văn phòng, căn hộ	120	4,433,346,984
Xây dựng hạ tầng KCX-KCN	20	1,067,349,546
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,813</b>	<b>60,473,689,937</b>

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.



Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
<b>16,121,297,952</b>	<b>19,858,295,353</b>
1,636,191,815	5,452,560,006
4,334,176,128	3,484,308,827
7,283,894,063	6,826,903,464
1,395,591,219	1,958,634,568
1,471,444,727	2,135,888,488
<b>1,784,709,811</b>	<b>1,914,766,029</b>
1,640,405,930	1,749,012,196
144,303,881	165,753,833
<b>8,599,816,600</b>	<b>7,010,219,246</b>
686,702,499	377,005,126
2,435,748,925	720,973,796
1,489,140,921	2,316,773,832
777,395,000	729,870,077
429,723,794	381,562,825
854,920,500	51,294,598
1,534,790,364	1,859,671,662
391,394,597	573,067,330
<b>26,505,824,363</b>	<b>28,783,280,628</b>

**Bảng 12: Cơ cấu FDI theo ngành 1988-2006 (tính tới ngày 30/06/2006 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực; Đơn vị: %)**

	Số dự án	Tổng vốn đầu tư
<b>Công nghiệp</b>	<b>67.55</b>	<b>62.85</b>
CN dầu khí	0.46	3.30
CN nhẹ	28.37	16.04
CN nặng	29.46	31.25
CN thực phẩm	4.04	5.38
Xây dựng	5.23	6.89
<b>Nông, lâm nghiệp</b>	<b>12.20</b>	<b>6.42</b>
Nông-Lâm nghiệp	10.54	5.88
Thủy sản	1.66	0.54
<b>Dịch vụ</b>	<b>20.26</b>	<b>30.72</b>
GTVT-Bu điện	8.72	2.51
Khách sạn-Du lịch	2.73	5.58
Tài chính-Ngân hàng	2.41	5.44
Văn hóa-Y tế-Giáo dục	0.94	1.39
XD Khu đô thị mới	3.32	1.62
XD Văn phòng-Căn hộ	0.09	5.09
XD hạ tầng KCX-KCN	1.76	7.33
Dịch vụ khác	0.29	1.76
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
<b>60.82</b>	<b>68.99</b>
6.17	18.94
16.35	12.11
27.48	23.72
5.27	6.80
5.55	7.42
6.73	6.65
6.19	6.08
0.54	0.58
<b>32.45</b>	<b>24.36</b>
2.59	1.31
9.19	2.50
5.62	8.05
2.93	2.54
1.62	1.33
3.23	0.18
5.79	6.46
1.48	1.99
<b>100.00</b>	<b>100.00</b>

**Bảng 13: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo hình thức đầu tư 1988-2006**

<b>Hình thức đầu tư</b>	<b>Số dự án</b>	<b>Tổng vốn đầu tư</b>
100% vốn nước ngoài	5190.00 <i>76.18</i>	35144885864.00 <i>58.12</i>
Liên doanh	1408.00 <i>20.67</i>	20194442790.00 <i>33.39</i>
Hợp đồng hợp tác KD	198.00 <i>2.91</i>	4320318885.00 <i>7.14</i>
Hợp đồng BOT, BT, BTO	4.00 <i>0.06</i>	440125000.00 <i>0.73</i>
Công ty cổ phần	12.00 <i>0.18</i>	275909398.00 <i>0.46</i>
Công ty Mẹ - Con	1.00 <i>0.01</i>	98008000.00 <i>0.16</i>
<b>Tổng số</b>	<b>6913.00</b> <b>100.00</b>	<b>60473690036.84</b> <b>100.00</b>

Ghi chú: (1) dòng in nghiêng phía dưới thể hiện tỷ trọng trong tổng số (đơn vị: %); (2) tính tới ngày 18/12/2006 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

<b>Vốn pháp định</b>	<b>Đầu tư thực hiện</b>
14642329543.00 <i>55.24</i>	11542807689.00 <i>40.13</i>
7658810252.00 <i>28.89</i>	10951918682.00 <i>38.08</i>
3867529161.00 <i>14.59</i>	5966622938.00 <i>20.74</i>
147530000.00 <i>0.56</i>	71800000.00 <i>0.25</i>
106667407.00 <i>0.40</i>	215547213.00 <i>0.75</i>
82958000.00 <i>0.31</i>	14448000.00 <i>0.05</i>
<b>26505824462.69</b> <b>100.00</b>	<b>28763144621.95</b> <b>100.00</b>

**Bảng 14: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam phân theo nước / vùng lãnh thổ, 1988-2006**

STT	Nước, vùng lãnh thổ	Số dự án
1	Đài Loan	1550
2	Hàn Quốc	1263
3	Nhật Bản	735
4	Singapore	452
5	Trung Quốc	407
6	Hồng Kông	375
7	Hoa Kỳ	306
8	British Virgin Islands	275
9	Malaysia	200
10	Pháp	178
11	Thái Lan	142
12	Australia	124
13	CHLB Đức	80
14	Vương quốc Anh	79
15	Hà Lan	74
16	Canada	54
17	Liên bang Nga	47

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tính tới ngày 18/12/2006; Chỉ tính các dự án còn hiệu lực. Đơn vị: USD

<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>Vốn pháp định</b>	<b>Đầu tư thực hiện</b>
8076009191	2982218453	4823542650
7398914136	3276997470	3685788524
8112354485	3576897836	2972198558
7799430566	3228946556	2606054765
5279515576	1952512945	2132563617
2197723735	1339935010	2029343440
2365339122	1373473674	1366200997
2111463152	1151237613	1128417648
1647851050	763165421	995619991
133393710	103231891	824751126
1360181531	642559051	816792253
3225637154	1133749844	657249204
1630083740	690721518	643131433
511131090	146839327	609046458
178794364	87648929	607535845
803816324	724259400	570463337
681204248	311338623	530619721

**Bảng 14: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam phân theo nước / vùng lãnh thổ, 1988-2006 (tiếp)**

18	Thụy Sĩ	42
19	Đan Mạch	35
20	Philippines	27
21	Bỉ	27
22	Brunei	26
23	Mauritius	25
24	Samoa	24
25	Italia	21
26	Cayman Islands	19
27	Ấn Độ	17
28	Luxembourg	15
29	Channel Islands	14
30	Indonesia	13
31	Na Uy	13
32	New Zealand	12
33	Thụy Điển	11
34	Áo	10
35	Lào	8

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.



Tính tới ngày 18/12/2006; Chỉ tính các dự án còn hiệu lực. Đơn vị: USD

909066668	283166000	366492361
1069172512	538360590	209830403
188803600	122913424	193463752
368754832	152009445	160110013
130092000	70405600	127028864
278323841	164351086	117169763
241058899	118893336	85564058
270322867	98936700	83545388
82360000	29290000	60730558
96500788	39151729	49114603
340238658	150209028	41351321
36693005	17285005	35510100
32031918	19957307	27439591
73570000	22571000	23498904
23954667	13085818	15100000
35500000	10820000	14092291
65643000	19693140	14091214
80349379	38607606	13903000

**Bảng 14: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam phân theo nước / vùng lãnh thổ, 1988-2006 (tiếp)**

36	Cộng hòa Séc	8
37	Ba Lan	8
38	Ukraina	6
39	Ma Cao	6
40	British West Indies	5
41	Bermuda	5
42	Thổ Nhĩ Kỳ	5
43	Panama	5
44	Tây Ban Nha	5
45	Israel	5
46	Srilanca	4
47	Belize	4
48	Cook Islands	3
49	Saint Kitts & Nevis	3
50	Bahamas	3
51	Campuchia	3
52	Phần Lan	3
53	Hungary	3

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tính tới ngày 18/12/2006; Chỉ tính các dự án còn hiệu lực. Đơn vị: USD

27100000	27100000	12974654
1335913904	512995745	12399882
744621029	357197032	12107668
32597000	13167000	9607806
56685000	18625000	9322037
13014048	6564175	8181940
6600000	2200000	7320278
20000000	6000000	6006758
11000000	3400000	5720413
33450000	10185000	5478527
13450000	5040000	5245132
23353528	15613527	5085800
36628673	14128673	4356167
6889865	5249865	4174000
12700000	7600000	3464625
92721948	32654000	3450000
15000000	5200000	2480000
1580000	1000000	1740460

**Bảng 14: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam  
phân theo nước / vùng lãnh thổ, 1988-2006 (tiếp)**

54	Syria	3
55	Liechtenstein	2
56	Irắc	2
57	Dominica	2
58	Barbados	1
59	Cu Ba	1
60	Grand Cayman	1
61	Isle of Man	1
62	Nam Tú	1
63	Achentina	1
64	Guam	1
65	Turks&Caicos Islands	1
66	Saint Vincent	1
67	Síp	1
68	Guinea Bissau	1
69	Guatemala	1
70	Bungary	1
71	Malysia	1

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tính tới ngày 18/12/2006; Chỉ tính các dự án còn hiệu lực. Đơn vị: USD

120000	120000	1372624
7560786	4170786	1050000
18850000	5850000	1000000
21000000	9360000	979000
500000	500000	700000
1000000	700000	546000
8000000	1450000	400000
500000	200000	400000
3700000	2690000	195000
1192979	529979	30000
55738988	26000826	0
16335000	5350000	0
12075000	4766497	0
1806196	1007883	0
1866185	894000	0
720000	504000	0
500000	500000	0
1050000	430000	0

**Bảng 14: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam  
phân theo nước / vùng lãnh thổ, 1988-2006 (hết)**

72	St Vincent & The Grenadines	1
73	Belarus	1
74	Slovakia	1
75	Ireland	1
76	CHDCND Triều Tiên	1
77	Rumani	1

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tính tới ngày 18/12/2006; Chỉ tính các dự án còn hiệu lực. Đơn vị: USD

1000000	400000	0
400000	400000	0
850000	300000	0
200000	200000	0
100000	100000	0
40000	40000	0

**Bảng 15: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam phân theo tỉnh thành  
1988-2006**

*Đơn vị: USD*

STT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
1	Tp.Hồ Chí Minh	2057	14148535638	6326323614	6369884073
2	Hà Nội	757	10123771781	4259017212	3526297026
3	Đồng Nai	780	9063710469	3645637294	4092308781
4	Bình Dương	1256	6038289952	2634966413	2029302621
5	Bà Rịa-Vũng Tàu	140	4604922896	1881795111	1270694513
6	Hải Phòng	218	2190160585	930191033	1247991624
7	Hải Dương	108	1253846029	455963733	394664277
8	Hà Tây	58	1222347707	418729282	212528786
9	Long An	117	1029788114	423204743	423859429
10	Vĩnh Phúc	107	851932514	356994809	413432958
11	Thanh Hóa	23	725502144	230507687	410351460
12	Đà Nẵng	81	700271294	286388775	175201090



**Bảng 15 (tiếp)**

<b>STT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Số dự án</b>	<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>Vốn pháp định</b>	<b>Đầu tư thực hiện</b>
13	Quảng Ngãi	9	590213689	328155000	12026572
14	Quảng Ninh	79	585484030	263299554	331756732
15	Khánh Hòa	66	482551154	172749880	303491981
16	Kiên Giang	9	454538000	199478000	394290402
17	Tây Ninh	113	419768608	280869062	185835279
18	Bắc Ninh	57	409054349	163345402	168961650
19	Hng Yên	74	321901325	148088134	120120141
20	Phú Thọ	40	312717987	164180290	205655466
21	Nghệ An	19	255625001	111207458	109994123
22	Lào Cai	34	251101040	90022247	25536321
23	Quảng Nam	36	246155071	105137233	58762841
24	Thừa Thiên-Huế	32	230848462	88294999	142240118
25	Phú Yên	33	217906313	109118655	117142280

**Bảng 15 (tiếp)**

<b>STT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Số dự án</b>	<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>Vốn pháp định</b>	<b>Đầu tư thực hiện</b>
26	Thái Nguyên	20	211160472	82723472	43132565
27	Bình Thuận	43	201986683	76308064	33526740
28	Lâm Đồng	79	178721862	106393776	85172948
29	Cần Thơ	39	116625876	64694250	55640905
30	Lạng Sơn	25	95901376	46619058	17936061
31	Bình Phước	28	83494440	44587380	15051506
32	Tiền Giang	11	83419340	35115729	93994982
33	Nam Định	11	69599022	29752142	14047500
34	Ninh Bình	7	65807779	26494629	6100000
35	Hòa Bình	12	51651255	19421574	13161062
36	Quảng Trị	11	44614500	18197100	4288840
37	Thái Bình	18	43590506	15442200	3080000
38	Hà Tĩnh	10	41695000	18460000	1595000
39	Vĩnh Long	12	40995000	19085000	10276630

**Bảng 15 (tiếp)**

STT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
40	Hà Nam	11	40859490	21743165	3807156
41	Bình Định	15	37688500	16567000	20305000
42	Bắc Giang	28	36762820	25378820	12425893
43	Bạc Liêu	7	34142476	20886517	32212302
44	Quảng Bình	4	32333800	9733800	25490197
45	Ninh Thuận	8	30471000	12908839	6040442
46	Bến Tre	6	29344048	10354175	5514621
47	Tuyên Quang	2	26000000	5500000	0
48	Sơn La	5	25070000	9171000	15674654
49	Gia Lai	5	20500000	10660000	19100500
50	Bắc Cạn	6	17572667	8104667	3220331
51	Yên Bái	7	17125688	8542081	7197373
52	An Giang	4	15161895	4846000	15552352
53	Kon Tum	3	15080000	10015000	2248043

**Bảng 15 (tiếp)**

STT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
54	Đắc Nông	5	14950770	10891770	3074738
55	Trà Vinh	8	11057701	10893701	1917147
56	Cao Bằng	7	10820000	7520000	1200000
57	Đắc Lắc	1	10668750	3168750	10668750
58	Đồng Tháp	9	9203037	7733037	1514970
59	Hà Giang	2	5925000	2633000	0
60	Sóc Trăng	3	5286000	2706000	2055617
61	Lai Châu	2	3000000	2000000	180898
62	Hậu Giang	3	1763217	1211232	1054000
63	Cà Mau	2	1375000	1375000	930355
64	Điện Biên	1	129000	129000	0

Ghi chú: Tính tới ngày 18/12/2006, chỉ tính các dự án còn hiệu lực.

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Bảng 16: Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1996-2006**

**Đơn vị tính: 1000 USD**

<b>Năm</b>	<b>Xuất khẩu</b>	<b>Nhập khẩu</b>	<b>Nhập siêu</b>
1996	7,255,000	11,143,000	3,888,000
1997	9,185,000	11,592,000	2,407,000
1998	9,361,000	11,500,000	2,139,000
1999	11,541,000	11,622,000	81,000
2000	14,483,000	15,637,000	1,154,000
2001	15,029,000	16,218,000	1,189,000
2002	16,706,000	19,746,000	3,040,000
2003	20,149,000	25,256,000	5,107,000
2004	26,503,000	31,954,000	5,451,000
2005	32,223,000	36,881,000	4,658,000
2006	39,605,000	44,410,000	4,805,000

\* Số liệu năm 2006 là số liệu ước tính.

Nguồn: Bộ Thương mại.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. “La Caixa” Research Department (2006). *The Spanish Economy: Monthly Report 11/2006*. November 2006.
2. 2007. *Một năm nguy hiểm đối với nền kinh tế toàn cầu*. [www.vietnamnet.com.vn](http://www.vietnamnet.com.vn). ngày 31/12/2006.
3. A discussion on global growth in 2007 with Robin Bew, editorial director, the Economist Intelligence Unit: [www.economist.com](http://www.economist.com).
4. ADB. *Asian Development Outlook 2006: China*. website [www.adb.org](http://www.adb.org).
5. ADB. *Asian Development Outlook 2006: India*. website [www.adb.org](http://www.adb.org).
6. Andy Xie (2006). *Inflation Is Here to Stay*. Morgan Stanley Forum 24/7/2006.
7. Asian Bond Online, *ASEAN Economic Indicators 2006*, [www.asianbondsonline.adb.org](http://www.asianbondsonline.adb.org).
8. Báo Nhân Dân 7/10/2006.
9. Bản tin ngoại thương Nga (BIKI) các số năm 2006.
10. Bank of England, *Inflation Report August 2006*, Website [www.bankofengland.co.uk](http://www.bankofengland.co.uk).
11. Các bản tin kinh tế Ấn Độ của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam VCCI năm 2006.
12. Citrin D., Wolfso A. (2006). “Japan’s back”, in *Finance and Development* (IMF). June.

13. CNN (2006). *Boom or bust? The global economy in 2007*. (Interview with Rogoff, Farthing, Corrado, and Lyons).
14. Cotis J.-P. (2006). *What is the economic outlook for OECD countries? An interim assessment*, OECD, Paris, 5th September 2006.
15. Credit Suisse (2006), *Global Economy This Week: 2007/2008 Forecasts*.
16. Credit Suisse (2006). *Global Economy This Week: 2007/2008 Forecasts*.
17. Dữ liệu từ London Gold Fixing Market Ltd.
18. Dữ liệu từ Website <http://www.oil-price.net>.
19. Dân trí, *Kinh tế toàn cầu 2007: Tăng hay giảm?*, 24/9/2006.
20. Daniela Schwarzer and Sebastian Dullien (2007). *The Euro Economy in 2007*. Available on-line at <http://www.euro-area.org/blog/?p=42>.
21. David Shambaugh (2005). *The New Strategic Triangle: United States and European Reactions to China's Rise*. The Washington Quarterly, Summer.
22. Deloitte (2006). *Global Economic Outlook 2007*. A Deloitte Research Study, September.
23. DIW Berlin, Institut für Weltwirtschaft in Kiel, Institut für Wirtschaftsforschung Halle... (2006). *Die Lage der Weltwirtschaft und der deutschen Wirtschaft in 2006*. Berlin, Oktober.

24. Economist Intelligence Unit and The Columbia Program on International Investment (2006). *Press release*. September 5, 2006.
25. EUROFRAME - EFN(European Forecast Report). *Economic Assessment of the Euro Area, Forecast and Policy Analysis, Oktober*.
26. European Forecast Network (2006). "Economic Outlook for the Euro Area in 2006 and 2007," *EFN Report*, September.
27. *FDI chuyển sang các nước đang phát triển*. Báo Đầu tư 5/10 2005.
28. Finance Yahoo - <http://finance.yahoo.com>.
29. FXStreets.com. *Central Bank Watch - Monetary Meetings in 2006*.
30. <http://www.cagateway.org>.
31. <http://www.imf.org/MEO>, September, 2006.
32. <http://www.twq.com/info>.
33. <http://www.un.org/apps/news>.
34. <http://www.vietnamnet.vn/thegioi/binhluan>.
35. <http://www.worldbank.org.ru>.
36. IMF (2006). *Financial Market Update*. June 2006, International Capital Markets Department, Global Markets Analysis Division.
37. IMF (2006). *Global Financial Stability Report 2006*. September 2006.



38. IMF (2006). *Regional Economic Outlook: Asia and Pacific*. May 2006.
39. IMF (2006). *World Economic Outlook 2006*. September 2006.
40. IMK and ETUI-REHS (2006). *Euro Area Economic Trends 2006 and 2007: The Upswing - Will It Last?* October.
41. Institute of International Finance (2006). *Capital Flows to Emerging Market Economies*. Tháng 9/2006.
42. Institute of International Finance. *Capital Flows to Emerging Market Economies*. Tháng 9/2006.
43. Jean-Philippe Cotis (2006). *Smooth Rebalancing?*. [www.oecd.org](http://www.oecd.org).
44. Jerry Harris (2005). *To be or Not To be: the Nation-centric World Order under Globalization*. Science & Society, July, Vol. 69, N<sup>o</sup>3, 2005.
45. Kimberly Ann Elliott (2006). *Can Doha Still Deliver on Development Agenda*. Policy Brief in International Economics, Institute for International Economics, number pb06-5, June 2006.
46. *Kinh tế Đông Á tăng trưởng vững chắc chống lại sự suy sụp kinh tế toàn cầu*. Báo cáo Ngân hàng thế giới (WB) 14/11/2006.
47. Lê Bộ Lĩnh (chủ biên). *Kinh tế, chính trị thế giới 2005 và dự báo 2006*. NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội 2006.

48. Mano, Teruhiko (2006). "How Japan's economy fared in 2006 and its prospects for 2007". *The Japan Times*. Monday, December 25.
49. Mizuho Research Institute (2006). Economic Outlook for FY2006 and FY2007. November.
50. Morgan Stanley (2006). *Looking to 2007*. Available on-line. At <http://www.morganstanley.com/views/gef/fragment/Printgefyearend.html>.
51. Mussa, Michael (2006). *Global Economic Prospects*. Institute for International Economics, September. [www.iie.com](http://www.iie.com).
52. Ngô Mạnh Lân (2006). *Chiến lược toàn cầu của Mỹ và tình hình Trung Đông*. Tạp chí Cộng sản, số 4/2006.
53. Nguyễn An Ninh (2006). *Thế giới thứ ba trong trật tự thế giới mới*. Tạp chí Cộng sản, số 18, tháng 9/2006.
54. Nguyễn Tiến Nghĩa (2006). *Trật tự thế giới sau "chiến tranh Lạnh": những quan niệm khác nhau*. Tạp chí Cộng sản, số 20, tháng 10/2006.
55. Nguyễn Trọng Hoài (2006). *Ổn định lạm phát: cái giá phải trả*. [www.businesshotline.com.vn](http://www.businesshotline.com.vn).
56. *Nhóm G20 lạc quan về kinh tế thế giới*. Thời báo kinh tế Việt Nam 20/11/2006.
57. Noam Chomsky (2006). *Tham vọng bá quyền*. NXB Tri thức, Hà Nội.
58. OANDA - The currency site <http://www.oanda.com>.

59. OECD (2006). *Economic Outlook 80 database*, [www.oecd.org](http://www.oecd.org).
60. OECD (2006). *OECD Preliminary Outlook*. [www.oecd.org](http://www.oecd.org).
61. Phạm Gia Khiêm (2006). *APEC 2006: Thắng lợi và tương lai*. Tạp chí Cộng sản, số 23 tháng 12 năm 2006.
62. *Raw Material Prices to Start Descending but They Stay Expensive*. AIECE Working Group on Commodity Prices, from Internet, [www.hwua.de](http://www.hwua.de)
63. Rémy Herrera (2006). *More Democracy, More Socialism*. Political Affairs a Marxist Monthly, January, Vol 85, N<sup>o</sup>01, 2006.
64. Reserve Bank of India. *Macroeconomic and Monetary Developments, Mid-Term Review 2006-07*. Annual Publications, 30/10/2006.
65. Stephen Roach (2006). *Behind the Global Policy Curve*. Morgan Stanley Forum 24/7/2006.
66. Stephen Roach (2006). *Global Stability and Imbalances*. Morgan Stanley Forum 5/10/2006.
67. Stephen Roach (2006). *The Fallacy of Global Decoupling*. Morgan Stanley Forum 30/10/2006.
68. Stephen Tokarick (2006). *Trade Issues in the Doha Round - Dispelling Some Misconceptions*. IMF Policy Discussion Paper, PDP 06/4, August 2006.
69. Tạp chí điện tử VNECONOMY năm 2006.
70. Tạp chí điện tử VNExpress năm 2006.

71. Tạp chí Các vấn đề Viễn Đông (Nga) các số năm 2006.
72. Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 3,4,5/2006.
73. Tạp chí Ngoại thương số 29,30,31/2006.
74. Tạp chí Quan hệ quốc tế, các số năm 2006.
75. Tạp chí Tài chính 11/2006.
76. Tạp chí Viễn Đông (FEER) các số tháng 10 và 11/2006.
77. Thông tấn xã Việt Nam. *Các vấn đề quốc tế*. Các số năm 2006.
78. Thông tấn xã Việt Nam. *Tài liệu tham khảo đặc biệt*. Các số năm 2006.
79. Thông tin kinh tế từ Vietnamnet [www.vnn.vn](http://www.vnn.vn)
80. The Economist (2006). *Thai Market Route; The Global Gusher*. [www.economist.com](http://www.economist.com).
81. The Economist, *Mercury rising*, May 4th 2006.
82. The People Bank of China, China Monetary Policy Report Quarter Three 2006, website <http://www.pbc.gov.cn>.
83. Thời báo Kinh tế Việt Nam các số 139, 158, 167, 172, 179, 201, 237.
84. Thời báo kinh tế Việt Nam, các số tháng 10 và 11 năm 2006.
85. Trang thông tin ban thư ký ASEAN, [www.aseansec.org](http://www.aseansec.org).
86. Trang web của Bộ ngoại giao Việt Nam.
87. UN (2006), *LINK Global Economic Outlook* (United Nations, Department of Economic and Social Affairs,

Expert Group Meeting on the World Economy - Project LINK), Geneva, October.

88. UNCTAD (2006). *Trade and Development Report 2006: Global partnership and national policies for development*. August 2006. [www.unctad.org](http://www.unctad.org).
89. United Nations (2006). *World Economic and Social Survey 2006*.
90. Võ Thủ Phương (2006). “Cách mạng màu sắc” - Nhìn lại và suy ngẫm, Tạp chí Cộng sản, số 12, tháng 6 năm 2006.
91. Vũ Dương Huân (2006). *Tổ chức Hợp tác Thương Hải sau 5 năm thành lập: Kết quả và triển vọng*. Nghiên cứu Quốc tế, Số 3 (66), tháng 9/2006.
92. Wa'dih Halabi (2006). *Why Imperialism Drives up the Price of Oil*. Political Affairs a Marxist Monthly, November, Vol. 85, N<sup>o</sup>10, 2006.
93. World Bank (2007). *Global Economic Prospect 2007*. [www.worldbank.org](http://www.worldbank.org).

Giá: 38.000<sup>d</sup>